BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ
MINISTRY OF PLANNING AND INVESTMENT
GENERAL STATISTICS OFFICE

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2006 - 2011

DEVELOPMENT OF VIETNAM ENTERPRISES IN THE PERIOD OF 2006 - 2011

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE
Hà Nội - 2013

LỜI NÓI ĐẦU

Doanh nghiệp Việt Nam đã và đang phát triển mạnh trong những năm qua, đặc biệt kể từ khi Luật Doanh nghiệp được ban hành và có hiệu lực năm 2000. Hàng năm khối doanh nghiệp đóng góp trên 60% vào tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Do vậy, kết quả phát triển của doanh nghiệp là một trong những yếu tố chủ yếu quyết định đến tốc độ tăng trưởng GDP nói riêng và sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung.

Tổng cục Thống kê trân trọng giới thiệu với bạn đọc ấn phẩm ***"Sự phát triển của doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2011"****.*

Ấn phẩm phát hành dựa trên kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm từ 2006 đến 2011, cung cấp những thông tin hữu ích cho các cơ quan quản lý và hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu, bạn đọc trong nước và quốc tế; bao gồm những số liệu cơ bản, những nhận định, đánh giá tổng quan về kết quả hoạt động, sự phát triển về quy mô, hiệu quả, xu hướng chuyển dịch cơ cấu doanh nghiệp Việt Nam trong 6 năm, từ 2006 đến 2011.

Nội dung Ấn phẩm gồm 3 phần:

- ***Phần 1****: Tổng quan sự phát triển của doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2011*
- ***Phần 2****: Số liệu cơ bản về doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2011*
- ***Phần 3****: Những khái niệm và giải thích chung*

Tổng cục Thống kê mong nhận được ý kiến đóng góp của các cơ quan, các nhà nghiên cứu và những người sử dụng thông tin trong nước và quốc tế để các ấn phẩm tiếp theo phục vụ tốt hơn nhu cầu sử dụng thông tin.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

Vietnam enterprises have been developing rapidly in recent years, particularly since the Enterprise Law was enacted and took effect in 2000. Annually, the enterprise sector contributes over 60% to the gross domestic product (GDP). Therefore, the results of enterprise development are one of the major elements determining GDP growth in particular and the socio-economic development of the country in general.

*GSO would like to introduce to readers the publication **"The development of Vietnam enterprises in the period of 2006-2011"**.*

The publication based on the results of annual enterprise surveys from 2006 to 2011, provides useful information to management agencies and policy makers, researchers, domestic and international readers, including the basic data, the general assessment and evaluation of the results of business and production operations, the development in size, efficiency, restructuring trends in enterprises in Vietnam for 6 years, from 2006 to 2011.

Contents of the publication including 3 parts:

- ***Part 1**: Overview of Vietnam enterprise development in the period 2006-2011*
- ***Part 2**: Basic data on Vietnam enterprises in the period 2006-2011*
- ***Part 3**: Definitions and general explanations*

GSO looks forward to receiving comments from agencies, researchers and domestic, international users in order to better serve the information needs in subsequent publications.

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC
CONTENTS

Lời nói đầu 3
Forword 4

Phần 1:
TỔNG QUAN SỰ PHÁT TRIỂN
CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2006-2011

***Part 1*:**
OVERVIEW OF VIETNAM ENTERPRISE DEVELOPMENT
IN THE PERIOD 2006-2011 9

1. Doanh nghiệp tiếp tục phát triển nhanh về số lượng và qui mô 10
Enterprises have continued to grow rapidly in number and size 11

2. Mặc dù phát triển nhanh về số lượng nhưng phần lớn doanh nghiệp Việt Nam đến nay chủ yếu có quy mô nhỏ và vừa 16
Despite of rapid growth in the number of businesses, but most of Vietnam's enterprises are mainly small and medium-sized so far 17

3. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu doanh nghiệp giai đoạn 2006-2011 20
Trends in enterprise restructuring period 2006-2011 21

4. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp 30
Business and production efficiency of enterprises 31

5. Tình trạng hoạt động, tiếp cận vốn, dự báo xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp 40
Operational status, access to capital, business trend forecast by enterprises 41

Phần 2:
SỐ LIỆU CƠ BẢN VỀ DOANH NGHIỆP VIỆT NAM
GIAI ĐOẠN 2006 - 2011

Part 2:
BASIC DATA ON VIETNAM ENTERPRISES
IN THE PERIOD 2006 - 2011 49

2.1. SỐ LIỆU CƠ BẢN VỀ DOANH NGHIỆP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2006 - 2011 PHÂN THEO KHU VỰC VÀ NGÀNH KINH TẾ
BASIC DATA ON VIETNAM ENTERPRISES IN THE 2006 - 2011 BY TYPE OF OWNERSHIP AND KIND OF ECONOMIC ACTIVITY 51

01. Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12
Number of enterprises at 31/12 52

02. Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động tại thời điểm 31/12
Number of enterprises by size of employees at 31/12 55

03. Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn
Number of enterprises by size of capital resources 66

04. Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
Number of gain or loss enterprises 77

05. Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union 88

06. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
Some main indicators of enterprises 99

07. Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
Some indicators reflecting size and effect of enterprises 110

08. Lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12
Employment of enterprises at 31/12 121

09. Lao động và thu nhập của người lao động
Employment and compensation of employees 127

10. Tài sản của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12
Assets of enterprises at 31/12 135

11. Nguồn vốn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12
Capital resources of enterprises at 31/12 141

12. Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp - *Average capital of enterprises* 147

13. Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp
Tax and other contributions to the national budget by enterprises 153

14. Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô nguồn vốn
Number of large, medium and small enterprises by size of capital resources 161

15. Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô lao động tại thời điểm 31/12
Number of large, medium and small enterprises by size of employees at 31/12 168

2.2. SỐ LIỆU CƠ BẢN VỀ DOANH NGHIỆP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2006 - 2011 PHÂN THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG
BASIC DATA ON VIETNAM ENTERPRISES IN THE 2006 - 2011 BY REGIONS AND PROVINCES 175

01. Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12
Number of enterprises at 31/12 176

02. Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động tại thời điểm 31/12
Number of enterprises by size of employees at 31/12 180

03. Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn
Number of enterprises by size of capital resources 204

04. Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
Number of gain or loss enterprises 228

05. Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union 252

06. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
Some main indicators of enterprises 276

07. Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
Some indicators reflecting size and effect of enterprises 300

08. Lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12
Employment of enterprises at 31/12 324

09. Lao động bình quân và thu nhập của người lao động
Employment and compensation of employees 332

10. Tài sản của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12
Assets of enterprises at 31/12 342

11. Nguồn vốn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12
Capital resources of enterprises at 31/12 347

12. Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp - *Average capital of enterprises* 351

13. Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp
Tax and other contributions to the national budget by enterprises 356

14. Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô nguồn vốn
Number of large, medium and small enterprises by size of capital resources 366

15. Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô lao động
Number of large, medium and small enterprises by size of employees 381

Phần 3:
NHỮNG KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH CHUNG

Part 3:
DEFINITIONS AND GENERAL EXPLANATIONS 397

Phần 1:
TỔNG QUAN SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2006-2011

Part 1:

OVERVIEW OF VIETNAM ENTERPRISE DEVELOPMENT IN THE PERIOD 2006-2011

Tại thời điểm 31/12/2011, tổng số doanh nghiệp (DN) thực tế đang hoạt động trên phạm vi toàn quốc do ngành Thống kê điều tra được là 324.691 DN[1]. Theo loại hình kinh tế, DN nhà nước có 3.265 DN, chiếm 1,0% tổng số DN; 312.416 DN ngoài nhà nước, chiếm 96,2%; 9.010 DN FDI, chiếm 2,8% (trong đó DN 100% vốn nước ngoài là 7.516 DN). Theo khu vực kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản có 3.308 DN, chiếm 1,0%; khu vực công nghiệp và xây dựng có 101.288 DN, chiếm 31,2%; khu vực dịch vụ có 220.095 DN, chiếm 67,8%. Theo vùng kinh tế, Đông Nam Bộ là vùng có số DN nhiều nhất cả nước với 128.590 DN, chiếm 39,6% tổng số DN toàn quốc (trong đó TP. Hồ Chí Minh có số DN nhiều nhất cả nước với 104.299 DN, chiếm 32,1%); tiếp đến là Đồng bằng sông Hồng với 103.518 DN, chiếm 31,9% cả nước (trong đó, Hà Nội có số DN lớn thứ hai cả nước với 72.455 DN, chiếm 22,3%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 42.679 DN, chiếm 13,1% cả nước; Đồng bằng sông Cửu Long có 27.210 DN, chiếm 8,4% cả nước; Trung du và miền núi phía Bắc có 14.045 DN, chiếm 4,3% cả nước và khu vực Tây Nguyên có 8.532 DN, chiếm 2,6% cả nước.

1. Doanh nghiệp tiếp tục phát triển nhanh về số lượng và qui mô

Tổng số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động trên phạm vi toàn quốc thời điểm 31/12/2011 gấp 2,6 lần năm 2006, bình quân giai đoạn 2006-2011 mỗi năm tăng 21%. Tăng nhanh nhất là khu vực DN ngoài nhà nước, thời điểm 31/12/2011 có 312.416 DN, gấp 2,7 lần năm 2006, bình quân giai đoạn 2006-2011 mỗi năm tăng 21,7%. Tiếp đến là khu vực FDI, số doanh nghiệp FDI thời điểm 31/12/2011 là

[1] Bao gồm cả 12.501 doanh nghiệp ngừng hoạt động để đầu tư đổi mới và chờ giải thể, sáp nhập nhưng có hoạt động một số tháng trong năm 2011.
Theo kết quả điều tra sơ bộ, tại thời điểm 31/12/2012 tổng số doanh nghiệp là 377.128 doanh nghiệp, trong đó 342.451 doanh nghiệp đang hoạt động, 19.142 doanh nghiệp đã đăng ký, đang đầu tư chưa hoạt động SXKD, 5.714 doanh nghiệp ngừng SXKD để đầu tư, đổi mới công nghệ; 9.821 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ giải thể, sáp nhập.

9.010 DN, gấp 2,1 lần năm 2006, bình quân giai đoạn 2006-2011 mỗi năm tăng 16,4%. Riêng khu vực DN nhà nước do chủ trương đổi mới, sắp xếp lại nên số lượng doanh nghiệp liên tục giảm, thời điểm 31/12/2011 số DN nhà nước thực tế đang hoạt động chỉ còn 3.265 DN, bằng 88,3% năm 2006, bình quân giai đoạn 2006-2011 mỗi năm giảm 2,5%.

Lao động làm việc trong khu vực DN thời điểm 31/12/2011 đạt 10,9 triệu người, gấp 1,66 lần năm 2006. Khu vực DN ngoài nhà nước là khu vực thu hút nhiều lao động nhất với 6,7 triệu người (chiếm 61,3% toàn bộ DN), gấp 2,1 lần năm 2006, bình quân giai đoạn 2006-2011 mỗi năm thu hút thêm 691.998 lao động (chiếm 15,7%). Tiếp đến là khu vực doanh nghiệp FDI thời điểm 31/12/2011 thu hút 2,6 triệu lao động (chiếm 22% toàn bộ DN), gấp 1,8 lần năm 2006, bình quân giai đoạn 2006-2011 mỗi năm thu hút thêm 221.039 lao động (chiếm 12%). Khu vực DN nhà nước thời điểm 31/12/2011 số lao động giảm chỉ còn 1,66 triệu (chiếm 15,3% toàn bộ DN), giảm 12,4% so với năm 2006, bình quân giai đoạn 2006-2011 mỗi năm giảm 46.956 lao động (chiếm 2,6%).

Vốn huy động vào khu vực DN thời điểm 31/12/2011 đạt 14.863 nghìn tỷ đồng, gấp 4,4 lần năm 2006, bình quân giai đoạn 2006-2011 mỗi năm thu hút thêm 2.298 nghìn tỷ đồng (chiếm 34,6%) vốn cho SXKD. Tại thời điểm này, các DNNN thu hút 4.857 nghìn tỷ đồng (chiếm 23,5% toàn DN, năm 2006 chiếm 30,3%), gấp 2,8 lần năm 2006, bình quân giai đoạn 2006-2011 mỗi năm thu hút thêm 621,6 nghìn tỷ đồng (chiếm 22,7%) vốn đầu tư vào SXKD. Chiếm tỷ trọng cao nhất về vốn SXKD tại thời điểm 31/12/2011 là khu vực DN ngoài nhà nước với 7.619 nghìn tỷ đồng (chiếm 51,3% toàn DN, năm 2006 chiếm 50,3%), gấp 7,9 lần năm 2006, bình quân giai đoạn 2006-2011 mỗi năm thu hút thêm 1330,9 nghìn tỷ đồng (chiếm 51,2%) vốn đầu tư vào SXKD. Khu vực FDI thời điểm 31/12/2011 thu hút 2.387 nghìn tỷ đồng (chiếm 16,1% toàn DN, năm 2006 chiếm 19,3%), bình quân giai

đoạn 2006-2011 mỗi năm thu hút thêm 342,2 nghìn tỷ đồng (chiếm 29,5%) vốn đầu tư vào SXKD. Theo khu vực kinh tế, DN thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thời điểm 31/12/2011 thu hút 138,3 nghìn tỷ đồng (chỉ chiếm 0,9% toàn bộ DN, năm 2006 chiếm 1,9%), bình quân giai đoạn 2006-2011 mỗi năm tăng thấp ở mức 16,7 nghìn tỷ đồng (chiếm 20,5%). Khu vực dịch vụ thời điểm 31/12/2011 có số vốn cao nhất với 9.759 nghìn tỷ đồng (chiếm 65,7% toàn DN, cao hơn tỷ trọng 52,3% của năm 2006), bình quân giai đoạn 2006-2011 mỗi năm thu hút thêm 1.554,5 nghìn tỷ đồng (chiếm 37,5% vốn). Tiếp theo, khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút 4.966 nghìn tỷ đồng (chiếm 33,4% toàn DN, thấp hơn tỷ trọng 45,8% của năm 2006).

Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trong toàn bộ nguồn vốn của doanh nghiệp thời điểm 31/12/2011 là 32,2%, còn lại 67,8% là nợ phải trả. Tỷ lệ tương ứng của năm 2006 là 30,3% và 69,7%. Trong đó, khu vực DNNN có tỷ lệ vốn chủ sở hữu đạt thấp nhất với 23,5%, tiếp đến là khu vực ngoài nhà nước 35,3%, khu vực FDI có tỷ lệ vốn chủ sở hữu cao nhất với 40%. Theo khu vực kinh tế, các DN nông, lâm nghiệp và thủy sản có tỷ lệ vốn chủ sở hữu cao vượt trội so với các khu vực khác với 67,4%, tiếp đến là khu vực công nghiệp và xây dựng với 38,2%, và thấp nhất là khu vực dịch vụ với 28,7%.

Doanh thu thuần của toàn bộ khu vực DN năm 2011 đạt 10.577 nghìn tỷ đồng, gấp 3,9 lần năm 2006, bình quân giai đoạn 2006-2011 mỗi năm tăng 1.569,7 nghìn tỷ đồng (chiếm 31,1% doanh thu). Chiếm tỷ trọng doanh thu năm 2011 cao nhất là khu vực DN ngoài nhà nước với 53,9% (năm 2006 chiếm 41,2%), bình quân mỗi năm doanh thu khu vực này tăng thêm 914,8 nghìn tỷ đồng (chiếm 39,4%); tiếp đến là khu vực DNNN chiếm 26,5% (giảm so với tỷ lệ 36,6% của năm 2006), bình quân mỗi năm tăng 360 nghìn tỷ đồng (chiếm 22,9%). Chiếm tỷ trọng doanh thu thấp nhất là khu vực doanh nghiệp FDI với 19,7% (giảm so với tỷ trọng 22,3% của năm 2006), bình quân mỗi năm tăng 294 nghìn tỷ đồng (chiếm 27,9%).

2. Mặc dù phát triển nhanh về số lượng nhưng phần lớn doanh nghiệp Việt Nam đến nay chủ yếu có quy mô nhỏ và vừa

Số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 là 324.691 DN, trong đó số DN lớn là 7.750 DN, chiếm 2,4%, số doanh nghiệp nhỏ, vừa và siêu nhỏ, gọi chung là doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) là 316.941, chiếm 97,6% (xếp theo tiêu chí lao động[2]); trong đó DN vừa là 6.853 DN, chiếm 2,1%; DN nhỏ là 93.356 DN, chiếm 28,8% và DN siêu nhỏ là 216.732 DN, chiếm cao nhất với 66,8%.

Trong các DNNVV, số DN do nữ làm giám đốc chiếm 26%, còn lại 74% số DN do nam làm giám đốc.

Sau khi Luật Doanh nghiệp 2005 được ban hành. Số DNNVV năm 2011 gấp 2,6 lần năm 2006, bình quân 2006-2011 mỗi năm tăng 21%. Khu vực này thu hút 5,06 triệu lao động thời điểm 31/12/2011, gấp 2,1 lần năm 2006, bình quân mỗi năm thu hút thêm 523 nghìn lao động (tăng 17,5%). Nguồn vốn thời điểm 31/12/2011 đạt 5.442,9 nghìn tỷ đồng, gấp 5,7 lần năm 2006, bình quân mỗi năm tăng 41,6%. Doanh thu năm 2011 đạt 4.690,6 nghìn tỷ đồng, gấp gần 4,3 lần năm 2006, bình quân mỗi năm tăng 34%. Lợi nhuận trước thuế năm 2011 đạt 46 nghìn tỷ đồng, gấp 1,3 lần năm 2006, bình quân mỗi năm tăng 4,8%. Đóng góp cho ngân sách nhà nước năm 2011 đạt 177,8 nghìn tỷ đồng, gấp gần 4 lần năm 2006, mỗi năm bình quân tăng 31,7%.

Khu vực ngoài nhà nước là khu vực có quy mô lớn nhất về số lượng DN và tỷ trọng đóng góp các chỉ tiêu cơ bản chiếm trong toàn bộ khu vực DNNVV. Khu vực DNNVV ngoài nhà nước năm 2011 chiếm 97,1% số DN, 84,8% số lao động, 90,3% vốn, 91,1% doanh thu, 84,6% lợi nhuận và 85,3% đóng góp vào ngân sách nhà nước.

[2] Tiêu chí sắp xếp DNNVV xem phần III , mục 6 về những khái niệm và giải thích chung

Khu vực dịch vụ là khu vực có số DNNVV và tỷ trọng đóng góp các chỉ tiêu cơ bản lớn nhất trong toàn bộ khu vực DNNVV. Khu vực dịch vụ hiện chiếm 68,3% số DN, 38,9% lao động, 50,9% vốn, 65,3% doanh thu, 10,8% lợi nhuận và 60% đóng góp vào ngân sách nhà nước. Tiếp đến là khu vực công nghiệp và xây dựng với 30,7% số DN, 59,3% lao động, 47,6% vốn, 33,8% doanh thu, 59,7% lợi nhuận và 39,4% đóng góp cho ngân sách nhà nước.

Đông Nam Bộ là khu vực có quy mô DNNVV lớn nhất cả nước. Khu vực này năm 2011 chiếm 39,6% số DN, 35,9% số lao động, 36,9% vốn, 38,5% doanh thu và 41,9% đóng góp vào ngân sách nhà nước.

Tiếp đến là khu vực Đồng bằng sông Hồng với 31,7% số DN, 33,1% lao động, 36,2% vốn, 31,1% doanh thu và 29,3% đóng góp vào ngân sách nhà nước.

Biểu 1. Tỷ lệ doanh nghiệp năm 2011 phân theo quy mô lao động (%)

	Tổng số DN đang hoạt động	Tỷ lệ				
		DN lớn	DN siêu nhỏ, nhỏ và vừa	Chia ra		
				Siêu nhỏ	Nhỏ	Vừa
TỔNG SỐ	**100,0**	**2,4**	**97,6**	**66,8**	**28,8**	**2,1**
Phân theo loại hình kinh tế						
- DN nhà nước	**100,0**	40,0	60,0	4,3	40,1	15,6
- DN ngoài nhà nước	**100,0**	1,5	98,5	68,6	28,1	1,8
- DN có vốn ĐTNN (FDI)	**100,0**	20,0	80,0	24,0	47,4	8,6
Phân theo ngành kinh tế						
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	**100,0**	3,4	96,6	44,2	50,8	1,6
- Công nghiệp và xây dựng	**100,0**	3,8	96,2	46,7	47,5	2,0
- Dịch vụ	**100,0**	1,7	98,3	76,3	19,8	2,2

Biểu 2. Tỷ lệ doanh nghiệp năm 2011 chia theo quy mô nguồn vốn (%)

	Tổng số DN đang hoạt động	Tỷ lệ			
		DN lớn	DN nhỏ và vừa	Chia ra	
				Nhỏ	Vừa
TỔNG SỐ	**100,0**	**4,7**	**95,3**	**83,2**	**12,1**
Phân theo loại hình kinh tế					
- DN nhà nước	**100,0**	52,6	47,4	17,7	29,7
- DN ngoài nhà nước	**100,0**	3,6	96,4	85,0	11,4
- DN có vốn ĐTNN (FDI)	**100,0**	28,3	71,7	40,6	31,1
Phân theo ngành kinh tế					
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	**100,0**	5,9	94,1	81,6	12,5
- Công nghiệp và xây dựng	**100,0**	5,8	94,2	81,7	12,6
- Dịch vụ	**100,0**	4,2	95,8	83,8	11,9

3. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu doanh nghiệp giai đoạn 2006-2011

Biểu 3. Tỷ trọng một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp năm 2006 và 2011 (%)

	Số doanh nghiệp	Số lao động thời điểm 31/12	Nguồn vốn thời điểm 31/12	Doanh thu	Lợi nhuận	Thuế và nộp ngân sách nhà nước
I. Phân theo thành phần kinh tế						
1. DNNN						
2006	3,0	28,9	51,9	36,6	36,7	37,8
2011	1,0	15,3	32,7	26,5	43,3	34,9
2. DN ngoài nhà nước						
2006	93,7	49,1	28,6	41,2	11,6	17,5
2011	96,2	61,3	51,3	53,9	25,2	32,9

	Số doanh nghiệp	Số lao động thời điểm 31/12	Nguồn vốn thời điểm 31/12	Doanh thu	Lợi nhuận	Thuế và nộp ngân sách nhà nước
3. DN có vốn ĐTNN						
2006	3,4	22,0	19,5	22,3	51,7	44,7
2011	2,8	23,4	16,1	19,7	31,5	32,2
II. Phân theo ngành kinh tế						
1. Nông, lâm và thủy sản						
2006	1,9	3,9	1,6	1,0	3,0	1,0
2011	1,0	2,3	0,9	0,7	4,4	0,9
2. Công nghiệp và xây dựng						
2006	35,7	70,7	39,4	46,2	64,0	63,3
2011	31,2	65,2	33,4	43,8	52,2	56,8
3. Dịch vụ						
2006	62,4	25,4	59,0	52,8	33,0	35,7
2011	67,8	32,5	65,7	55,5	43,1	42,3

DN ngoài nhà nước tăng nhanh về quy mô và kết quả SXKD, do đó tỷ trọng các chỉ tiêu cơ bản trong toàn bộ DN đều tăng nhanh trong giai đoạn 2006-2011. Do chủ trương cổ phần hóa và đổi mới, sắp xếp lại trong nhiều năm qua nên DNNN đang tiếp tục giảm dần trong giai đoạn 2006-2011. Các doanh nghiệp FDI tăng chậm dần và giảm tỷ trọng trong toàn bộ DN.

Số DN ngoài nhà nước thực tế đang hoạt động thời điểm 31/12/2011 là 312.416 DN (chiếm 96,2% trong toàn bộ DN), sử dụng 6,68 triệu lao động (chiếm 61,3% toàn bộ DN), huy động vốn vào SXKD đạt 7.619 nghìn tỷ đồng (chiếm 51,3% toàn bộ DN). Doanh thu của khu vực này năm 2011 đạt 5.697 nghìn tỷ đồng (chiếm 53,9%).

Tổng lợi nhuận của các DN ngoài nhà nước năm 2011 đạt 84,2 nghìn tỷ đồng (chiếm 25,2% toàn bộ DN) và đóng góp được 189,5 nghìn tỷ đồng cho ngân sách nhà nước (chiếm 32,9% toàn bộ DN). Sự phát triển nhanh của loại hình doanh nghiệp ngoài nhà nước, đặc biệt kể từ khi Luật Doanh nghiệp ra đời năm 2000 cộng với chủ trương, chính sách khuyến khích mọi thành phần kinh tế cùng phát triển bình đẳng, chính sách khuyến khích phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ của Đảng, Nhà nước nhiều năm qua đã tạo điều kiện thuận lợi phát triển và tăng nhanh tỷ trọng đóng góp của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước thời gian qua. Tỷ trọng số doanh nghiệp ngoài nhà nước trong toàn bộ doanh nghiệp năm 2011 so 2006 tăng 2,5 điểm %, từ 93,7% lên 96,2%, tỷ trọng số lao động tăng 12,2 điểm %, từ 49,1% lên 61,3%, tỷ trọng nguồn vốn tăng nhanh nhất với 22,7 điểm %, từ 28,6% lên 51,3%, tỷ trọng doanh thu tăng 12,7 điểm %, từ 41,2% lên 53,9%, tỷ trọng lợi nhuận trước thuế tăng 13,6 điểm %, từ 11,6% lên 25,2%, tỷ trọng nộp ngân sách nhà nước tăng 15,4 điểm %, từ 17,5% lên 32,9%. Tuy nhiên mặc dù tỷ trọng một số chỉ tiêu cơ bản năm 2011 trong toàn bộ DN chiếm rất cao như số DN 96,2%, số lao động 61,3%, nguồn vốn 51,3%, doanh thu 53,9%, vượt trội so với hai khu vực còn lại là DNNN và FDI, nhưng hai chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của khu vực này năm 2011 lại đạt rất thấp với lợi nhuận trước thuế chỉ chiếm 25,2%, nộp ngân sách nhà nước chỉ chiếm 32,9%.

Trong những năm qua khu vực DNNN giảm nhanh về số lượng doanh nghiệp và số lao động do chủ trương cổ phần hóa, đổi mới và sắp xếp lại. Tại thời điểm 31/12/2011 số DNNN (bao gồm cả DN 100% vốn nhà nước và DN cổ phần hóa) chỉ còn lại 3.265 DN (chiếm 1,01% tổng số DN, năm 2006 chiếm xấp xỉ 3%) và sử dụng 1,66 triệu lao động (chiếm 15,3%). Tuy nhiên tỷ trọng các chỉ tiêu về kết quả SXKD của khu vực DNNN vẫn cao, cụ thể huy động vốn chiếm 32,3%, doanh thu chiếm 26,5%, lợi nhuận trước thuế chiếm 43,3% và nộp ngân sách nhà nước chiếm 35%.

Khu vực FDI giai đoạn 2006-2011 tăng chậm hơn các khu vực khác, dẫn đến hầu hết tỷ trọng các chỉ tiêu cơ bản năm 2011 đều giảm so với năm 2006 (trừ chỉ tiêu lao động), cụ thể tỷ trọng số doanh nghiệp giảm từ 3,4% xuống còn 2,8%, số lao động tăng từ 22% lên 23,4%, nguồn vốn giảm từ 19,5% xuống 16,1%, doanh thu từ 22,3% xuống 19,7%, lợi nhuận từ 51,7% xuống 31,5% và nộp ngân sách từ 44,7% xuống 32,2%.

Theo ngành kinh tế, khu vực DN công nghiệp và xây dựng hiện đang là khu vực thu hút nhiều lao động, tạo ra nhiều lợi nhuận và đóng góp nhiều nhất cho ngân sách nhà nước.

Năm 2011, khu vực DN công nghiệp và xây dựng thu hút tới 7,1 triệu lao động, chiếm 65% tổng số lao động toàn DN, lợi nhuận trước thuế đạt 176,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 49,8% và đóng góp cho ngân sách Nhà nước (thuế và các khoản phí, lệ phí) đạt 292,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 56,6%. Tuy nhiên, tỷ trọng đóng góp của khu vực công nghiệp và xây dựng đã giảm dần trong giai đoạn 2006-2011. Cụ thể so với năm 2006 tỷ trọng đóng góp của khu vực DN công nghiệp và xây dựng năm 2011 như sau: Số DN giảm 4,5%, số lao động giảm 5,4%, nguồn vốn giảm 6%, doanh thu giảm 2,4%, lợi nhuận giảm 11,5% và nộp ngân sách nhà nước giảm 6,5%. Sự sụt giảm tỷ trọng của khu vực DN công nghiệp và xây dựng năm 2011 so với năm 2006 cho thấy, trong giai đoạn kinh tế toàn cầu suy giảm, các doanh nghiệp khu vực công nghiệp và xây dựng gặp nhiều khó khăn hơn do thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu bị thu hẹp, tồn kho sản phẩm cao và kéo dài. Thực trạng phát triển chậm của ngành công nghiệp sẽ là thách thức và ảnh hưởng không nhỏ đến tiến trình hoàn thành sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước vào năm 2020, Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại theo Nghị quyết của Đảng.

Khu vực DN dịch vụ hiện đang là khu vực chiếm tỷ lệ cao nhất về số DN, nguồn vốn và doanh thu, đồng thời là khu vực phát triển

nhanh hơn các khu vực còn lại, tỷ trọng nhiều chỉ tiêu cơ bản năm 2011 đều tăng so với năm 2006, trong khi các khu vực còn lại là nông, lâm nghiệp và thủy sản, công nghiệp và xây dựng đều giảm.

Khu vực DN dịch vụ hiện đang là khu vực có số DN, vốn, doanh thu lớn nhất. Số DN đang hoạt động của khu vực này thời điểm 31/12/2011 là 220 nghìn DN, chiếm 67,8% toàn bộ DN. Nguồn vốn huy động vào khu vực này năm 2011 đạt 9.758 nghìn tỷ đồng, chiếm 65,7%. Doanh thu thuần của khu vực này năm 2011 đạt 5.870 nghìn tỷ đồng, chiếm 56,2%. Đồng thời tỷ trọng đóng góp của khu vực này có chiều hướng tăng lên trong giai đoạn 2006-2011. Cụ thể, số DN của khu vực này tăng 5,4 điểm %, từ 62,4% lên 67,8%, số lao động tăng 7,1 điểm %, từ 25,4% lên 32,5%, nguồn vốn tăng 6,7 điểm %, từ 59% lên 65,7%, doanh thu thuần tăng 2,7 điểm %, từ 52,8% lên 55,5%, lợi nhuận trước thuế tăng 10,1%, từ 33% lên 43,1% và nộp ngân sách nhà nước tăng 6,6 điểm %, từ 35,7% lên 42,3%.

Khu vực DN nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn là khu vực phát triển chậm, quy mô còn rất nhỏ, xu hướng giảm dần, chưa tương xứng với tiềm năng và điều kiện hiện có.

Các chỉ tiêu cơ bản của khu vực này vừa nhỏ, vừa có xu hướng ngày càng giảm dần quy mô trong giai đoạn 2006-2011. Số doanh nghiệp hoạt động trong ngành này giai đoạn 2006-2011 giảm 1,0 điểm %, từ 1,9% xuống 0,9%, số lao động giảm 1,6 điểm %, từ 3,9% xuống 2,3%, nguồn vốn giảm 0,7 điểm %, từ 1,6% xuống 0,9%, doanh thu giảm 0,3 điểm %, từ 1% xuống 0,7%, lợi nhuận trước thuế giảm 1,1 điểm %, từ 4,13% xuống 3,03%.

Theo vùng kinh tế, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là hai khu vực có quy mô DN lớn nhất cả nước và phát triển ổn định.

Đông Nam Bộ hiện là vùng có quy mô lớn nhất cả nước về phát triển doanh nghiệp. Số DN thực tế đang hoạt động vùng Đông Nam Bộ thời điểm 31/12/2011 đã đạt tới 128.590 DN, chiếm 39,6% DN

toàn quốc; sử dụng 4,17 triệu lao động, chiếm 38,2%; nguồn vốn kinh doanh đạt 5.629 nghìn tỷ đồng, chiếm 37,9%; doanh thu thuần năm 2011 đạt 4.514,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 42,7%; lợi nhuận trước thuế năm 2011 đạt 158,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 47,3%; đóng góp cho ngân sách nhà nước năm 2011 đạt 232,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 45%. Trong vùng Đông Nam Bộ, TP. Hồ Chí Minh là thành phố có quy mô doanh nghiệp lớn nhất cả nước với số DN chiếm 32,1% cả nước, số lao động chiếm 22,3%, nguồn vốn chiếm 28,7%, doanh thu năm 2011 chiếm 27,2%, lợi nhuận trước thuế chiếm 23,2% và nộp ngân sách nhà nước chiếm 20,2%.

Xếp thứ hai là khu vực Đồng bằng sông Hồng với tỷ trọng tương ứng về số DN chiếm 31,9%; lao động chiếm 32,1%; nguồn vốn chiếm 32%; doanh thu chiếm 32,4%; lợi nhuận trước thuế chiếm 30% và đóng góp cho ngân sách nhà nước chiếm 32%.

4. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Biểu 4. Thu nhập bình quân của người lao động (1000 đồng/tháng)

	2006	2011
TỔNG SỐ	**1.996**	**4.829**
Phân theo loại hình kinh tế		
- DN nhà nước	2.652	7.534
- DN ngoài nhà nước	1.511	2.962
- DN có vốn ĐTNN (FDI)	2.175	5.050
Phân theo khu vực kinh tế		
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	2.090	5.610
- Công nghiệp và xây dựng	1.781	4.133
- Dịch vụ	2.583	6.183

Thu nhập bình quân một lao động một tháng năm 2011 chung toàn doanh nghiệp là 4,83 triệu đồng, gấp 2,4 lần năm 2006. Theo thành phần kinh tế, DNNN là khu vực có thu nhập bình quân người lao động cao nhất, đạt 7,53 triệu đồng, gấp 2,8 lần năm 2006. Tiếp đến là khu vực FDI đạt mức 5,05 triệu đồng, gấp 2,3 lần năm 2006. Thu nhập bình quân người lao động thấp nhất là khu vực DN ngoài nhà nước, đạt 4,05 triệu đồng. Theo ngành kinh tế, khu vực dịch vụ đạt mức thu nhập bình quân cao nhất với 6,2 triệu đồng, gấp 2,4 lần năm 2006. Tiếp đến là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 5,6 triệu đồng và thấp nhất là khu vực công nghiệp và xây dựng chỉ đạt 4,13 triệu đồng. Theo vùng kinh tế, Đông Nam Bộ là khu vực có mức thu nhập bình quân một lao động một tháng năm 2011 cao nhất với 5,1 triệu đồng (tương đương với mức thu nhập bình quân của vùng Đồng bằng sông Hồng). Trung du và miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung là hai Vùng có mức thu nhập bình quân một lao động/tháng đạt thấp nhất với 3,3 triệu đồng và 3,4 triệu đồng.

Biểu 5. Tỷ lệ số doanh nghiệp kinh doanh có lãi hoặc lỗ (%)

	2006			2011		
	Lãi	Không lãi, không lỗ	Lỗ	Lãi	Không lãi, không lỗ	Lỗ
TỔNG SỐ	**65,7**	**3,2**	**31,1**	**53,9**	**3,2**	**42,9**
Phân theo loại hình kinh tế						
- DN nhà nước	82,4	3,3	14,3	80,8	1,8	17,4
- DN ngoài nhà nước	65,7	3,2	21,1	53,7	3,3	43,1
- DN có vốn ĐTNN (FDI)	49,5	2,8	47,7	53,8	1,2	45,0
Phân theo khu vực kinh tế						
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	77,5	6,2	16,3	61,5	6,9	31,6
- Công nghiệp và xây dựng	68,0	2,7	29,3	59,3	3,6	37,1
- Dịch vụ	64,0	3,4	32,6	51,3	2,9	45,7

Năm 2011, tỷ lệ số doanh nghiệp kinh doanh có lãi chung toàn doanh nghiệp là 53,9%, thấp hơn tỷ lệ 65,7% của năm 2006. Tỷ lệ số DN kinh doanh không lãi, không lỗ là 3,2%, tương đương năm 2006. Còn lại 42,9% số DN kinh doanh thua lỗ, cao hơn tỷ lệ 31,1% của năm 2006. Tỷ lệ DN lỗ năm 2011 cao hơn so với năm 2006 chủ yếu do năm 2011 nền kinh tế toàn cầu và Việt Nam đang trong giai đoạn khủng hoảng và suy giảm.

Theo thành phần kinh tế, DNNN là khu vực có tỷ lệ số DN kinh doanh có lãi trong năm 2011 đạt cao nhất với 80,8%, còn lại hai khu vực DN ngoài nhà nước và FDI có tỷ lệ DN kinh doanh có lãi tương đương là 53,7% và 53,8%.

Theo khu vực kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là khu vực có tỷ lệ DN kinh doanh có lãi năm 2011 đạt cao nhất với 61,5%, tiếp đến là khu vực công nghiệp và xây dựng 59,3% và cuối cùng là khu vực dịch vụ 51,3%.

Biểu 6. Hiệu suất sử dụng lao động, chỉ số nợ và chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp năm 2006 và 2011

	Hiệu suất sử dụng lao động (Lần)		Chỉ số nợ (Lần)		Chỉ số quay vòng vốn (Lần)	
	2006	2011	2006	2011	2006	2011
TỔNG SỐ	**17,4**	**16,6**	**2,2**	**2,1**	**0,81**	**0,85**
Phân theo loại hình kinh tế						
- DN nhà nước	19,2	17,5	3,2	3,3	0,64	0,82
- DN ngoài nhà nước	16,1	13,5	1,8	1,8	0,63	0,97
- DN có vốn ĐTNN (FDI)	16,6	18,0	1,3	1,5	1,52	0,85
Phân theo ngành kinh tế						
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	3,4	3,3	0,4	0,5	0,36	0,58
- Công nghiệp và xây dựng	10,9	17,4	1,4	1,6	0,25	0,76
- Dịch vụ	27,3	20,8	3,4	2,5	0,32	0,59

Hiệu suất sử dụng lao động (tính bằng doanh thu bình quân/thu nhập bình quân một lao động) năm 2011 chung toàn doanh nghiệp đạt 16,6 lần (thấp hơn mức 17,4 lần của năm 2006). Theo thành phần kinh tế, khu vực FDI năm 2011 đạt hiệu suất sử dụng lao động cao nhất trong ba khu vực với 18 lần, tiếp đến là khu vực DNNN 17,5 lần và thấp nhất là khu vực DN ngoài nhà nước với 13,5 lần. Theo khu vực kinh tế, khu vực dịch vụ có hệ số sử dụng lao động đạt cao nhất với 20,8 lần, trong khi khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 17,4 lần và thấp nhất là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ có 3,3 lần.

Chỉ số nợ (tính bằng tổng nợ phải trả/tổng vốn chủ sở hữu) thời điểm 31/12/2011 toàn doanh nghiệp là 2,1 lần (thấp hơn mức 2,2 lần của năm 2006). Chỉ số nợ cao nhất là khu vực DNNN với 3,3 lần, tiếp đến là khu vực DN ngoài nhà nước với 1,8 lần, trong khi khu vực FDI chỉ có 1,5 lần. Theo khu vực kinh tế, khu vực dịch vụ là khu vực có chỉ số nợ cao nhất với 2,5 lần, trong khi khu vực công nghiệp và xây dựng chỉ có 1,6 lần và khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ có 0,5 lần.

Chỉ số quay vòng vốn (tính bằng tổng doanh thu/tổng nguồn vốn) năm 2011 của toàn bộ doanh nghiệp đạt 0,85 lần (cao hơn mức tăng 0,81 lần của năm 2006). Theo thành phần kinh tế, khu vực DN ngoài nhà nước có chỉ số quay vòng vốn đạt cao nhất với 0,97 lần, tiếp đến là khu vực FDI 0,85 lần và thấp nhất là khu vực DNNN với 0,81 lần. Theo khu vực kinh tế, công nghiệp và xây dựng là khu vực có chỉ số quay vòng vốn đạt cao nhất với 0,76 lần, còn lại hai khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và dịch vụ có chỉ số quay vòng vốn tương đương với 0,58 lần và 0,59 lần.

Biểu 7. Hiệu suất sinh lời của doanh nghiệp năm 2006 và 2011 (%)

	Hiệu suất sinh lời trên tài sản		Hiệu suất sinh lời trên doanh thu	
	2006	2011	2006	2011
TỔNG SỐ	**4,9**	**2,6**	**4,9**	**2,3**
Phân theo loại hình kinh tế				
- DN nhà nước	1,1	1,2	2,0	1,1
- DN ngoài nhà nước	8,9	4,9	13,1	4,4
- DN có vốn ĐTNN (FDI)	9,3	3,5	3,5	3,1
Phân theo ngành kinh tế				
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	8,7	17,3	10,3	15,6
- Công nghiệp và xây dựng	1,4	3,3	3,8	3,1
- Dịch vụ	1,9	3,2	3,1	2,8

Hiệu suất sinh lời trên tài sản (tính bằng tổng lợi nhuận trước thuế/tổng tài sản) toàn doanh nghiệp năm 2011 đạt 2,6% (thấp hơn tỷ lệ 4,9% của năm 2006). Theo thành phần kinh tế, khu vực DN ngoài nhà nước có hiệu suất sinh lời trên tài sản năm 2011 đạt cao nhất với 4,9%, tiếp đến là khu vực FDI với 3,5% và thấp nhất là DNNN chỉ có 1,2%. Theo khu vực kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có hiệu suất sinh lời trên tài sản cao vượt trội so với hai khu vực còn lại với 17,3%, hai khu vực còn lại là dịch vụ và công nghiệp, xây dựng có hiệu suất tương đương là 3,2% và 3,3%.

Hiệu suất sinh lời trên doanh thu (tính bằng tổng lợi nhuận trước thuế/tổng doanh thu) toàn doanh nghiệp năm 2011 đạt 2,3% (thấp hơn tỷ lệ 4,9% của năm 2006). Theo thành phần kinh tế, khu vực DN ngoài nhà nước có hiệu suất sinh lời trên tài sản năm 2011 đạt cao nhất với 4,4%, tiếp đến là khu vực FDI với 3,1% và thấp nhất là DNNN chỉ có 1,1%. Theo khu vực kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp

và thủy sản có hiệu suất sinh lời trên tài sản cao vượt trội so với hai khu vực còn lại với 15,6%, tiếp đến là khu vực công nghiệp và xây dựng 3,1% và thấp nhất là khu vực FDI 2,8%.

5. Tình trạng hoạt động, tiếp cận vốn, dự báo xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Trong số 9.331 DN được chọn điều tra mẫu, sau 01 năm, 3 tháng hoạt động (tính từ thời điểm 01/01/2011 đến 01/4/2012), số doanh nghiệp thực tế còn hoạt động chiếm 91,6%; số doanh nghiệp phá sản, giải thể và doanh nghiệp ngừng sản xuất kinh doanh, đang hoàn thành thủ tục phá sản, giải thể (gọi chung là doanh nghiệp phá sản, giải thể) chiếm 8,4%; chia ra số doanh nghiệp đã hoàn thành thủ tục phá sản, giải thể chiếm 4,1%, số doanh nghiệp ngừng sản xuất kinh doanh, DN chờ hoàn thành thủ tục phá sản, giải thể chiếm 4,3%. Trong ba loại hình doanh nghiệp, doanh nghiệp ngoài nhà nước phá sản, giải thể chiếm tỷ lệ cao nhất với 9,1%, tiếp đến là khu vực doanh nghiệp nhà nước với 2,7% và thấp nhất là khu vực doanh nghiệp FDI với 2,4%. Theo địa phương, Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ lệ doanh nghiệp phá sản, giải thể cao nhất cả nước với 13,6%; tiếp đến là khu vực Tây Nguyên với 9,9%, Đông Nam Bộ 8,6%, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 8,2%, Trung du và miền núi phía Bắc 7,2% và thấp nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng 6%. Trong tổng số 784 (8,4%) doanh nghiệp phá sản, giải thể thuộc mẫu điều tra, có đến 69,9% doanh nghiệp phản ánh nguyên nhân phá sản, giải thể là do sản xuất kinh doanh thua lỗ; 28,2% doanh nghiệp thiếu vốn để sản xuất kinh doanh; 14,7% doanh nghiệp không tiêu thụ được sản phẩm; 11,7% doanh nghiệp khó khăn về địa điểm sản xuất kinh doanh; 4,6% doanh nghiệp phải đóng cửa để thành lập doanh nghiệp mới/chuyển đổi ngành nghề sản xuất kinh doanh và 4,6% doanh nghiệp đóng cửa doanh nghiệp để sáp nhập với doanh nghiệp khác.

Biểu 8. Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp từ 01/01/2011 đến 01/4/2012

Đơn vị: %

	Tổng số doanh nghiệp điều tra	Tỷ lệ doanh nghiệp ngừng SXKD, phá sản, giải thể		
		Tổng số	Chia ra	
			DN ngừng SXKD chờ hoàn thành thủ tục phá sản, giải thể	Doanh nghiệp đã phá sản, giải thể
A	1	2 = 3 + 4	3	4
TỔNG SỐ	**100,0**	**8,4**	**4,3**	**4,1**
Phân theo loại hình doanh nghiệp				
Doanh nghiệp Nhà nước	100,0	2,7	1,2	1,5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	100,0	9,1	4,6	4,5
Doanh nghiệp FDI	100,0	2,4	1,6	0,8
Phân theo vùng kinh tế				
Đồng bằng sông Hồng	100,0	6,0	3,6	2,4
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	7,2	5,4	1,8
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	100,0	8,2	3,7	4,5
Tây Nguyên	100,0	9,9	4,3	5,6
Đông Nam Bộ	100,0	8,6	4,5	4,1
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	13,6	5,5	8,1

Trong số các doanh nghiệp bị phá sản, giải thể, có đến 88,4% doanh nghiệp phản ánh họ sẽ không tiếp tục thành lập doanh nghiệp mới, 11,6% doanh nghiệp dự kiến sẽ tiếp tục thành lập doanh nghiệp mới. Trong số doanh nghiệp phá sản, giải thể sẽ thành lập mới, có 38,9% trả lời sẽ thành lập mới ngay trong năm 2012; 25% sẽ thành lập

mới trong năm 2013; 16,7% sẽ thành lập mới trong năm 2014 và 19,4% sẽ thành lập mới sau năm 2014.

Năm 2011 tỷ lệ số doanh nghiệp có vay vốn phục vụ SXKD là 31,1%. Trong đó các doanh nghiệp khu vực thương mại, dịch vụ có tỷ lệ vay vốn đạt cao nhất với 52,2%; tiếp đến là các DN công nghiệp, xây dựng với 38,7%; thấp nhất là các DN ngành vận tải với 6,9% và các DN nông, lâm nghiệp và thủy sản với 2,2%. Trong số các DN có vay vốn, tỷ lệ các DN vay vốn của các tổ chức tín dụng nhà nước chiếm cao nhất với 64,2%; tiếp đến là vay của các tổ chức tín dụng ngoài nhà nước với 50,9% và thấp nhất là vay từ các tổ chức tín dụng FDI chỉ có 2%.

Trong năm 2012, theo dự báo của các doanh nghiệp, có 43,6% số doanh nghiệp phản ánh sẽ tăng quy mô sản xuất kinh doanh so với năm 2011; 31,7% dự báo sẽ thu hẹp quy mô và 24,7% dự báo sẽ ổn định, không tăng, không giảm quy mô sản xuất kinh doanh. Trong số 31,5% doanh nghiệp dự báo thu hẹp sản xuất kinh doanh năm 2012 thì có tới 66,6% số doanh nghiệp cho rằng do nhu cầu thị trường trong nước giảm, 53,6% cho rằng tiếp cận nguồn vốn khó khăn, 49,2% cho rằng việc mua nguyên liệu đầu vào gặp khó khăn.

Tại thời điểm 01/4/2012, trong số 9.331 DN được chọn điều tra mẫu trả lời, có 57,8% số doanh nghiệp đang vay vốn để sản xuất kinh doanh và 42,2% doanh nghiệp không vay vốn. Trong số các doanh nghiệp đang vay vốn, thì 58,2% số doanh nghiệp vay từ ngân hàng thương mại nhà nước, 38,8% doanh nghiệp vay từ bạn bè, người thân, 29,7% doanh nghiệp vay từ ngân hàng thương mại ngoài nhà nước, 5,5% doanh nghiệp vay từ ngân hàng FDI và 4,6% doanh nghiệp vay từ nguồn khác. Đáng chú ý có tới 76% doanh nghiệp nhà nước vay vốn từ ngân hàng nhà nước, trong khi các doanh nghiệp FDI vay vốn của ngân hàng nhà nước chỉ có 25,2% và khu vực này vay của ngân hàng FDI lên tới 43,6%.

Theo kết quả điều tra mẫu 8.647 DN hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với sự hỗ trợ kỹ thuật của Cơ quan hợp tác quốc tế Đan Mạch (DANIDA), trong năm 2011 có 78,8% số DN phát triển DN theo hướng cải tiến chất lượng sản phẩm, 62,8% DN thực hiện cải tiến quy trình sản xuất, 43% DN mở rộng, đa dạng hóa chủng loại sản phẩm, 13,3% DN tiến hành mở rộng hoạt động và 3,4% DN thay đổi hoạt động của DN sang lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác. Cũng theo đánh giá của các DN, những yếu tố gây cản trở nhiều nhất tới việc phát triển DN hiện nay lần lượt là: tài chính (tín dụng, vay vốn) 6,1 điểm (theo thang điểm từ 0 đến 10, trong đó 0 là không cản trở và 10 là rất cản trở); tiếp đến là máy móc, thiết bị, công nghệ 5,7 điểm; trình độ chuyên môn và kinh nghiệm của người lao động 5,5 điểm; cơ sở hạ tầng cơ bản (điện, năng lượng, đất đai) 5 điểm,… Về cơ cấu sản phẩm, có đến 73,5% giá trị sản phẩm đầu ra của các DN công nghiệp Việt Nam hiện nay là sản phẩm cuối cùng, chỉ có 26,5% là sản phẩm trung gian; 76,9% giá trị sản phẩm làm ra được tiêu thụ tại thị trường trong nước, chỉ có 23,1% giá trị là xuất khẩu, trong đó khu vực DN FDI có tỷ lệ giá trị xuất khẩu cao nhất với 56,1% và thấp nhất là khu vực DNNN chỉ có 10,6%, tiếp đến là khu vực DN ngoài nhà nước chỉ có 14,1%.

Phần 2:
SỐ LIỆU CƠ BẢN
VỀ DOANH NGHIỆP VIỆT NAM
GIAI ĐOẠN 2006-2011

Part 2:

BASIC DATA ON VIETNAM
ENTERPRISES IN THE
PERIOD 2006-2011

2.1. SỐ LIỆU CƠ BẢN VỀ DOANH NGHIỆP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2006 - 2011 PHÂN THEO KHU VỰC VÀ NGÀNH KINH TẾ

BASIC DATA ON VIETNAM ENTERPRISES IN THE 2006 - 2011 BY TYPE OF OWNERSHIP AND BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY

01. SỐ DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
NUMBER OF ENTERPRISES AT 31/12

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) *Number of enterprises (Enterprise)*						Tốc độ phát triển *Growth rate (%)*					
	2011	2010	2009	2008	2007	2006	2011/2010	2010/2009	2009/2008	2008/2007	2007/2006	Bình quân 2006-2011
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**324691**	**279360**	**236584**	**192179**	**149069**	**125092**	**116,23**	**118,08**	**123,11**	**128,92**	**119,17**	**121,02**
PHÂN THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - *BY SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP*												
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước *Sector of State enterprises*	**3265**	**3281**	**3360**	**3307**	**3481**	**3699**	**99,51**	**97,65**	**101,60**	**95,00**	**94,11**	**97,53**
+ DN nhà nước Trung ương - *Central*	1797	1779	1806	1651	1709	1740	101,01	98,50	109,39	96,61	98,22	100,65
+ DN nhà nước Địa phương - *Local*	1468	1502	1554	1656	1772	1959	97,74	96,65	93,84	93,45	90,45	94,39
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước *Sector of non-state enterprises*	**312416**	**268831**	**226676**	**183246**	**140627**	**117173**	**116,21**	**118,60**	**123,70**	**130,31**	**120,02**	**121,67**
+ DN Tư nhân - *Private*	48913	48007	47840	46530	40468	37323	101,89	100,35	102,82	114,98	108,43	105,56
+ Công ty Hợp danh - *Collective name*	179	79	69	67	53	31	226,58	114,49	102,99	126,42	170,97	142,00
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân *Private Limited Co.*	193281	163978	134407	103091	77647	63658	117,87	122,00	130,38	132,77	121,98	124,87
+ CT cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of state*	1751	1710	1738	1812	1597	1360	102,40	98,39	95,92	113,46	117,43	105,18
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of state*	68292	55057	42622	31746	20862	14801	124,04	129,18	134,26	152,17	140,95	135,77
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Sector of Foreign investment*	**9010**	**7248**	**6548**	**5626**	**4961**	**4220**	**124,31**	**110,69**	**116,39**	**113,40**	**117,56**	**116,38**
+ 100 % vốn nước ngoài *100% foreign capital*	7516	5989	5414	4612	4018	3342	125,50	110,62	117,39	114,78	120,23	117,60
+ DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	1494	1259	1134	1014	943	878	118,67	111,02	111,83	107,53	107,40	111,22

01. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES AT 31/12

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) *Number of enterprises (Enterprise)*						Tốc độ phát triển *Growth rate (%)*					
	2011	2010	2009	2008	2007	2006	2011/2010	2010/2009	2009/2008	2008/2007	2007/2006	Bình quân 2006-2011
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH ***BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY***												
1. Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản ***Agriculture, Forestry and Fishing***	**3308**	**2569**	**2408**	**2259**	**2395**	**2372**	**128,77**	**106,69**	**106,60**	**94,32**	**100,97**	**106,88**
2. Công nghiệp, Xây dựng ***Industry, construction***	**101288**	**92357**	**81905**	**67676**	**52472**	**44703**	**109,67**	**112,76**	**121,03**	**128,98**	**117,38**	**117,77**
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	2545	2224	2191	1912	1396	1109	114,43	101,51	114,59	136,96	125,88	118,07
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	52587	45472	42894	36459	29182	25086	115,65	106,01	117,65	124,94	116,33	115,95
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	1045	910	875	829	730	654	114,84	104,00	105,55	113,56	111,62	109,83
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	928	850	767	609	482	369	109,18	110,82	125,94	126,35	130,62	120,26
F. Xây dựng - *Construction*	44183	42901	35178	27867	20682	17485	102,99	121,95	126,24	134,74	118,28	120,37
3. Thương mại và dịch vụ ***Trade and services***	**220095**	**184434**	**152271**	**122244**	**94202**	**78017**	**119,34**	**121,12**	**124,56**	**129,77**	**120,75**	**123,05**
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle*	128968	112601	96361	79766	60376	51824	114,54	116,85	120,80	132,12	116,50	120,00
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	17876	14424	9291	6959	7515	5739	123,93	155,25	133,51	92,60	130,95	125,51

01. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES AT 31/12

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) *Number of enterprises (Enterprise)*						Tốc độ phát triển *Growth rate (%)*					
	2011	2010	2009	2008	2007	2006	2011/2010	2010/2009	2009/2008	2008/2007	2007/2006	Bình quân 2006-2011
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	12855	10225	8858	7043	6041	5086	125,72	115,43	125,77	116,59	118,78	120,38
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	7021	4570	4536	3428	2363	1888	153,63	100,75	132,32	145,07	125,16	130,04
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	1575	1662	1096	1072	928	751	94,77	151,64	102,24	115,52	123,57	115,97
L. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Real estate activities*	6855	5400	4159	3288	2378	1697	126,94	129,84	126,49	138,27	140,13	132,21
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	27778	20766	17179	13363	8787	6463	133,77	120,88	128,56	152,08	135,96	133,86
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	9790	8374	6133	3800	3186	2477	116,91	136,54	161,39	119,27	128,62	131,63
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	2547	2308	1783	1365	976	782	110,36	129,44	130,62	139,86	124,81	126,64
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	913	839	663	472	356	253	108,82	126,55	140,47	132,58	140,71	129,26
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, ententainment and recreation*	1366	1015	815	675	490	416	134,58	124,54	120,74	137,76	117,79	126,84
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	2551	2250	1397	1013	806	641	113,38	161,06	137,91	125,68	125,74	131,82

02. SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12

NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 - *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 - *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 - *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 - *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 - *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 - *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ - *TOTAL*										
2011	324691	105925	96165	92912	21853	2841	2162	1628	1087	118
2010	279360	76924	96389	80623	18147	2508	2074	1553	1039	103
2009	236584	53806	88644	71617	16007	2278	1803	1382	949	98
2008	192179	43061	65714	63123	14121	2091	1710	1304	960	95
2007	149069	34068	48274	47981	12909	1906	1654	1268	923	86
2006	125092	16507	54939	37040	11252	1687	1491	1238	857	81
PHÂN THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - *BY SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP*										
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước *Sector of State enterprises*										
2011	3265	36	81	655	1211	343	333	315	252	39
2010	3281	20	70	615	1192	377	368	319	280	40
2009	3360	16	38	621	1228	385	410	326	295	41
2008	3307	14	42	575	1185	398	407	338	310	38
2007	3481	10	43	629	1247	402	436	356	321	37
2006	3699	19	27	655	1352	397	454	398	356	41
+ DN Nhà nước Trung ương *Central State enterprise*										
2011	1797	17	33	275	644	195	193	221	183	36
2010	1779	7	35	244	616	203	202	223	212	37
2009	1806	6	13	238	616	212	230	223	229	39
2008	1651	5	13	180	530	206	223	223	237	34
2007	1709	3	14	207	542	199	239	237	235	33
2006	1740	12	6	160	557	203	254	259	252	37

02. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 - *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 - *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 - *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 - *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 - *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 - *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ DN Nhà nước Địa phương - *Local State enterprise*										
2011	1468	19	48	380	567	148	140	94	69	3
2010	1502	13	35	371	576	174	166	96	68	3
2009	1554	10	25	383	612	173	180	103	66	2
2008	1656	9	29	395	655	192	184	115	73	4
2007	1772	7	29	422	705	203	197	119	86	4
2006	1959	7	21	495	795	194	200	139	104	4
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Sector of non-state enterprises***										
2011	312416	104931	95108	89534	18395	1951	1306	779	392	20
2010	268831	76316	95638	77912	14918	1678	1225	762	362	20
2009	226676	53335	88105	69032	12845	1458	950	625	310	16
2008	183246	42812	65290	60879	11195	1263	904	579	308	16
2007	140627	33870	47901	45928	10129	1125	832	544	286	12
2006	117173	16329	54681	35180	8556	968	708	506	234	11
+ DN Tư nhân - *Private*										
2011	48913	21158	14439	11641	1513	103	41	13	5	
2010	48007	18775	15636	11919	1476	112	54	25	9	1
2009	47840	17352	16682	12158	1488	88	40	23	9	
2008	46530	17309	15371	12240	1431	98	52	22	7	
2007	40468	15297	13142	10555	1295	86	64	23	6	
2006	37323	10830	15507	9543	1256	97	51	31	8	

02. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 - *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 - *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 - *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 - *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 - *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 - *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Công ty Hợp danh - *Collective name*										
2011	179	79	47	49	4					
2010	79	26	22	29	2					
2009	69	20	27	19	3					
2008	67	19	23	21	4					
2007	53	15	20	16	2					
2006	31	2	11	16	2					
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân *Private Limited Co.*										
2011	193281	66990	60578	53940	9887	909	545	314	115	3
2010	163978	46665	59684	47603	8252	789	550	320	107	8
2009	134407	29668	55017	41365	6894	691	432	245	90	5
2008	103091	21070	38356	36290	6024	589	423	236	96	7
2007	77647	15722	27478	27318	5813	573	388	250	99	6
2006	63658	4699	32158	20523	5031	517	368	255	100	7
+ CT cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of state*										
2011	1751	17	52	415	723	176	149	118	96	5
2010	1710	5	25	378	731	167	159	144	97	4
2009	1738	15	47	379	747	176	145	130	95	4
2008	1812	9	49	408	775	180	153	133	101	4
2007	1597	14	50	344	686	154	142	117	88	2
2006	1360	5	53	275	566	147	135	108	71	

02. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 - *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 - *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 - *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 - *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 - *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 - *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of state*										
2011	68292	16687	19992	23489	6268	763	571	334	176	12
2010	55057	10845	20271	17983	4457	610	462	273	149	7
2009	42622	6280	16332	15111	3713	503	333	227	116	7
2008	31746	4405	11491	11920	2961	396	276	188	104	5
2007	20862	2822	7211	7695	2333	312	238	154	93	4
2006	14801	793	6952	4823	1701	207	154	112	55	4
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Sector of foreign investment***										
2011	9010	958	976	2723	2247	547	523	534	443	59
2010	7248	588	681	2096	2037	453	481	472	397	43
2009	6548	455	501	1964	1934	435	443	431	344	41
2008	5626	235	382	1669	1741	430	399	387	342	41
2007	4961	188	330	1424	1533	379	386	368	316	37
2006	4220	159	231	1205	1344	322	329	334	267	29
+ 100 % vốn nước ngoài - *100% foreign capital*										
2011	7516	763	808	2242	1859	459	464	462	406	53
2010	5989	484	534	1687	1690	376	418	406	358	36
2009	5414	376	396	1589	1601	361	376	366	314	35
2008	4612	186	307	1357	1404	366	324	325	306	37
2007	4018	159	266	1125	1224	314	315	304	277	34
2006	3342	128	180	946	1043	258	255	271	235	26

02. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 - *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 - *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 - *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 - *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 - *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 - *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*										
2011	1494	195	168	481	388	88	59	72	37	6
2010	1259	104	147	409	347	77	63	66	39	7
2009	1134	79	105	375	333	74	67	65	30	6
2008	1014	49	75	312	337	64	75	62	36	4
2007	943	29	64	299	309	65	71	64	39	3
2006	878	31	51	259	301	64	74	63	32	3
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH ***BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY***										
1. Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản ***Agriculture, Forestry and Fishing***										
2011	3308	687	647	1367	442	53	40	25	41	6
2010	2569	321	441	1231	405	45	36	39	44	7
2009	2408	210	364	1262	403	42	39	40	42	6
2008	2259	162	308	1236	368	49	45	34	50	7
2007	2395	193	469	1211	342	53	47	33	39	8
2006	2372	142	505	1200	341	47	50	46	34	7
2. Công nghiệp, Xây dựng ***Industry, construction***										
2011	101288	18670	23632	38831	14109	2103	1674	1292	887	90
2010	92357	13752	25132	35866	11909	1887	1635	1242	859	75
2009	81905	9300	24493	32309	10656	1745	1427	1114	786	75
2008	67676	7066	18880	27470	9365	1599	1357	1068	799	72
2007	52472	5060	13025	20976	8712	1491	1302	1055	786	65
2006	44703	1598	14170	16958	7706	1299	1169	1017	726	60

02. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 - *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 - *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 - *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 - *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 - *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 - *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*										
2011	2545	445	509	1149	348	25	22	17	23	7
2010	2224	238	518	1033	332	44	19	13	18	9
2009	2191	205	691	882	320	39	17	9	21	7
2008	1912	167	561	810	286	31	18	10	23	6
2007	1396	100	299	641	267	30	23	8	20	8
2006	1109	72	213	499	240	29	20	6	21	9
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*										
2011	52587	9009	12350	19198	7736	1353	1138	1008	721	74
2010	45472	6097	11738	16512	7039	1229	1164	945	690	58
2009	42894	4594	12418	15796	6283	1166	1053	894	631	59
2008	36459	3543	9073	14369	5801	1139	998	838	639	59
2007	29182	2532	6510	11108	5465	1072	971	834	637	53
2006	25086	870	7071	9145	4791	922	867	804	569	47
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*										
2011	1045	193	451	292	77	2	7	7	9	7
2010	910	173	391	267	48	3	8	9	6	5
2009	875	155	400	256	44	1	4	5	3	7
2008	829	165	391	224	37		2	3	3	4
2007	730	116	371	212	27	1		1	1	1
2006	654	52	395	176	25	2	1	1	1	1

02. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 - *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 - *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 - *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 - *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 - *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 - *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*										
2011	928	219	219	245	114	46	48	27	10	
2010	850	206	210	219	107	42	38	20	8	
2009	767	150	215	218	87	38	37	13	9	
2008	609	93	173	172	80	35	34	15	7	
2007	482	89	100	135	74	30	28	19	7	
2006	369	66	80	86	73	21	27	10	6	
F. Xây dựng - *Construction*										
2011	44183	8804	10103	17947	5834	677	459	233	124	2
2010	42901	7038	12275	17835	4383	569	406	255	137	3
2009	35178	4196	10769	15157	3922	501	316	193	122	2
2008	27867	3098	8682	11895	3161	394	305	202	127	3
2007	20682	2223	5745	8880	2879	358	280	193	121	3
2006	17485	538	6411	7052	2577	325	254	196	129	3
3. Thương mại và dịch vụ ***Trade and services***										
2011	220095	86568	71886	52714	7302	685	448	311	159	22
2010	184434	62851	70816	43526	5833	576	403	272	136	21
2009	152271	44296	63787	38046	4948	491	337	228	121	17
2008	122244	35833	46526	34417	4388	443	308	202	111	16
2007	94202	28815	34780	25794	3855	362	305	180	98	13
2006	78017	14767	40264	18882	3205	341	272	175	97	14

02. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 - *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 - *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 - *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 - *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 - *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 - *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle*										
2011	128968	52881	44015	28554	3052	227	115	80	41	3
2010	112601	40694	44925	24103	2454	202	118	64	36	5
2009	96361	30424	41781	21688	2115	158	101	64	30	
2008	79766	25703	31453	20345	1918	167	91	56	32	1
2007	60376	20454	22678	15188	1738	137	100	55	25	1
2006	51824	10745	27912	11352	1479	144	102	59	30	1
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*										
2011	17876	4556	5680	6280	1053	123	86	64	27	7
2010	14424	2955	4855	5414	922	101	81	61	30	5
2009	9291	1167	2450	4583	829	111	71	50	25	5
2008	6959	646	1660	3652	769	91	62	49	25	5
2007	7515	1140	2428	3072	676	65	61	44	25	4
2006	5739	237	2416	2353	558	59	48	39	25	4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*										
2011	12855	4018	4304	3770	619	58	49	30	7	
2010	10225	2879	3515	3181	521	58	39	26	6	
2009	8858	2009	3254	3012	470	50	36	21	6	
2008	7043	1511	2533	2462	429	44	35	24	5	
2007	6041	1234	2280	2027	412	30	28	23	7	
2006	5086	925	2124	1620	338	27	29	17	6	

02. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 - *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 - *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 - *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 - *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 - *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 - *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*										
2011	7021	3200	1935	1510	296	24	21	18	14	3
2010	4570	1862	1382	1041	224	18	19	15	6	3
2009	4536	1405	1998	901	176	11	18	15	8	4
2008	3428	1051	1298	886	139	11	20	14	6	3
2007	2363	747	879	589	114	11	11	5	4	3
2006	1888	394	959	408	96	7	9	7	4	4
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*										
2011	1575	858	231	278	109	14	25	15	36	9
2010	1662	928	279	251	115	16	17	17	31	8
2009	1096	595	119	208	97	14	15	15	25	8
2008	1072	603	94	202	105	15	12	15	19	7
2007	928	564	111	125	74	13	13	9	14	5
2006	751	455	134	70	54	7	6	11	9	5
L. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Real estate activities*										
2011	6855	3373	1667	1426	323	34	20	10	2	
2010	5400	2380	1675	1078	219	22	12	12	2	
2009	4159	1537	1602	792	192	14	14	4	4	
2008	3288	1276	1114	728	142	15	7	4	2	
2007	2378	994	754	484	122	10	8	3	3	
2006	1697	866	435	280	95	9	4	6	2	

02. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 - *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 - *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 - *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 - *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 - *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 - *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*										
2011	27778	10796	8938	7098	820	67	28	26	5	
2010	20766	6176	8521	5367	597	47	33	21	4	
2009	17179	4336	7782	4514	470	40	19	12	6	
2008	13363	3288	5585	4003	417	31	20	13	6	
2007	8787	2210	3391	2781	337	30	20	13	5	
2006	6463	434	3927	1737	296	29	20	14	6	
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*										
2011	9790	3876	3004	2064	620	92	65	44	25	
2010	8374	2835	3283	1615	461	76	49	36	19	
2009	6133	1566	2913	1149	357	65	38	30	15	
2008	3800	942	1459	1014	271	45	41	15	13	
2007	3186	826	1268	760	215	47	40	19	11	
2006	2477	347	1345	529	153	45	36	12	10	
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*										
2011	2547	1010	711	623	169	17	9	8		
2010	2308	821	807	549	105	9	9	8		
2009	1783	540	723	434	67	8	5	6		
2008	1365	352	521	422	58	5	3	4		
2007	976	271	391	253	47	7	5	2		
2006	782	218	367	160	27	5	4	1		

02. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 - *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 - *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 - *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 - *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 - *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 - *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*										
2011	913	197	187	393	111	10	11	3	1	
2010	839	171	211	340	97	11	7	2		
2009	663	100	183	292	73	9	5	1		
2008	472	63	146	205	47	7	3	1		
2007	356	52	99	150	49	2	3	1		
2006	253	7	110	97	33	2	2	2		
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, ententainment and recreation*										
2011	1366	591	356	283	93	16	15	11	1	
2010	1015	325	341	221	88	13	15	10	2	
2009	815	219	300	187	78	8	11	10	2	
2008	675	140	238	194	75	9	11	5	3	
2007	490	105	162	137	59	5	12	6	4	
2006	416	67	156	113	57	5	8	6	4	
S. Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*										
2011	2551	1212	858	435	37	3	4	2		
2010	2250	825	1022	366	30	3	4			
2009	1397	398	682	286	24	3	4			
2008	1013	258	425	304	18	3	3	2		
2007	806	218	339	228	12	5	4			
2006	641	72	379	163	19	2	4	1	1	

03. SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN
NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG SỐ - *TOTAL*									
2011	324691	44012	40809	130684	43160	46553	13064	3575	2834
2010	279360	14594	22255	117334	53111	54651	12065	3096	2254
2009	236584	14744	23162	103479	42984	39461	8829	2374	1551
2008	192179	16385	24908	91842	25474	23882	6744	1747	1197
2007	149069	15787	22508	70879	16717	15691	5227	1366	894
2006	125092	13128	20857	62691	11906	11062	3798	1019	631
PHÂN THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ ***BY SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP***									
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - *Sector of State enterprises*									
2011	3265	19	22	157	205	861	910	483	608
2010	3281	24	8	167	234	890	904	486	568
2009	3360	22	11	194	236	972	937	494	494
2008	3307	30	16	225	265	954	941	441	435
2007	3481	26	21	269	323	1071	975	452	344
2006	3699	31	25	318	364	1189	1052	419	301
+ DN Nhà nước Trung ương - *Central State enterprises*									
2011	1797	6	7	57	75	381	535	288	448
2010	*1779*	*5*	*2*	*58*	*80*	*388*	*514*	*305*	*427*
2009	1806	6	4	57	78	418	541	322	380
2008	1651	11	5	48	76	388	524	277	322
2007	1709	8	4	68	112	423	555	286	253
2006	1740	12	8	69	91	456	604	271	229

03. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ DN Nhà nước Địa phương - *Local State enterprise*									
2011	1468	13	15	100	130	480	375	195	160
2010	1502	19	6	109	154	502	390	181	141
2009	1554	16	7	137	158	554	396	172	114
2008	1656	19	11	177	189	566	417	164	113
2007	1772	18	17	201	211	648	420	166	91
2006	1959	19	17	249	273	733	448	148	72
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Sector of non-state enterprises*									
2011	312416	43661	40533	129271	41989	42894	10206	2326	1536
2010	268831	14332	22063	116183	52122	51498	9488	1989	1156
2009	226676	14521	22983	102419	42039	36342	6394	1344	634
2008	183246	16228	24772	90905	24563	20979	4520	860	419
2007	140627	15630	22373	69942	15835	12888	3104	563	292
2006	117173	12993	20741	61781	11050	8370	1823	297	118
+ DN Tư nhân - *Private*									
2011	48913	10512	8447	20930	4845	3732	389	50	8
2010	48007	5046	6576	24566	6478	4681	554	63	43
2009	47840	6095	8177	23600	5589	3990	338	41	10
2008	46530	7790	10576	22478	3435	2034	192	18	7
2007	40468	7809	9901	18793	2429	1363	152	15	6
2006	37323	6787	9783	17822	1900	912	109	7	3

03. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Công ty Hợp danh - *Collective name*									
2011	179	99	30	36	8	4	2		
2010	79	20	11	31	4	11	1	1	
2009	69	13	14	33	2	4	3		
2008	67	7	17	35	3	4	1		
2007	53	16	15	18	3	1			
2006	31	7	9	12	2	1			
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - *Private Limited Co.*									
2011	193281	27377	26753	83192	24991	24696	4979	892	401
2010	163978	7796	12706	71743	32925	32408	5147	890	363
2009	134407	7110	12248	61832	26811	22352	3309	571	174
2008	103091	6970	11549	53238	15710	13021	2195	317	91
2007	77647	6454	10346	40892	10141	7958	1575	210	71
2006	63658	5207	8998	35922	7271	5120	974	132	34
+ CT cổ phần có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. having capital of state*									
2011	1751	9	8	81	104	519	554	245	231
2010	1710	11	10	72	108	547	525	238	199
2009	1738	15	21	88	137	607	535	204	131
2008	1812	22	19	131	170	682	502	171	115
2007	1597	15	20	151	169	635	408	124	75
2006	1360	9	32	184	162	570	289	81	33

03. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of state*									
2011	68292	5664	5295	25032	12041	13943	4282	1139	896
2010	55057	1459	2760	19771	12607	13851	3261	797	551
2009	42622	1288	2523	16866	9500	9389	2209	528	319
2008	31746	1439	2611	15023	5245	5238	1630	354	206
2007	20862	1336	2091	10088	3093	2931	969	214	140
2006	14801	983	1919	7841	1715	1767	451	77	48
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Sector of foreign investment*									
2011	9010	332	254	1256	966	2798	1948	766	690
2010	7248	238	184	984	755	2263	1673	621	530
2009	6548	201	168	866	709	2147	1498	536	423
2008	5626	127	120	712	646	1949	1283	446	343
2007	4961	131	114	668	559	1732	1148	351	258
2006	4220	104	91	592	492	1503	923	303	212
+ 100 % vốn nước ngoài - *100% foreign capital*									
2011	7516	290	212	1039	809	2406	1631	629	500
2010	5989	197	156	812	619	1917	1418	502	368
2009	5414	173	146	714	582	1823	1274	414	288
2008	4612	104	100	588	540	1662	1053	336	229
2007	4018	110	100	553	467	1445	921	263	159
2006	3342	88	75	489	404	1232	715	215	124

03. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*									
2011	1494	42	42	217	157	392	317	137	190
2010	1259	41	28	172	136	346	255	119	162
2009	1134	28	22	152	127	324	224	122	135
2008	1014	23	20	124	106	287	230	110	114
2007	943	21	14	115	92	287	227	88	99
2006	878	16	16	103	88	271	208	88	88
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH ***BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY***									
1. Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản - *Agriculture, Forestry and Fishing*									
2011	3308	332	339	1242	477	569	218	70	61
2010	2569	229	269	1064	314	417	163	74	39
2009	2408	257	280	969	276	385	143	62	36
2008	2259	288	322	911	205	319	131	53	30
2007	2395	381	372	935	215	298	124	50	20
2006	2372	401	431	795	258	312	115	39	21
2. Công nghiệp, Xây dựng - *Industry, construction*									
2011	101288	8495	9426	38837	15144	19618	6448	1923	1397
2010	92357	3000	5897	35783	17246	22130	5612	1587	1102
2009	81905	3430	6130	34673	15022	15947	4500	1382	821
2008	67676	4106	6487	30487	10095	11247	3525	1076	653
2007	52472	4113	6253	22625	6829	8241	3070	862	479
2006	44703	3505	5825	20243	5552	6051	2498	705	324

03. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*									
2011	2545	208	156	885	424	611	171	34	56
2010	2224	112	168	792	362	576	147	24	43
2009	2191	103	188	919	313	517	95	20	36
2008	1912	124	323	867	200	279	72	17	30
2007	1396	153	195	619	156	185	48	21	19
2006	1109	148	159	503	95	130	40	18	16
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*									
2011	52587	5294	5744	18992	6558	9757	4008	1308	926
2010	45472	2120	3637	18302	7063	9039	3465	1102	744
2009	42894	2518	4107	18538	5813	7473	2994	888	563
2008	36459	2829	4333	16137	3980	5484	2479	770	447
2007	29182	2951	4024	11322	2953	4804	2191	598	339
2006	25086	2400	4021	9740	2350	4075	1774	499	227
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*									
2011	1045	100	152	468	111	78	41	30	65
2010	910	75	100	492	91	48	32	20	52
2009	875	88	151	462	53	52	23	13	33
2008	829	104	151	451	48	28	19	5	23
2007	730	108	165	373	38	24	13	1	8
2006	654	79	129	386	24	23	6	2	5

03. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*									
2011	928	151	108	259	78	166	100	43	23
2010	850	132	81	256	90	132	88	42	29
2009	767	114	88	258	65	130	75	25	12
2008	609	138	63	131	45	110	89	24	9
2007	482	105	79	99	37	79	57	18	8
2006	369	81	38	89	31	62	47	15	6
F. Xây dựng - *Construction*									
2011	44183	2742	3266	18233	7973	9006	2128	508	327
2010	42901	561	1911	15941	9640	12335	1880	399	234
2009	35178	607	1596	14496	8778	7775	1313	436	177
2008	27867	911	1617	12901	5822	5346	866	260	144
2007	20682	796	1790	10212	3645	3149	761	224	105
2006	17485	797	1478	9525	3052	1761	631	171	70
3. Thương mại và dịch vụ - *Trade and services*									
2011	220095	35185	31044	90605	27539	26366	6398	1582	1376
2010	184434	11365	16089	80487	35551	32104	6290	1435	1113
2009	152271	11057	16752	67837	27686	23129	4186	930	694
2008	122244	11991	18099	60444	15174	12316	3088	618	514
2007	94202	11293	15883	47319	9673	7152	2033	454	395
2006	78017	9222	14601	41653	6096	4699	1185	275	286

03. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle*									
2011	128968	15757	17481	55609	17688	17757	3592	705	379
2010	112601	2828	7108	48880	26293	23269	3461	502	260
2009	96361	3540	8823	43405	21249	16998	1834	334	178
2008	79766	4982	11028	42465	11863	7982	1108	208	130
2007	60376	4936	10089	32566	7229	4314	929	208	105
2006	51824	4268	9286	30200	4370	2833	676	120	71
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*									
2011	17876	1873	2012	8366	2482	2319	601	126	97
2010	14424	718	1391	7740	2080	1857	440	117	81
2009	9291	674	1094	4441	1281	1286	366	86	63
2008	6959	579	888	3301	852	957	268	66	48
2007	7515	504	987	4257	677	793	207	50	40
2006	5739	388	672	3389	532	549	155	24	30
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - *Accommodation and food service activities*									
2011	12855	2584	2326	5192	1258	1067	307	67	54
2010	10225	1799	1778	4604	1035	728	196	49	36
2009	8858	1374	1508	3751	1237	783	142	31	32
2008	7043	1511	1426	2960	501	457	127	29	32
2007	6041	1444	1304	2429	355	365	96	20	28
2006	5086	1261	1183	1932	316	290	68	15	21

03. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
J. Thông tin và truyền thông - *Information and communication*									
2011	7021	2356	1198	2183	589	503	127	24	41
2010	4570	1140	657	1684	493	460	98	16	22
2009	4536	1082	1138	1556	359	286	67	19	29
2008	3428	768	718	1591	153	122	42	10	24
2007	2363	615	426	1065	107	106	27	7	10
2006	1888	486	758	468	69	78	13	6	10
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*									
2011	1575	591	232	241	60	97	67	50	237
2010	1662	325	246	289	160	276	79	70	217
2009	1096	462	126	129	23	64	61	59	172
2008	1072	516	138	111	9	54	56	41	147
2007	928	476	117	74	27	44	40	31	119
2006	751	406	85	59	39	26	21	17	98
L. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Real estate activities*									
2011	6855	849	535	1239	1152	1308	927	418	427
2010	5400	145	68	430	487	2025	1482	471	292
2009	4159	108	101	636	449	1255	1225	249	136
2008	3288	111	90	289	407	1403	730	165	93
2007	2378	93	70	375	319	823	538	90	70
2006	1697	111	76	594	229	481	115	50	41

03. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*									
2011	27778	6528	4288	11396	2877	2085	437	94	73
2010	20766	1890	2547	10260	3329	2372	210	73	85
2009	17179	1799	2232	8966	2375	1640	130	26	11
2008	13363	1604	2283	7060	1021	812	535	35	13
2007	8787	1548	1650	4538	586	367	79	13	6
2006	6463	1042	1249	3540	352	216	51	10	3
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*									
2011	9790	2323	1650	4039	893	681	145	38	21
2010	8374	951	1053	4390	1229	631	86	22	12
2009	6133	1086	981	2760	363	535	261	102	45
2008	3800	1031	795	1269	205	335	119	37	9
2007	3186	816	679	1230	220	165	58	15	3
2006	2477	559	768	879	93	115	50	11	2
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*									
2011	2547	853	434	727	227	212	72	20	2
2010	2308	494	309	694	236	269	150	88	68
2009	1783	268	284	937	174	94	21	4	1
2008	1365	254	326	659	59	53	11	2	1
2007	976	313	245	318	44	43	11	1	1
2006	782	253	252	210	34	27	5	1	

03. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*									
2011	913	147	139	331	95	130	56	12	3
2010	839	112	138	353	83	100	38	8	7
2009	663	61	78	361	63	61	35	2	2
2008	472	49	80	234	36	55	15	2	1
2007	356	48	52	151	39	51	14		1
2006	253	22	29	142	22	30	6	2	
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - *Arts, ententainment and recreation*									
2011	1366	359	225	454	92	121	50	23	42
2010	1015	181	197	374	73	93	46	18	33
2009	815	125	77	350	75	108	38	17	25
2008	675	123	83	245	43	69	73	23	16
2007	490	94	73	137	57	68	31	18	12
2006	416	108	66	120	30	41	23	19	9
S. Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*									
2011	2551	965	524	828	126	86	17	5	
2010	2250	782	597	789	53	24	4	1	
2009	1397	478	310	545	38	19	6	1	
2008	1013	463	244	260	25	17	4		
2007	806	406	191	179	13	13	3	1	
2006	641	318	177	120	10	13	2		1

04. SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Billion VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Million VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Billion VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Million VND)*	Số DN lãi *Number of gain enterprises*	Số DN lỗ *Number of loss enterprises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
TỔNG SỐ - *TOTAL*								
2011	175104	489533	2795,7	139231	-155125,3	-1114,2	53,93	42,88
2010	179117	447486	2498,3	70225	-91184,6	-1298,5	64,12	25,14
2009	146348	395914	2705,3	62683	-68707,5	-1096,1	61,86	26,50
2008	133311	288307	2162,7	53228	-66471,9	-1248,8	69,37	27,70
2007	100710	242024	2403,2	44211	-19532,6	-441,8	67,56	29,66
2006	82125	189181	2303,6	38930	-22629,5	-581,3	65,65	31,12
PHÂN THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ ***BY SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP***								
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước ***Sector of State enterprises***								
2011	2638	172692	65463,3	567	-27812,0	-49051,1	80,80	17,37
2010	2776	135642	48862,4	448	-20449,3	-45645,7	84,61	13,65
2009	2885	136519	47320,2	411	-5083,8	-12369,4	85,86	12,23
2008	2833	89581	31620,7	421	-8110,0	-19263,6	85,67	12,73
2007	2977	79150	26587	424	-2263,9	-5339,3	85,52	12,18
2006	3047	66026	21669,3	530	-4898,6	-9242,6	82,37	14,33
+ DN Nhà nước Trung ương *Central State enterprise*								
2011	1422	141416	99448,9	349	-24976,7	-71566,4	79,13	19,42
2010	1473	110262	74855,2	276	-19736,2	-71507,9	82,80	15,51
2009	1541	116724	75745,3	224	-4543,2	-20282,3	85,33	12,40
2008	1433	73119	51024,9	196	-4007,3	-20445,2	86,80	11,87
2007	1499	65736	43853,4	184	-1340,3	-7284,2	87,71	10,77
2006	1486	56260	37860	214	-3017,1	-14098,5	85,40	12,30

04. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Billion VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Million VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Billion VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Million VND)*	Số DN lãi *Number of gain enterprises*	Số DN lỗ *Number of loss enterprises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ DN Nhà nước Địa phương - *Local State enterprise*								
2011	1216	31276	25720,3	218	-2835,3	-13006	82,83	14,85
2010	1303	25380	19478,4	172	-713,1	-4146	86,75	11,45
2009	1344	19795	14728,6	187	-540,6	-2890,8	86,49	12,03
2008	1400	16463	11759,1	225	-4102,7	-18234,4	84,54	13,59
2007	1478	13413	9075,3	240	-923,6	-3848,3	83,41	13,54
2006	1561	9766	6256,5	316	-1881,5	-5954,1	79,68	16,13
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Sector of non-state enterprises***								
2011	167617	160148	955,4	134612	-75929,7	-564,1	53,65	43,09
2010	172407	154031	893,4	66565	-38376,8	-576,5	64,13	24,76
2009	140200	113293	808,1	59009	-38452,0	-651,6	61,85	26,03
2008	127824	70685	553	49927	-35269,3	-706,4	69,76	27,25
2007	95191	52213	548,5	41474	-6043,2	-145,7	67,69	29,49
2006	76991	24657	320,3	36386	-5395,0	-148,3	65,71	31,05
+ DN Tư nhân - *Private*								
2011	33595	5729	170,5	13675	-2734,5	-200	68,68	27,96
2010	36975	5977	161,6	8829	-3046,5	-345,1	77,02	18,39
2009	37271	5429	145,7	8378	-3199,1	-381,9	77,91	17,51
2008	36747	4849	131,9	8543	-2660,1	-311,4	78,97	18,36
2007	33412	2874	86	6142	-464,6	-75,6	82,56	15,18
2006	30685	2284	74,4	5866	-496,5	-84,6	82,21	15,72

04. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ**
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Billion VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Million VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Billion VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Million VND)*	Số DN lãi *Number of gain enterprises*	Số DN lỗ *Number of loss enterprises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Công ty Hợp danh - *Collective name*								
2011	78	125	1600,2	93	-10,0	-107,4	43,58	51,96
2010	64	54	838,7	10	-0,4	-43,1	81,01	12,66
2009	51	40	793,5	9	-1,5	-164,8	73,91	13,04
2008	59	126	2134,2	6	-0,2	-37,2	88,06	8,96
2007	25	9	372,2	28	-3,5	-124,8	47,17	52,83
2006	15	1	64,3	15	-1,8	-117,6	48,39	48,39
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân *Private Limited Co.*								
2011	98794	39012	394,9	88352	-34330,6	-388,6	51,11	45,71
2010	102516	47441	462,8	42416	-19907,6	-469,3	62,52	25,87
2009	79631	31950	401,2	37231	-21206,3	-569,6	59,25	27,70
2008	70656	18435	260,9	29494	-16294,0	-552,4	68,54	28,61
2007	49367	14752	298,8	26073	-3362,4	-129	63,58	33,58
2006	37333	7779	208,4	23932	-3525,1	-147,3	58,65	37,59
+ CT cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of state*								
2011	1459	38030	26065,9	274	-3449,6	-12589,8	83,32	15,65
2010	1514	35729	23598,7	185	-1564,1	-8454,8	88,54	10,82
2009	1534	26468	17254,3	184	-1216,2	-6609,6	88,26	10,59
2008	1550	19983	12892,5	223	-1724,6	-7733,6	85,54	12,31
2007	1404	14406	10260,8	157	-247,9	-1579	87,91	9,83
2006	1153	6954	6031,5	176	-239,3	-1359,6	84,78	12,94

04. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Billion VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Million VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Billion VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Million VND)*	Số DN lãi *Number of gain enterprises*	Số DN lỗ *Number of loss enterprises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of state*								
2011	33691	77252	2293	32218	-35405,0	-1098,9	49,33	47,18
2010	31338	64830	2068,7	15125	-13858,1	-916,2	56,92	27,47
2009	21713	49405	2275,4	13207	-12828,9	-971,4	50,94	30,99
2008	18812	27292	1450,8	11661	-14590,4	-1251,2	59,26	36,73
2007	10983	20171	1836,6	9074	-1964,9	-216,5	52,65	43,50
2006	7805	7639	978,8	6397	-1132,3	-177	52,73	43,22
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Sector of foreign investment***								
2011	4849	156693	32314,4	4052	-51383,6	-12681,0	53,82	44,97
2010	3934	157813	40115,1	3212	-32358,5	-10074,3	54,28	44,32
2009	3263	146103	44775,6	3263	-25171,6	-7714,3	49,83	49,83
2008	2654	128041	48244,4	2880	-23092,7	-8018,3	47,17	51,19
2007	2542	110662	43533,5	2313	-11225,5	-4853,2	51,24	46,62
2006	2087	98498	47195,7	2014	-12335,9	-6125,1	49,45	47,73
+ 100 % vốn nước ngoài - *100% foreign capital*								
2011	3953	107098	27092,9	3472	-41212,2	-11869,9	52,59	46,19
2010	3144	63855	20310,1	2770	-23023,5	-8311,7	52,50	46,25
2009	2555	56139	21972,3	2844	-21080,4	-7412,2	47,19	52,53
2008	2046	36893	18031,6	2500	-19698,7	-7879,5	44,36	54,21
2007	1924	29647	15409,2	2017	-9838,0	-4877,5	47,88	50,20
2006	1519	17410	11461,6	1740	-9361,0	-5379,9	45,45	52,06

04. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Billion VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Million VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Billion VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Million VND)*	Số DN lãi *Number of gain enterprises*	Số DN lỗ *Number of loss enterprises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*								
2011	896	49594	55350,8	580	-10171,4	-17536,9	59,97	38,82
2010	790	93958	118933,8	442	-9335,0	-21120	62,75	35,11
2009	708	89964	127067,4	419	-4091,2	-9764,3	62,43	36,95
2008	608	91148	149914,6	380	-3394,0	-8931,5	59,96	37,48
2007	618	81015	131091,9	296	-1387,5	-4687,5	65,54	31,39
2006	*568*	*81087*	*142759,5*	*274*	*-2975,0*	-10857,5	64,69	31,21
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH ***BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY***								
1. Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản ***Agriculture, Forestry and Fishing***								
2011	2034	15996	7864,4	1046	-1365,2	-1305,1	61,49	31,62
2010	1876	10419	5554	544	-816,9	-1501,7	73,02	21,18
2009	1839	6100	3317,1	463	-594,6	-1284,2	76,37	19,23
2008	1735	6584	3794,7	370	-645,5	-1744,5	76,80	16,38
2007	1937	6182	3191,5	302	-300,6	-995,3	80,88	12,61
2006	1839	5356	2912,7	387	-315,3	-814,8	77,53	16,32
2. Công nghiệp, Xây dựng - *Industry, construction*								
2011	60075	248694	4139,7	37567	-72999,7	-1943,2	59,31	37,09
2010	63135	247532	3920,7	21208	-51088,4	-2408,9	68,36	22,96
2009	48989	226838	4630,4	25513	-36022,1	-1411,9	59,81	31,15
2008	46822	169723	3624,9	19475	-37402,4	-1920,5	69,19	28,78
2007	35264	142731	4047,5	15897	-13226,1	-832	67,21	30,30
2006	30375	120539	3968,4	13114	-13933,0	-1062,4	67,95	29,34

04. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Billion VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Million VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Billion VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Million VND)*	Số DN lãi *Number of gain enterprises*	Số DN lỗ *Number of loss enterprises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*								
2011	1440	53589	37214,6	903	-5445,8	-6030,7	56,58	35,48
2010	1518	82222	54164,4	502	-1168,8	-2328,3	68,26	22,57
2009	1303	78499	60244,5	681	-1389,2	-2039,9	59,47	31,08
2008	1479	75334	50935,8	329	-136,0	-413,3	77,35	17,21
2007	1029	60965	59247,3	279	-81,0	-290,4	73,71	19,99
2006	841	64900	77170,4	209	-156,7	-749,6	75,83	18,85
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*								
2011	30466	164752	5407,7	20589	-52966,2	-2572,5	57,93	39,15
2010	30181	137637	4560,4	12314	-36324,2	-2949,8	66,37	27,08
2009	25115	117151	4664,6	14685	-30671,7	-2088,6	58,55	34,24
2008	22591	71063	3145,6	13138	-26755,3	-2036,5	61,96	36,04
2007	19515	61926	3173,2	9046	-11637,3	-1286,5	66,87	31,00
2006	16629	41214	2478,4	7920	-12338,9	-1557,9	66,29	31,57
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*								
2011	700	10718	15311,8	317	-6397,2	-20180,5	66,99	30,33
2010	620	4410	7112,6	183	-9609,9	-52512,9	68,13	20,11
2009	696	12110	17400,1	120	-100,6	-838,1	79,54	13,71
2008	641	10294	16059	170	-1380,7	-8121,8	77,32	20,51
2007	604	10656	17642	104	-47,0	-452,1	82,74	14,25
2006	561	9270	16524,8	71	-233,5	-3288,8	85,78	10,86

04. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ**
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Billion VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Million VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Billion VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Million VND)*	Số DN lãi *Number of gain enterprises*	Số DN lỗ *Number of loss enterprises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*								
2011	595	1968	3307,1	304	-329,3	-1083,2	64,12	32,76
2010	553	1442	2607,7	187	-52,2	-279,2	65,06	22,00
2009	512	1086	2121	195	-214,2	-1098,3	66,75	25,42
2008	500	727	1454,7	82	-39,4	-480,6	82,10	13,46
2007	388	489	1260,7	63	-47,1	-748	80,50	13,07
2006	287	318	1107,4	59	-31,4	-532,3	77,78	15,99
F. Xây dựng - *Construction*								
2011	26874	17667	657,4	15454	-7861,3	-508,7	60,82	34,98
2010	30263	21821	721,10	8022	-3933,3	-490,30	70,54	18,70
2009	21363	17991	842,20	9832	-3646,4	-370,90	60,73	27,95
2008	21611	12305	569,40	5756	-9090,9	-1579,40	77,55	20,66
2007	*13728*	*8695*	*633,4*	*6405*	*-1413,7*	-220,7	66,38	30,97
2006	12057	4837	401,2	4855	-1172,5	-241,5	68,96	27,77
3. Thương mại và dịch vụ - *Trade and services*								
2011	112995	224843	1989,8	100618	-80760,4	-802,6	51,34	45,72
2010	114106	189534	1661	48473	-39279,3	-810,3	61,87	26,28
2009	95520	162976	1706,2	36707	-32090,8	-874,2	62,73	24,11
2008	84754	112000	1321,5	33383	-28424,1	-851,5	69,33	27,31
2007	63509	93111	1466,1	28012	-6005,9	-214,4	67,42	29,74
2006	49911	63285	1268	25429	-8381,2	-329,6	63,97	32,59

04. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Billion VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Million VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Billion VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Million VND)*	Số DN lãi *Number of gain enterprises*	Số DN lỗ *Number of loss enterprises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle*								
2011	70502	57066	809,4	54884	-29522,2	-537,9	54,67	42,56
2010	74987	47894	638,7	24284	-8395,7	-345,7	66,60	21,57
2009	64760	44711	690,4	20018	-15983,0	-798,4	67,21	20,77
2008	58078	26015	447,9	18290	-16671,3	-911,5	72,81	22,93
2007	43128	16619	385,3	16173	-2794,1	-172,8	71,43	26,79
2006	35477	10424	293,8	14386	-4585,7	-318,8	68,46	27,76
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*								
2011	9790	12554	1282,3	7628	-7835,0	-1027,1	54,77	42,67
2010	7621	12753	1673,4	6067	-4591,8	-756,9	52,84	42,06
2009	6270	20399	3253,4	2845	-3887,5	-1366,4	67,48	30,62
2008	5012	10841	2162,9	1818	-1157,9	-636,9	72,02	26,12
2007	5242	8588	1638,4	1648	-453,4	-275,1	69,75	21,93
2006	3702	5638	1522,9	1945	-401,4	-206,4	64,51	33,89
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*								
2011	6463	7021	1086,3	6062	-3458,4	-570,5	50,28	47,16
2010	5478	5955	1087,1	4316	-2045,2	-473,9	53,57	42,21
2009	4958	4974	1003,2	3415	-1288,6	-377,3	55,97	38,55
2008	4910	5015	1021,3	2003	-845,5	-422,1	69,71	28,44
2007	4048	4370	1079,6	1680	-396,3	-235,9	67,01	27,81
2006	3593	2188	609	1349	-433,8	-321,6	70,64	26,52

04. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Billion VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Million VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Billion VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Million VND)*	Số DN lãi *Number of gain enterprises*	Số DN lỗ *Number of loss enterprises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*								
2011	3052	37728	12361,7	3741	-8795,6	-2351,1	43,47	53,28
2010	2539	11631	4581	1539	-3542,8	-2302	55,56	33,68
2009	2968	16034	5402,3	913	-2418,9	-2649,3	65,43	20,13
2008	2425	16781	6920,1	976	-621,5	-636,8	70,74	28,47
2007	1089	21174	19444	1107	-329,2	-297,4	46,09	46,85
2006	997	18984	19041,1	844	-622,8	-737,9	52,81	44,70
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*								
2011	894	67561	75572,1	574	-9539,4	-16619,2	56,76	36,44
2010	1084	64600	59594,1	336	-2928,3	-8715,2	65,22	20,22
2009	854	48511	56804,5	177	-1456,4	-8228,1	77,92	16,15
2008	881	33763	38323,1	150	-4150,6	-27670,9	82,18	13,99
2007	801	27765	34663,4	98	-652,4	-6657,4	86,31	10,56
2006	687	16715	24330,2	56	-250,8	-4478	91,48	7,46
L. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Real estate activities*								
2011	2440	21731	8906	4129	-8759,0	-2121,3	35,59	60,23
2010	2403	21837	9087,4	1379	-6661,4	-4830,6	44,50	25,54
2009	1514	15713	10378,6	1345	-3357,3	-2496,1	36,40	32,34
2008	1683	10232	6079,7	1570	-1649,2	-1050,5	51,19	47,75
2007	1749	8865	5068,8	561	-421,6	-751,5	73,55	23,59
2006	636	4918	7732	995	-1248,0	-1254,2	37,48	58,63

04. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Billion VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Million VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Billion VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Million VND)*	Số DN lãi *Number of gain enterprises*	Số DN lỗ *Number of loss enterprises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*								
2011	12868	8559	665,2	14052	-4970,8	-353,7	46,32	50,59
2010	13656	13630	998,1	4350	-1822,5	-419	65,76	20,95
2009	9675	4791	495,2	3984	-1188,9	-298,4	56,32	23,19
2008	7906	3277	414,5	5280	-1630,2	-308,8	59,16	39,51
2007	4715	1300	275,6	3832	-419,7	-109,5	53,66	43,61
2006	2679	907	338,6	3586	-428,3	-119,4	41,45	55,49
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*								
2011	4228	3041	719,1	5216	-5170,9	-991,3	43,19	53,28
2010	3846	1980	514,9	3244	-3389,9	-1045	45,93	38,74
2009	2911	1816	623,7	1907	-742,0	-389,1	47,46	31,09
2008	2064	1385	671	1654	-842,3	-509,2	54,32	43,53
2007	1467	607	414	1650	-199,5	-120,9	46,05	51,79
2006	1133	469	413,6	1252	-174,4	-139,3	45,74	50,55
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*								
2011	790	1191	1507,9	1653	-759,8	-459,7	31,02	64,90
2010	625	878	1404,3	1222	-3941,7	-3225,6	27,08	52,95
2009	387	842	2175,1	1000	-487,5	-487,5	21,70	56,09
2008	423	444	1049,3	901	-158,7	-176,1	30,99	66,01
2007	352	333	947,3	583	-102,8	-176,3	36,07	59,73
2006	216	203	939,4	531	-67,9	-127,8	27,62	67,90

04. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ**
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Billion VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Million VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Billion VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Million VND)*	Số DN lãi *Number of gain enterprises*	Số DN lỗ *Number of loss enterprises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*								
2011	452	885	1958,5	439	-602,4	-1372,2	49,51	48,08
2010	294	610	2076,4	434	-382,8	-882	35,04	51,73
2009	209	475	2270,6	337	-215,1	-638,2	31,52	50,83
2008	345	301	872,7	114	-62,2	-545,7	73,09	24,15
2007	227	196	865,5	108	-65,2	-603,8	63,76	30,34
2006	179	174	970,7	66	-41,1	-623,2	70,75	26,09
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*								
2011	553	7307	13213	756	-1089,7	-1441,4	40,48	55,34
2010	380	6029	15865,6	508	-1297,8	-2554,7	37,44	50,05
2009	525	4630	8819,8	183	-897,2	-4903	64,42	22,45
2008	498	3909	7848,5	167	-533,3	-3193,4	73,78	24,74
2007	267	3226	12084,1	209	-124,9	-597,8	54,49	42,65
2006	273	2627	9622,5	130	-89,7	-689,8	65,63	31,25
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*								
2011	963	200	207,2	1484	-257,1	-173,3	37,75	58,17
2010	1193	1737	1455,6	794	-279,4	-351,9	53,02	35,29
2009	489	81	165,8	583	-168,3	-288,8	35,00	41,73
2008	529	39	73,2	460	-101,3	-220,2	52,22	45,41
2007	424	65	153,2	363	-46,7	-128,7	52,61	45,04
2006	339	40	117	289	-37,3	-129,1	52,89	45,09

05. SỐ DOANH NGHIỆP CÓ ĐÓNG BHXH, BHYT, KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

NUMBER OF ENTERPRISES CONTRIBUTED TO INSURANCE AND PENSION, HEALTH, TRADE-UNION

	Tổng số doanh nghiệp (DN) *Total number of enterprises (Ent.)*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp (DN) *Number of enterprises (Ent.)*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) *Total contributions of enterprises to insurance, health... (Bill. VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
TỔNG SỐ - *TOTAL*						
2011	324691	101919	512737	56367	31,39	10,99
2010	279360	203265	415262	37148	72,76	8,95
2009	236584	150019	297255	24296	63,41	8,17
2008	192179	116768	237211	18183	60,76	7,67
2007	149069	73738	166767	12751	49,47	7,65
2006	125092	58168	123984	9377	46,50	7,56
PHÂN THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ ***BY SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP***						
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - *Sector of State enterprises*						
2011	3265	3171	144580	10628	97,12	7,35
2010	3281	3179	118401	9597	96,89	8,11
2009	3360	3301	96097	8136	98,24	8,47
2008	3307	3225	82304	6444	97,52	7,83
2007	3481	3379	65673	5350	97,07	8,15
2006	3699	3571	53297	4003	96,54	7,51
+ DN Nhà nước Trung ương - *Central State enterprise*						
2011	1797	1748	119466	8106	97,27	6,79
2010	1779	1732	99550	7686	97,36	7,72
2009	1806	1772	79905	6358	98,12	7,96
2008	1651	1608	67725	5048	97,40	7,45
2007	1709	1654	52655	4121	96,78	7,83
2006	1740	1683	42197	2927	96,72	6,94

05. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP CÓ ĐÓNG BHXH, BHYT, KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES CONTRIBUTED TO INSURANCE AND PENSION, HEALTH, TRADE-UNION

	Tổng số doanh nghiệp (DN) *Total number of enterprises (Ent.)*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp (DN) *Number of enterprises (Ent.)*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) *Total contributions of enterprises to insurance, health... (Bill. VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ DN Nhà nước Địa phương - *Local State enterprise*						
2011	1468	1423	25115	2522	96,93	10,04
2010	1502	1447	18850	1911	96,34	10,14
2009	1554	1529	16191	1778	98,39	10,98
2008	1656	1617	14579	1396	97,64	9,58
2007	1772	1725	13018	1230	97,35	9,44
2006	1959	1888	11100	1076	96,38	9,69
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Sector of non-state enterprises***						
2011	312416	90830	227391	27341	29,07	12,02
2010	268831	193628	196983	13695	72,03	6,95
2009	226676	140861	127667	8722	62,14	6,83
2008	183246	108471	93969	5663	59,19	6,03
2007	140627	65970	57970	3536	46,91	6,10
2006	117173	50963	37975	2265	43,49	5,96
+ DN Tư nhân - *Private*						
2011	48913	7077	6576	433	14,47	6,59
2010	48007	22536	12543	651	46,94	5,19
2009	47840	17161	6165	338	35,87	5,48
2008	46530	16172	5345	251	34,76	4,70
2007	40468	11423	3228	138	28,23	4,26
2006	37323	10062	2599	106	26,96	4,09

05. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP CÓ ĐÓNG BHXH, BHYT, KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES CONTRIBUTED TO INSURANCE AND PENSION, HEALTH, TRADE-UNION

	Tổng số doanh nghiệp (DN) *Total number of enterprises (Ent.)*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp (DN) *Number of enterprises (Ent.)*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) *Total contributions of enterprises to insurance, health... (Bill. VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Công ty Hợp danh - *Collective name*						
2011	179	63	75	12	35,20	15,41
2010	79	66	62	4	83,54	6,22
2009	69	54	55	4	78,26	7,88
2008	67	48	48	3	71,64	6,92
2007	53	32	17	1	60,38	8,13
2006	31	16	9	1	51,61	5,39
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - *Private Limited Co.*						
2011	193281	55426	94830	7797	28,68	8,22
2010	163978	123893	90562	5314	75,55	5,87
2009	134407	89642	58463	3289	66,69	5,63
2008	103091	67477	42916	2206	65,45	5,14
2007	77647	41652	26279	1296	53,64	4,93
2006	63658	31801	18876	903	49,96	4,78
+ CT cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of state*						
2011	1751	1704	32535	2906	97,32	8,93
2010	1710	1664	26237	2496	97,31	9,51
2009	1738	1691	20006	1945	97,30	9,72
2008	1812	1738	17486	1399	95,92	8,00
2007	1597	1527	12378	976	95,62	7,89
2006	1360	1280	7960	667	94,12	8,38

05. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP CÓ ĐÓNG BHXH, BHYT, KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES CONTRIBUTED TO INSURANCE AND PENSION, HEALTH, TRADE-UNION

	Tổng số doanh nghiệp (DN) *Total number of enterprises (Ent.)*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp (DN) *Number of enterprises (Ent.)*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) *Total contributions of enterprises to insurance, health... (Bill. VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of state*						
2011	68292	26560	93376	16194	38,89	17,34
2010	55057	45469	67578	5230	82,59	7,74
2009	42622	32313	42978	3147	75,81	7,32
2008	31746	23036	28173	1804	72,56	6,40
2007	20862	11336	16068	1125	54,34	7,00
2006	14801	7804	8531	589	52,73	6,90
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Sector of foreign investment***						
2011	9010	7918	140766	18397	87,88	13,07
2010	7248	6458	99878	13855	89,10	13,87
2009	6548	5857	73492	7438	89,45	10,12
2008	5626	5072	60938	6076	90,15	9,97
2007	4961	4389	43124	3865	88,47	8,96
2006	4220	3634	32712	3109	86,11	9,50
+ 100 % vốn nước ngoài - *100% foreign capital*						
2011	7516	6624	120416	16166	88,13	13,43
2010	5989	5366	79472	11845	89,60	14,91
2009	5414	4848	59665	6200	89,55	10,39
2008	4612	4161	46973	4589	90,22	9,77
2007	4018	3547	33624	2954	88,28	8,79
2006	3342	2881	24903	2422	86,21	9,73

05. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP CÓ ĐÓNG BHXH, BHYT, KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES CONTRIBUTED TO INSURANCE AND PENSION, HEALTH, TRADE-UNION

	Tổng số doanh nghiệp (DN) *Total number of enterprises (Ent.)*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp (DN) *Number of enterprises (Ent.)*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) *Total contributions of enterprises to insurance, health... (Bill. VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*						
2011	1494	1294	20350	2231	86,61	10,96
2010	1259	1092	20406	2010	86,74	9,85
2009	1134	1009	13826	1238	88,98	8,95
2008	1014	911	13965	1487	89,84	10,65
2007	943	842	9500	911	89,29	9,59
2006	878	753	7810	687	85,76	8,80
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH						
BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY						
1. Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản - *Agriculture, Forestry and Fishing*						
2011	3308	926	14559	1356	27,99	9,31
2010	2569	833	10606	1097	32,43	10,34
2009	2408	770	8341	875	31,98	10,49
2008	2259	699	8164	698	30,94	8,54
2007	2395	764	6912	604	31,90	8,74
2006	2372	749	5781	511	31,58	8,84
2. Công nghiệp, Xây dựng - *Industry, construction*						
2011	101288	39660	303949	31027	39,16	10,21
2010	92357	66687	237222	24137	72,21	10,17
2009	81905	52409	174824	14934	63,99	8,54
2008	67676	41541	143057	12176	61,38	8,51
2007	52472	25868	104762	8636	49,30	8,24
2006	44703	20965	78261	6326	46,90	8,08

05. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP CÓ ĐÓNG BHXH, BHYT, KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES CONTRIBUTED TO INSURANCE AND PENSION, HEALTH, TRADE-UNION

	Tổng số doanh nghiệp (DN) *Total number of enterprises (Ent.)*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp (DN) *Number of enterprises (Ent.)*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) *Total contributions of enterprises to insurance, health... (Bill. VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*						
2011	2545	898	15586	1180	35,28	7,57
2010	2224	1181	14778	1268	53,10	8,58
2009	2191	947	11414	798	43,22	6,99
2008	1912	840	9454	748	43,93	7,91
2007	1396	541	6786	641	38,75	9,45
2006	1109	429	6053	424	38,68	7,00
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*						
2011	52587	22786	207463	25065	43,33	12,08
2010	45472	32382	154295	19568	71,21	12,68
2009	42894	28278	118697	11585	65,93	9,76
2008	36459	23716	99620	9025	65,05	9,06
2007	29182	15578	74277	6130	53,38	8,25
2006	25086	12597	56491	4925	50,22	8,72
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*						
2011	1045	318	15622	786	30,43	5,03
2010	910	494	11393	364	54,29	3,19
2009	875	351	6987	468	40,11	6,70
2008	829	277	6325	860	33,41	13,59
2007	730	295	3739	692	40,41	18,51
2006	654	162	210	13	24,77	6,25

05. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP CÓ ĐÓNG BHXH, BHYT, KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES CONTRIBUTED TO INSURANCE AND PENSION, HEALTH, TRADE-UNION

	Tổng số doanh nghiệp (DN) *Total number of enterprises (Ent.)*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp (DN) *Number of enterprises (Ent.)*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) *Total contributions of enterprises to insurance, health... (Bill. VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*						
2011	928	418	5009	528	45,04	10,54
2010	850	620	3456	358	72,94	10,37
2009	767	431	2418	270	56,19	11,17
2008	609	359	1914	218	58,95	11,40
2007	482	276	1567	168	57,26	10,71
2006	369	217	1099	117	58,81	10,68
F. Xây dựng - *Construction*						
2011	44183	15240	60268	3469	34,49	5,76
2010	42901	32010	53300	2578	74,61	4,84
2009	35178	22402	35308	1813	63,68	5,14
2008	27867	16349	25745	1325	58,67	5,15
2007	20682	9178	18394	1005	44,38	5,46
2006	17485	7560	14409	847	43,24	5,88
3. Thương mại và dịch vụ - *Trade and services*						
2011	220095	61333	194229	23984	27,87	12,35
2010	184434	135745	167433	11914	73,60	7,12
2009	152271	96840	114090	8487	63,60	7,44
2008	122244	74528	85989	5310	60,97	6,18
2007	94202	47106	55093	3511	50,01	6,37
2006	78017	36454	39942	2540	46,73	6,36

05. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP CÓ ĐÓNG BHXH, BHYT, KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES CONTRIBUTED TO INSURANCE AND PENSION, HEALTH, TRADE-UNION

	Tổng số doanh nghiệp (DN) *Total number of enterprises (Ent.)*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp (DN) *Number of enterprises (Ent.)*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) *Total contributions of enterprises to insurance, health... (Bill. VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle*						
2011	128968	33201	53503	4488	25,74	8,39
2010	112601	86150	56614	3695	76,51	6,53
2009	96361	62067	34033	2600	64,41	7,64
2008	79766	49453	25041	1592	62,00	6,36
2007	60376	30345	14109	1038	50,26	7,36
2006	51824	24132	10362	756	46,57	7,30
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*						
2011	17876	5016	29953	2902	28,06	9,69
2010	14424	8710	21341	1535	60,39	7,19
2009	9291	2832	17037	1363	30,48	8,00
2008	6959	2126	12628	930	30,55	7,36
2007	7515	3167	10088	636	42,14	6,31
2006	5739	2437	7827	475	42,46	6,07
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - *Accommodation and food service activities*						
2011	12855	3438	7605,357	774,094	26,74	10,18
2010	10225	3623	5972,875	552,598	35,43	9,25
2009	8858	3522	4383,189	476,372	39,76	10,87
2008	7043	2096	3386,368	289,206	29,76	8,54
2007	6041	1720	2607,314	236,238	28,47	9,06
2006	5086	1211	1866,221	182,799	23,81	9,80

05. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP CÓ ĐÓNG BHXH, BHYT, KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES CONTRIBUTED TO INSURANCE AND PENSION, HEALTH, TRADE-UNION

	Tổng số doanh nghiệp (DN) *Total number of enterprises (Ent.)*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp (DN) *Number of enterprises (Ent.)*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) *Total contributions of enterprises to insurance, health... (Bill. VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
J. Thông tin và truyền thông - *Information and communication*						
2011	7021	2222	18908,102	1392,324	31,65	7,36
2010	4570	2766	11064,559	934,877	60,53	8,45
2009	4536	3322	11646,775	892,815	73,24	7,67
2008	3428	2637	7952,171	510,629	76,93	6,42
2007	2363	1373	6994,775	439,617	58,10	6,28
2006	1888	1034	5790,913	263,961	54,77	4,56
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*						
2011	1575	585	42034,534	11203,944	37,14	26,65
2010	1662	924	35397,979	2595,517	55,60	7,33
2009	1096	414	22546,858	1364,451	37,77	6,05
2008	1072	408	19031,872	857,766	38,06	4,51
2007	928	292	10710,39	483,872	31,47	4,52
2006	751	247	6508,457	360,459	32,89	5,54
L. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Real estate activities*						
2011	6855	2495	7025,438	645,129	36,40	9,18
2010	5400	4850	5617,808	473,858	89,81	8,43
2009	4159	3559	3470,886	263,931	85,57	7,60
2008	3288	2811	2623,491	181,107	85,49	6,90
2007	2378	1775	1424,572	102,543	74,64	7,20
2006	1697	1096	958,188	72,672	64,58	7,58

05. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP CÓ ĐÓNG BHXH, BHYT, KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES CONTRIBUTED TO INSURANCE AND PENSION, HEALTH, TRADE-UNION

	Tổng số doanh nghiệp (DN) *Total number of enterprises (Ent.)*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp (DN) *Number of enterprises (Ent.)*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) *Total contributions of enterprises to insurance, health... (Bill. VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*						
2011	27778	8996	19286,249	1387,097	32,39	7,19
2010	20766	17553	17635,532	1166,434	84,53	6,61
2009	17179	13953	11920,525	960,539	81,22	8,06
2008	13363	10501	9021,927	522,584	78,58	5,79
2007	8787	5486	5017,623	309,134	62,43	6,16
2006	6463	4162	3571,03	215,92	64,40	6,05
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*						
2011	9790	2999	8628,885	616,023	30,63	7,14
2010	8374	6762	7531,033	530,52	80,75	7,04
2009	6133	4075	4880,95	323,345	66,44	6,62
2008	3800	2228	3185,422	220,324	58,63	6,92
2007	3186	1557	2185,962	157,698	48,87	7,21
2006	2477	1130	1597,843	122,249	45,62	7,65
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*						
2011	2547	990	2608,897	192,752	38,87	7,39
2010	2308	1833	2833,017	158,144	79,42	5,58
2009	1783	1368	1756,202	73,11	76,72	4,16
2008	1365	1049	1382,306	99,869	76,85	7,22
2007	976	681	702,804	30,775	69,77	4,38
2006	782	514	430,682	19,338	65,73	4,49

05. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP CÓ ĐÓNG BHXH, BHYT, KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES CONTRIBUTED TO INSURANCE AND PENSION, HEALTH, TRADE-UNION

	Tổng số doanh nghiệp (DN) *Total number of enterprises (Ent.)*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp (DN) *Number of enterprises (Ent.)*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) *Total contributions of enterprises to insurance, health... (Bill. VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - *Human health and social work activities*						
2011	913	490	2155,697	152,121	53,67	7,06
2010	839	661	1438,875	97,792	78,78	6,80
2009	663	516	856,694	56,401	77,83	6,58
2008	472	369	583,579	29,242	78,18	5,01
2007	356	236	403,227	17,64	66,29	4,37
2006	253	139	276,168	13,825	54,94	5,01
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - *Arts, ententainment and recreation*						
2011	1366	365	2037,532	184,121	26,72	9,04
2010	1015	617	1654,248	148,065	60,79	8,95
2009	815	548	1277,381	91,953	67,24	7,20
2008	675	406	961,391	62,244	60,15	6,47
2007	490	226	726,169	51,012	46,12	7,02
2006	416	141	595,767	44,168	33,89	7,41
S. Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*						
2011	2551	536	482,977	45,637	21,01	9,45
2010	2250	1296	332,833	26,813	57,60	8,06
2009	1397	664	280,606	21,583	47,53	7,69
2008	1013	444	192,267	15,373	43,83	8,00
2007	806	248	123,246	8,715	30,77	7,07
2006	641	211	157,767	12,644	32,92	8,01

06. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp (DN) có đến 31/12 *Number of enterprises at 31/12 (Ent.)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
					Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ - *TOTAL*								
2011	324691	10895600	14863211	5590695	10577362	10301985	334407	515827
2010	279360	9830896	12128268	4658942	7858209	7487724	356301	420860
2009	236584	8718967	8985867	3706584	6071590	5900322	327207	366198
2008	192179	7948618	6534320	2692680	5515796	5325836	221835	309414
2007	149069	7225364	4815358	1851098	3553454	3447186	222492	219633
2006	125092	6565195	3368860	1426211	2728751	2670497	166552	191800
PHÂN THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ								
BY SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP								
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - *Sector of State enterprises*								
2011	3265	1664420	4857121	2416537	2798771	2695662	144880	180260
2010	3281	1691843	4007799	1758983	2167774	2033567	115193	152933
2009	3360	1796911	3495651	1747217	1665567	1603105	131435	142082
2008	3307	1697852	2767559	1235987	1589140	1536971	81471	101038
2007	3481	1755801	2165354	877587	1138858	1100000	76886	83193
2006	3699	1899202	1748872	797047	998506	966771	61128	72561
+ DN Nhà nước Trung ương - *Central State enterprise*								
2011	1797	1295860	4081310	2146287	2231368	2145863	116440	140558
2010	1779	1305032	3686958	1601342	1774645	1653448	90526	117135
2009	1806	1402993	3213939	1607758	1378927	1327001	112180	109680
2008	1651	1275242	2491231	1108348	1309135	1267451	69111	75969
2007	1709	1292047	1924059	773116	917371	886197	64396	60760
2006	1740	1372783	1547480	699108	795816	777025	53243	52024

06. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp (DN) có đến 31/12 *Number of enterprises at 31/12 (Ent.)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
					Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ DN Nhà nước Địa phương - *Local State enterprise*								
2011	1468	368560	775811	270250	567403	549798	28441	39702
2010	1502	386811	320842	157640	393130	380120	24667	35798
2009	1554	393918	281712	139459	286640	276104	19255	32402
2008	1656	422610	276328	127639	280005	269521	12360	25069
2007	1772	463754	241295	104471	221487	213803	12490	22434
2006	1959	526419	201393	97939	202690	189746	7885	20537
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Sector of non-state enterprises***								
2011	312416	6680610	7619434	2151045	5697303	5574258	84218	169465
2010	268831	5982990	6214181	2129722	4271571	4068244	115654	169808
2009	226676	5002469	4158318	1269028	3302817	3224856	74841	109820
2008	183246	4421273	2679991	941196	2934104	2830313	35416	89737
2007	140627	3783702	1797347	583326	1655817	1611705	46169	57411
2006	117173	3220619	964532	291872	1122964	1107203	19262	33518
+ DN Tư nhân - *Private*								
2011	48913	556272	227357	68083	488787	486104	2994	9220
2010	48007	630976	360201	126144	394081	391439	2930	15588
2009	47840	571601	224928	63231	323194	320805	2230	8799
2008	46530	565893	163904	55071	386062	377386	2189	7940
2007	40468	513390	119816	38403	260598	258905	2410	5573

06. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp (DN) có đến 31/12 *Number of enterprises at 31/12 (Ent.)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
					Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
2006	37323	499176	88244	29118	219914	218890	1787	4618
+ Công ty Hợp danh - *Collective name*								
2011	179	1612	509	73	421	418	115	31
2010	79	981	741	308	413	410	53	33
2009	69	822	493	119	254	251	39	20
2008	67	827	256	64	404	402	126	32
2007	53	622	104	19	122	121	6	6
2006	31	489	60	16	100	98	-1	3
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - *Private Limited Co.*								
2011	193281	3366488	2108523	607625	2577999	2541871	4681	73343
2010	163978	3086920	2348871	886065	1886766	1865893	27534	83577
2009	134407	2533725	1492256	441486	1601626	1580872	10743	54571
2008	103091	2217937	914592	320199	1426228	1367362	2141	45509
2007	77647	1940120	623114	199759	816236	798857	11390	28571
2006	63658	1739766	405149	130715	576601	570447	4253	17246
+ CT cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of state*								
2011	1751	500548	1263203	244277	681419	656394	34581	26187
2010	1710	505509	924058	179535	452254	432926	34164	19792
2009	1738	480406	660833	184260	368128	347988	25252	14765
2008	1812	500399	527327	153030	336757	327726	18259	12989
2007	1597	434564	364968	97449	207699	195991	14158	9000

06. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp (DN) có đến 31/12 *Number of enterprises at 31/12 (Ent.)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
					Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
2006	1360	367498	192014	46342	140924	137809	6715	5671
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of state*								
2011	68292	2255690	4019842	1230986	1948677	1889473	41847	60685
2010	55057	1758604	2580310	937670	1538058	1377575	50972	50817
2009	42622	1415915	1779808	579931	1009615	974940	36577	31665
2008	31746	1136217	1073913	412832	784652	757437	12702	23266
2007	20862	895006	689344	247697	371163	357830	18206	14260
2006	14801	613690	279065	85680	185424	179958	6507	5981
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Sector of foreign investment***								
2011	9010	2550570	2386656	1023113	2081288	2032065	105309	166102
2010	7248	2156063	1906288	770237	1418863	1385913	125454	98119
2009	6548	1919587	1331898	690339	1103206	1072360	120931	114296
2008	5626	1829493	1086769	515497	992553	958552	104948	118640
2007	4961	1685861	852657	390186	758779	735481	99437	79029
2006	4220	1445374	655456	337293	607282	596523	86162	85721
+ 100 % vốn nước ngoài - *100% foreign capital*								
2011	7516	2288600	1766573	695632	1518204	1479717	65886	69410
2010	5989	1902374	1184677	496664	968071	943556	40832	50579
2009	5414	1690674	931698	471682	730362	706746	35059	25843
2008	4612	1604373	738221	337299	603031	582504	17194	21761

06. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp (DN) có đến 31/12 *Number of enterprises at 31/12 (Ent.)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
					Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
2007	4018	1458595	557365	241807	443855	427585	19809	20138
2006	3342	1237049	404622	197839	337857	330350	8049	9988
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*								
2011	1494	261970	620084	327481	563085	552347	39423	96692
2010	1259	253689	721612	273573	450792	442357	84623	47540
2009	1134	228913	400201	218657	372844	365614	85872	88453
2008	1014	225120	348549	178198	389522	376048	87754	96878
2007	943	227266	295292	148379	314925	307896	79627	58891
2006	878	208325	250834	139453	269425	266174	78112	75733
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH ***BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY***								
1. Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản ***Agriculture, Forestry and Fishing***								
2011	3308	251172	138359	80369	73294	68806	14631	4606
2010	2569	267278	97785	62331	53301	50468	9602	2989
2009	2408	262763	81119	53716	40250	38164	5505	1801
2008	2259	264751	69397	45828	37211	34704	5938	2594
2007	2395	251155	58915	38887	31730	30236	5881	2026
2006	2372	255929	54470	36054	27307	26278	5041	1961
2. Công nghiệp, Xây dựng - *Industry, construction*								
2011	101288	7105808	4966070	2369061	4633621	4534205	175694	292975
2010	92357	6493310	4180849	1983049	3720724	3466146	196444	213279
2009	81905	5882416	3253442	1622474	2812997	2743297	190816	192232

06. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp (DN) có đến 31/12 *Number of enterprises at 31/12 (Ent.)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
					Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
2008	67676	5501441	2374902	1155180	2222103	2159281	132320	170820
2007	52472	5101414	1735724	807475	1622486	1589448	129505	124592
2006	44703	4639227	1328290	638240	1260331	1242085	106606	121434
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*								
2011	2545	196570	413082	303490	296282	291421	48143	81928
2010	2224	192040	319380	190021	331120	207799	81053	35715
2009	2191	187587	246429	176462	192620	190320	77109	69440
2008	1912	182407	155725	95573	197534	190211	75198	72397
2007	1396	173746	127716	74625	145875	143999	60884	40137
2006	1109	165083	99718	65500	137085	136261	64744	59009
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*								
2011	52587	4871576	2660238	1172166	3335874	3270392	111786	178129
2010	45472	4441800	2224802	1010155	2489828	2435507	101313	148944
2009	42894	4091677	1743213	830974	1947074	1895905	86480	93834
2008	36459	3926638	1302049	614778	1576406	1539014	44308	78308
2007	29182	3724024	1008908	464606	1179289	1156347	50288	64267
2006	25086	3344876	764261	360801	898551	885080	28875	47733
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*								
2011	1045	199221	713824	529606	396389	386185	4321	12969
2010	910	168319	558015	417032	372085	311290	-5200	4989
2009	875	183140	480286	344541	287224	282841	12010	10449

06. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp (DN) có đến 31/12 *Number of enterprises at 31/12 (Ent.)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
					Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
2008	829	131660	351906	254602	145690	140819	8913	7045
2007	730	91955	186501	131653	84021	83208	10609	7216
2006	654	93537	165884	118238	66659	66259	9037	7391
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*								
2011	928	82406	64646	41724	24167	23300	1638	1427
2010	850	68728	83471	69551	16402	15906	1390	1021
2009	767	61854	40361	30534	13108	12671	872	613
2008	609	56849	35225	26123	14759	14265	688	473
2007	482	53890	25830	17051	8210	7965	442	472
2006	369	46682	21912	15767	6039	5852	286	363
F. Xây dựng - *Construction*								
2011	44183	1756035	1114281	322075	580908	562907	9805	18522
2010	42901	1622423	995180	296290	511288	495644	17888	22610
2009	35178	1358158	743154	239963	372972	361560	14345	17896
2008	27867	1203887	529997	164104	287714	274972	3214	12597
2007	20682	1057799	386767	119540	205091	197929	7282	12499
2006	17485	989049	276515	77934	151998	148632	3664	6938
3. Thương mại và dịch vụ - *Trade and services*								
2011	220095	3538620	9758781	3141265	5870447	5698974	144083	218246
2010	184434	3070308	7849635	2613562	4084183	3971110	150255	204592

06. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp (DN) có đến 31/12 *Number of enterprises at 31/12 (Ent.)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
					Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
2009	152271	2573788	5651305	2030395	3218342	3118860	130886	172165
2008	122244	2182426	4090021	1491672	3256482	3131851	83576	136000
2007	94202	1872795	3020719	1004735	1899239	1827501	87105	93016
2006	78017	1670039	1986101	751917	1441113	1402134	54904	68405
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle*								
2011	128968	1518863	1947717	488303	4183238	4111746	27544	129515
2010	112601	1369448	1793535	478799	3018829	2976942	39498	140681
2009	96361	1099713	1288464	321762	2359902	2320559	28728	121498
2008	79766	969786	800239	222381	2401126	2323549	9344	84711
2007	60376	792677	578163	141874	1373119	1350554	13825	57104
2006	51824	720384	381149	82791	1033327	1023038	5838	40840
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*								
2011	17876	508446	439654	273571	337412	320855	4719	10237
2010	14424	433359	364683	236495	259677	247653	8161	8027
2009	9291	393622	272387	181115	177498	167802	16511	6548
2008	6959	329388	217147	146087	167220	157304	9683	7328
2007	7515	305883	157006	93294	127784	122094	8135	4308
2006	5739	275225	107846	66073	93049	89869	5236	3678
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*								
2011	12855	235671	192978	124570	67179	63568	3563	4867

06. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp (DN) có đến 31/12 *Number of enterprises at 31/12 (Ent.)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
					Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
2010	10225	201035	153290	99959	52153	48991	3910	5404
2009	8858	177392	130601	90945	39975	38146	3685	3802
2008	7043	157428	103469	71911	35143	33852	4169	4050
2007	6041	140797	73238	55809	29523	25627	3974	2866
2006	5086	117126	49571	38466	19483	18869	1754	1818
J. Thông tin và truyền thông - *Information and communication*								
2011	7021	199120	357135	211753	272235	259429	28932	21004
2010	4570	183315	176455	102556	128360	120453	8088	8170
2009	4536	186022	184571	108740	115041	108245	13615	11174
2008	3428	125963	160324	102089	58948	55156	16160	9762
2007	2363	147211	130187	71149	83733	78149	20845	10124
2006	1888	151816	109743	55329	67430	62320	18361	6998
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*								
2011	1575	244977	5141929	1325772	670988	639113	58022	23289
2010	1662	211876	3935926	851309	332658	302513	61672	12692
2009	1096	185585	3053695	1051799	299942	270331	47055	8720
2008	1072	169920	2293278	703227	441472	421671	29612	13012
2007	928	136132	1806484	527059	182648	155604	27113	6410
2006	751	109440	1190592	443217	146222	136807	16464	4714
L. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Real estate activities*								
2011	6855	100347	967792	454460	112112	91272	12972	7115

06. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp (DN) có đến 31/12 *Number of enterprises at 31/12 (Ent.)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
					Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
2010	5400	79582	802061	437182	90019	79314	15176	9426
2009	4159	64630	438266	202941	92664	85425	12356	5441
2008	3288	50693	296184	150856	43071	34332	8583	4774
2007	2378	39865	185959	81642	31696	26188	8444	3231
2006	1697	31023	85541	43010	17761	16037	3670	1903
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*								
2011	27778	342367	514039	170714	103085	94630	3588	5208
2010	20766	267663	349478	223080	96607	93228	11807	5520
2009	17179	218621	109380	27982	61466	58986	3602	3539
2008	13363	186875	130390	43014	50023	48645	1646	2768
2007	8787	140975	39337	12190	27217	26741	880	1552
2006	6463	122156	24059	6168	20102	19766	479	1110
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*								
2011	9790	249283	86004	37571	55827	52648	-2130	2416
2010	8374	205802	60172	18865	45029	43694	-1410	2420
2009	6133	156538	119597	22531	28627	27147	1074	1477
2008	3800	115846	46905	29824	23979	22860	543	1283
2007	3186	104762	20938	8244	16355	15929	408	709
2006	2477	88067	15072	7033	12293	12070	294	640
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*								

06. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp (DN) có đến 31/12 *Number of enterprises at 31/12 (Ent.)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
					Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
2011	2547	48487	23526	11134	10564	10190	431	317
2010	2308	38817	151613	132532	7769	7556	-3064	292
2009	1783	28523	9341	3327	5308	5217	354	167
2008	1365	22643	5310	2459	4674	4581	285	192
2007	976	17763	3781	1460	2433	2367	231	96
2006	782	12099	2555	969	1600	1567	135	71
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*								
2011	913	31213	14928	9590	7510	7360	283	159
2010	839	24912	14758	10786	5449	5279	228	169
2009	663	19014	7611	4655	3714	3654	259	106
2008	472	13607	4384	2951	2559	2495	239	109
2007	356	10685	3850	2714	1795	1707	131	54
2006	253	8360	2092	1394	1371	1362	133	44
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*								
2011	1366	36793	65062	30973	46130	44094	6217	13959
2010	1015	34246	44252	20744	38476	36904	4731	11684
2009	815	29269	34708	13689	32573	31749	3733	9606
2008	675	26861	30634	16186	27071	26218	3375	7936
2007	490	25253	20430	8858	21991	21608	3102	6513
2006	416	22492	16433	6704	27636	19598	2537	6535
S. Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*								

06. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp (DN) có đến 31/12 *Number of enterprises at 31/12 (Ent.)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
					Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
2011	2551	23053	8014	2853	4167	4068	-58	161
2010	2250	20253	3411	1254	9157	8581	1457	107
2009	1397	14859	2684	908	1632	1599	-87	86
2008	1013	13416	1756	688	1196	1187	-63	74
2007	806	10792	1346	444	945	934	18	50
2006	641	11851	1450	763	840	829	2	53

07. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUI MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận - *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ - *TOTAL*							
2011	34	45,8	513	971	4,88	2,25	3,16

2010	35	43,4	474	799	5,36	2,94	4,53
2009	37	38,0	425	696	6,03	3,64	5,39
2008	41	34,0	339	694	5,61	3,40	4,02
2007	48	32,3	256	492	6,18	4,62	6,26
2006	52	26,9	217	416	7,03	4,94	6,10
PHÂN THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ ***BY SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP***							
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - *Sector of State enterprises*							
2011	510	1487,6	1452	1682	6,44	2,98	5,18
2010	516	1221,5	1040	1281	7,05	2,87	5,31
2009	535	1040,4	972	927	8,53	3,76	7,89
2008	513	836,9	728	936	6,36	2,94	5,13
2007	504	622,0	500	649	7,31	3,55	6,75
2006	513	472,8	420	526	7,27	3,50	6,12
+ DN Nhà nước Trung ương - *Central State enterprise*							
2011	721	2271,2	1656	1722	6,30	2,85	5,22
2010	734	2072,5	1227	1360	6,60	2,46	5,10
2009	777	1779,6	1146	983	7,95	3,49	8,14
2008	772	1508,9	869	1027	5,80	2,77	5,28
2007	756	1125,8	598	710	6,62	3,35	7,02
2006	789	889,4	509	580	6,54	3,44	6,69

07. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUI MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận - *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
+ DN Nhà nước Địa phương - *Local State enterprise*							
2011	251	528,5	733	1540	7,00	3,67	5,01

07. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUI MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận - *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
2010	258	213,6	408	1016	9,11	7,69	6,28
2009	253	181,3	354	728	11,30	6,84	6,72
2008	255	166,9	302	663	8,95	4,47	4,41
2007	262	136,2	225	478	10,13	5,18	5,64
2006	269	102,8	186	385	10,13	3,92	3,89
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Sector of non-state enterprises***							
2011	21	24,4	322	853	2,97	1,11	1,48
2010	22	23,1	356	714	3,98	1,86	2,71
2009	22	18,3	254	660	3,33	1,80	2,27
2008	24	14,6	213	664	3,06	1,32	1,21
2007	27	12,8	154	438	3,47	2,57	2,79
2006	27	8,2	91	349	2,98	2,00	1,72
+ DN Tư nhân - *Private*							
2011	11	4,6	122	879	1,89	1,32	0,61
2010	13	7,5	200	625	3,96	0,81	0,74
2009	12	4,7	111	565	2,72	0,99	0,69
2008	12	3,5	97	682	2,06	1,34	0,57
2007	13	3,0	75	508	2,14	2,01	0,93
2006	13	2,4	58	441	2,10	2,03	0,81
+ Công ty Hợp danh - *Collective name*							
2011	9	2,8	45	261	7,25	22,56	27,25

07. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUI MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận - *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
2010	12	9,4	314	421	7,99	7,19	12,90
2009	12	7,1	145	309	8,00	7,90	15,35
2008	12	3,8	77	489	7,93	49,16	31,10
2007	12	2,0	30	196	5,22	5,58	4,78
2006	16	1,9	32	205	2,88	-1,34	-0,80
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - *Private Limited Co.*							
2011	17	10,9	180	766	2,84	0,22	0,18
2010	19	14,3	287	611	4,43	1,17	1,46
2009	19	11,1	174	632	3,41	0,72	0,67
2008	22	8,9	144	643	3,19	0,23	0,15
2007	25	8,0	103	421	3,50	1,83	1,40
2006	27	6,4	75	331	2,99	1,05	0,74
+ CT cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of state*							
2011	286	721,4	488	1361	3,84	2,74	5,08
2010	296	540,4	355	895	4,38	3,70	7,55
2009	276	380,2	384	766	4,01	3,82	6,86
2008	276	291,0	306	673	3,86	3,46	5,42
2007	272	228,5	224	478	4,33	3,88	6,82
2006	270	141,2	126	383	4,02	3,50	4,77
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of state*							

07. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUI MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận - *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
2011	33	58,9	546	864	3,11	1,04	2,15
2010	32	46,9	533	875	3,30	1,98	3,31
2009	33	41,8	410	713	3,14	2,06	3,62
2008	36	33,8	363	691	2,97	1,18	1,62
2007	43	33,0	277	415	3,84	2,64	4,91
2006	41	18,9	140	302	3,23	2,33	3,51
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Sector of foreign investment***							
2011	283	264,9	401	816	7,98	4,41	5,06
2010	297	263,0	357	658	6,92	6,58	8,84
2009	293	203,4	360	575	10,36	9,08	10,96
2008	325	193,2	282	543	11,95	9,66	10,57
2007	340	171,9	231	450	10,42	11,66	13,11
2006	343	155,3	233	420	14,12	13,15	14,19
+ 100 % vốn nước ngoài - *100% foreign capital*							
2011	304	235,0	304	663	4,57	3,73	4,34
2010	318	197,8	261	509	5,22	3,45	4,22
2009	312	172,1	279	432	3,54	3,76	4,80
2008	348	160,1	210	376	3,61	2,33	2,85
2007	363	138,7	166	304	4,54	3,55	4,46
2006	370	121,1	160	273	2,96	1,99	2,38
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*							
2011	175	415,0	1250	2149	17,17	6,36	7,00
2010	202	573,2	1078	1777	10,55	11,73	18,77

07. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUI MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận - *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
2009	202	352,9	955	1629	23,72	21,46	23,03
2008	222	343,7	792	1730	24,87	25,18	22,53
2007	241	313,1	653	1386	18,70	26,97	25,29
2006	237	285,7	669	1293	28,11	31,14	28,99
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH							
BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY							
1. Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản							
Agriculture, Forestry and Fishing							
2011	76	41,8	320	292	6,28	10,58	19,96
2010	104	38,1	233	199	5,61	9,82	18,02
2009	109	33,7	204	153	4,48	6,79	13,68
2008	117	30,7	173	141	6,97	8,56	15,96
2007	105	24,6	155	126	6,38	9,98	18,54
2006	108	23,0	141	107	7,18	9,26	18,46
2. Công nghiệp, Xây dựng - *Industry, construction*							
2011	70	49,0	333	652	6,32	3,54	3,79
2010	70	45,3	305	573	5,73	4,70	5,28
2009	72	39,7	276	478	6,83	5,87	6,78
2008	81	35,1	210	404	7,69	5,57	5,96
2007	97	33,1	158	318	7,68	7,46	7,98
2006	104	29,7	138	272	9,64	8,03	8,46
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*							
2011	77	162,3	1544	1507	27,65	11,66	16,25

07. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUI MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận - *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
2010	86	143,6	989	1724	10,79	25,38	24,48
2009	86	112,5	941	1027	36,05	31,29	40,03
2008	95	81,4	524	1083	36,65	48,29	38,07
2007	124	91,5	430	840	27,51	47,67	41,74
2006	149	89,9	397	830	43,05	64,93	47,23
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*							
2011	93	50,6	241	685	5,34	4,20	3,35
2010	98	48,9	227	561	5,98	4,55	4,07
2009	95	40,6	203	476	4,82	4,96	4,44
2008	108	35,7	157	401	4,97	3,40	2,81
2007	128	34,6	125	317	5,45	4,98	4,26
2006	133	30,5	108	269	5,31	3,78	3,21
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*							
2011	191	683,1	2658	1990	3,27	0,61	1,09
2010	185	613,2	2478	2211	1,34	-0,93	-1,40
2009	209	548,9	1881	1568	3,64	2,50	4,18
2008	159	424,5	1934	1107	4,84	2,53	6,12
2007	126	255,5	1432	914	8,59	5,69	12,63
2006	143	253,6	1264	713	11,09	5,45	13,56
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*							

07. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUI MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận - *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
2011	89	69,7	506	293	5,90	2,53	6,78
2010	81	98,2	1012	239	6,22	1,67	8,47
2009	81	52,6	494	212	4,68	2,16	6,65
2008	93	57,8	460	260	3,20	1,95	4,66
2007	112	53,6	316	152	5,75	1,71	5,38
2006	127	59,4	338	129	6,02	1,31	4,74
F. Xây dựng - *Construction*							
2011	40	25,2	183	331	3,19	0,88	1,69
2010	38	23,2	183	315	4,42	1,80	3,50
2009	39	21,1	177	275	4,80	1,93	3,85
2008	43	19,0	136	239	4,38	0,61	1,12
2007	51	18,7	113	194	6,09	1,88	3,55
2006	57	15,8	79	154	4,56	1,33	2,41
3. Thương mại và dịch vụ - *Trade and services*							
2011	16	44,3	888	1659	3,72	1,48	2,45
2010	17	42,6	851	1330	5,01	1,91	3,68
2009	17	37,1	789	1250	5,35	2,32	4,07
2008	18	33,5	683	1492	4,18	2,04	2,57
2007	20	32,1	536	1014	4,90	2,88	4,59
2006	21	25,5	450	863	4,75	2,76	3,81
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle*							

07. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUI MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận - *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
2011	12	15,1	321	2754	3,10	1,41	0,66
2010	12	15,9	350	2204	4,66	2,20	1,31
2009	11	13,4	293	2146	5,15	2,23	1,22
2008	12	10,0	229	2476	3,53	1,17	0,39
2007	13	9,6	179	1732	4,16	2,39	1,01
2006	14	7,4	115	1434	3,95	1,53	0,57
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*							
2011	28	24,6	538	664	3,03	1,07	1,40
2010	30	25,3	546	599	3,09	2,24	3,14
2009	42	29,3	460	451	3,69	6,06	9,30
2008	47	31,2	444	508	4,38	4,46	5,79
2007	41	20,9	305	418	3,37	5,18	6,37
2006	48	18,8	240	338	3,95	4,86	5,63
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*							
2011	18	15,0	529	285	7,24	1,85	5,30
2010	20	15,0	497	259	10,36	2,55	7,50
2009	20	14,7	513	225	9,51	2,82	9,22
2008	22	14,7	457	223	11,53	4,03	11,86
2007	23	12,1	396	210	9,71	5,43	13,46
2006	23	9,7	328	166	9,33	3,54	9,00
J. Thông tin và truyền thông - *Information and communication*							
2011	28	50,9	1063	1367	7,72	8,10	10,63

07. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUI MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận - *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
2010	40	38,6	559	700	6,37	4,58	6,30
2009	41	40,7	585	618	9,71	7,38	11,84
2008	37	46,8	810	468	16,56	10,08	27,41
2007	62	55,1	483	569	12,09	16,01	24,90
2006	80	58,1	364	444	10,38	16,73	27,23
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*							
2011	156	3264,7	5412	2739	3,47	1,13	8,65
2010	127	2368,2	4018	1570	3,82	1,57	18,54
2009	169	2786,2	5667	1616	2,91	1,54	15,69
2008	159	2139,3	4139	2598	2,95	1,29	6,71
2007	147	1946,6	3872	1342	3,51	1,50	14,84
2006	146	1585,3	4050	1336	3,22	1,38	11,26
L. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Real estate activities*							
2011	15	141,2	4529	1117	6,35	1,34	11,57
2010	15	148,5	5493	1131	10,47	1,89	16,86
2009	16	105,4	3140	1434	5,87	2,82	13,33
2008	15	90,1	2976	850	11,08	2,90	19,93
2007	17	78,2	2048	795	10,19	4,54	26,64
2006	18	50,4	1386	573	10,71	4,29	20,66
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*							

07. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUI MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận - *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
2011	12	18,5	499	301	5,05	0,70	3,48
2010	13	16,8	833	361	5,71	3,38	12,22
2009	13	6,4	128	281	5,76	3,29	5,86
2008	14	9,8	230	268	5,53	1,26	3,29
2007	16	4,5	86	193	5,70	2,24	3,23
2006	19	3,7	50	165	5,52	1,99	2,38
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*							
2011	25	8,8	151	224	4,33	-2,48	-3,82
2010	25	7,2	92	219	5,37	-2,34	-3,13
2009	26	19,5	144	183	5,16	0,90	3,75
2008	30	12,3	257	207	5,35	1,16	2,26
2007	33	6,6	79	156	4,33	1,95	2,49
2006	36	6,1	80	140	5,21	1,95	2,39
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*							
2011	19	9,2	230	218	3,00	1,83	4,08
2010	17	65,7	3414	200	3,75	-2,02	-39,44
2009	16	5,2	117	186	3,15	3,79	6,67
2008	17	3,9	109	206	4,12	5,37	6,10
2007	18	3,9	82	137	3,95	6,10	9,48
2006	15	3,3	80	132	4,46	5,29	8,44
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*							

07. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUI MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận - *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
2011	34	16,4	307	241	2,11	1,90	3,77
2010	30	17,6	433	219	3,11	1,54	4,18
2009	29	11,5	245	195	2,86	3,41	6,99
2008	29	9,3	217	188	4,27	5,45	9,34
2007	30	10,8	254	168	2,99	3,41	7,31
2006	33	8,3	167	164	3,19	6,34	9,67
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - *Arts, entertainment and recreation*							
2011	27	47,6	842	1254	30,26	9,56	13,48
2010	34	43,6	606	1124	30,37	10,69	12,30
2009	36	42,6	468	1113	29,49	10,76	11,46
2008	40	45,4	603	1008	29,31	11,02	12,47
2007	52	41,7	351	871	29,62	15,18	14,10
2006	54	39,5	298	1229	23,65	15,44	9,18
S. Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*							
2011	9	3,1	124	181	3,86	-0,72	-1,38
2010	9	1,5	62	452	1,17	42,72	15,91
2009	11	1,9	61	110	5,26	-3,25	-5,35
2008	13	1,7	51	89	6,18	-3,57	-5,23
2007	13	1,7	41	88	5,27	1,35	1,93
2006	18	2,3	64	71	6,34	0,16	0,28

08. LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
EMPLOYMENT OF ENTERPRISES AT 31/12

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2011			2010			2009		
	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female employees*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of Female employees (%)*	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female employees*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of Female employees (%)*	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female employees*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of Female employees (%)*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10895600**	**4692786**	**43,07**	**9830896**	**4182371**	**42,54**	**8718967**	**3700490**	**42,44**
PHÂN THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ ***BY SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP***									
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước ***Sector of State enterprises***	1664420	520273	31,26	1691843	542209	32,05	1796911	571289	31,79
+ DN Nhà nước Trung ương - *Central State enterprise*	1295860	377577	29,14	1305032	397605	30,47	1402993	420896	30,00
+ DN Nhà nước Địa phương - *Local State enterprise*	368560	142696	38,72	386811	144604	37,38	393918	150393	38,18
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Sector of non-state enterprises***	**6680610**	**2457812**	**36,79**	**5982990**	**2199586**	**36,76**	**5002469**	**1835909**	**36,70**
+ DN Tư nhân - *Private*	556272	185715	33,39	630976	211938	33,59	571601	186803	32,68
+ Công ty Hợp danh - *Collective name*	1612	809	50,19	981	394	40,16	822	370	45,01
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân *Private Limited Co.*	3366488	1240609	36,85	3086920	1142804	37,02	2533725	935755	36,93
+ CT cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of state*	500548	205709	41,10	505509	195221	38,62	480406	191175	39,79
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of state*	2255690	824970	36,57	1758604	649229	36,92	1415915	521806	36,85
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Sector of foreign investment***	**2550570**	**1714701**	**67,23**	**2156063**	**1440576**	**66,82**	**1919587**	**1293292**	**67,37**
+ 100 % vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2288600	1596544	69,76	1902374	1323730	69,58	1690674	1190805	70,43
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	261970	118157	45,10	253689	116846	46,06	228913	102487	44,77

08. (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) EMPLOYMENT OF ENTERPRISES AT 31/12

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2008			2007			2006		
	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female employees*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of Female employees (%)*	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female employees*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of Female employees (%)*	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female employees*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of Female employees (%)*
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7948618**	**3443793**	**43,33**	**7225364**	**3204553**	**44,35**	**6565195**	**2893460**	**44,07**
PHÂN THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ *BY SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP*									
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước *Sector of State enterprises*	**1697852**	**554404**	**32,65**	**1755801**	**593855**	**33,82**	**1899202**	**655046**	**34,49**
+ DN Nhà nước Trung ương - *Central State enterprise*	1275242	380724	29,86	1292047	397098	30,73	1372783	429309	31,27
+ DN Nhà nước Địa phương - *Local State enterprise*	422610	173680	41,10	463754	196757	42,43	526419	225737	42,88
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Sector of non-state enterprises*	**4421273**	**1653027**	**37,39**	**3783702**	**1472021**	**38,90**	**3220619**	**1263777**	**39,24**
+ DN Tư nhân - *Private*	565893	187783	33,18	513390	176579	34,39	499176	170948	34,25
+ Công ty Hợp danh - *Collective name*	827	399	48,25	622	264	42,44	489	181	37,01
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân *Private Limited Co.*	2217937	835627	37,68	1940120	771337	39,76	1739766	702644	40,39
+ CT cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of state*	500399	202576	40,48	434564	178360	41,04	367498	150308	40,90
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of state*	1136217	426642	37,55	895006	345481	38,60	613690	239696	39,06
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Sector of foreign investment*	**1829493**	**1236362**	**67,58**	**1685861**	**1138677**	**67,54**	**1445374**	**974637**	**67,43**
+ 100 % vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	1604373	1132113	70,56	1458595	1033865	70,88	1237049	880829	71,20
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	225120	104249	46,31	227266	104812	46,12	208325	93808	45,03

08. (Tiếp theo) LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) EMPLOYMENT OF ENTERPRISES AT 31/12

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2011			2010			2009		
	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female employees*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of Female employees (%)*	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female employees*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of Female employees (%)*	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female employees*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of Female employees (%)*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH ***BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY***									
1. Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản ***Agriculture, Forestry and Fishing***	**251172**	**88589**	**35,27**	**267278**	**97520**	**36,49**	**262763**	**97327**	**37,04**
2. Công nghiệp, Xây dựng ***Industry, construction***	**7105808**	**3277043**	**46,12**	**6493310**	**2920758**	**44,98**	**5882416**	**2648316**	**45,02**
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	196570	36847	18,74	192040	34490	17,96	187587	33515	17,87
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	4871576	2860151	58,71	4441800	2561867	57,68	4091677	2353992	57,53
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	199221	34718	17,43	168319	31700	18,83	183140	35359	19,31
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	82406	32489	39,43	68728	27530	40,06	61854	24906	40,27
F. Xây dựng - *Construction*	1756035	312838	17,82	1622423	265171	16,34	1358158	200544	14,77
3. Thương mại và dịch vụ - *Trade and services*	**3538620**	**1327154**	**37,50**	**3070308**	**1164093**	**37,91**	**2573788**	**954847**	**37,10**
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle*	1518863	563856	37,12	1369448	517072	37,76	1099713	414479	37,69
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	508446	118000	23,21	433359	95680	22,08	393622	78602	19,97
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	235671	126952	53,87	201035	108286	53,86	177392	95406	53,78

08. (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) EMPLOYMENT OF ENTERPRISES AT 31/12

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2008			2007			2006		
	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female employees*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of Female employees (%)*	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female employees*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of Female employees (%)*	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female employees*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of Female employees (%)*
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH ***BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY***									
1. Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản ***Agriculture, Forestry and Fishing***	**264751**	**99358**	**37,53**	**251155**	**96065**	**38,25**	**255929**	**96767**	**37,81**
2. Công nghiệp, Xây dựng - *Industry, construction*	**5501441**	**2542192**	**46,21**	**5101414**	**2408345**	**47,21**	**4639227**	**2182750**	**47,05**
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	182407	33800	18,53	173746	32499	18,70	165083	33181	20,10
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	3926638	2291422	58,36	3724024	2191526	58,85	3344876	1985244	59,35
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	131660	26453	20,09	91955	16870	18,35	93537	16773	17,93
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	56849	23089	40,61	53890	20908	38,80	46682	17700	37,92
F. Xây dựng - *Construction*	1203887	167428	13,91	1057799	146542	13,85	989049	129852	13,13
3. Thương mại và dịch vụ - *Trade and services*	**2182426**	**802243**	**36,76**	**1872795**	**700143**	**37,38**	**1670039**	**613943**	**36,76**
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle*	969786	365260	37,66	792677	307260	38,76	720384	276422	38,37
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	329388	63377	19,24	305883	59464	19,44	275225	51253	18,62
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	157428	85055	54,03	140797	76301	54,19	117126	62393	53,27

08. (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) EMPLOYMENT OF ENTERPRISES AT 31/12

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2011			2010			2009		
	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female employees*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of Female employees (%)*	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female employees*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of Female employees (%)*	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female employees*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of Female employees (%)*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	199120	70944	35,63	183315	70549	38,49	186022	70798	38,06
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	244977	139861	57,09	211876	122334	57,74	185585	103809	55,94
L. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Real estate activities*	100347	36049	35,92	79582	29801	37,45	64630	23914	37,00
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	342367	111283	32,50	267663	87639	32,74	218621	69502	31,79
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	249283	83908	33,66	205802	68536	33,30	156538	48564	31,02
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	48487	27312	56,33	38817	21862	56,32	28523	16214	56,85
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	31213	19654	62,97	24912	15539	62,38	19014	11660	61,32
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	36793	18313	49,77	34246	16583	48,42	29269	14206	48,54
S. Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	23053	11022	47,81	20253	10212	50,42	14859	7693	51,77

08. (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) EMPLOYMENT OF ENTERPRISES AT 31/12

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2008			2007			2006		
	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female employees*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of Female employees (%)*	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female employees*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of Female employees (%)*	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female employees*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of Female employees (%)*
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	125963	42016	33,36	147211	56285	38,23	151816	62907	41,44
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	169920	96431	56,75	136132	76426	56,14	109440	60984	55,72
L. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Real estate activities*	50693	17700	34,92	39865	13731	34,44	31023	10671	34,40
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	186875	56091	30,02	140975	42777	30,34	122156	32939	26,96
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	115846	35856	30,95	104762	33703	32,17	88067	28299	32,13
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	22643	12571	55,52	17763	9487	53,41	12099	6825	56,41
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	13607	8226	60,45	10685	6538	61,19	8360	5002	59,83
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	26861	12646	47,08	25253	12275	48,61	22492	10254	45,59
S. Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	13416	7014	52,28	10792	5896	54,63	11851	5994	50,58

09. LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG
EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES

	2011			2010			2009		
	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10503260**	**592419**	**4700**	**9480141**	**465782**	**4094**	**8465088**	**345309**	**3399**
PHÂN THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ ***BY SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP***									
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước ***Sector of State enterprises***	1666143	150597	7532	1672233	125071	6233	1772404	105499	4960
+ DN Nhà nước Trung ương *Central State enterprise*	1299896	124743	7997	1288870	105039	6791	1379747	88449	5342
+ DN Nhà nước Địa phương *Local State enterprise*	366247	25854	5883	383363	20032	4354	392657	17050	3618
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Sector of non-state enterprises***	6434622	297835	3857	5778741	237175	3420	4811802	163521	2832
+ DN Tư nhân - *Private*	547084	17199	2620	615387	21781	2950	551314	13945	2108
+ Công ty Hợp danh - *Collective name*	1506	97	5365	960	68	5881	826	58	5868
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân *Private Limited Co.*	3206445	135424	3520	2976409	112349	3146	2433607	78803	2698
+ CT cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of state*	501389	33466	5562	496968	27285	4575	480554	20742	3597
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of state*	2178198	111649	4271	1689017	75692	3735	1345501	49972	3095

09. (Tiếp theo) LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG
(Cont.) EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES

	2008			2007			2006		
	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7727592**	**269766**	**2909**	**6896762**	**198012,8**	**2393**	**6264672**	**150084,2**	**1996**
PHÂN THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ ***BY SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP***									
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước ***Sector of State enterprises***	1690025	85905	4236	1735934	69879,75	3355	1891423	60200,52	2652
+ DN Nhà nước Trung ương *Central State enterprise*	1264006	70713	4662	1273867	56155,32	3674	1362825	48435,13	2962
+ DN Nhà nước Địa phương *Local State enterprise*	426019	15192	2972	462067	13724,43	2475	528598	11765,38	1855
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Sector of non-state enterprises***	4280451	120503	2346	3582542	82774,11	1925	3042251	55149,5	1511
+ DN Tư nhân - *Private*	548071	11411	1735	492407	8265,004	1399	479203	6732,467	1171
+ Công ty Hợp danh - *Collective name*	814	52	5359	584	20,788	2966	464	12,589	2261
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân *Private Limited Co.*	2142844	57293	2228	1837065	39262,72	1781	1627711	28932,56	1481
+ CT cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of state*	498122	18228	3049	427224	12909,99	2518	363543	8411,946	1928
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of state*	1090600	33520	2561	825262	22315,6	2253	571330	11059,94	1613

09. (Tiếp theo) LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG
(Cont.) EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES

	2011			2010			2009		
	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Sector of foreign investment***	**2402495**	**143987**	**4994**	**2029167**	**103535**	**4252**	**1880882**	**76290**	**3380**
+ 100 % vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2149643	123292	4780	1784607	82494	3852	1655654	62120	3127
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	252852	20695	6820	244560	21041	7170	225228	14170	5243
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH ***BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY***									
1. Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản ***Agriculture, Forestry and Fishing***	**245628**	**16534**	**5610**	**262240**	**12138**	**3857**	**259382**	**9535**	**3063**
2. Công nghiệp, Xây dựng ***Industry, construction***	**6868372**	**340656**	**4133**	**6234396**	**264044**	**3529**	**5737656**	**202684**	**2944**
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	193357	16603	7156	186751	15713	7012	185573	12268	5509
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	4707900	223628	3958	4281894	168275	3275	4036250	130444	2693
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	197948	16131	6791	160414	12234	6356	174779	12940	6170
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	80483	5275	5462	66993	3680	4578	60303	2588	3576
F. Xây dựng - *Construction*	1688684	79018	3899	1538344	64141	3475	1280751	44445	2892

09. (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG**

(Cont.) EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES

	2008			2007			2006		
	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Sector of foreign investment***	**1757116**	**63358**	**3005**	**1578286**	**45358,91**	**2395**	**1330998**	**34734,17**	**2175**
+ 100 % vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	1537668	49056	2659	1360224	35289,36	2162	1134040	26517,74	1949
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	219448	14302	5431	218062	10069,55	3848	196958	8216,436	3476
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH ***BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY***									
1. Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản ***Agriculture, Forestry and Fishing***	**261054**	**9152**	**2921**	**248268**	**7849,425**	**2635**	**254178**	**6374,334**	**2090**
2. Công nghiệp, Xây dựng ***Industry, construction***	**5358683**	**161134**	**2506**	**4872710**	**122951**	**2103**	**4425682**	**94580,24**	**1781**
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	178768	10117	4716	169847	8234,551	4040	162012	6603,229	3396
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	3843150	109616	2377	3548351	82717,94	1943	3167628	63981,71	1683
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	127983	6779	4414	91771	4138,611	3758	91307	4148,284	3786
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	55977	2024	3013	53007	1649,818	2594	45419	1164,073	2136
F. Xây dựng - *Construction*	1152805	32598	2356	1009734	26210,07	2163	959316	18682,94	1623

09. (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG**

(Cont.) EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES

09. (Tiếp theo) LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG
(Cont.) EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES

	2011			2010			2009		
	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
3. Thương mại và dịch vụ - *Trade and services*	**3389260**	**235229**	**5784**	**2983505**	**189600**	**5296**	**2468050**	**133090**	**4494**
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle*	1460309	73340	4185	1342147	65854	4089	1066026	42446	3318
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	493910	37038	6249	421686	26096	5157	362685	20689	4754
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	226213	9624	3545	192119	7939	3444	171439	5572	2709
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	191398	20739	9030	178588	12588	5874	183221	12680	5767
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	231251	43578	15704	201455	36907	15267	177941	23290	10907
L. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Real estate activities*	96413	7983	6900	77759	6008	6438	62930	4936	6536
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	323969	23970	6166	260055	18933	6067	210711	13176	5211
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	232989	10722	3835	195235	8502	3629	145583	5693	3259

	2008	2007	2006

09. (Tiếp theo) LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG
(Cont.) EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES

	2011			2010			2009		
	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
3. Thương mại và dịch vụ - *Trade and services*	**2107855**	**99480**	**3933**	**1775784**	**67212,35**	**3154**	**1584812**	**49129,62**	**2583**
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle*	940846	31435	2784	756972	19850,29	2185	681963	14901,39	1821
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	316805	15759	4145	292155	12121,51	3457	264738	9556,515	3008
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	151669	4447	2443	132679	3301,116	2073	111346	2418,067	1810
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	124360	8231	5515	141639	7756,607	4564	146631	6439,687	3660
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	160329	19783	10282	123837	11269,25	7583	103273	6928,731	5591
L. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Real estate activities*	51945	2820	4523	37363	1592,72	3552	29890	1100,206	3067
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	179122	9892	4602	133837	5907,567	3678	114949	4163,8	3019
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	109674	3671	2789	96743	3205,929	2762	80692	1918,398	1981

	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	45523	2910	5327	37043	2967	6674	26971	1860	5746
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	29498	2284	6452	23674	1536	5406	17583	945	4477
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	35907	2263	5251	33909	1816	4462	28578	1411	4115
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	21880	779	2965	19835	456	1916	14382	393	2276

09. (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG**
(Cont.) EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES

	2008			2007			2006		
	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	21298	1464	5728	16046	759,959	3947	10776	481,43	3723
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	12892	635	4104	9822	435,111	3692	7697	319,474	3459
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	26240	1078	3425	24421	823,147	2809	21711	690,281	2650
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	12675	267	1756	10270	189,148	1535	11146	211,64	1582

10. TÀI SẢN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
ASSETS OF ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2011		2010		2009	
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*
A	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9279629,9**	**5590695,3**	**7469415,2**	**4658941,6**	**5279282,4**	**3706584,4**
PHÂN THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ *BY SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP*						
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước *Sector of State enterprises*	**2447698,0**	**2416537,0**	**2248816,4**	**1758982,6**	**1748433,3**	**1747217,5**
+ DN Nhà nước Trung ương - *Central State enterprise*	1942137,7	2146286,5	2085614,9	1601342,4	1606180,9	1607758,3
+ DN Nhà nước Địa phương - *Local State enterprise*	505560,3	270250,4	163201,4	157640,2	142252,4	139459,1
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Sector of non-state enterprises*	**5468388,3**	**2151045,4**	**4084548,0**	**2129721,8**	**2889290,0**	**1269027,6**
+ DN Tư nhân - *Private*	159273,4	68083,5	234056,9	126144,3	161696,4	63231,1
+ Công ty Hợp danh - *Collective name*	435,6	73,3	433,0	307,6	374,2	119,1
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân *Private Limited Co.*	1500898,0	607625,0	1462895,2	886065,0	1050769,7	441486,2
+ CT cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of state*	1018925,6	244277,2	744522,9	179534,7	476572,7	184260,3
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of state*	2788855,6	1230986,5	1642640,1	937670,2	1199876,9	579930,9
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Sector of foreign investment*	**1363543,7**	**1023112,8**	**1136050,9**	**770237,3**	**641559,1**	**690339,3**
+ 100 % vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	1070941,2	695631,5	688012,4	496664,2	460015,3	471682,4
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	292602,4	327481,3	448038,5	273573,1	181543,8	218656,9

10. (Tiếp theo) TÀI SẢN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) ASSETS OF ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2008		2007		2006	
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*
A	7	8	9	10	11	12
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3842093,2**	**2692679,6**	**2964259,9**	**1851098,1**	**1942619,0**	**1426210,9**
PHÂN THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ *BY SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP*						
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước *Sector of State enterprises*	**1531572,4**	**1235986,9**	**1287767,3**	**877586,6**	**951795,3**	**797046,6**
+ DN Nhà nước Trung ương - *Central State enterprise*	1382882,5	1108348,4	1150942,5	773116,0	848341,5	699107,9
+ DN Nhà nước Địa phương - *Local State enterprise*	148689,9	127638,6	136824,8	104470,6	103453,8	97938,7
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Sector of non-state enterprises*	**1739248,1**	**941196,1**	**1214020,7**	**583326,0**	**672660,0**	**291871,7**
+ DN Tư nhân - *Private*	108832,6	55071,4	81413,0	38402,6	59125,4	29118,2
+ Công ty Hợp danh - *Collective name*	191,7	64,1	85,3	18,8	43,7	15,8
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân *Private Limited Co.*	594392,4	320198,6	423355,4	199758,6	274434,4	130714,9
+ CT cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of state*	374296,3	153030,4	267519,0	97449,4	145671,7	46342,3
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of state*	661535,1	412831,6	441648,0	247696,5	193384,8	85680,4
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Sector of foreign investment*	**571272,8**	**515496,5**	**462471,9**	**390185,6**	**318163,8**	**337292,6**
+ 100 % vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	400922,1	337298,7	315558,4	241806,6	206783,0	197839,3
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	170350,7	178197,8	146913,4	148379,0	111380,8	139453,3

10. (Tiếp theo) TÀI SẢN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) ASSETS OF ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2011		2010		2009	
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*
A	1	2	3	4	5	6
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH ***BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY***						
1. Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản ***Agriculture, Forestry and Fishing***	**57990,2**	**80369,1**	**35453,8**	**62330,9**	**27403,5**	**53715,6**
2. Công nghiệp, Xây dựng - *Industry, construction*	**2597237,2**	**2369060,8**	**2197889,2**	**1983048,6**	**1630968,6**	**1622473,7**
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	109592,0	303489,8	129359,3	190021,1	69966,4	176462,3
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	1488011,7	1172165,8	1214647,7	1010154,6	912239,2	830973,7
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	184218,5	529605,6	140982,7	417032,2	135745,0	344541,1
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	22921,4	41724,5	13920,4	69550,5	9827,4	30533,5
F. Xây dựng - *Construction*	792493,7	322075,1	698979,1	296290,2	503190,6	239963,2
3. Thương mại và dịch vụ - *Trade and services*	**6624402,6**	**3141265,3**	**5236072,2**	**2613562,1**	**3620910,3**	**2030395,1**
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle*	1459414,7	488302,6	1314736,4	478799,0	966701,6	321762,4
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	166082,4	273571,3	128187,7	236494,9	91272,0	181114,9
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	68408,0	124570,2	53331,5	99958,8	39656,1	90945,1

10. (Tiếp theo) TÀI SẢN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) ASSETS OF ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2008		2007		2006	
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term*
A	7	8	9	10	11	12
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH ***BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY***						
1. Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản ***Agriculture, Forestry and Fishing***	**23569,6**	**45827,8**	**20028,1**	**38887,3**	**18416,2**	**36053,5**
2. Công nghiệp, Xây dựng - *Industry, construction*	**1220178,0**	**1155179,9**	**928248,1**	**807475,4**	**690018,8**	**638240,3**
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	60151,4	95573,3	53091,0	74625,3	34217,3	65500,5
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	687727,9	614777,6	544302,4	464605,9	403428,9	360801,5
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	97303,8	254602,1	54848,4	131652,9	47646,3	118237,8
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	9102,1	26122,8	8779,3	17051,1	6144,8	15766,9
F. Xây dựng - *Construction*	365892,8	164104,1	267227,0	119540,2	198581,6	77933,7
3. Thương mại và dịch vụ - *Trade and services*	**2598345,6**	**1491671,8**	**2015983,6**	**1004735,4**	**1234184,0**	**751917,1**
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle*	577858,8	222380,5	436289,2	141873,5	298357,4	82791,1
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	71058,3	146086,7	63712,1	93293,8	41772,5	66073,2
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	31558,4	71910,6	17429,2	55809,1	11105,2	38465,8

10. (Tiếp theo) **TÀI SẢN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) ASSETS OF ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2011		2010		2009	
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*
A	1	2	3	4	5	6
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	152268,6	211753,4	73898,7	102555,9	75830,7	108740,3
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	3816157,7	1325771,8	3084616,9	851309,5	2001896,4	1051798,6
L. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Real estate activities*	513331,9	454460,4	364878,8	437182,2	235325,5	202940,9
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	343325,9	170713,6	126397,8	223080,0	81398,2	27982,2
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	48432,8	37571,4	41306,7	18865,2	97066,1	22531,0
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	12392,2	11133,8	19080,8	132532,4	6013,5	3327,4
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	5337,9	9590,3	3971,8	10786,3	2955,6	4655,2
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, ententainment and recreation*	34089,4	30973,0	23508,6	20743,5	21019,0	13689,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	5161,1	2853,4	2156,5	1254,2	1775,7	908,0

10. (Tiếp theo) **TÀI SẢN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) ASSETS OF ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2008		2007		2006	
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*
A	7	8	9	10	11	12
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	58234,6	102088,6	59038,2	71149,0	54414,5	55328,6
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	1590051,2	703227,2	1279424,4	527059,1	747374,9	443217,1
L. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Real estate activities*	145328,2	150855,6	104317,7	81641,8	42530,7	43010,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	87375,1	43014,4	27147,1	12189,8	17891,0	6167,5
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	17080,4	29824,4	12693,5	8244,2	8038,7	7033,3
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	2851,2	2459,1	2321,6	1459,7	1586,0	969,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1433,1	2950,9	1136,1	2713,7	697,5	1394,1
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	14448,5	16185,9	11572,2	8857,9	9728,6	6704,3
S. Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	1067,8	687,9	902,2	443,7	686,9	763,1

11. NGUỒN VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
CAPITAL RESOURCES OF ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2011		2010		2009	
	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*
A	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10077216**	**4785995**	**8371374**	**3750995**	**6130551**	**2855315**
PHÂN THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ *BY SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP*						
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước *Sector of State enterprises*	**3717827**	**1139294**	**3041709**	**960191**	**2629174**	**866476**
+ DN Nhà nước Trung ương - *Central State enterprise*	3166317	914993	2881728	799331	2486975	726965
+ DN Nhà nước Địa phương - *Local State enterprise*	551510	224301	159981	160860	142200	139512
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Sector of non-state enterprises*	**4927164**	**2692270**	**4104449**	**2109732**	**2720924**	**1437393**
+ DN Tư nhân - *Private*	124604	102753	213364	146837	116733	108194
+ Công ty Hợp danh - *Collective name*	314	195	446	295	297	197
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân *Private Limited Co.*	1252125	856399	1431410	917461	873563	618692
+ CT cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of state*	1006257	256946	731682	192375	520445	140388
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of state*	2543864	1475978	1727546	852764	1209885	569922
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Sector of foreign investment*	**1432226**	**954431**	**1225217**	**681071**	**780453**	**551446**
+ 100 % vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	1136766	629806	792585	392092	598710	332988
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	295459	324624	432632	288980	181743	218458

11. (Tiếp theo) NGUỒN VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) CAPITAL RESOURCES OF ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2008		2007		2006	
	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*
A	7	8	9	10	11	12
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4492399**	**2041921**	**3318192**	**1497166**	**2330980**	**1037940**
PHÂN THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ ***BY SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP***						
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước ***Sector of State enterprises***	**2113386**	**654173**	**1669684**	**495670**	**1332570**	**416362**
+ DN Nhà nước Trung ương - *Central State enterprise*	1962185	529046	1535839	388219	1225038	322501
+ DN Nhà nước Địa phương - *Local State enterprise*	151201	125127	133845	107450	107532	93861
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Sector of non-state enterprises***	**1724489**	**955502**	**1139367**	**657979**	**622290**	**342242**
+ DN Tư nhân - *Private*	86958	76946	55698	64118	37510	50734
+ Công ty Hợp danh - *Collective name*	152	104	49	55	26	34
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân *Private Limited Co.*	521790	392802	350500	272614	236478	168671
+ CT cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of state*	391510	135817	273940	91028	155983	36031
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of state*	724079	349834	459180	230164	192292	86773
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Sector of foreign investment***	**654524**	**432246**	**509140**	**343517**	**376120**	**279336**
+ 100 % vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	493132	245089	379803	177562	268794	135829
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	161392	187157	129337	165955	107327	143507

11. (Tiếp theo) NGUỒN VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) CAPITAL RESOURCES OF ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2011		2010		2009	
	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*
A	1	2	3	4	5	6
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH ***BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY***						
1. Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản ***Agriculture, Forestry and Fishing***	**45055**	**93304**	**35113**	**62672**	**26961**	**54158**
2. Công nghiệp, Xây dựng - *Industry, construction*	**3071223**	**1894848**	**2590495**	**1584513**	**1945805**	**1307637**
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	145650	267431	120484	198896	81822	164607
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	1668420	991817	1372307	852496	1044003	699210
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	529114	184710	414618	137556	341246	139040
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	30992	33654	46779	36692	18766	21595
F. Xây dựng - *Construction*	697046	417235	636307	358874	459967	283186
3. Thương mại và dịch vụ - *Trade and services*	**6960939**	**2797843**	**5745767**	**2103810**	**4157785**	**1493520**
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle*	1246587	701130	1137742	655793	824295	464169
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	272863	166791	210628	153997	162082	110305
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	80872	112106	69027	84263	56073	74528
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	142018	215118	52288	124166	64268	120303

11. (Tiếp theo) NGUỒN VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) CAPITAL RESOURCES OF ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2008		2007		2006	
	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*
A	7	8	9	10	11	12
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH ***BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY***						
1. Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản ***Agriculture, Forestry and Fishing***	**22245**	**47152**	**20604**	**38312**	**16266**	**38204**
2. Công nghiệp, Xây dựng - *Industry, construction*	**1421755**	**953147**	**992155**	**743569**	**783106**	**545249**
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	47359	108366	32174	95543	23873	75845
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	771238	530811	589340	419568	457130	307196
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	240955	110951	109083	77419	99436	66449
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	17480	17745	12831	13000	11252	10659
F. Xây dựng - *Construction*	344724	185274	248727	138040	191415	85100
3. Thương mại và dịch vụ - *Trade and services*	**3048399**	**1041621**	**2305433**	**715286**	**1531608**	**454487**
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle*	520531	279708	375004	203159	249090	132059
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	112764	104383	87506	69500	60174	47672
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	41844	61625	26838	46401	27365	22200
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	55105	105219	43880	86307	35808	73935

11. (Tiếp theo) **NGUỒN VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) CAPITAL RESOURCES OF ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2011		2010		2009	
	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*
A	1	2	3	4	5	6
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	4425003	716926	3506565	429362	2661263	392432
L. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Real estate activities*	538012	429780	450837	351224	233742	204525
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	163043	350997	105504	243974	53927	55454
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	40632	45372	28919	31252	79970	39627
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	9976	13550	154946	-3333	2744	6597
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	6055	8873	5988	8771	2290	5320
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	32525	32537	22207	22046	16141	18567
S. Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	3353	4662	1116	2295	991	1693

11. (Tiếp theo) NGUỒN VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) CAPITAL RESOURCES OF ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2008		2007		2006	
	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*
A	7	8	9	10	11	12
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	2015053	278225	1632785	173698	1076792	113800
L. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Real estate activities*	159443	136741	101519	84441	52941	32600
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	97458	32932	17419	21918	12631	11427
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	25383	21522	8814	12124	7148	7924
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	2253	3057	1418	2363	1060	1495
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1474	2910	1271	2579	883	1209
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	16498	14136	8586	11845	6925	9508
S. Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	592	1163	395	951	791	659

12. NGUỒN VỐN BÌNH QUÂN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
AVERAGE CAPITAL OF ENTERPRISES

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2011			2010			2009		
	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tỷ lệ Vốn chủ sở hữu *Percentage of equity (%)*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tỷ lệ Vốn chủ sở hữu *Percentage of equity (%)*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tỷ lệ Vốn chủ sở hữu *Percentage of equity (%)*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**13622801**	**4358682**	**2,67**	**10841068**	**3412179**	**2,62**	**7936672**	**2555185**	**2,68**
PHÂN THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ ***BY SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP***									
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước ***Sector of State enterprises***	**4568548**	**1076624**	**1,96**	**3701838**	**885214**	**1,99**	**3200093**	**789821**	**2,06**
+ DN Nhà nước Trung ương - *Central State enterprise*	3843404	869705	1,89	3397570	732552	1,80	2930762	660136	1,88
+ DN Nhà nước Địa phương - *Local State enterprise*	725144	206920	2,38	304268	152662	4,18	269330	129685	4,01
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Sector of non-state enterprises***	**6875014**	**2417512**	**2,93**	**5451775**	**1905406**	**2,91**	**3514807**	**1256549**	**2,98**
+ DN Tư nhân - *Private*	205527	92825	3,76	323942	136192	3,50	188826	94582	4,17
+ Công ty Hợp danh - *Collective name*	456	167	3,05	570	257	3,75	416	172	3,45
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân *Private Limited Co.*	1910666	790288	3,45	2084832	828407	3,31	1265500	540462	3,56
+ CT cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of state*	1173167	245079	1,74	812541	174059	1,79	567859	129227	1,90
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of state*	3585198	1289154	3,00	2229890	766491	2,86	1492206	492105	2,75
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Sector of foreign investment***	**2179239**	**864545**	**3,31**	**1687455**	**621559**	**3,07**	**1221773**	**508815**	**3,47**
+ 100 % vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	1603800	563519	2,93	1050276	356245	2,83	847553	303729	2,99
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	575439	301026	4,36	637178	265314	3,47	374219	205086	4,57

12. (Tiếp theo) NGUỒN VỐN BÌNH QUÂN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
(Cont.) AVERAGE CAPITAL OF ENTERPRISES

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2008			2007			2006		
	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tỷ lệ Vốn chủ sở hữu *Percentage of equity (%)*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tỷ lệ Vốn chủ sở hữu *Percentage of equity (%)*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tỷ lệ Vốn chủ sở hữu *Percentage of equity (%)*
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5888054**	**1846833**	**2,61**	**4129879,4**	**1275927**	**2,57**	**3023619,8**	**936377,5**	**2,58**
PHÂN THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ ***BY SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP***									
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước ***Sector of State enterprises***	**2538587**	**615894**	**2,02**	**1951599**	**447849,2**	**1,91**	**1582045,7**	**375122,2**	**1,98**
+ DN Nhà nước Trung ương - *Central State enterprise*	2281342	498087	1,82	1730932,6	348184	1,68	1394812,9	289022,8	1,73
+ DN Nhà nước Địa phương - *Local State enterprise*	257245	117807	3,82	220666,4	99665,22	3,76	187232,75	86099,42	3,83
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Sector of non-state enterprises***	**2355687**	**835094**	**2,95**	**1419546**	**514998,4**	**3,02**	**836965,15**	**300714,3**	**2,99**
+ DN Tư nhân - *Private*	149209	71055	3,97	104593,32	57044,71	4,54	81248,844	47227,46	4,84
+ Công ty Hợp danh - *Collective name*	213	96	3,76	90,049	46,557	4,31	53,929	29,362	4,54
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân *Private Limited Co.*	797275	338051	3,53	517733,76	226401,6	3,64	361875,91	150602,6	3,47
+ CT cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of state*	470584	119431	2,11	288821,98	66913,24	1,93	163850,75	30515,34	1,55
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of state*	938405	306461	2,72	508306,92	164592,3	2,70	229935,72	72339,57	2,62
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Sector of foreign investment***	**993780**	**395845**	**3,32**	**758734,45**	**313079**	**3,44**	**604608,95**	**260541**	**3,59**
+ 100 % vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	668710	218903	2,73	488141,69	159770,9	2,73	362620,88	123346,3	2,83
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	325070	176943	4,54	270592,76	153308,2	4,72	241988,08	137194,7	4,72

12. (Tiếp theo) NGUỒN VỐN BÌNH QUÂN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
(Cont.) AVERAGE CAPITAL OF ENTERPRISES

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2011			2010			2009		
	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tỷ lệ Vốn chủ sở hữu *Percentage of equity (%)*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tỷ lệ Vốn chủ sở hữu *Percentage of equity (%)*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tỷ lệ Vốn chủ sở hữu *Percentage of equity (%)*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH ***BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY***									
1. Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản ***Agriculture, Forestry and Fishing***	**123566**	**82712**	**5,58**	**88861**	**57258**	**5,37**	**75708**	**50571**	**5,57**
2. Công nghiệp, Xây dựng - *Industry, construction*	**4581435**	**1766778**	**3,21**	**3819181**	**1451911**	**3,17**	**2932716**	**1189458**	**3,38**
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	381027	245920	5,38	289186	185400	5,34	223703	151060	5,63
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	2447207	923035	3,14	2039459	770325	3,15	1584570	637129	3,35
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	671624	183118	2,27	515965	137062	2,21	433391	129484	2,49
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	60185	31426	4,35	79663	34405	3,60	36390	19228	4,40
F. Xây dựng - *Construction*	1021390	383279	3,13	894907	324718	3,02	654662	252557	3,21
3. Thương mại và dịch vụ - *Trade and services*	**8917800**	**2509191**	**2,34**	**6933026**	**1903010**	**2,29**	**4928248**	**1315156**	**2,22**
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle*	1739661	629895	3,02	1608464	597009	3,09	1091430	405071	3,09
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	417742	165643	3,30	337697	144246	3,56	241987	100401	3,46
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	186863	104436	4,66	144085	80120	4,63	117196	68342	4,86

12. (Tiếp theo) NGUỒN VỐN BÌNH QUÂN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
(Cont.) AVERAGE CAPITAL OF ENTERPRISES

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2008			2007			2006		
	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tỷ lệ Vốn chủ sở hữu *Percentage of equity (%)*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tỷ lệ Vốn chủ sở hữu *Percentage of equity (%)*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tỷ lệ Vốn chủ sở hữu *Percentage of equity (%)*
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH ***BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY***									
1. Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản ***Agriculture, Forestry and Fishing***	**66106**	**44292**	**5,58**	**56100,446**	**35887,34**	**5,33**	**50931,061**	**35914,48**	**5,88**
2. Công nghiệp, Xây dựng - *Industry, construction*	**2143148**	**882884**	**3,43**	**1549820**	**659390,8**	**3,55**	**1213796,1**	**496941,5**	**3,41**
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	142272	101729	5,96	115564,27	86932,6	6,27	94657,934	73205,28	6,44
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	1183504	485497	3,42	902384,35	375536,5	3,47	704991,12	280946,7	3,32
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	314474	113289	3,00	177351,48	72768,98	3,42	144178,04	57985,59	3,35
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	32902	16325	4,13	24597,233	12329,56	4,18	20596,487	10144,87	4,10
F. Xây dựng - *Construction*	469997	166043	2,94	329922,68	111823,1	2,82	249372,52	74659,07	2,49
3. Thương mại và dịch vụ - *Trade and services*	**3678799**	**919657**	**2,08**	**2523959**	**580648,6**	**1,92**	**1758892,6**	**403521,5**	**1,91**
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle*	712250	246980	2,89	492656,63	169026,7	2,86	344258,87	117087,7	2,83
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	195266	89080	3,80	140178,92	60679,62	3,61	99901,901	44669,89	3,73
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	89214	55008	5,14	62149,408	34616,05	4,64	46664,466	20474,69	3,66

12. (Tiếp theo) NGUỒN VỐN BÌNH QUÂN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
(Cont.) AVERAGE CAPITAL OF ENTERPRISES

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2011			2010			2009		
	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tỷ lệ Vốn chủ sở hữu *Percentage of equity (%)*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tỷ lệ Vốn chủ sở hữu *Percentage of equity (%)*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tỷ lệ Vốn chủ sở hữu *Percentage of equity (%)*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	329318	196674	4,98	168475	121734	6,02	173365	115061	5,53
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	4761194	632392	1,11	3420752	373728	0,91	2678445	339740	1,06
L. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Real estate activities*	874450	399414	3,81	714566	328293	3,83	388090	175725	3,77
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	434729	286392	5,49	273961	189750	5,77	92343	46708	4,22
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	75282	40326	4,46	52911	27920	4,40	97175	35049	3,01
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	21482	12859	4,99	154212	8877	0,48	8035	5641	5,85
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	13061	7936	5,06	14023	8283	4,92	6578	4612	5,84
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, ententainment and recreation*	56820	28734	4,21	40628	20811	4,27	31237	17312	4,62
S. Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	7198	4491	5,20	3253	2239	5,74	2367	1493	5,26

12. (Tiếp theo) NGUỒN VỐN BÌNH QUÂN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
(Cont.) AVERAGE CAPITAL OF ENTERPRISES

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2008			2007			2006		
	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tỷ lệ Vốn chủ sở hữu *Percentage of equity (%)*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tỷ lệ Vốn chủ sở hữu *Percentage of equity (%)*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tỷ lệ Vốn chủ sở hữu *Percentage of equity (%)*
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	137357	96440	5,85	115546	78781	5,68	98797	66102	5,58
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	2120363	249398	0,98	1494930,7	133407,8	0,74	1035173,1	97198,23	0,78
L. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Real estate activities*	254478	115998	3,80	143495,79	62431,41	3,63	78389,357	28330,37	3,01
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	94397	26997	2,38	31252,692	16412,87	4,38	20881,025	10029,18	4,00
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	38229	20111	4,38	17939,945	10107,67	4,70	14087,066	7580,961	4,48
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	4445	2671	5,01	3139,983	1967,043	5,22	2234,377	1264,44	4,72
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	4025	2616	5,42	3010,556	1897,649	5,25	1861,068	1122,736	5,03
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	27285	13397	4,09	18530,77	10518,29	4,73	15280,412	9021,513	4,92
S. Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	1491	960	5,37	1127,967	802,098	5,93	1363,754	639,793	3,91

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
TAX AND OTHER CONTRIBUTIONS TO THE NATIONAL BUDGET BY ENTERPRISES

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*
	Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*		Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*		Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**536906,4**	**222078,8**	**515827,0**	**443523,5**	**191124,7**	**420860,0**	**387777,3**	**194020,0**	**366198,0**
PHÂN THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - *BY SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP*									
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước *Sector of State enterprises*	**184236,8**	**75900,3**	**180259,9**	**159879,7**	**62579,2**	**152932,8**	**144137,7**	**52080,3**	**142081,9**
+ DN Nhà nước Trung ương *Central State enterprise*	143385,3	53502,8	140557,9	123559,7	44335,3	117134,9	111758,2	35049,3	109679,7
+ DN Nhà nước Địa phương *Local State enterprise*	40851,5	22397,5	39702,1	36319,9	18243,8	35797,9	32379,5	17031,0	32402,2
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Sector of non-state enterprises*	**181175,4**	**89479,2**	**169465,4**	**181154,3**	**90844,4**	**169808,4**	**122320,7**	**60099,6**	**109820,3**
+ DN Tư nhân - *Private*	9927,3	7767,4	9219,7	17106,0	11831,3	15588,3	9716,5	6976,1	8799,5
+ Công ty Hợp danh - *Collective name*	36,1	15,4	30,6	37,8	20,5	33,0	20,8	13,9	20,3
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân *Private Limited Co.*	73723,9	40089,4	73343,0	88825,1	45030,9	83577,5	60037,4	28731,5	54570,9

13. (Tiếp theo) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
(Cont.) TAX AND OTHER CONTRIBUTIONS TO THE NATIONAL BUDGET BY ENTERPRISES

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2008			2007			2006		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*
	Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*		Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*		Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*	
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**323692,2**	**126843,8**	**309414,5**	**236050,9**	**114757,1**	**219633,0**	**196078,2**	**63185,2**	**191800,3**
PHÂN THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ -*BY SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP*									
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước *Sector of State enterprises*	**106790,7**	**46902,3**	**101038,3**	**88075,0**	**41310,1**	**83193,5**	**74082,7**	**28244,0**	**72561,1**
+ DN Nhà nước Trung ương *Central State enterprise*	80224,2	32662,3	75969,3	64755,1	31561,6	60759,9	53697,4	17274,9	52023,7
+ DN Nhà nước Địa phương *Local State enterprise*	26566,5	14240,0	25069,0	23319,9	9748,5	22433,5	20385,3	10969,1	20537,4
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Sector of non-state enterprises*	**94643,7**	**44621,8**	**89736,6**	**63308,3**	**43655,9**	**57410,8**	**36073,3**	**18657,7**	**33518,4**
+ DN Tư nhân - *Private*	8683,6	5703,8	7940,2	5811,0	4492,9	5572,6	4925,4	3516,5	4618,2
+ Công ty Hợp danh - *Collective name*	53,7	17,4	32,1	7,3	5,6	6,4	2,1	1,5	2,9
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân *Private Limited Co.*	47232,0	21619,5	45509,0	30398,7	22063,8	28571,5	17841,8	9248,6	17245,8

13. (Tiếp theo) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
(Cont.) TAX AND OTHER CONTRIBUTIONS TO THE NATIONAL BUDGET BY ENTERPRISES

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*
	Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*		Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*		Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
+ CT cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of state*	32947,7	10686,5	26187,5	20872,7	9569,3	19792,4	16917,3	8051,6	14764,8
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of state*	64540,4	30920,5	60684,7	54312,5	24392,5	50817,3	35628,9	16326,5	31664,8
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Sector of foreign investment*	**171494,2**	**56699,3**	**166101,6**	**102489,6**	**37701,2**	**98118,8**	**121318,9**	**81840,1**	**114295,8**
+ 100 % vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	73831,2	22125,4	69409,8	53989,1	14951,1	50578,9	31730,0	11118,0	25842,8
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	97663,0	34573,9	96691,8	48500,5	22750,0	47540,0	89588,8	70722,0	88453,0
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH *BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY*									
1. Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản *Agriculture, Forestry and Fishing*	**4199,9**	**1107,7**	**4605,9**	**3402,3**	**715,2**	**2989,0**	**2108,6**	**743,3**	**1801,4**
2. Công nghiệp, Xây dựng - *Industry, construction*	**304586,1**	**130976,4**	**292974,9**	**224928,6**	**104662,9**	**213279,4**	**204989,6**	**135082,4**	**192231,8**
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	83735,9	17267,6	81928,0	38193,5	12450,1	35714,8	69775,5	58424,9	69439,7
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	185158,3	91765,1	178129,3	157417,0	73292,3	148944,2	104476,4	56027,9	93833,8

13. (Tiếp theo) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
(Cont.) TAX AND OTHER CONTRIBUTIONS TO THE NATIONAL BUDGET BY ENTERPRISES

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2008			2007			2006		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*
	Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*		Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*		Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*	
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
+ CT cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of state*	14476,8	6638,5	12989,4	10320,4	6676,4	9000,4	6792,1	2718,1	5670,6
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of state*	24197,6	10642,7	23265,9	16770,9	10417,2	14260,0	6511,8	3173,0	5980,9
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Sector of foreign investment*	**122257,8**	**35319,7**	**118639,5**	**84667,6**	**29791,1**	**79028,7**	**85922,3**	**16283,6**	**85720,7**
+ 100 % vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	24694,4	8103,6	21761,0	21941,6	15315,8	20138,2	10201,9	3899,3	9987,8
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	97563,4	27216,1	96878,5	62726,0	14475,3	58890,5	75720,4	12384,2	75732,9
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH *BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY*									
1. Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản *Agriculture, Forestry and Fishing*	**2653,2**	**487,3**	**2594,2**	**2323,1**	**482,2**	**2025,7**	**1810,9**	**379,4**	**1961,2**
2. Công nghiệp, Xây dựng - *Industry, construction*	**178478,2**	**71779,6**	**170820,4**	**134048,3**	**59008,6**	**124591,7**	**123975,3**	**39931,5**	**121434,4**
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	72798,9	12058,7	72396,7	41851,3	3026,5	40137,3	59252,0	2723,5	59008,9
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	83013,1	46747,7	78308,0	69668,0	41726,2	64267,0	48686,5	29132,4	47733,2

13. (Tiếp theo) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
(Cont.) TAX AND OTHER CONTRIBUTIONS TO THE NATIONAL BUDGET BY ENTERPRISES

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*
	Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*		Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*		Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	14042,6	7210,4	12969,0	4748,7	2449,7	4989,4	10025,4	5695,4	10449,1
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	1461,9	479,2	1426,8	1045,5	266,3	1021,0	622,6	235,6	613,5
F. Xây dựng - *Construction*	20187,4	14254,0	18521,7	23523,9	16204,5	22610,0	20089,6	14698,5	17895,7
3. Thương mại và dịch vụ - *Trade and services*	**228120,4**	**89994,7**	**218246,2**	**215192,7**	**85746,7**	**204591,6**	**180679,1**	**58194,3**	**172164,9**
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle*	136564,1	51598,9	129515,0	146389,9	54647,6	140680,9	124171,6	32391,7	121498,2
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	10863,8	5671,3	10237,4	8706,5	4245,9	8027,4	6676,3	2305,2	6548,5
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	5251,5	3338,5	4866,6	5751,6	3225,9	5403,6	3869,2	2647,3	3801,7
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	20564,7	7793,6	21004,1	8477,5	4631,3	8170,1	11477,3	4888,2	11173,6

13. (Tiếp theo) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
(Cont.) TAX AND OTHER CONTRIBUTIONS TO THE NATIONAL BUDGET BY ENTERPRISES

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2008			2007			2006		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*
	Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*		Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*		Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*	
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	7252,0	2670,9	7045,4	7171,4	2817,9	7216,3	6898,5	2449,0	7391,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	512,0	215,2	473,0	556,0	162,9	471,7	365,6	100,9	363,3
F. Xây dựng - *Construction*	14902,2	10087,1	12597,4	14801,6	11275,1	12499,4	8772,7	5525,8	6938,1
3. Thương mại và dịch vụ - *Trade and services*	**142560,7**	**54576,9**	**135999,9**	**99679,4**	**55266,4**	**93015,6**	**70292,1**	**22874,4**	**68404,7**
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle*	88194,7	29108,4	84711,4	58113,4	40682,7	57103,6	42412,4	11554,5	40840,3
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	7148,3	1571,7	7328,1	4437,9	1736,4	4308,0	3378,6	958,7	3678,2
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	4178,7	2753,9	4050,4	2986,5	1380,1	2865,6	1826,5	1209,1	1817,5
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	10454,5	4859,2	9761,6	11655,8	5507,3	10124,2	7061,2	2118,3	6998,3

13. (Tiếp theo) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
(Cont.) TAX AND OTHER CONTRIBUTIONS TO THE NATIONAL BUDGET BY ENTERPRISES

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*
	Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*		Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*		Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	23516,5	3370,0	23289,2	13661,6	2244,8	12691,6	11041,4	1835,2	8720,0
L. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Real estate activities*	7674,1	2744,8	7115,3	9831,8	3204,8	9425,7	7243,1	3006,5	5441,3
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	5689,6	3492,4	5207,6	6745,6	3630,0	5520,4	4120,1	2625,7	3539,1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	436,7	292,3	365,4	313,8	229,6	276,6	280,5	170,7	230,0
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	334,3	56,3	316,9	344,4	88,6	291,6	177,1	36,8	167,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	184,7	48,1	158,7	177,0	63,2	169,2	108,5	44,6	106,1
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	14663,7	10165,6	13958,6	12401,1	8237,4	11684,3	10101,0	7434,7	9606,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	181,4	125,0	161,0	114,1	81,4	107,1	94,8	55,6	85,9

13. (Tiếp theo) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
(Cont.) TAX AND OTHER CONTRIBUTIONS TO THE NATIONAL BUDGET BY ENTERPRISES

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2008			2007			2006		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*
	Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*		Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*		Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*	
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	14031,0	6028,6	13011,6	8402,7	1017,7	6410,4	5016,1	684,9	4713,8
L. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Real estate activities*	5109,0	1579,6	4774,2	4297,8	1132,2	3230,9	1878,1	545,3	1902,7
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	3265,3	1846,8	2768,5	1713,7	1090,3	1551,6	1197,6	782,3	1109,5
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	131,3	67,6	126,2	65,2	40,8	57,9	51,0	41,8	48,6
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	183,8	28,5	192,4	118,0	30,8	96,0	78,0	11,7	71,4
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	112,6	16,4	109,2	69,3	12,0	53,6	45,4	9,1	43,8
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	8404,9	6047,4	7935,7	7053,6	2166,8	6513,4	6691,2	4615,7	6535,3
S. Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	79,2	37,4	74,0	50,8	30,3	49,8	54,8	46,0	53,2

14. SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
NUMBER OF LARGE, MEDIUM AND SMALL ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô nguồn vốn - *By size of capital resources*		
		Doanh nghiệp nhỏ *Small*	Doanh nghiệp vừa *Medium*	Doanh nghiệp lớn *Large*
A	1	2	3	4
TỔNG SỐ - *TOTAL*				
2011	324691	269901	39421	15369
2010	279360	219934	45553	13873
2009	236584	193452	33172	9960
2008	192179	165100	19574	7505
2007	149069	130756	12727	5586
2006	125092	111889	9363	3840
PHÂN THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - *BY SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP*				
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước ***Sector of State enterprises***				
2011	3265	577	969	1719
2010	3281	603	1005	1673
2009	3360	680	1051	1629
2008	3307	744	1056	1507
2007	3481	883	1169	1429
2006	3699	1001	1302	1396
+ DN Nhà nước Trung ương *Central State enterprise*				
2011	1797	206	458	1133
2010	1779	194	481	1104
2009	1806	211	497	1098
2008	1651	203	476	972
2007	1709	261	536	912
2006	1740	247	582	911
+ DN Nhà nước Địa phương *Local State enterprise*				
2011	1468	371	511	586
2010	1502	409	524	569
2009	1554	469	554	531
2008	1656	541	580	535
2007	1772	622	633	517
2006	1959	754	720	485
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Sector of non-state enterprises***				
2011	312416	265660	35654	11102
2010	268831	216462	42189	10180
2009	226676	190126	29951	6599
2008	183246	162092	16592	4562
2007	140627	127771	9859	2997
2006	117173	109052	6641	1480

14. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF LARGE, MEDIUM AND SMALL ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô nguồn vốn - *By size of capital resources*		
		Doanh nghiệp nhỏ *Small*	Doanh nghiệp vừa *Medium*	Doanh nghiệp lớn *Large*
A	1	2	3	4
+ DN Tư nhân - *Private*				
2011	48913	45723	2874	316
2010	48007	43761	3701	545
2009	47840	44359	3190	291
2008	46530	44867	1502	161
2007	40468	39358	987	123
2006	37323	36587	671	65
+ Công ty Hợp danh *Collective name*				
2011	179	173	4	2
2010	79	70	7	2
2009	69	63	3	3
2008	67	64	2	1
2007	53	52	1	
2006	31	30	1	
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân *Private Limited Co.*				
2011	193281	168007	20427	4847
2010	163978	132130	26723	5125
2009	134407	112714	18513	3180
2008	103091	90855	10226	2010
2007	77647	70297	5956	1394
2006	63658	58881	4038	739
+ CT cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of state*				
2011	1751	306	604	841
2010	1710	306	617	787
2009	1738	386	661	691
2008	1812	490	721	601
2007	1597	504	658	435
2006	1360	564	523	273
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of state*				
2011	68292	51451	11745	5096
2010	55057	40195	11141	3721
2009	42622	32604	7584	2434
2008	31746	25816	4141	1789
2007	20862	17560	2257	1045
2006	14801	12990	1408	403

14. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF LARGE, MEDIUM AND SMALL ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô nguồn vốn - *By size of capital resources*		
		Doanh nghiệp nhỏ *Small*	Doanh nghiệp vừa *Medium*	Doanh nghiệp lớn *Large*
A	1	2	3	4
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Sector of foreign investment***				
2011	9010	3664	2798	2548
2010	7248	2869	2359	2020
2009	6548	2646	2170	1732
2008	5626	2264	1926	1436
2007	4961	2102	1699	1160
2006	4220	1836	1420	964
+ 100 % vốn nước ngoài - *100% foreign capital*				
2011	7516	3133	2410	1973
2010	5989	2423	2014	1552
2009	5414	2257	1853	1304
2008	4612	1926	1632	1054
2007	4018	1786	1419	813
2006	3342	1543	1154	645
+ DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*				
2011	1494	531	388	575
2010	1259	446	345	468
2009	1134	389	317	428
2008	1014	338	294	382
2007	943	316	280	347
2006	878	293	266	319
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH ***BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY***				
1. Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản ***Agriculture, Forestry and Fishing***				
2011	3308	2699	414	195
2010	2569	2095	306	168
2009	2408	1990	272	146
2008	2259	1895	230	134
2007	2395	2054	225	116
2006	2372	2050	215	107
2. Công nghiệp, xây dựng ***Industry, construction***				
2011	101288	82746	12712	5830
2010	92357	74335	13151	4871
2009	81905	68122	9777	4006
2008	67676	57485	7037	3154
2007	52472	44518	5364	2590
2006	44703	38260	4455	1988

14. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF LARGE, MEDIUM AND SMALL ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô nguồn vốn - *By size of capital resources*		
		Doanh nghiệp nhỏ *Small*	Doanh nghiệp vừa *Medium*	Doanh nghiệp lớn *Large*
A	1	2	3	4
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*				
2011	2545	2023	353	169
2010	2224	1713	378	133
2009	2191	1770	333	88
2008	1912	1672	170	70
2007	1396	1231	108	57
2006	1109	978	83	48
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*				
2011	52587	41642	7062	3883
2010	45472	35854	6359	3259
2009	42894	34833	5356	2705
2008	36459	30041	4186	2232
2007	29182	23674	3701	1807
2006	25086	20518	3158	1410
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*				
2011	1045	875	52	118
2010	910	790	26	94
2009	875	793	24	58
2008	829	769	21	39
2007	730	699	15	16
2006	654	634	10	10
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*				
2011	928	674	149	105
2010	850	626	111	113
2009	767	587	115	65
2008	609	427	106	76
2007	482	358	69	55
2006	369	267	60	42
F. Xây dựng - *Construction*				
2011	44183	37532	5096	1555
2010	42901	35352	6277	1272
2009	35178	30139	3949	1090
2008	27867	24576	2554	737
2007	20682	18556	1471	655
2006	17485	15863	1144	478

14. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF LARGE, MEDIUM AND SMALL ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô nguồn vốn - *By size of capital resources*		
		Doanh nghiệp nhỏ *Small*	Doanh nghiệp vừa *Medium*	Doanh nghiệp lớn *Large*
A	1	2	3	4
3. Thương mại và dịch vụ ***Trade and services***				
2011	220095	184456	26295	9344
2010	184434	143504	32096	8834
2009	152271	123340	23123	5808
2008	122244	105720	12307	4217
2007	94202	84184	7138	2880
2006	78017	71579	4693	1745
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle*				
2011	128968	106581	17712	4675
2010	112601	85111	23267	4223
2009	96361	77021	16994	2346
2008	79766	70346	7976	1444
2007	60376	54827	4307	1242
2006	51824	48127	2831	866
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*				
2011	17876	14734	2318	824
2010	14424	11929	1857	638
2009	9291	7490	1286	515
2008	6959	5621	956	382
2007	7515	6429	789	297
2006	5739	4982	548	209
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*				
2011	12855	11367	1061	427
2010	10225	9220	724	281
2009	8858	7873	780	205
2008	7043	6401	455	187
2007	6041	5536	361	144
2006	5086	4695	287	104
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*				
2011	7021	6329	500	192
2010	4570	3976	459	135
2009	4536	4135	286	115
2008	3428	3230	122	76
2007	2363	2213	106	44
2006	1888	1781	78	29

14. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF LARGE, MEDIUM AND SMALL ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô nguồn vốn - *By size of capital resources*		
		Doanh nghiệp nhỏ *Small*	Doanh nghiệp vừa *Medium*	Doanh nghiệp lớn *Large*
A	1	2	3	4
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*				
2011	1575	1124	97	354
2010	1662	1020	276	366
2009	1096	740	64	292
2008	1072	774	54	244
2007	928	694	44	190
2006	751	589	26	136
L. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Real estate activities*				
2011	6855	3783	1306	1766
2010	5400	1131	2026	2243
2009	4159	1295	1254	1610
2008	3288	897	1403	988
2007	2378	857	825	696
2006	1697	1010	481	206
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*				
2011	27778	25096	2082	600
2010	20766	18028	2371	367
2009	17179	15372	1641	166
2008	13363	11968	812	583
2007	8787	8323	366	98
2006	6463	6183	216	64
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*				
2011	9790	8911	675	204
2010	8374	7623	631	120
2009	6133	5190	535	408
2008	3800	3300	335	165
2007	3186	2945	165	76
2006	2477	2299	115	63
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*				
2011	2547	2242	211	94
2010	2308	1734	268	306
2009	1783	1663	94	26
2008	1365	1298	53	14
2007	976	920	43	13
2006	782	749	27	6

14. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF LARGE, MEDIUM AND SMALL ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô nguồn vốn - *By size of capital resources*		
		Doanh nghiệp nhỏ *Small*	Doanh nghiệp vừa *Medium*	Doanh nghiệp lớn *Large*
A	1	2	3	4
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*				
2011	913	712	130	71
2010	839	686	100	53
2009	663	563	62	38
2008	472	399	55	18
2007	356	290	51	15
2006	253	215	30	8
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*				
2011	1366	1133	118	115
2010	1015	825	93	97
2009	815	627	108	80
2008	675	494	69	112
2007	490	361	68	61
2006	416	324	41	51
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*				
2011	2551	2444	85	22
2010	2250	2221	24	5
2009	1397	1371	19	7
2008	1013	992	17	4
2007	806	789	13	4
2006	641	625	13	3

15. SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
NUMBER OF LARGE, MEDIUM AND SMALL ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ *Micro*	Doanh nghiệp nhỏ *Small*	Doanh nghiệp vừa *Medium*	Doanh nghiệp lớn *Large*
A	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ - *TOTAL*					
2011	324691	216732	93356	6853	7750
2010	279360	187580	79085	5618	7077
2009	236584	156702	68784	4879	6219
2008	192179	120149	61871	4359	5800
2007	149069	91262	48426	3934	5447
2006	125092	76303	40482	3289	5018
PHÂN THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - *BY SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP*					
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước ***Sector of State enterprises***					
2011	3265	141	1309	510	1305
2010	3281	103	1256	539	1383
2009	3360	70	1265	564	1461
2008	3307	70	1179	567	1491
2007	3481	65	1283	569	1564
2006	3699	57	1379	564	1699
+ DN Nhà nước Trung ương *Central State enterprise*					
2011	1797	66	601	259	871
2010	1779	47	550	282	900
2009	1806	24	538	284	960
2008	1651	21	422	267	941
2007	1709	22	461	258	968
2006	1740	21	431	249	1039
+ DN Nhà nước Địa phương *Local State enterprise*					
2011	1468	75	708	251	434
2010	1502	56	706	257	483
2009	1554	46	727	280	501
2008	1656	49	757	300	550
2007	1772	43	822	311	596
2006	1959	36	948	315	660
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Sector of non-state enterprises***					
2011	312416	214433	87772	5572	4639
2010	268831	186061	74218	4440	4112
2009	226676	155575	64039	3732	3330
2008	183246	119363	57666	3230	2987
2007	140627	90594	44516	2875	2642
2006	117173	75810	36821	2309	2233

15. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ CHIA THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF LARGE, MEDIUM AND SMALL ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ *Micro*	Doanh nghiệp nhỏ *Small*	Doanh nghiệp vừa *Medium*	Doanh nghiệp lớn *Large*
A	1	2	3	4	5
+ DN Tư nhân - *Private*					
2011	48913	37496	10963	321	133
2010	48007	36482	11064	319	142
2009	47840	36401	11055	257	127
2008	46530	35074	11048	269	139
2007	40468	30392	9714	231	131
2006	37323	27935	9051	205	132
+ Công ty Hợp danh - *Collective name*					
2011	179	133	42	4	
2010	79	54	24	1	
2009	69	50	17	2	
2008	67	47	17	3	
2007	53	37	15	1	
2006	31	15	15	1	
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân *Private Limited Co.*					
2011	193281	136433	51996	2823	2029
2010	163978	114878	44972	2303	1825
2009	134407	93324	37694	1967	1422
2008	103091	66222	33888	1706	1275
2007	77647	48768	26061	1623	1195
2006	63658	39486	21745	1343	1084
+ CT cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of state*					
2011	1751	82	840	275	554
2010	1710	37	800	256	617
2009	1738	79	819	263	577
2008	1812	70	845	297	600
2007	1597	73	743	254	527
2006	1360	65	606	221	468
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of state*					
2011	68292	40289	23931	2149	1923
2010	55057	34610	17358	1561	1528
2009	42622	25721	14454	1243	1204
2008	31746	17950	11868	955	973
2007	20862	11324	7983	766	789
2006	14801	8309	5404	539	549

15. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ CHIA THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF LARGE, MEDIUM AND SMALL ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ *Micro*	Doanh nghiệp nhỏ *Small*	Doanh nghiệp vừa *Medium*	Doanh nghiệp lớn *Large*
A	1	2	3	4	5
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Sector of foreign investment***					
2011	9010	2158	4275	771	1806
2010	7248	1416	3611	639	1582
2009	6548	1057	3480	583	1428
2008	5626	716	3026	562	1322
2007	4961	603	2627	490	1241
2006	4220	436	2282	416	1086
+ 100 % vốn nước ngoài *100% foreign capital*					
2011	7516	1759	3629	601	1527
2010	5989	1136	3043	501	1309
2009	5414	852	2945	443	1174
2008	4612	569	2549	431	1063
2007	4018	493	2166	367	992
2006	3342	339	1849	309	845
+ DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*					
2011	1494	399	646	170	279
2010	1259	280	568	138	273
2009	1134	205	535	140	254
2008	1014	147	477	131	259
2007	943	110	461	123	249
2006	878	97	433	107	241
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH ***BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY***					
1. Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản ***Agriculture, Forestry and Fishing***					
2011	3308	1463	1681	53	111
2010	2569	866	1533	44	126
2009	2408	682	1557	42	127
2008	2259	574	1502	49	134
2007	2395	790	1426	52	127
2006	2372	796	1392	47	137
2. Công nghiệp, xây dựng ***Industry, construction***					
2011	101288	47258	48103	2054	3873
2010	92357	44366	42406	1843	3742
2009	81905	40141	36708	1696	3360
2008	67676	29603	33295	1534	3244
2007	52472	21057	26804	1449	3162
2006	44703	17496	23009	1277	2921

15. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ CHIA THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF LARGE, MEDIUM AND SMALL ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ *Micro*	Doanh nghiệp nhỏ *Small*	Doanh nghiệp vừa *Medium*	Doanh nghiệp lớn *Large*
A	1	2	3	4	5
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*					
2011	2545	1083	1368	25	69
2010	2224	878	1247	43	56
2009	2191	982	1121	34	54
2008	1912	826	1001	28	57
2007	1396	463	847	28	58
2006	1109	325	702	27	55
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*					
2011	52587	23834	24516	1334	2903
2010	45472	20018	21429	1215	2810
2009	42894	19551	19593	1142	2608
2008	36459	14514	18345	1096	2504
2007	29182	10617	15055	1046	2464
2006	25086	8904	13022	908	2252
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*					
2011	1045	697	316	3	29
2010	910	614	266	2	28
2009	875	604	251	1	19
2008	829	605	212		12
2007	730	536	190	1	3
2006	654	483	165	2	4
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*					
2011	928	486	314	44	84
2010	850	454	288	42	66
2009	767	406	264	38	59
2008	609	297	221	35	56
2007	482	216	183	29	54
2006	369	157	148	21	43
F. Xây dựng - *Construction*					
2011	44183	21158	21589	648	788
2010	42901	22402	19176	541	782
2009	35178	18598	15479	481	620
2008	27867	13361	13516	375	615
2007	20682	9225	10529	345	583
2006	17485	7627	8972	319	567

15. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ CHIA THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF LARGE, MEDIUM AND SMALL ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ *Micro*	Doanh nghiệp nhỏ *Small*	Doanh nghiệp vừa *Medium*	Doanh nghiệp lớn *Large*
A	1	2	3	4	5
3. Thương mại và dịch vụ ***Trade and services***					
2011	220095	168011	43572	4746	3766
2010	184434	142348	35146	3731	3209
2009	152271	115879	30519	3141	2732
2008	122244	89972	27074	2776	2422
2007	94202	69415	20196	2433	2158
2006	78017	58011	16081	1965	1960
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle*					
2011	128968	102412	23218	2043	1295
2010	112601	90887	18968	1635	1111
2009	96361	77027	16991	1385	958
2008	79766	62324	15309	1249	884
2007	60376	46889	11544	1134	809
2006	51824	40616	9485	938	785
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*					
2011	17876	11110	5464	659	643
2010	14424	8567	4693	573	591
2009	9291	4180	4060	519	532
2008	6959	2762	3237	487	473
2007	7515	4043	2632	402	438
2006	5739	2902	2131	322	384
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*					
2011	12855	8970	3164	371	350
2010	10225	6941	2663	327	294
2009	8858	5989	2305	291	273
2008	7043	4467	2064	252	260
2007	6041	3877	1690	245	229
2006	5086	3326	1361	207	192
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*					
2011	7021	5388	1265	202	166
2010	4570	3369	926	140	135
2009	4536	3568	744	108	116
2008	3428	2510	733	86	99
2007	2363	1749	469	73	72
2006	1888	1409	357	62	60

15. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ CHIA THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF LARGE, MEDIUM AND SMALL ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ *Micro*	Doanh nghiệp nhỏ *Small*	Doanh nghiệp vừa *Medium*	Doanh nghiệp lớn *Large*
A	1	2	3	4	5
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*					
2011	1575	1130	242	63	140
2010	1662	1240	222	73	127
2009	1096	734	189	61	112
2008	1072	733	168	66	105
2007	928	683	118	46	81
2006	751	595	65	31	60
L. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Real estate activities*					
2011	6855	5280	1200	216	159
2010	5400	4236	911	133	120
2009	4159	3265	674	124	96
2008	3288	2505	617	91	75
2007	2378	1864	371	79	64
2006	1697	1333	250	62	52
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*					
2011	27778	21023	5859	573	323
2010	20766	15822	4274	394	276
2009	17179	13022	3643	307	207
2008	13363	9703	3211	269	180
2007	8787	6251	2155	226	155
2006	6463	4614	1501	194	154
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*					
2011	9790	7275	1711	361	443
2010	8374	6461	1306	254	353
2009	6133	4692	956	206	279
2008	3800	2588	841	150	221
2007	3186	2265	602	121	198
2006	2477	1768	463	66	180
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*					
2011	2547	1819	533	117	78
2010	2308	1722	457	67	62
2009	1783	1332	370	37	44
2008	1365	955	342	35	33
2007	976	714	203	26	33
2006	782	605	140	18	19

15. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ CHIA THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF LARGE, MEDIUM AND SMALL ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ *Micro*	Doanh nghiệp nhỏ *Small*	Doanh nghiệp vừa *Medium*	Doanh nghiệp lớn *Large*
A	1	2	3	4	5
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*					
2011	913	436	345	56	76
2010	839	439	284	61	55
2009	663	365	212	40	46
2008	472	245	169	26	32
2007	356	175	126	31	24
2006	253	126	88	21	18
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, ententainment and recreation*					
2011	1366	1001	232	61	72
2010	1015	721	170	59	65
2009	815	555	156	49	55
2008	675	412	163	53	47
2007	490	293	112	43	42
2006	416	238	103	34	41
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*					
2011	2551	2167	339	24	21
2010	2250	1943	272	15	20
2009	1397	1150	219	14	14
2008	1013	768	220	12	13
2007	806	612	174	7	13
2006	641	479	137	10	15

2.2. SỐ LIỆU CƠ BẢN VỀ DOANH NGHIỆP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2006 - 2011 PHÂN THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG

BASIC DATA ON VIETNAM ENTERPRISES IN THE 2006 - 2011 BY REGIONS AND PROVINCES

01. SỐ DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
NUMBER OF ENTERPRISES AT 31/12

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) *Number of enterprises (Enterprise)*						Tốc độ phát triển *Growth rate (%)*					
	2011	2010	2009	2008	2007	2006	2011/2010	2010/2009	2009/2008	2008/2007	2007/2006	Bình quân 2006-2011
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**324691**	**279360**	**236584**	**192179**	**149069**	**125092**	**116,23**	**118,08**	**123,11**	**128,92**	**119,17**	**121,02**
Phân theo vùng, địa phương ***By regions and provinces***												
1. Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***	**103518**	**82251**	**67755**	**55991**	**41997**	**35743**	**125,86**	**121,39**	**121,01**	**133,32**	**117,50**	**123,70**
+ Hà Nội	72455	58639	47137	38248	24557	21448	123,56	124,40	123,24	155,75	114,50	127,57
+ Hải Phòng	7548	5803	5314	4574	4306	3536	130,07	109,20	116,18	106,22	121,78	116,38
+ Vĩnh Phúc	2339	1554	1342	1196	1080	903	150,51	115,80	112,21	110,74	119,60	120,97
+ Hà Tây					2035	1574					129,29	0,00
+ Bắc Ninh	3354	2050	1781	1535	1373	1093	163,61	115,10	116,03	111,80	125,62	125,14
+ Hải Dương	3747	2767	2417	2086	1770	1417	135,42	114,48	115,87	117,85	124,91	121,47
+ Hưng Yên	2082	1605	1366	1124	995	721	129,72	117,50	121,53	112,96	138,00	123,63
+ Hà Nam	1550	1445	1206	923	731	619	107,27	119,82	130,66	126,27	118,09	120,15
+ Nam Định	2725	2318	2211	2093	1582	1256	117,56	104,84	105,64	132,30	125,96	116,75
+ Thái Bình	2230	1886	1712	1461	1108	911	118,24	110,16	117,18	131,86	121,62	119,61
+ Ninh Bình	2037	1512	1338	1067	853	772	134,72	113,00	125,40	125,09	110,49	121,42
+ Quảng Ninh	3451	2672	1931	1684	1607	1493	129,15	138,37	114,67	104,79	107,64	118,24
2. Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**14045**	**11671**	**9842**	**8882**	**7188**	**6110**	**120,34**	**118,58**	**110,81**	**123,57**	**117,64**	**118,11**
+ Hà Giang	657	495	420	353	262	201	132,73	117,86	118,98	134,73	130,35	126,73
+ Cao Bằng	644	490	426	390	347	321	131,43	115,02	109,23	112,39	108,10	114,94

01. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES AT 31/12

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) *Number of enterprises (Enterprise)*						Tốc độ phát triển *Growth rate (%)*					
	2011	2010	2009	2008	2007	2006	2011/2010	2010/2009	2009/2008	2008/2007	2007/2006	Bình quân 2006-2011
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
+ Lào Cai	1022	810	780	704	605	557	126,17	103,85	110,80	116,36	108,62	112,91
+ Bắc Kạn	457	404	337	287	249	246	113,12	119,88	117,42	115,26	101,22	113,19
+ Lạng Sơn	762	622	524	492	429	391	122,51	118,70	106,50	114,69	109,72	114,28
+ Tuyên Quang	728	631	563	475	393	339	115,37	112,08	118,53	120,87	115,93	116,52
+ Yên Bái	921	797	672	543	452	367	115,56	118,60	123,76	120,13	123,16	120,20
+ Thái Nguyên	1908	1332	946	1415	980	802	143,24	140,80	66,86	144,39	122,19	118,93
+ Phú Thọ	2232	1916	1637	1397	1178	1016	116,49	117,04	117,18	118,59	115,94	117,05
+ Bắc Giang	1633	1316	1208	1020	788	628	124,09	108,94	118,43	129,44	125,48	121,06
+ Lai Châu	577	557	414	279	235	172	103,59	134,54	148,39	118,72	136,63	127,39
+ Điện Biên	647	502	417	336	293	262	128,88	120,38	124,11	114,68	111,83	119,82
+ Sơn La	718	657	602	510	413	341	109,28	109,14	118,04	123,49	121,11	116,06
+ Hòa Bình	1139	1142	896	681	564	467	99,74	127,46	131,57	120,74	120,77	119,52
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - *North Central and Central Coastal areas*	**42679**	**37740**	**33139**	**27334**	**21802**	**17830**	**113,09**	**113,88**	**121,24**	**125,37**	**122,28**	**119,07**
+ Thanh Hóa	4536	3903	3413	2887	2273	1870	116,22	114,36	118,22	127,01	121,55	119,39
+ Nghệ An	5115	4228	3892	3364	2533	1909	120,98	108,63	115,70	132,81	132,69	121,79
+ Hà Tĩnh	2137	1695	1367	1108	936	844	126,08	123,99	123,38	118,38	110,90	120,42
+ Quảng Bình	2129	2032	1736	1334	1087	907	104,77	117,05	130,13	122,72	119,85	118,61
+ Quảng Trị	1575	1342	1235	967	768	640	117,36	108,66	127,71	125,91	120,00	119,73
+ Thừa Thiên - Huế	3078	2819	2649	2213	1681	1265	109,19	106,42	119,70	131,65	132,89	119,46

01. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES AT 31/12

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) *Number of enterprises (Enterprise)*						Tốc độ phát triển *Growth rate (%)*					
	2011	2010	2009	2008	2007	2006	2011/2010	2010/2009	2009/2008	2008/2007	2007/2006	Bình quân 2006-2011
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
+ Đà Nẵng	8050	7092	5937	4294	3978	3213	113,51	119,45	138,26	107,94	123,81	120,16
+ Quảng Nam	2698	2092	1747	1582	1142	847	128,97	119,75	110,43	138,53	134,83	126,08
+ Quảng Ngãi	2149	2451	2306	1889	1007	900	87,68	106,29	122,08	187,59	111,89	119,01
+ Bình Định	2943	2768	2509	2159	1840	1503	106,32	110,32	116,21	117,34	122,42	114,38
+ Phú Yên	1322	1039	924	837	706	613	127,24	112,45	110,39	118,56	115,17	116,61
+ Khánh Hòa	3902	3701	3301	2908	2444	2103	105,43	112,12	113,51	118,99	116,21	113,16
+ Ninh Thuận	915	765	643	544	414	373	119,61	118,97	118,20	131,40	110,99	119,66
+ Bình Thuận	2130	1813	1480	1248	993	843	117,48	122,50	118,59	125,68	117,79	120,37
4. Tây Nguyên - *Central Highlands*	**8532**	**7282**	**6909**	**6181**	**4315**	**3770**	**117,17**	**105,40**	**111,78**	**143,24**	**114,46**	**117,74**
+ Kon Tum	1048	845	712	558	467	347	124,02	118,68	127,60	119,49	134,58	124,74
+ Gia Lai	1937	1630	1713	1650	755	797	118,83	95,15	103,82	218,54	94,73	119,44
+ Đắk Lắk	2684	2404	2194	1898	1382	1099	111,65	109,57	115,60	137,34	125,75	119,55
+ Đắk Nông	656	538	482	379	330	291	121,93	111,62	127,18	114,85	113,40	117,65
+ Lâm Đồng	2207	1865	1808	1696	1381	1236	118,34	103,15	106,60	122,81	111,73	112,29
5. Đông Nam Bộ - *South East*	**128590**	**117008**	**96658**	**73277**	**56502**	**46672**	**109,90**	**121,05**	**131,91**	**129,69**	**121,06**	**122,47**
+ TP. Hồ Chí Minh	104299	95837	77700	58093	44767	36582	108,83	123,34	133,75	129,77	122,37	123,31
+ Bình Phước	1811	1351	1169	1040	813	632	134,05	115,57	112,40	127,92	128,64	123,44
+ Tây Ninh	2040	1894	1751	1546	1169	1007	107,71	108,17	113,26	132,25	116,09	115,16
+ Bình Dương	8600	7368	6318	5250	4329	3543	116,72	116,62	120,34	121,28	122,18	119,41
+ Đồng Nai	7944	7288	6948	5962	3989	3453	109,00	104,89	116,54	149,46	115,52	118,13
+ Bà Rịa - Vũng Tàu	3896	3270	2772	1386	1435	1455	119,14	117,97	200,00	96,59	98,63	121,77

01. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES AT 31/12

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) *Number of enterprises (Enterprise)*						Tốc độ phát triển *Growth rate (%)*					
	2011	2010	2009	2008	2007	2006	2011/2010	2010/2009	2009/2008	2008/2007	2007/2006	Bình quân 2006-2011
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
6. Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**27210**	**23284**	**22142**	**20371**	**17114**	**14810**	**116,86**	**105,16**	**108,69**	**119,03**	**115,56**	**112,94**
+ Long An	3236	2947	2741	2416	1947	1579	109,81	107,52	113,45	124,09	123,31	115,43
+ Đồng Tháp	1713	1347	1436	1285	1059	965	127,17	93,80	111,75	121,34	109,74	112,16
+ An Giang	2231	1743	1640	1660	1350	1200	128,00	106,28	98,80	122,96	112,50	113,20
+ Tiền Giang	2813	2447	2252	2157	1935	1672	114,96	108,66	104,40	111,47	115,73	110,97
+ Vĩnh Long	1539	1327	1190	1233	1027	917	115,98	111,51	96,51	120,06	112,00	110,91
+ Bến Tre	1707	1509	1489	1466	1190	1002	113,12	101,34	101,57	123,19	118,76	111,24
+ Kiên Giang	3412	2969	2914	2741	2436	2117	114,92	101,89	106,31	112,52	115,07	110,02
+ Cần Thơ	4302	3463	3331	2987	2004	1823	124,23	103,96	111,52	149,05	109,93	118,73
+ Hậu Giang	887	733	618	501	416	373	121,01	118,61	123,35	120,43	111,53	118,92
+ Trà Vinh	1025	788	687	606	594	546	130,08	114,70	113,37	102,02	108,79	113,42
+ Sóc Trăng	1297	1234	1171	755	999	749	105,11	105,38	155,10	75,58	133,38	111,61
+ Bạc Liêu	892	757	725	741	678	640	117,83	104,41	97,84	109,29	105,94	106,87
+ Cà Mau	2156	2020	1948	1823	1479	1227	106,73	103,70	106,86	123,26	120,54	111,93
7. Không phân vùng - ***None Region***	**117**	**124**	**139**	**143**	**151**	**157**	**94,35**	**89,21**	**97,20**	**94,70**	**96,18**	**94,29**

02. SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ - *TOTAL*										
2011	324691	105925	96165	92912	21853	2841	2162	1628	1087	118
2010	279360	76924	96389	80623	18147	2508	2074	1553	1039	103
2009	236584	53806	88644	71617	16007	2278	1803	1382	949	98
2008	192179	43061	65714	63123	14121	2091	1710	1304	960	95
2007	149069	34068	48274	47981	12909	1906	1654	1268	923	86
2006	125092	16507	54939	37040	11252	1687	1491	1238	857	81
Phân theo vùng, địa phương ***By regions and provinces***										
1. Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*										
2011	103518	26745	33586	33353	7309	918	707	518	345	37
2010	82251	16149	33641	24995	5260	721	670	451	331	33
2009	67755	10926	25397	24489	4958	683	574	399	298	31
2008	55991	8415	20741	20529	4478	617	502	378	303	28
2007	41997	5876	15329	15173	3953	530	470	378	267	21
2006	35743	2104	17223	11471	3394	482	424	362	262	21
+ Hà Nội										
2011	72455	19854	24962	22163	4147	496	388	261	166	18
2010	58639	12158	26873	15860	2644	359	338	237	157	13
2009	47137	7623	20293	15757	2466	334	291	210	148	15
2008	38248	5659	16061	13369	2232	300	250	212	152	13
2007	24557	3596	10287	8249	1664	223	231	175	124	8
2006	21448	1029	12364	5876	1450	210	204	177	130	8

02. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Hải Phòng										
2011	7548	1542	2432	2697	615	94	74	58	32	4
2010	5803	1026	1940	2086	499	88	76	46	38	4
2009	5314	895	1743	1926	515	82	65	50	33	5
2008	4574	692	1495	1681	478	85	55	44	39	5
2007	4306	484	1783	1411	409	73	56	50	35	5
2006	3536	187	1533	1250	366	66	46	49	35	4
+ Vĩnh Phúc										
2011	2339	504	687	904	168	24	25	14	12	1
2010	1554	266	451	652	123	19	21	11	10	1
2009	1342	223	439	500	123	22	19	7	8	1
2008	1196	182	363	490	110	18	17	7	7	2
2007	1080	169	226	470	150	18	23	16	7	1
2006	903	82	252	379	131	15	21	16	7	
+ Hà Tây										
2007	2035	250	606	848	245	33	25	21	7	
2006	1574	116	557	601	210	38	24	18	10	
+ Bắc Ninh										
2011	3354	916	837	1147	347	38	33	17	18	1
2010	2050	240	560	855	302	34	30	14	14	1
2009	1781	202	298	960	246	28	27	10	10	
2008	1535	159	303	808	197	24	25	8	11	
2007	1373	146	294	687	191	17	20	10	8	
2006	1093	51	291	547	156	15	20	8	5	

02. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Hải Dương										
2011	3747	875	1075	1246	387	53	39	35	33	4
2010	2767	449	789	1038	335	49	40	32	32	3
2009	2417	352	510	1104	313	46	38	23	29	2
2008	2086	353	561	784	271	39	36	14	27	1
2007	1770	249	493	679	257	30	22	18	22	
2006	1417	68	515	550	203	24	24	16	17	
+ Hưng Yên										
2011	2082	514	560	589	318	35	25	24	17	
2010	1605	450	393	435	226	37	27	22	15	
2009	1366	328	264	460	225	34	24	16	15	
2008	1124	245	193	399	210	25	21	15	16	
2007	995	255	174	333	161	19	19	19	15	
2006	721	79	190	258	132	21	11	18	12	
+ Hà Nam										
2011	1550	259	391	663	181	25	16	12	3	
2010	1445	212	383	651	153	22	14	6	4	
2009	1206	121	176	728	139	19	15	3	5	
2008	923	116	222	414	137	17	9	5	3	
2007	731	87	157	338	115	16	11	3	4	
2006	619	53	167	278	93	13	8	4	3	

02. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Nam Định										
2011	2725	586	646	1105	300	39	25	14	8	2
2010	2318	345	553	1066	277	31	27	13	4	2
2009	2211	290	497	1068	284	29	21	17	3	2
2008	2093	286	461	972	294	34	22	19	3	2
2007	1582	179	325	754	251	29	18	20	4	2
2006	1256	157	285	553	203	22	20	10	3	3
+ Thái Bình										
2011	2230	505	431	879	312	39	23	28	12	1
2010	1886	369	342	803	274	28	34	24	11	1
2009	1712	325	309	727	265	22	30	21	12	1
2008	1461	295	277	563	251	22	23	19	10	1
2007	1108	184	188	464	210	18	19	18	7	
2006	911	106	147	404	191	23	15	13	12	
+ Ninh Bình										
2011	2037	556	538	636	205	33	23	30	15	1
2010	1512	197	444	572	195	28	30	24	22	
2009	1338	202	331	545	172	33	18	26	11	
2008	1067	157	273	431	131	26	19	20	10	
2007	853	106	235	339	121	20	10	14	8	
2006	772	65	264	288	106	12	16	17	4	

02. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Quảng Ninh										
2011	3451	634	1027	1324	329	42	36	25	29	5
2010	2672	437	913	977	232	26	33	22	24	8
2009	1931	365	537	714	210	34	26	16	24	5
2008	1684	271	532	618	167	27	25	15	25	4
2007	1607	171	561	601	179	34	16	14	26	5
2006	1493	111	658	487	153	23	15	16	24	6
2. Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*										
2011	14045	2495	3817	5670	1607	197	133	67	55	4
2010	11671	1555	3152	5037	1484	196	129	69	46	3
2009	9842	1135	2393	4605	1332	177	104	51	41	4
2008	8882	1019	2475	3911	1128	150	108	50	37	4
2007	7188	894	1641	3371	975	124	99	47	35	2
2006	6110	467	1626	2871	864	113	86	58	24	1
+ Hà Giang										
2011	657	109	110	283	128	15	8	2	2	
2010	495	40	82	235	99	24	10	4	1	
2009	420	18	61	216	101	16	7	1		
2008	353	18	54	169	92	9	11			
2007	262	11	33	133	75	6	4			
2006	201	9	31	104	49	3	4	1		

02. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Cao Bằng										
2011	644	151	155	247	73	11	6		1	
2010	490	53	123	224	79	3	7		1	
2009	426	38	100	210	66	5	6		1	
2008	390	45	92	178	62	6	6		1	
2007	347	36	74	159	66	7	4		1	
2006	321	25	72	146	65	3	7	2	1	
+ Lào Cai										
2011	1022	153	226	435	159	26	14	7	2	
2010	810	104	143	371	150	19	13	8	2	
2009	780	78	153	383	129	21	10	4	2	
2008	704	86	130	347	115	9	11	4	2	
2007	605	67	95	328	93	11	6	4	1	
2006	557	41	114	305	76	10	6	4	1	
+ Bắc Kạn										
2011	457	118	172	131	30	3	1	2		
2010	404	91	136	143	28	3	2	1		
2009	337	70	100	132	28	5	1	1		
2008	287	60	69	129	23	3	2	1		
2007	249	35	60	124	25	3	1	1		
2006	246	40	87	86	27	5			1	

02. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Lạng Sơn										
2011	762	157	284	229	74	9	8	1		
2010	622	87	230	225	63	11	5	1		
2009	524	62	178	206	63	9	5	1		
2008	492	66	159	191	60	12	3	1		
2007	429	94	144	133	43	9	5	1		
2006	391	31	178	123	42	11	4	2		
+ Tuyên Quang										
2011	728	130	209	295	74	7	8	3	2	
2010	631	94	160	270	90	7	8	1	1	
2009	563	75	136	255	81	6	9		1	
2008	475	67	115	231	44	9	6	2	1	
2007	393	40	88	205	44	5	9	1	1	
2006	339	21	76	183	43	7	5	3	1	
+ Yên Bái										
2011	921	160	238	398	101	18	5	1		
2010	797	83	183	409	94	17	8	2	1	
2009	672	58	159	340	91	13	8	2	1	
2008	543	49	112	278	79	11	11	2	1	
2007	452	38	95	227	67	11	11	1	2	
2006	367	28	67	187	62	7	11	4	1	

02. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Thái Nguyên										
2011	1908	338	568	753	188	28	13	10	8	2
2010	1332	174	438	515	154	22	12	8	7	2
2009	946	82	235	454	132	18	10	6	7	2
2008	1415	174	685	407	109	16	8	8	6	2
2007	980	105	272	464	101	14	8	7	8	1
2006	802	37	283	358	90	11	11	6	5	1
+ Phú Thọ										
2011	2232	318	605	937	282	32	28	15	15	
2010	1916	228	539	812	246	35	26	16	14	
2009	1637	150	424	760	221	32	19	18	12	1
2008	1397	139	330	663	190	30	13	20	11	1
2007	1178	146	262	542	160	20	19	16	12	1
2006	1016	65	275	471	142	21	16	18	8	
+ Bắc Giang										
2011	1633	318	463	635	155	19	15	9	17	2
2010	1316	199	385	550	124	20	11	12	14	1
2009	1208	199	317	526	121	18	6	10	10	1
2008	1020	166	300	400	110	17	11	5	10	1
2007	788	177	179	297	98	14	8	8	7	
2006	628	74	176	277	70	13	5	9	4	

02. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Lai Châu										
2011	577	126	138	266	41	1	3	1	1	
2010	557	132	98	278	42	3	1	3		
2009	414	81	80	205	42	2	3	1		
2008	279	29	49	150	45	2	4			
2007	235	32	57	116	25	3	2			
2006	172	14	41	87	27	1	1	1		
+ Điện Biên										
2011	647	113	139	267	106	6	8	5	3	
2010	502	36	118	231	97	6	8	4	2	
2009	417	24	73	219	86	6	5	2	2	
2008	336	18	57	185	63	5	5	1	2	
2007	293	22	50	156	57	3	3	1	1	
2006	262	19	38	147	52	4	1	1		
+ Sơn La										
2011	718	101	206	306	78	14	7	3	3	
2010	657	63	180	297	92	11	5	6	3	
2009	602	63	133	309	71	13	6	2	5	
2008	510	31	119	273	63	11	6	4	3	
2007	413	32	90	215	56	10	5	3	2	
2006	341	27	58	183	56	11	1	4	1	

02. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Hòa Bình										
2011	1139	203	304	488	118	8	9	8	1	
2010	1142	171	337	477	126	15	13	3		
2009	896	137	244	390	100	13	9	3		
2008	681	71	204	310	73	10	11	2		
2007	564	59	142	272	65	8	14	4		
2006	467	36	130	214	63	6	14	3	1	
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - *North Central and Central Coastal areas*										
2011	42679	11721	13096	13634	3251	405	287	177	101	7
2010	37740	8209	13353	12485	2731	397	286	176	97	6
2009	33139	6567	12501	10735	2488	340	250	167	86	5
2008	27334	4915	10113	9265	2235	332	229	156	85	4
2007	21802	3933	7331	7805	1991	292	228	143	75	4
2006	17830	1998	7274	6114	1751	262	210	143	76	2
+ Thanh Hóa										
2011	4536	1066	1153	1787	395	50	41	29	13	2
2010	3903	502	1170	1741	362	48	37	28	13	2
2009	3413	377	962	1621	351	37	35	22	8	
2008	2887	297	948	1214	330	41	24	24	9	
2007	2273	302	695	905	284	27	29	23	8	
2006	1870	78	626	811	265	32	27	23	8	

02. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Nghệ An										
2011	5115	1256	1392	1887	473	47	33	20	7	
2010	4228	853	1201	1675	398	40	38	17	6	
2009	3892	795	1105	1527	374	39	29	19	4	
2008	3364	720	1023	1217	317	41	26	14	6	
2007	2533	566	748	892	253	30	28	12	4	
2006	1909	301	693	633	215	21	31	11	4	
+ Hà Tĩnh										
2011	2137	541	538	801	206	27	16	4	4	
2010	1695	318	502	646	176	30	18	4	1	
2009	1367	262	404	518	144	21	14	1	3	
2008	1108	172	330	469	111	14	7	3	2	
2007	936	158	264	402	85	15	8	3	1	
2006	844	96	333	317	74	12	6	5	1	
+ Quảng Bình										
2011	2129	697	647	647	114	11	4	6	3	
2010	2032	464	785	657	97	14	5	7	3	
2009	1736	362	653	612	82	11	7	6	3	
2008	1334	269	528	447	64	11	7	5	3	
2007	1087	236	394	369	66	8	6	5	3	
2006	907	57	425	342	63	4	7	6	3	

02. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Quảng Trị										
2011	1575	418	561	488	86	11	6	2	3	
2010	1342	270	544	422	82	17	3	3	1	
2009	1235	242	516	376	80	16	1	2	2	
2008	967	142	347	390	70	13	1	3	1	
2007	768	86	300	301	61	13	4	2	1	
2006	640	17	293	251	63	11	1	3	1	
+ Thừa Thiên - Huế										
2011	3078	1019	1011	837	156	25	14	8	8	
2010	2819	699	1205	722	134	26	16	10	7	
2009	2649	576	1349	542	126	24	14	12	6	
2008	2213	480	1027	540	114	25	10	11	6	
2007	1681	362	706	463	105	20	13	8	4	
2006	1265	188	607	345	89	16	11	5	4	
+ Đà Nẵng										
2011	8050	2382	2654	2295	553	62	53	29	19	3
2010	7092	1786	2621	2087	454	47	48	28	19	2
2009	5937	1438	2435	1589	343	49	41	25	14	3
2008	4294	817	1636	1408	316	44	34	22	15	2
2007	3978	811	1415	1341	292	46	37	18	16	2
2006	3213	313	1587	950	250	44	31	21	16	1

02. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Quảng Nam										
2011	2698	721	851	827	226	19	22	20	11	1
2010	2092	431	692	723	170	23	21	22	9	1
2009	1747	303	628	582	168	21	20	15	9	1
2008	1582	284	481	590	169	18	20	12	7	1
2007	1142	176	321	451	144	15	19	8	7	1
2006	847	126	233	332	108	17	12	12	7	
+ Quảng Ngãi										
2011	2149	674	689	641	116	11	8	5	5	
2010	2451	422	1299	603	94	14	10	5	4	
2009	2306	403	1391	399	86	10	8	5	4	
2008	1889	219	1215	356	68	14	10	5	2	
2007	1007	171	383	354	73	13	6	4	3	
2006	900	144	364	321	51	8	6	5	1	
+ Bình Định										
2011	2943	693	904	923	304	58	31	23	7	
2010	2768	545	946	913	245	58	33	18	10	
2009	2509	465	872	809	262	42	30	18	11	
2008	2159	379	701	717	250	43	38	20	11	
2007	1840	273	571	667	222	39	35	19	14	
2006	1503	158	577	450	216	38	33	16	15	

02. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Phú Yên										
2011	1322	359	436	387	109	12	12	3	3	1
2010	1039	202	347	375	77	13	13	6	5	1
2009	924	170	312	329	78	12	12	5	5	1
2008	837	159	245	332	71	12	5	7	5	1
2007	706	108	197	312	63	11	6	5	3	1
2006	613	45	250	244	47	12	5	6	3	1
+ Khánh Hòa										
2011	3902	1089	1204	1206	293	47	34	19	10	
2010	3701	1112	1162	1073	252	40	32	18	12	
2009	3301	768	1195	1037	201	38	25	25	12	
2008	2908	641	1084	886	193	37	31	23	13	
2007	2444	459	918	773	198	38	24	27	7	
2006	2103	277	883	673	177	34	29	20	10	
+ Ninh Thuận										
2011	915	218	345	283	55	5	4	3	2	
2010	765	144	285	261	63	3	3	4	2	
2009	643	92	219	255	65	4	3	3	2	
2008	544	93	186	209	45	4	4	1	2	
2007	414	52	140	172	39	4	4	1	2	
2006	373	30	156	145	32	5	3	1	1	

02. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Bình Thuận										
2011	2130	588	711	625	165	20	9	6	6	
2010	1813	461	594	587	127	24	9	6	5	
2009	1480	314	460	539	128	16	11	9	3	
2008	1248	243	362	490	117	15	12	6	3	
2007	993	173	279	403	106	13	9	8	2	
2006	843	168	247	300	101	8	8	9	2	
4. Tây Nguyên - *Central Highlands*										
2011	8532	2665	2415	2641	645	62	52	33	19	
2010	7282	1978	2275	2274	566	72	47	42	28	
2009	6909	1848	2340	1997	553	65	43	43	20	
2008	6181	1630	2170	1710	492	72	40	42	24	1
2007	4315	1036	1212	1467	445	56	41	36	20	2
2006	3770	717	1322	1188	377	59	50	37	19	1
+ Kon Tum										
2011	1048	341	261	342	82	8	7	5	2	
2010	845	222	230	286	81	11	6	5	4	
2009	712	130	221	266	75	10	5	4	1	
2008	558	80	152	239	67	9	4	6	1	
2007	467	61	115	206	68	7	5	4	1	
2006	347	33	81	162	54	5	7	4	1	

02. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Gia Lai										
2011	1937	543	560	629	156	15	16	12	6	
2010	1630	366	524	549	137	22	15	8	9	
2009	1713	413	649	472	126	22	10	14	7	
2008	1650	343	782	364	113	16	14	10	8	
2007	755	121	181	314	93	13	17	9	6	1
2006	797	99	259	303	93	15	12	8	8	
+ Đắk Lắk										
2011	2684	878	725	816	213	20	12	12	8	
2010	2404	668	758	729	185	19	13	20	12	
2009	2194	630	704	631	174	15	12	18	10	
2008	1898	548	595	543	148	24	11	15	13	1
2007	1382	365	398	440	127	18	11	11	11	1
2006	1099	221	349	359	108	20	16	17	8	1
+ Đắk Nông										
2011	656	198	207	202	39	5	3	1	1	
2010	538	126	187	181	36	3	3	2		
2009	482	115	163	161	35	4	3	1		
2008	379	96	104	139	31	4	2	3		
2007	330	74	96	127	26	3		3	1	
2006	291	76	108	81	18	5	1	2		

02. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Lâm Đồng										
2011	2207	705	662	652	155	14	14	3	2	
2010	1865	596	576	529	127	17	10	7	3	
2009	1808	560	603	467	143	14	13	6	2	
2008	1696	563	537	425	133	19	9	8	2	
2007	1381	415	422	380	131	15	8	9	1	
2006	1236	288	525	283	104	14	14	6	2	
5. Đông Nam Bộ - *South East*										
2011	128590	52423	35561	30053	7470	1061	818	699	451	54
2010	117008	41363	36736	29283	6773	933	786	672	416	46
2009	96658	26139	38826	23748	5407	841	683	582	389	43
2008	73277	19972	23718	22401	4736	781	669	557	401	42
2007	56502	16390	17312	15676	4664	770	681	549	419	41
2006	46672	6668	22376	11356	4059	666	601	533	374	39
+ TP. Hồ Chí Minh										
2011	104299	45860	29278	22815	4697	588	451	367	223	20
2010	95837	36534	30768	22637	4395	500	435	347	204	17
2009	77700	21652	33424	18198	3135	442	350	296	187	16
2008	58093	16738	19535	17907	2654	399	356	290	200	14
2007	44767	14046	14458	12057	2850	443	374	300	225	14
2006	36582	5032	19345	8446	2517	394	336	296	202	14

02. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Bình Phước										
2011	1811	544	488	523	200	28	14	5	6	3
2010	1351	378	389	384	149	22	15	8	4	2
2009	1169	419	309	285	119	16	10	5	4	2
2008	1040	397	288	231	86	17	10	5	4	2
2007	813	321	194	191	78	12	7	4	3	3
2006	632	246	155	149	59	6	5	5	5	2
+ Tây Ninh										
2011	2040	783	501	496	176	26	19	25	12	2
2010	1894	826	464	378	148	25	17	24	11	1
2009	1751	710	491	341	138	18	17	24	11	1
2008	1546	587	454	312	121	20	16	21	14	1
2007	1169	455	291	250	109	13	23	12	16	
2006	1007	354	295	198	98	18	16	19	9	
+ Bình Dương										
2011	8600	1704	2014	2867	1289	244	194	160	113	15
2010	7368	1337	1718	2430	1188	228	189	159	107	12
2009	6318	1019	1285	2224	1133	224	184	133	103	13
2008	5250	711	957	1866	1090	216	169	130	98	13
2007	4329	536	765	1507	946	179	162	126	95	13
2006	3543	275	795	1197	782	146	138	118	80	12

02. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Đồng Nai										
2011	7944	2223	2231	2279	779	130	97	111	81	13
2010	7288	1691	2459	2068	662	119	95	105	78	11
2009	6948	1597	2452	1866	662	104	91	98	68	10
2008	5962	1257	2111	1621	611	99	93	88	71	11
2007	3989	738	1229	1161	517	94	92	76	72	10
2006	3453	602	1114	967	458	79	84	75	64	10
+ Bà Rịa - Vũng Tàu										
2011	3896	1309	1049	1073	329	45	43	31	16	1
2010	3270	597	938	1386	231	39	35	29	12	3
2009	2772	742	865	834	220	37	31	26	16	1
2008	1386	282	373	464	174	30	25	23	14	1
2007	1435	294	375	510	164	29	23	31	8	1
2006	1455	159	672	399	145	23	22	20	14	1
6. Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***										
2011	27210	9875	7689	7556	1541	184	147	117	96	5
2010	23284	7670	7232	6548	1317	179	134	110	91	3
2009	22142	7191	7187	6042	1250	160	124	105	80	3
2008	20371	7110	6497	5306	1033	127	133	86	75	4
2007	17114	5939	5449	4488	862	122	103	77	70	4
2006	14810	4553	5118	4039	788	91	86	66	65	4

02. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Long An										
2011	3236	924	754	1059	369	53	36	23	16	2
2010	2947	817	970	749	292	46	34	21	17	1
2009	2741	704	1007	659	259	45	29	21	16	1
2008	2416	654	961	523	188	26	27	21	15	1
2007	1947	667	642	413	145	29	16	17	17	1
2006	1579	432	633	330	117	26	11	12	17	1
+ Đồng Tháp										
2011	1713	571	535	487	81	10	5	15	9	
2010	1347	358	386	476	82	13	7	13	12	
2009	1436	366	429	543	65	5	9	10	9	
2008	1285	382	392	433	46	5	11	8	8	
2007	1059	296	401	293	39	11	8	6	5	
2006	965	281	310	310	41	8	6	5	4	
+ An Giang										
2011	2231	824	711	588	72	8	7	7	14	
2010	1743	583	626	452	46	11	6	7	12	
2009	1640	525	662	373	45	8	7	9	11	
2008	1660	583	667	331	44	7	7	12	9	
2007	1350	465	538	274	45	4	7	6	11	
2006	1200	446	462	223	42	5	5	9	7	1

02. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Tiền Giang										
2011	2813	1082	668	806	189	21	13	20	13	1
2010	2447	934	554	722	177	20	12	21	7	
2009	2252	886	507	626	177	19	15	17	5	
2008	2157	878	520	552	160	16	15	11	5	
2007	1935	791	465	516	122	14	12	10	5	
2006	1672	601	412	506	117	11	15	6	4	
+ Vĩnh Long										
2011	1539	525	414	457	112	13	7	7	3	1
2010	1327	381	410	414	91	14	7	7	2	1
2009	1190	359	344	374	87	13	3	7	2	1
2008	1233	401	341	377	82	19	7	4	1	1
2007	1027	369	246	298	90	12	6	4	1	1
2006	917	349	185	273	89	10	3	6	1	1
+ Bến Tre										
2011	1707	681	377	523	91	13	11	6	5	
2010	1509	626	319	466	73	11	7	2	5	
2009	1489	614	325	459	68	10	5	3	5	
2008	1466	697	296	392	59	8	9		5	
2007	1190	498	261	358	51	10	6	3	3	
2006	1002	435	205	299	49	8	2	2	2	

02. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Kiên Giang										
2011	3412	1284	918	977	202	13	12	5	1	
2010	2969	1094	911	749	178	20	10	5	2	
2009	2914	1151	880	680	174	19	4	5	1	
2008	2741	1095	795	682	141	14	9	3	2	
2007	2436	799	731	784	94	10	12	3	3	
2006	2117	398	908	702	82	8	10	6	3	
+ Cần Thơ										
2011	4302	1466	1455	1111	192	24	22	20	12	
2010	3463	813	1317	1090	171	18	25	16	13	
2009	3331	640	1454	998	164	22	26	13	14	
2008	2987	547	1302	927	148	14	26	8	13	2
2007	2004	374	732	716	127	17	16	11	10	1
2006	1823	281	756	627	113	9	17	9	10	1
+ Hậu Giang										
2011	887	316	335	201	23	2	4		6	
2010	733	254	278	168	21	3	4	2	3	
2009	618	186	236	159	26	2	4	3	2	
2008	501	166	166	142	15	3	5	2	2	
2007	416	135	138	122	12	2	3	1	3	
2006	373	131	114	110	12	1	2	1	2	

02. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Trà Vinh										
2011	1025	394	272	285	52	7	8	4	2	1
2010	788	289	187	251	41	6	8	3	2	1
2009	687	222	178	225	46	7	5	2	1	1
2008	606	210	162	181	36	4	6	5	2	
2007	594	209	181	159	30	3	6	4	1	1
2006	546	202	175	125	34		6	2	2	
+ Sóc Trăng										
2011	1297	445	387	400	49	4	5		7	
2010	1234	353	371	437	57	6	3		7	
2009	1171	325	305	474	52	3	5	2	5	
2008	755	147	174	374	48	2	5		5	
2007	999	297	370	272	49	3	3		5	
2006	749	230	241	231	39	1	3		4	
+ Bạc Liêu										
2011	892	310	276	238	49	9	7	2	1	
2010	757	252	242	211	39	6	4	3		
2009	725	271	221	182	41	4	1	5		
2008	741	301	233	162	34	6	2	2	1	
2007	678	289	276	81	22	4	4	2		
2006	640	252	233	130	19	1	2	1	2	

02. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Cà Mau										
2011	2156	1053	587	424	60	7	10	8	7	
2010	2020	916	661	363	49	5	7	10	9	
2009	1948	942	639	290	46	3	11	8	9	
2008	1823	1049	488	230	32	3	4	10	7	
2007	1479	750	468	202	36	3	4	10	6	
2006	1227	515	484	173	34	3	4	7	7	
7. Không phân vùng - *None Region*										
2011	117	1	1	5	30	14	18	17	20	11
2010	124			1	16	10	22	33	30	12
2009	139			1	19	12	25	35	35	12
2008	143			1	19	12	29	35	35	12
2007	151			1	19	12	32	38	37	12
2006	157			1	19	14	34	39	37	13

03. SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN
NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG SỐ - *TOTAL*									
2011	324691	44012	40809	130684	43160	46553	13064	3575	2834
2010	279360	14594	22255	117334	53111	54651	12065	3096	2254
2009	236584	14744	23162	103479	42984	39461	8829	2374	1551
2008	192179	16385	24908	91842	25474	23882	6744	1747	1197
2007	*149069*	*15787*	*22508*	*70879*	*16717*	*15691*	*5227*	*1366*	*894*
2006	125092	13128	20857	62691	11906	11062	3798	1019	631
Phân theo vùng, địa phương ***By regions and provinces***									
1. Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*									
2011	103518	10645	9990	40542	17161	18329	4680	1179	992
2010	82251	2494	4382	32347	19994	17916	3551	842	725
2009	67755	2574	4511	28628	14313	13661	2795	730	543
2008	55991	3030	5344	28576	8392	7291	2377	540	441
2007	41997	3513	5207	21294	5120	4602	1541	403	317
2006	35743	2848	5618	19245	3038	3300	1161	328	205
+ Hà Nội									
2011	72455	7892	7241	28095	12455	12364	2978	748	682
2010	58639	1487	2814	22267	15514	13275	2292	511	479
2009	47137	1331	2586	19089	11270	10288	1770	449	354
2008	38248	1422	3077	20242	6423	4874	1571	333	306
2007	24557	1959	2873	13085	3058	2308	829	235	210
2006	21448	1550	3567	12162	1587	1585	662	192	143

03. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Hải Phòng									
2011	7548	539	746	3100	1146	1340	471	132	74
2010	5803	164	297	2498	1196	1185	306	92	65
2009	5314	257	423	2625	779	790	311	75	54
2008	4574	335	538	2296	449	571	281	61	43
2007	4306	318	538	2221	399	524	226	44	36
2006	3536	269	488	1800	278	479	163	40	19
+ Vĩnh Phúc									
2011	2339	108	168	1078	392	435	110	32	16
2010	1554	44	77	724	329	276	67	27	10
2009	1342	46	97	680	244	190	57	20	8
2008	1196	52	115	640	165	163	40	13	8
2007	1080	79	119	519	136	145	59	16	7
2006	903	57	120	446	113	107	39	18	3
+ Hà Tây									
2007	2035	146	309	948	256	308	53	12	3
2006	1574	100	182	913	160	176	34	7	2
+ Bắc Ninh									
2011	3354	495	174	1195	451	736	216	50	37
2010	2050	50	86	719	396	550	180	39	30
2009	1781	44	110	766	308	395	111	31	16
2008	1535	55	139	775	220	241	67	25	13
2007	1373	56	134	639	256	204	56	21	7
2006	1093	67	128	547	173	120	44	10	4

03. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Hải Dương									
2011	3747	289	404	1565	551	672	186	47	33
2010	2767	113	208	1221	527	480	153	37	28
2009	2417	157	255	1064	382	387	117	33	22
2008	2086	220	288	961	228	260	91	26	12
2007	1770	149	240	848	214	223	71	17	8
2006	1417	146	225	681	147	158	43	11	6
+ Hưng Yên									
2011	2082	160	197	763	272	449	164	42	35
2010	1605	62	119	607	289	363	107	38	20
2009	1366	105	142	527	192	262	101	22	15
2008	1124	137	152	398	121	207	84	17	8
2007	995	112	148	388	105	164	58	12	8
2006	721	57	58	332	89	129	44	8	4
+ Hà Nam									
2011	1550	58	133	656	268	325	82	17	11
2010	1445	73	127	700	210	252	62	12	9
2009	1206	75	120	584	176	191	48	6	6
2008	923	69	127	442	123	119	36	4	3
2007	731	51	115	380	79	77	24	3	2
2006	619	36	121	338	63	45	14		2

03. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Nam Định									
2011	2725	235	219	1088	458	574	116	25	10
2010	2318	98	191	1024	412	482	85	17	9
2009	2211	112	204	1147	285	365	73	20	5
2008	2093	243	304	994	211	256	62	18	5
2007	1582	251	211	682	175	203	41	14	5
2006	1256	261	171	532	118	133	27	13	1
+ Thái Bình									
2011	2230	317	244	811	300	423	89	31	15
2010	1886	217	167	744	294	333	95	27	9
2009	1712	189	226	684	193	282	81	46	11
2008	1461	246	230	543	159	205	58	18	2
2007	1108	157	181	454	132	142	36	5	1
2006	911	108	178	362	121	115	22	5	
+ Ninh Bình									
2011	2037	387	199	743	243	311	108	22	24
2010	1512	139	176	611	236	239	72	21	18
2009	1338	156	184	546	167	206	52	14	13
2008	1067	160	165	430	117	144	32	9	10
2007	853	110	161	334	111	111	17	3	6
2006	772	107	148	340	71	86	13	2	5

03. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Quảng Ninh									
2011	3451	165	265	1448	625	700	160	33	55
2010	2672	47	120	1232	591	481	132	21	48
2009	1931	102	164	916	317	305	74	14	39
2008	1684	91	209	855	176	251	55	16	31
2007	1607	125	178	796	199	193	71	21	24
2006	1493	90	232	792	118	167	56	22	16
2. Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***									
2011	14045	847	1136	6076	2414	2737	632	128	75
2010	11671	541	904	5269	2086	2247	485	89	50
2009	9842	509	994	4646	1544	1690	362	57	40
2008	8882	656	1076	4445	1122	1257	257	46	23
2007	7188	567	952	3501	936	976	213	27	16
2006	6110	425	833	3199	708	745	172	15	13
+ Hà Giang									
2011	657	20	32	267	131	152	37	12	6
2010	495	5	18	211	100	122	28	7	4
2009	420	10	13	201	68	93	28	4	3
2008	353	12	20	168	56	72	20	4	1
2007	262	11	15	121	38	61	15	1	
2006	201	8	9	78	45	46	14	1	

03. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Cao Bằng									
2011	644	72	29	270	127	120	19	5	2
2010	490	10	27	229	100	105	16	3	
2009	426	10	25	207	84	87	11	2	
2008	390	13	28	206	56	77	8	2	
2007	347	14	24	192	47	63	6	1	
2006	321	8	23	183	52	48	7		
+ Lào Cai									
2011	1022	34	68	410	212	217	64	10	7
2010	810	33	56	335	150	177	48	6	5
2009	780	26	76	340	150	145	35	4	4
2008	704	47	69	331	108	122	19	6	2
2007	605	49	61	304	92	75	19	4	1
2006	557	33	63	329	57	61	11	1	2
+ Bắc Kạn									
2011	457	48	50	210	71	51	24	2	1
2010	404	42	54	191	55	44	16	2	
2009	337	43	47	162	33	44	6	2	
2008	287	59	39	125	25	30	9		
2007	249	52	34	106	24	26	7		
2006	246	37	46	119	19	21	3	1	

03. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Lạng Sơn									
2011	762	43	63	304	121	181	41	6	3
2010	622	36	53	270	92	141	24	4	2
2009	524	23	47	234	89	109	18	4	
2008	492	34	55	230	74	86	12	1	
2007	429	37	58	199	63	61	10	1	
2006	391	26	33	238	42	42	9	1	
+ Tuyên Quang									
2011	728	54	95	337	109	108	20	3	2
2010	631	54	70	315	90	83	16	2	1
2009	563	54	81	289	69	60	8	1	1
2008	475	49	78	256	35	51	6		
2007	393	44	74	196	35	38	6		
2006	339	33	56	181	35	30	4		
+ Yên Bái									
2011	921	68	91	477	116	135	28	4	2
2010	797	48	95	397	107	119	24	6	1
2009	672	49	84	337	79	100	19	3	1
2008	543	47	101	247	58	72	16	1	1
2007	452	38	77	223	51	49	13	1	
2006	367	34	68	178	29	45	13		

03. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Thái Nguyên									
2011	1908	161	157	785	308	374	88	23	12
2010	1332	31	52	551	304	307	66	14	7
2009	946	51	84	368	175	207	47	7	7
2008	1415	109	192	757	165	147	31	8	6
2007	980	84	148	440	146	121	32	5	4
2006	802	70	102	435	87	78	23	3	4
+ Phú Thọ									
2011	2232	110	192	989	376	430	102	22	11
2010	1916	106	182	878	299	347	78	16	10
2009	1637	84	161	794	245	262	69	13	9
2008	1397	96	146	725	163	192	59	10	6
2007	1178	84	135	603	139	154	50	7	6
2006	1016	64	136	518	112	134	41	5	6
+ Bắc Giang									
2011	1633	121	142	693	264	308	77	18	10
2010	1316	60	96	617	243	225	56	11	8
2009	1208	41	148	651	143	169	48	2	6
2008	1020	93	141	518	93	137	32	4	2
2007	788	65	142	352	92	110	25	1	1
2006	628	44	106	315	68	75	19		1

03. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Lai Châu									
2011	577	24	37	287	103	102	21	2	1
2010	557	25	43	285	96	90	16	1	1
2009	414	19	44	206	73	61	9	1	1
2008	279	14	30	143	51	38	1	1	1
2007	235	19	30	123	33	28	1	1	
2006	172	14	23	90	27	17	1		
+ Điện Biên									
2011	647	23	38	267	135	145	29	7	3
2010	502	7	28	230	97	109	24	4	3
2009	417	9	21	204	79	82	16	4	2
2008	336	12	26	170	63	52	9	3	1
2007	293	7	21	165	48	43	6	2	1
2006	262	5	24	151	36	40	6		
+ Sơn La									
2011	718	16	56	283	139	173	35	8	8
2010	657	21	44	276	116	155	32	8	5
2009	602	25	60	251	97	138	20	7	4
2008	510	32	50	226	76	100	20	4	2
2007	413	19	45	193	63	79	10	2	2
2006	341	16	41	155	52	65	10	2	

03. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Hòa Bình									
2011	1139	53	86	497	202	241	47	6	7
2010	1142	63	86	484	237	223	41	5	3
2009	896	65	103	402	160	133	28	3	2
2008	681	39	101	343	99	81	15	2	1
2007	564	44	88	284	65	68	13	1	1
2006	467	33	103	229	47	43	11	1	
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền trung - *North Central and Central Coastal areas*									
2011	42679	6649	6164	18448	4813	4871	1262	281	191
2010	37740	2927	4971	19789	4750	3971	964	235	133
2009	33139	3833	5330	16566	3390	3001	735	183	101
2008	27334	4024	5297	12840	2229	2140	588	147	69
2007	21802	3305	4243	10210	1669	1755	466	114	40
2006	17830	3104	3533	8132	1245	1309	390	86	31
+ Thanh Hóa									
2011	4536	670	478	2066	599	537	135	33	18
2010	3903	143	362	2318	524	421	95	26	14
2009	3413	253	505	1881	356	329	60	20	9
2008	2887	284	505	1533	254	250	39	14	8
2007	2273	281	426	1107	209	195	38	11	6
2006	1870	210	334	962	169	142	41	7	5

03. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Nghệ An									
2011	5115	655	611	2268	690	667	177	24	23
2010	4228	200	474	2313	572	506	128	20	15
2009	3892	319	595	2041	402	395	111	16	13
2008	3364	428	613	1688	267	276	73	11	8
2007	2533	307	460	1311	184	204	53	9	5
2006	1909	181	441	943	137	154	43	5	5
+ Hà Tĩnh									
2011	2137	251	215	945	317	317	70	13	9
2010	1695	84	157	850	253	277	52	15	7
2009	1367	99	174	681	172	194	37	6	4
2008	1108	82	191	578	108	121	23	3	2
2007	936	117	164	469	80	89	15	2	
2006	844	99	171	442	65	51	15	1	
+ Quảng Bình									
2011	2129	184	250	1118	260	244	53	13	7
2010	2032	70	229	1152	259	260	48	9	5
2009	1736	128	291	972	160	145	28	9	3
2008	1334	132	273	680	118	98	23	8	2
2007	1087	99	206	587	90	77	20	6	2
2006	907	131	180	448	70	54	19	3	2

03. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Quảng Trị									
2011	1575	162	234	704	196	221	50	6	2
2010	1342	72	165	712	195	159	32	5	2
2009	1235	74	205	648	165	118	20	3	2
2008	967	127	213	434	86	88	13	4	2
2007	768	70	129	424	58	75	8	3	1
2006	640	50	99	382	49	47	9	4	
+ Thừa Thiên - Huế									
2011	3078	622	625	1190	275	257	83	17	9
2010	2819	272	570	1471	234	186	63	15	8
2009	2649	382	612	1231	223	135	46	14	6
2008	2213	386	517	940	215	99	41	12	3
2007	1681	256	396	813	84	90	32	8	2
2006	1265	145	348	604	61	77	20	8	2
+ Đà Nẵng									
2011	8050	1614	1353	3233	735	802	202	60	51
2010	7092	643	987	3744	870	604	165	53	26
2009	5937	964	1078	2663	658	399	115	40	20
2008	4294	829	939	1833	268	283	96	34	12
2007	3978	794	896	1677	248	241	83	32	7
2006	3213	952	454	1371	150	180	81	20	5

03. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Quảng Nam									
2011	2698	447	433	1197	258	272	57	17	17
2010	2092	265	324	989	246	195	50	9	14
2009	1747	237	219	901	170	154	47	7	12
2008	1582	332	299	638	132	122	43	9	7
2007	1142	236	204	457	100	103	32	6	4
2006	847	194	151	309	83	75	23	9	3
+ Quảng Ngãi									
2011	2149	295	287	1024	251	219	52	10	11
2010	2451	81	251	1516	358	187	38	9	11
2009	2306	156	233	1565	167	147	25	6	7
2008	1889	147	281	1225	115	93	22	4	2
2007	1007	98	167	538	103	85	14		2
2006	900	156	124	460	86	65	7		2
+ Bình Định									
2011	2943	310	372	1297	383	418	130	22	11
2010	2768	165	278	1420	418	371	84	23	9
2009	2509	196	338	1254	322	301	71	22	5
2008	2159	251	382	1002	207	229	69	15	4
2007	1840	211	265	925	174	199	54	11	1
2006	1503	160	353	667	111	160	44	8	

03. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Phú Yên									
2011	1322	253	233	520	125	141	31	13	6
2010	1039	108	146	468	130	140	33	9	5
2009	924	174	162	356	87	106	28	7	4
2008	837	193	154	302	68	82	30	4	4
2007	706	111	127	317	54	70	21	5	1
2006	613	148	163	191	46	49	11	5	
+ Khánh Hòa									
2011	3902	788	625	1581	362	384	113	29	20
2010	3701	458	627	1743	401	340	91	27	14
2009	3301	552	577	1459	279	312	87	23	12
2008	2908	537	618	1226	218	206	71	19	13
2007	2444	471	556	1007	151	176	60	15	8
2006	2103	476	462	848	114	132	53	12	6
+ Ninh Thuận									
2011	915	116	120	405	121	118	26	8	1
2010	765	88	112	330	101	109	19	5	1
2009	643	82	99	273	75	94	15	3	2
2008	544	85	97	231	56	62	10	2	1
2007	414	67	67	178	45	47	9	1	
2006	373	36	74	182	41	33	5	2	

03. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Bình Thuận									
2011	2130	282	328	900	241	274	83	16	6
2010	1813	278	289	763	189	216	66	10	2
2009	1480	217	242	641	154	172	45	7	2
2008	1248	211	215	530	117	131	35	8	1
2007	993	187	180	400	89	104	27	5	1
2006	843	166	179	323	63	90	19	2	1
4. Tây Nguyên - *Central Highlands*									
2011	8532	828	1004	3823	1249	1220	292	66	50
2010	7282	351	626	3458	1324	1112	304	67	40
2009	6909	474	846	3462	916	945	197	42	27
2008	6181	539	889	3211	704	627	150	40	21
2007	4315	529	745	1966	415	492	122	31	15
2006	3770	397	710	1823	346	367	94	18	15
+ Kon Tum									
2011	1048	52	122	497	185	137	43	8	4
2010	845	44	99	399	142	118	34	7	2
2009	712	48	85	345	107	98	25	2	2
2008	558	45	69	281	74	65	20	3	1
2007	467	43	60	237	52	56	15	3	1
2006	347	34	54	166	40	40	11	1	1

03. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Gia Lai									
2011	1937	113	159	895	314	345	66	23	22
2010	1630	46	78	730	341	253	130	29	23
2009	1713	44	102	949	250	306	39	13	10
2008	1650	61	144	1015	209	168	33	11	9
2007	755	42	82	376	88	120	29	11	7
2006	797	67	69	443	91	89	22	9	7
+ Đắk Lắk									
2011	2684	306	351	1205	346	358	87	16	15
2010	2404	97	180	1148	504	385	67	14	9
2009	2194	145	361	1080	253	270	67	10	8
2008	1898	176	323	908	214	205	53	12	7
2007	1382	164	241	629	142	150	43	8	5
2006	1099	81	223	521	120	110	36	4	4
+ Đắk Nông									
2011	656	47	71	315	99	95	21	4	4
2010	538	34	62	265	97	62	15	1	2
2009	482	49	64	232	70	50	10	4	3
2008	379	44	71	171	42	37	9	4	1
2007	330	60	71	125	31	34	7	1	1
2006	291	27	72	139	20	27	5		1

03. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Lâm Đồng									
2011	2207	310	301	911	305	285	75	15	5
2010	1865	130	207	916	240	294	58	16	4
2009	1808	188	234	856	236	221	56	13	4
2008	1696	213	282	836	165	152	35	10	3
2007	1381	220	291	599	102	132	28	8	1
2006	1236	188	292	554	75	101	20	4	2
5. Đông Nam Bộ - *South East*									
2011	128590	20839	18441	50170	14528	16364	5337	1625	1286
2010	117008	6110	8420	44540	22312	26851	6046	1612	1117
2009	96658	4725	7736	39448	20622	18155	4112	1163	697
2008	73277	4741	7888	33464	11564	11396	2889	806	529
2007	56502	4756	6863	26801	7556	6916	2526	659	425
2006	46672	3851	5503	24428	5800	4621	1699	451	319
+ TP. Hồ Chí Minh									
2011	104299	18485	15795	40539	11503	12303	3716	1068	890
2010	95837	5216	6838	36139	18739	22326	4633	1159	787
2009	77700	3607	5899	31131	17975	14964	2902	785	437
2008	58093	3561	5666	27052	10019	9069	1912	494	320
2007	44767	3730	5238	22065	6312	5053	1697	400	272
2006	36582	2993	4065	20239	4679	3120	1028	253	205

03. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Bình Phước									
2011	1811	138	163	862	253	285	78	20	12
2010	1351	29	185	588	212	265	50	14	8
2009	1169	61	198	607	128	120	38	9	8
2008	1040	93	254	507	62	81	30	5	8
2007	813	133	213	333	58	49	19	4	4
2006	632	57	270	221	27	41	11	1	4
+ Tây Ninh									
2011	2040	243	271	811	245	317	115	23	15
2010	1894	112	173	903	304	277	95	20	10
2009	1751	152	230	748	203	326	68	16	8
2008	1546	183	288	675	153	171	58	11	7
2007	1169	122	270	494	86	139	48	3	7
2006	1007	118	221	402	111	114	34	2	5
+ Bình Dương									
2011	8600	740	856	3054	1088	1681	769	275	137
2010	7368	317	479	2580	1192	1789	694	206	111
2009	6318	323	466	2324	972	1352	621	168	92
2008	5250	372	563	1734	718	1151	500	144	68
2007	4329	285	497	1389	591	973	430	115	49
2006	3543	249	480	1075	510	804	316	80	29

03. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Đồng Nai									
2011	7944	815	938	3348	918	1130	461	183	151
2010	7288	261	588	3359	1253	1153	399	152	123
2009	6948	411	743	3394	918	889	363	134	96
2008	5962	412	960	2950	437	689	314	115	85
2007	3989	342	475	1890	345	496	272	104	65
2006	3453	306	308	1753	297	400	249	84	56
+ Bà Rịa - Vũng Tàu									
2011	3896	418	418	1556	521	648	198	56	81
2010	3270	175	157	971	612	1041	175	61	78
2009	2772	171	200	1244	426	504	120	51	56
2008	1386	120	157	546	175	235	75	37	41
2007	1435	144	170	630	164	206	60	33	28
2006	1455	128	159	738	176	142	61	31	20
6. Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***									
2011	27210	4202	4074	11625	2991	3018	834	270	196
2010	23284	2171	2952	11931	2644	2549	685	212	140
2009	22142	2628	3745	10729	2198	2002	585	152	103
2008	20371	3394	4414	9306	1462	1159	435	122	79
2007	17114	3116	4498	7107	1019	937	301	85	51
2006	14810	2502	4660	5864	767	699	219	76	23

03. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Long An									
2011	3236	409	380	1060	406	648	208	75	50
2010	2947	217	237	1204	424	593	186	55	31
2009	2741	269	407	1059	354	441	150	38	23
2008	2416	396	364	995	257	231	131	25	17
2007	1947	302	430	807	148	164	73	13	10
2006	1579	167	484	668	90	112	40	12	6
+ Đồng Tháp									
2011	1713	300	244	681	195	197	56	19	21
2010	1347	143	175	570	200	183	42	18	16
2009	1436	123	198	597	243	209	44	10	12
2008	1285	124	274	661	109	74	24	11	8
2007	1059	124	295	462	70	74	21	7	6
2006	965	119	315	404	67	44	6	8	2
+ An Giang									
2011	2231	247	296	938	335	316	69	16	14
2010	1743	81	96	806	261	424	51	10	14
2009	1640	99	90	961	256	183	31	9	11
2008	1660	117	308	874	217	100	26	8	10
2007	1350	128	333	615	136	102	24	4	8
2006	1200	94	384	541	65	89	17	6	4

03. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Tiền Giang									
2011	2813	546	512	1153	234	247	86	19	16
2010	2447	274	368	1321	204	177	80	14	9
2009	2252	325	620	936	140	155	62	10	4
2008	2157	525	575	801	102	97	47	6	4
2007	1935	536	573	622	80	86	32	4	2
2006	1672	383	609	509	77	67	23	3	1
+ Vĩnh Long									
2011	1539	256	237	653	157	180	38	8	10
2010	1327	103	148	690	163	165	40	10	8
2009	1190	115	233	549	134	110	37	7	5
2008	1233	185	332	510	87	85	24	7	3
2007	1027	198	277	374	72	79	19	7	1
2006	917	148	343	271	60	76	15	4	
+ Bến Tre									
2011	1707	278	277	798	173	130	31	12	8
2010	1509	138	299	795	140	106	19	9	3
2009	1489	251	392	658	84	76	16	8	4
2008	1466	375	524	457	45	46	11	7	1
2007	1190	357	243	495	34	46	10	4	1
2006	1002	448	146	329	37	28	10	3	1

03. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Kiên Giang									
2011	3412	573	449	1652	377	274	70	8	9
2010	2969	349	382	1814	238	129	42	9	6
2009	2914	431	301	1683	289	159	39	5	7
2008	2741	420	601	1476	138	66	29	5	6
2007	2436	403	588	1217	124	77	19	4	4
2006	2117	231	641	1114	72	37	15	4	3
+ Cần Thơ									
2011	4302	744	654	1771	448	453	137	61	34
2010	3463	334	429	1743	404	360	116	53	24
2009	3331	391	509	1730	267	289	93	34	18
2008	2987	442	457	1579	206	186	74	26	17
2007	2004	298	364	975	149	134	57	17	10
2006	1823	325	471	709	126	120	50	19	3
+ Hậu Giang									
2011	887	93	115	451	95	94	24	10	5
2010	733	93	112	354	76	65	24	5	4
2009	618	86	111	282	63	51	16	6	3
2008	501	98	129	185	37	37	9	4	2
2007	416	91	108	156	25	25	6	3	2
2006	373	106	90	130	20	21	2	4	

03. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Trà Vinh									
2011	1025	176	182	418	112	99	25	8	5
2010	788	133	135	317	93	83	18	7	2
2009	687	126	150	245	71	71	17	6	1
2008	606	163	125	213	49	39	11	6	
2007	594	127	170	216	31	39	6	5	
2006	546	173	112	188	35	28	8	2	
+ Sóc Trăng									
2011	1297	129	199	637	161	124	31	6	10
2010	1234	73	149	732	121	117	30	4	8
2009	1171	93	173	686	97	92	18	6	6
2008	755	93	172	328	68	65	18	5	6
2007	999	88	421	370	49	51	11	5	4
2006	749	60	267	342	35	31	8	4	2
+ Bạc Liêu									
2011	892	56	151	466	104	85	21	8	1
2010	757	76	149	443	45	30	7	6	1
2009	725	88	182	387	30	27	10	1	
2008	741	112	194	382	16	26	10	1	
2007	678	48	220	347	32	21	9	1	
2006	640	96	303	209	7	16	8	1	

03. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Phân theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Cà Mau									
2011	2156	395	378	947	194	171	38	20	13
2010	2020	157	273	1142	275	117	30	12	14
2009	1948	231	379	956	170	139	52	12	9
2008	1823	344	359	845	131	107	21	11	5
2007	1479	416	476	451	69	39	14	11	3
2006	1227	152	495	450	76	30	17	6	1
7. Không phân vùng ***None Region***									
2011	117	2			4	14	27	26	44
2010	124				1	5	30	39	49
2009	139	1			1	7	43	47	40
2008	143	1			1	12	48	46	35
2007	151	1			2	13	58	47	30
2006	157	1			2	21	63	45	25

04. SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Billion VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Million VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Billion VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Million VND)*	Số DN lãi *Number of gain enterprises*	Số DN lỗ *Number of loss enterprises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
TỔNG SỐ - *TOTAL*								
2011	175104	489532,8	2795,7	139231	-155125,3	-1114,2	53,93	42,88
2010	179117	447485,6	2498,3	70225	-91184,6	-1298,5	64,12	25,14
2009	146348	395914,3	2705,3	62683	-68707,5	-1096,1	61,86	26,50
2008	133311	288306,9	2162,7	53228	-66471,9	-1248,8	69,37	27,70
2007	100710	242024,2	2403,2	44211	-19532,6	-441,8	67,56	29,66
2006	82125	189181,2	2303,6	38930	-22629,5	-581,3	65,65	31,12
Phân theo vùng, địa phương								
By regions and provinces								
1. Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*								
2011	54402	151763,1	2789,7	44937	-51563,7	-1147,5	52,55	43,41
2010	45376	130443,7	2874,7	25653	-34228,1	-1334,3	55,17	31,19
2009	33355	112953,9	3386,4	22246	-17732,4	-797,1	49,23	32,83
2008	30792	62055,2	2015,3	21953	-21654,9	-986,4	54,99	39,21
2007	22502	49814,4	2213,8	17920	-5064,3	-282,6	53,58	42,67
2006	20459	30057,9	1469,2	13948	-5246,7	-376,2	57,24	39,02
+ Hà Nội								
2011	35277	103422,8	2931,7	34649	-30739,2	-887,2	48,69	47,82
2010	29658	100694,5	3395,2	18642	-17933,8	-962,0	50,58	31,79
2009	19575	85100,7	4347,4	16173	-10192,0	-630,2	41,53	34,31
2008	18571	42127,4	2268,5	17419	-16323,9	-937,1	48,55	45,54
2007	9403	34484,6	3667,4	14475	-2783,9	-192,3	38,29	58,94
2006	9934	21613,5	2175,7	10940	-3125,6	-285,7	46,32	51,01

04. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ**
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

		Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
		Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Billion VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Million VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Billion VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Million VND)*	Số DN lãi *Number of gain enterprises*	Số DN lỗ *Number of loss enterprises*
	A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Hải Phòng									
	2011	4640	6398,1	1378,9	2762	-8329,8	-3015,8	61,47	36,59
	2010	3283	5815,1	1771,3	2434	-4212,9	-1730,8	56,57	41,94
	2009	3025	5881,4	1944,3	2139	-2242,3	-1048,3	56,93	40,25
	2008	2741	3694,7	1348,0	1740	-1658,1	-952,9	59,93	38,04
	2007	2924	3223,7	1102,5	1286	-601,0	-467,3	67,91	29,87
	2006	2071	1943,5	938,4	1379	-802,1	-581,7	58,57	39,00
+ Vĩnh Phúc									
	2011	1629	8477,1	5203,9	677	-597,5	-882,6	69,65	28,94
	2010	1374	6926,0	5040,8	151	-336,1	-2226,1	88,42	9,72
	2009	1090	7646,2	7014,8	238	-251,0	-1054,6	81,22	17,73
	2008	1009	8325,8	8251,5	135	-267,6	-1982,3	84,36	11,29
	2007	924	4503,4	4873,8	129	-166,2	-1288,6	85,56	11,94
	2006	752	2613,9	3475,9	116	-162,0	-1396,7	83,28	12,85
+ Hà Tây									
	2007	1692	810,0	478,7	286	-94,8	-331,5	83,14	14,05
	2006	1230	499,4	406,0	267	-93,1	-348,6	78,14	16,96
+ Bắc Ninh									
	2011	1821	19753,0	10847,3	1039	-1813,6	-1745,6	54,29	30,98
	2010	1506	4720,6	3134,5	484	-943,5	-1949,3	73,46	23,61
	2009	1190	2586,0	2173,1	524	-874,6	-1669,2	66,82	29,42
	2008	954	1599,5	1676,7	505	-822,9	-1629,4	62,15	32,90
	2007	1026	1184,4	1154,4	318	-296,4	-932,2	74,73	23,16
	2006	794	416,9	525,1	275	-145,2	-528,2	72,64	25,16

04. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ**
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Billion VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Million VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Billion VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Million VND)*	Số DN lãi *Number of gain enterprises*	Số DN lỗ *Number of loss enterprises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Hải Dương								
2011	1943	3494,9	1798,7	1719	-1907,4	-1109,6	51,85	45,88
2010	1536	2974,8	1936,7	968	-1149,4	-1187,4	55,51	34,98
2009	1549	2389,4	1542,6	800	-2018,7	-2523,3	64,09	33,10
2008	1346	1863,5	1384,5	701	-1490,7	-2126,5	64,53	33,60
2007	1279	1582,4	1237,2	389	-513,8	-1320,9	72,26	21,98
2006	1110	942,7	849,3	255	-417,5	-1637,4	78,33	18,00
+ Hưng Yên								
2011	1273	2442,5	1918,7	776	-1411,7	-1819,3	61,14	37,27
2010	1124	1606,5	1429,2	450	-4824,6	-10721,3	70,03	28,04
2009	943	3579,1	3795,4	317	-603,1	-1902,4	69,03	23,21
2008	809	1152,9	1425,1	118	-365,9	-3100,5	71,98	10,50
2007	743	1610,2	2167,1	199	-215,8	-1084,3	74,67	20,00
2006	543	554,5	1021,2	128	-167,0	-1304,8	75,31	17,75
+ Hà Nam								
2011	1068	480,2	449,6	406	-353,3	-870,1	68,90	26,19
2010	1108	700,1	631,9	271	-170,4	-628,9	76,68	18,75
2009	901	571,0	633,7	231	-102,3	-443,0	74,71	19,15
2008	679	321,6	473,7	112	-32,3	-288,3	73,56	12,13
2007	538	154,4	287,1	77	-28,0	-363,9	73,60	10,53
2006	490	136,7	279,0	48	-17,4	-362,3	79,16	7,75

04. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ**
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Billion VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Million VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Billion VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Million VND)*	Số DN lãi *Number of gain enterprises*	Số DN lỗ *Number of loss enterprises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Nam Định								
2011	1979	988,6	499,5	621	-949,6	-1529,1	72,62	22,79
2010	1778	904,6	508,8	468	-406,4	-868,4	76,70	20,19
2009	1691	756,3	447,3	440	-166,1	-377,4	76,48	19,90
2008	1623	357,0	220,0	281	-100,2	-356,6	77,54	13,43
2007	1202	266,4	221,6	204	-49,1	-240,5	75,98	12,90
2006	1046	113,8	108,8	104	-46,7	-449,0	83,28	8,28
+ Thái Bình								
2011	1330	709,3	533,3	690	-806,5	-1168,8	59,64	30,94
2010	1247	703,0	563,7	601	-487,8	-811,6	66,12	31,87
2009	1123	822,8	732,7	532	-321,4	-604,1	65,60	31,07
2008	1020	355,0	348,1	330	-311,2	-942,9	69,82	22,59
2007	823	171,4	208,3	164	-93,2	-568,3	74,28	14,80
2006	611	122,6	200,7	161	-56,0	-347,7	67,07	17,67
+ Ninh Bình								
2011	1109	1140,5	1028,4	553	-1040,1	-1880,9	54,44	27,15
2010	1050	757,6	721,5	387	-491,5	-1270,0	69,44	25,60
2009	961	493,4	513,5	316	-137,9	-436,3	71,82	23,62
2008	747	362,0	484,7	254	-93,9	-369,8	70,01	23,81
2007	620	74,9	120,9	187	-138,9	-742,9	72,68	21,92
2006	549	55,4	101,0	172	-170,7	-992,3	71,11	22,28

04. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Billion VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Million VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Billion VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Million VND)*	Số DN lãi *Number of gain enterprises*	Số DN lỗ *Number of loss enterprises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Quảng Ninh								
2011	2333	4456,1	1910,0	1045	-3615,0	-3459,4	67,60	30,28
2010	1712	4640,9	2710,8	797	-3271,8	-4105,1	64,07	29,83
2009	1307	3127,5	2392,9	536	-823,1	-1535,6	67,69	27,76
2008	1293	1895,6	1466,1	358	-188,3	-525,9	76,78	21,26
2007	1328	1748,6	1316,7	206	-83,2	-404,1	82,64	12,82
2006	1329	1045,0	786,3	103	-43,3	-420,8	89,02	6,90
2. Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***								
2011	9217	7634,3	828,3	4174	-3423,0	-820,1	65,62	29,72
2010	8645	5891,1	681,4	2472	-4312,9	-1744,7	74,07	21,18
2009	7675	4322,9	563,2	1910	-1327,8	-695,2	77,98	19,41
2008	6457	3154,6	488,6	1946	-915,5	-470,4	72,70	21,91
2007	5751	2154,4	374,6	934	-418,3	-447,8	80,01	12,99
2006	4780	1346,9	281,8	926	-320,7	-346,3	78,23	15,16
+ Hà Giang								
2011	527	188,4	357,5	68	-51,5	-757,7	80,21	10,35
2010	439	165,2	376,2	36	-3,3	-91,4	88,69	7,27
2009	384	174,7	455	34	-4,2	-122,9	91,43	8,10
2008	289	82,6	285,7	22	-8,1	-368,0	81,87	6,23
2007	228	72,9	319,8	20	-5,4	-271,9	87,02	7,63
2006	164	66,0	402,3	21	-17,2	-816,9	81,59	10,45

04. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ**
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Billion VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Million VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Billion VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Million VND)*	Số DN lãi *Number of gain enterprises*	Số DN lỗ *Number of loss enterprises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Cao Bằng								
2011	521	284,3	545,7	45	-47,0	-1043,4	80,90	6,99
2010	461	239,5	519,6	26	-36,7	-1412,0	94,08	5,31
2009	396	101,1	255,3	26	-59,8	-2301,9	92,96	6,10
2008	357	68,1	190,9	28	-17,7	-630,9	91,54	7,18
2007	327	51,5	157,5	16	-7,9	-496,6	94,24	4,61
2006	297	38,1	128,4	21	-9,0	-427,8	92,52	6,54
+ Lào Cai								
2011	643	1260,2	1959,9	348	-305,8	-878,7	62,92	34,05
2010	584	948,3	1623,9	213	-120,6	-566,1	72,10	26,30
2009	569	572,0	1005,2	196	-123,1	-627,9	72,95	25,13
2008	440	549,2	1248,1	231	-114,2	-494,5	62,50	32,81
2007	446	162,9	365,3	111	-23,2	-208,9	73,72	18,35
2006	400	78,1	195,2	134	-22,4	-167,5	71,81	24,06
+ Bắc Kạn								
2011	295	81,4	275,8	156	-73,8	-473,0	64,55	34,14
2010	298	79,4	266,3	98	-56,9	-580,3	73,76	24,26
2009	265	113,3	427,5	66	-7,7	-116,4	78,64	19,58
2008	197	47,8	242,5	34	-5,1	-151,4	68,64	11,85
2007	172	16,9	98,4	18	-11,9	-663,6	69,08	7,23
2006	147	25,8	175,4	36	-2,4	-66,2	59,76	14,63

04. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ**
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Billion VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Million VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Billion VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Million VND)*	Số DN lãi *Number of gain enterprises*	Số DN lỗ *Number of loss enterprises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Lạng Sơn								
2011	449	132,8	295,7	277	-116,1	-419,2	58,92	36,35
2010	394	151,9	385,6	217	-92,6	-426,5	63,34	34,89
2009	395	180,7	457,6	127	-127,2	-1001,9	75,38	24,24
2008	329	116,9	355,2	128	-83,2	-649,8	66,87	26,02
2007	347	60,8	175,1	45	-9,4	-209,3	80,89	10,49
2006	318	52,4	164,9	55	-12,8	-232,5	81,33	14,07
+ Tuyên Quang								
2011	532	1381,7	2597,1	180	-124,9	-694,0	73,08	24,73
2010	533	226,5	424,9	97	-22,3	-230,0	84,47	15,37
2009	483	147,8	305,9	66	-22,6	-343,2	85,79	11,72
2008	404	114,6	283,7	62	-13,6	-219,8	85,05	13,05
2007	345	68,6	198,8	33	-4,5	-136,7	87,79	8,40
2006	295	41,3	139,8	33	-2,4	-72,5	87,02	9,73
+ Yên Bái								
2011	569	294,7	518,0	310	-229,4	-740,0	61,78	33,66
2010	599	186,4	311,2	184	-74,8	-406,5	75,16	23,09
2009	529	175,0	330,9	131	-85,9	-655,8	78,72	19,49
2008	404	96,8	239,6	120	-34,7	-288,9	74,40	22,10
2007	397	61,9	156,0	40	-36,4	-911,0	87,83	8,85
2006	311	74,9	240,9	43	-20,2	-470,9	84,74	11,72

04. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ**
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Billion VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Million VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Billion VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Million VND)*	Số DN lãi *Number of gain enterprises*	Số DN lỗ *Number of loss enterprises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Thái Nguyên								
2011	1096	823,9	751,7	705	-517,4	-733,8	57,44	36,95
2010	878	1027,8	1170,7	390	-146,3	-375,2	65,92	29,28
2009	710	654,8	922,3	221	-205,0	-927,4	75,05	23,36
2008	916	440,7	481,1	475	-169,0	-355,7	64,73	33,57
2007	746	498,7	668,5	206	-75,6	-367,1	76,12	21,02
2006	551	238,0	431,9	216	-79,4	-367,7	68,70	26,93
+ Phú Thọ								
2011	1495	980,3	655,7	659	-699,9	-1062,1	66,98	29,53
2010	1404	1052,8	749,8	434	-383,9	-884,5	73,28	22,65
2009	1163	625,4	537,8	433	-238,8	-551,5	71,04	26,45
2008	993	406,3	409,2	323	-223,2	-691,1	71,08	23,12
2007	918	351,2	382,5	149	-135,1	-906,6	77,93	12,65
2006	769	273,8	356,1	166	-100,7	-606,9	75,69	16,34
+ Bắc Giang								
2011	1058	1282,2	1211,9	553	-544,9	-985,3	64,79	33,86
2010	1090	878,2	805,7	161	-328,7	-2041,8	82,83	12,23
2009	991	825,9	833,4	202	-122,6	-606,9	82,04	16,72
2008	779	859,6	1103,5	170	-104,4	-614,2	76,37	16,67
2007	640	506,9	792,0	88	-44,9	-510,5	81,22	11,17
2006	532	283,1	532,1	50	-11,3	-226,2	84,71	7,96

04. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ**
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Billion VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Million VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Billion VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Million VND)*	Số DN lãi *Number of gain enterprises*	Số DN lỗ *Number of loss enterprises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Lai Châu								
2011	401	51,3	128,0	95	-104,4	-1099,1	69,50	16,46
2010	371	79,1	213,1	85	-12,6	-148,7	66,61	15,26
2009	284	38,2	134,5	60	-14,0	-233,2	68,60	14,49
2008	212	26,6	125,6	37	-7,3	-198,5	75,99	13,26
2007	181	14,1	77,9	10	-1,2	-115,2	77,02	4,26
2006	147	9,7	66,2	7	-2,6	-370,9	85,47	4,07
+ Điện Biên								
2011	491	162,0	330,0	125	-99,9	-799,0	75,89	19,32
2010	428	133,7	312,3	66	-26,5	-401,7	85,26	13,15
2009	373	108,8	291,8	34	-9,5	-279,5	89,45	8,15
2008	291	51,7	177,8	42	-13,3	-317	86,61	12,50
2007	268	27,4	102,3	20	-6,7	-335,5	91,47	6,83
2006	221	20,4	92,2	24	-6,8	-284,4	84,35	9,16
+ Sơn La								
2011	485	490,5	1011,4	211	-212,4	-1006,6	67,55	29,39
2010	515	535,8	1040,4	130	-97,0	-745,8	78,39	19,79
2009	471	457,0	970,2	112	-70,5	-629,7	78,24	18,60
2008	368	221,9	603,0	103	-15,2	-147,3	72,16	20,20
2007	338	92,7	274,4	61	-20,3	-332,2	81,84	14,77
2006	277	71,3	257,3	53	-23,0	-434,7	81,23	15,54

04. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Billion VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Million VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Billion VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Million VND)*	Số DN lãi *Number of gain enterprises*	Số DN lỗ *Number of loss enterprises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Hòa Bình								
2011	655	220,7	336,9	442	-295,7	-669,0	57,51	38,81
2010	651	186,4	286,4	335	-2910,7	-8688,6	57,01	29,33
2009	662	148,1	223,8	202	-236,8	-1172,4	73,88	22,54
2008	478	71,8	150,3	171	-106,4	-622,3	70,19	25,11
2007	398	167,8	421,7	117	-35,6	-304,6	70,57	20,74
2006	351	74,0	210,9	67	-10,3	-154,3	75,16	14,35
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central Coastal areas***								
2011	26246	19665,0	749,3	15039	-12337,0	-820,3	61,50	35,24
2010	26687	18383,7	688,9	9531	-4875,0	-511,5	70,71	25,25
2009	22592	16000,8	708,2	8485	-4513,1	-531,9	68,17	25,60
2008	20162	10457,3	518,7	6572	-3006,6	-457,5	73,76	24,04
2007	17278	7759,9	449,1	4037	-1669,6	-413,6	79,25	18,52
2006	13693	5251,8	383,5	3523	-1473,5	-418,2	76,80	19,76
+ Thanh Hóa								
2011	3317	2034,6	613,4	1086	-704,5	-648,8	73,13	23,94
2010	3651	1775,7	486,3	230	-129,2	-561,9	93,54	5,89
2009	3043	1545,4	507,8	343	-136,2	-397,0	89,16	10,05
2008	2580	1324,0	513,2	209	-57,0	-272,6	89,37	7,24
2007	2115	887,7	419,7	103	-30,2	-293,1	93,05	4,53
2006	1660	792,3	477,3	118	-47,2	-400,1	88,77	6,31

04. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ**
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Billion VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Million VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Billion VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Million VND)*	Số DN lãi *Number of gain enterprises*	Số DN lỗ *Number of loss enterprises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Nghệ An								
2011	3087	1729,3	560,2	1703	-1388,5	-815,3	60,35	33,29
2010	3008	1742,8	579,4	943	-599,4	-635,6	71,14	22,30
2009	2630	1488,5	566,0	1076	-509,5	-473,5	67,57	27,65
2008	2721	1011,5	371,7	507	-123,1	-242,7	80,89	15,07
2007	2139	736,9	344,5	312	-442,7	-1418,9	84,45	12,32
2006	1692	580,0	342,8	136	-43,6	-320,7	88,63	7,12
+ Hà Tĩnh								
2011	1306	456,0	349,2	488	-314,7	-644,8	61,11	22,84
2010	1216	321,6	264,5	265	-104,0	-392,5	71,74	15,63
2009	1043	228,1	218,7	201	-110,6	-550,4	76,30	14,70
2008	938	191,3	204,0	141	-90,3	-640,4	84,66	12,73
2007	848	130,9	154,3	60	-21,2	-352,6	90,60	6,41
2006	784	124,2	158,4	57	-15,5	-271,3	92,89	6,75
+ Quảng Bình								
2011	1420	288,8	203,4	663	-282,3	-425,7	66,70	31,14
2010	1691	302,4	178,8	305	-55,1	-180,7	83,22	15,01
2009	1478	259,3	175,4	226	-164,8	-729,2	85,14	13,02
2008	1046	124,2	118,8	237	-58,4	-246,5	78,41	17,77
2007	926	107,9	116,5	109	-111,3	-1020,8	85,19	10,03
2006	786	64,2	81,7	69	-79,0	-1145,3	86,66	7,61

04. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ**
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Billion VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Million VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Billion VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Million VND)*	Số DN lãi *Number of gain enterprises*	Số DN lỗ *Number of loss enterprises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Quảng Trị								
2011	1219	505,1	414,4	302	-170,7	-565,2	77,40	19,17
2010	1161	335,7	289,1	115	-65,3	-568,2	86,51	8,57
2009	1063	255,5	240,4	156	-79,9	-512,3	86,07	12,63
2008	834	231,9	278,1	119	-77,3	-649,7	86,25	12,31
2007	714	177,7	248,8	39	-19,3	-494,1	92,97	5,08
2006	593	120,8	203,7	34	-76,2	-2241	92,66	5,31
+ Thừa Thiên - Huế								
2011	2184	1869,0	855,7	859	-342,8	-399,1	70,96	27,91
2010	2589	1588,5	613,5	218	-172,9	-793,3	91,84	7,73
2009	2458	1092,8	444,6	188	-128,1	-681,3	92,79	7,10
2008	1891	884,5	467,8	279	-108,7	-389,7	85,45	12,61
2007	1547	789,9	510,6	95	-31,7	-333,2	92,03	5,65
2006	1112	625,8	562,8	126	-31,2	-247,8	87,91	9,96
+ Đà Nẵng								
2011	3707	2731,4	736,8	4223	-2077,0	-491,8	46,05	52,46
2010	2983	2782,0	932,6	3620	-1382,2	-381,8	42,06	51,04
2009	2519	2347,8	932,0	2982	-1351,0	-453,0	42,43	50,23
2008	2296	1275,6	555,6	1888	-1008,1	-534,0	53,47	43,97
2007	2541	1027,7	404,4	1367	-454,4	-332,4	63,88	34,36
2006	1533	614,1	400,6	1492	-372,4	-249,6	47,71	46,44

04. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ**
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Billion VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Million VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Billion VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Million VND)*	Số DN lãi *Number of gain enterprises*	Số DN lỗ *Number of loss enterprises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Quảng Nam								
2011	1722	1987,5	1154,2	949	-659,6	-695,0	63,83	35,17
2010	1619	1756,4	1084,9	453	-161,1	-355,6	77,39	21,65
2009	1266	1534,4	1212,0	463	-210,8	-455,2	72,47	26,50
2008	1081	942,7	872,0	459	-341,4	-743,8	68,33	29,01
2007	853	629,6	738,1	264	-125,9	-476,9	74,69	23,12
2006	626	295,5	472,0	189	-219,4	-1160,9	73,91	22,31
+ Quảng Ngãi								
2011	1439	1165,9	810,2	612	-3668,9	-5994,9	66,96	28,48
2010	1891	941,5	497,9	355	-599,6	-1689,1	77,15	14,48
2009	869	1630,0	1875,7	324	-415,3	-1281,8	37,68	14,05
2008	1393	308,6	221,6	478	-51,4	-107,6	73,74	25,30
2007	845	219,5	259,7	146	-18,1	-124,0	83,91	14,50
2006	812	113,0	139,1	78	-14,3	-183,8	90,22	8,67
+ Bình Định								
2011	1918	1700,0	886,3	941	-362,0	-384,6	65,17	31,97
2010	1984	1306,1	658,3	715	-163,6	-228,8	71,68	25,83
2009	1789	1038,0	580,2	675	-194,7	-288,4	71,30	26,90
2008	1479	917,7	620,5	656	-137,5	-209,7	68,50	30,38
2007	1363	556,8	408,5	449	-50,9	-113,3	74,08	24,40
2006	1182	318,4	269,4	302	-97,8	-324,0	78,64	20,09

04. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ**
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Billion VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Million VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Billion VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Million VND)*	Số DN lãi *Number of gain enterprises*	Số DN lỗ *Number of loss enterprises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Phú Yên								
2011	872	663,2	760,6	386	-210,1	-544,3	65,96	29,20
2010	818	759,6	928,6	207	-118,5	-572,5	78,73	19,92
2009	705	401,9	570,0	209	-97,2	-465,2	76,30	22,62
2008	585	234,8	401,4	233	-79,9	-342,9	69,89	27,84
2007	561	299,9	534,6	120	-30,3	-252,5	79,46	17,00
2006	506	123,0	243,1	86	-18,7	-217,4	82,54	14,03
+ Khánh Hòa								
2011	2055	2747,6	1337,0	1804	-1257,2	-696,9	52,67	46,23
2010	2108	3456,6	1639,8	1519	-964,3	-634,8	56,96	41,04
2009	2086	3166,2	1517,8	1181	-778,7	-659,3	63,19	35,78
2008	1896	2297,1	1211,6	1007	-728,1	-723,0	65,20	34,63
2007	1710	1735,5	1014,9	695	-260,9	-375,4	69,97	28,44
2006	1469	1141,8	777,3	577	-373,2	-646,8	69,85	27,44
+ Ninh Thuận								
2011	499	216,0	432,9	404	-216,6	-536,1	54,54	44,15
2010	460	196,8	427,9	294	-262,1	-891,6	60,13	38,43
2009	411	179,3	436,3	219	-198,3	-905,6	63,92	34,06
2008	337	191,1	567,1	205	-120,1	-585,8	61,95	37,68
2007	285	117,9	413,5	126	-55,5	-440,2	68,84	30,43
2006	264	67,3	254,8	104	-65,3	-628,2	70,78	27,88

04. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Billion VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Million VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Billion VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Million VND)*	Số DN lãi *Number of gain enterprises*	Số DN lỗ *Number of loss enterprises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Bình Thuận								
2011	1501	1570,4	1046,3	619	-682,2	-1102,1	70,47	29,06
2010	1508	1118,0	741,4	292	-97,6	-334,1	83,18	16,11
2009	1232	833,7	676,7	242	-138,0	-570,3	83,24	16,35
2008	1085	522,3	481,4	154	-25,3	-164,0	86,94	12,34
2007	831	342,4	412,0	152	-17,4	-114,7	83,69	15,31
2006	674	271,3	402,5	155	-19,6	-126,1	79,95	18,39
4. Tây Nguyên - *Central Highlands*								
2011	5239	5840,3	1114,8	2979	-2060,0	-691,5	61,40	34,92
2010	5397	7466,5	1383,5	1526	-841,6	-551,5	74,11	20,96
2009	4871	4812,0	987,9	1861	-1687,3	-906,7	70,50	26,94
2008	4640	2842,3	612,6	1395	-655,1	-469,6	75,07	22,57
2007	3497	2850,0	815,0	719	-265,9	-369,8	81,04	16,66
2006	2974	1493,3	502,1	684	-326,2	-476,8	78,89	18,14
+ Kon Tum								
2011	823	586,5	712,6	217	-56,1	-258,6	78,53	20,71
2010	741	688,0	928,5	86	-41,1	-477,6	87,69	10,18
2009	619	377,6	610,1	76	-18,9	-248,2	86,94	10,67
2008	487	256,1	525,9	42	-27,2	-647,0	87,28	7,53
2007	392	197,5	503,9	55	-14,2	-258,9	83,94	11,78
2006	281	98,5	350,6	57	-21,6	-378,4	80,98	16,43

04. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ**
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Billion VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Million VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Billion VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Million VND)*	Số DN lãi *Number of gain enterprises*	Số DN lỗ *Number of loss enterprises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Gia Lai								
2011	1179	2652,3	2249,6	683	-337,6	-494,3	60,87	35,26
2010	1329	4514,9	3397,2	297	-145,1	-488,7	81,53	18,22
2009	1249	2376,9	1903,1	456	-101,7	-222,9	72,91	26,62
2008	1276	996,8	781,2	356	-136,1	-382,4	77,33	21,58
2007	580	1263,6	2178,6	149	-18,7	-125,8	76,82	19,74
2006	653	667,0	1021,5	123	-30,2	-245,4	81,93	15,43
+ Đắk Lắk								
2011	1558	1397,7	897,1	977	-1038,4	-1062,8	58,05	36,40
2010	1764	1171,7	664,2	496	-128,6	-259,2	73,38	20,63
2009	1509	1089,9	722,3	579	-345,4	-596,6	68,78	26,39
2008	1569	1098,7	700,3	310	-124,2	-400,7	82,67	16,33
2007	1277	919,1	719,7	95	-22,5	-236,5	92,40	6,87
2006	928	435,5	469,3	135	-62,4	-462,1	84,44	12,28
+ Đắk Nông								
2011	503	445,5	885,7	134	-32,2	-240,5	76,68	20,43
2010	461	258,2	560,0	72	-13,2	-183,4	85,69	13,38
2009	422	424,1	1004,9	52	-34,5	-663,7	87,55	10,79
2008	331	111,4	336,5	44	-8,2	-186,7	87,34	11,61
2007	318	59,1	185,9	6	-9,3	-1557,7	96,36	1,82
2006	270	43,4	160,8	9	-9,3	-1028,2	92,78	3,09

04. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ**
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Billion VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Million VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Billion VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Million VND)*	Số DN lãi *Number of gain enterprises*	Số DN lỗ *Number of loss enterprises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Lâm Đồng								
2011	1176	758,4	644,9	968	-595,7	-615,3	53,29	43,86
2010	1102	833,7	756,6	575	-513,6	-893,3	59,09	30,83
2009	1072	543,5	507,0	698	-1186,9	-1700,4	59,29	38,61
2008	977	379,3	388,2	643	-359,4	-558,9	57,61	37,91
2007	930	410,7	441,6	414	-201,1	-485,6	67,34	29,98
2006	842	248,8	295,5	360	-202,8	-563,3	68,12	29,13
5. Đông Nam Bộ - *South East*								
2011	59719	232785,0	3898,0	65467	-74510,5	-1138,1	46,44	50,91
2010	72588	243014,2	3347,9	28248	-34861,2	-1234,1	62,04	24,14
2009	58400	203547,4	3485,4	25480	-41012,6	-1609,6	60,42	26,36
2008	53304	172884,0	3243,4	19292	-36718,9	-1903,3	72,74	26,33
2007	35939	144375,7	4017,2	19267	-11613,6	-602,8	63,61	34,10
2006	26525	120427,9	4540,2	18680	-14164,0	-758,2	56,83	40,02
+ TP. Hồ Chí Minh								
2011	45481	128539,3	2826,2	55880	-50908,7	-911,0	43,61	53,58
2010	57378	120561,4	2101,2	22841	-20322,9	-889,8	59,87	23,83
2009	45569	87151,8	1912,5	19733	-21653,9	-1097,3	58,65	25,40
2008	43272	60137,0	1389,7	14268	-20361,7	-1427,1	74,49	24,56
2007	27464	49830,7	1814,4	16172	-5990,8	-370,4	61,35	36,12
2006	19270	31280,9	1623,3	15958	-7665,5	-480,4	52,68	43,62

04. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ**
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Billion VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Million VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Billion VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Million VND)*	Số DN lãi *Number of gain enterprises*	Số DN lỗ *Number of loss enterprises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Bình Phước								
2011	1012	4388,2	4336,1	749	-505,5	-674,9	55,88	41,36
2010	1007	2990,1	2969,3	329	-172,5	-524,4	74,54	24,35
2009	941	1753,6	1863,6	191	-199,3	-1043,4	80,50	16,34
2008	793	1608,3	2028,2	222	-230,0	-1036,1	76,25	21,35
2007	711	1407,8	1980,0	74	-44,8	-606,0	87,45	9,10
2006	530	1291,3	2436,4	87	-71,7	-824,2	83,86	13,77
+ Tây Ninh								
2011	1456	4012,5	2755,9	557	-1201,7	-2157,5	71,37	27,30
2010	1421	3006,3	2115,6	346	-1036,4	-2995,4	75,03	18,27
2009	1501	2079,9	1385,7	239	-397,6	-1663,6	85,72	13,65
2008	1096	1503,4	1371,7	445	-606,6	-1363,2	70,89	28,78
2007	993	1369,0	1378,7	162	-320,0	-1975,1	84,94	13,86
2006	888	1089,3	1226,7	111	-258,5	-2329,2	88,18	11,02
+ Bình Dương								
2011	4687	27192,4	5801,7	3799	-8289,1	-2181,9	54,50	44,17
2010	5057	22907,7	4529,9	2196	-5658,5	-2576,7	68,63	29,80
2009	3730	18820,2	5045,6	2488	-6341,2	-2548,7	59,04	39,38
2008	2930	14026,4	4787,2	2308	-6539,5	-2833,4	55,81	43,96
2007	2797	11055,2	3952,5	1511	-2717,1	-1798,2	64,61	34,90
2006	2217	6834,9	3082,9	1308	-2885,1	-2205,7	62,57	36,92

04. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Billion VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Million VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Billion VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Million VND)*	Số DN lãi *Number of gain enterprises*	Số DN lỗ *Number of loss enterprises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Đồng Nai								
2011	4757	27919,0	5869	3026	-7920,3	-2617,4	59,88	38,09
2010	5598	23623,2	4219,9	1588	-4360,1	-2745,6	76,81	21,79
2009	4670	23570,2	5047,2	2107	-4681,2	-2221,7	67,21	30,33
2008	4195	10327,6	2461,9	1735	-6879,9	-3965,4	70,36	29,10
2007	2930	11499,0	3924,6	1015	-2153,6	-2121,8	73,45	25,44
2006	2503	7380,7	2948,7	913	-2680,4	-2935,8	72,49	26,44
+ Bà Rịa - Vũng Tàu								
2011	2326	40733,6	17512,3	1456	-5685,1	-3904,6	59,70	37,37
2010	2127	69925,5	32875,2	948	-3310,8	-3492,4	65,05	28,99
2009	1989	70171,6	35279,8	722	-7739,4	-10719,4	71,75	26,05
2008	1018	85281,3	83773,4	314	-2101,2	-6691,6	73,45	22,66
2007	1044	69214,0	66297	333	-387,3	-1163,1	72,75	23,21
2006	1117	72550,9	64951,5	303	-602,7	-1989,2	76,77	20,82
6. Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***								
2011	20170	27972,7	1386,8	6630	-6873,9	-1036,8	74,13	24,37
2010	20310	25712,2	1266	2791	-3196,1	-1145,1	87,23	11,99
2009	19325	19008,5	983,6	2697	-2336,2	-866,2	87,28	12,18
2008	17821	13772,1	772,8	2067	-3505,6	-1696,0	87,48	10,15
2007	15601	9849,9	631,4	1330	-484,7	-364,4	91,16	7,77
2006	13545	6587,6	486,4	1166	-1085,4	-930,8	91,46	7,87

04. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ**
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Billion VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Million VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Billion VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Million VND)*	Số DN lãi *Number of gain enterprises*	Số DN lỗ *Number of loss enterprises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Long An								
2011	2133	4705,2	2205,9	1077	-1617,1	-1501,5	65,91	33,28
2010	2305	5297,9	2298,4	589	-448,8	-762,0	78,22	19,99
2009	2088	3864,1	1850,6	635	-659,7	-1038,9	76,18	23,17
2008	1679	2542,2	1514,1	471	-526,9	-1118,7	69,50	19,50
2007	1547	1776,2	1148,2	382	-183,9	-481,4	79,46	19,62
2006	1316	833,5	633,4	258	-164,8	-638,7	83,34	16,34
+ Đồng Tháp								
2011	1247	2555,1	2049	389	-719,7	-1850,1	72,80	22,71
2010	1186	2010,2	1694,9	135	-312,0	-2311,0	88,05	10,02
2009	1301	1503,5	1155,6	123	-132,2	-1074,8	90,60	8,57
2008	1058	892,8	843,8	221	-1912,0	-8651,7	82,33	17,20
2007	917	861,9	939,9	91	-44,5	-488,6	86,59	8,59
2006	855	598,9	700,5	108	-651,1	-6029,0	88,60	11,19
+ An Giang								
2011	1626	3037,5	1868,1	568	-211,6	-372,5	72,88	25,46
2010	1529	3886,2	2541,7	208	-118,3	-568,6	87,72	11,93
2009	1484	1661,5	1119,6	141	-309,9	-2198,1	90,49	8,60
2008	1477	1846,6	1250,2	129	-60,7	-470,8	88,98	7,77
2007	1301	1389,6	1068,1	49	-25,4	-519,0	96,37	3,63
2006	1129	931,9	825,4	67	-37,2	-555,4	94,08	5,58

04. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ**
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Billion VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Million VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Billion VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Million VND)*	Số DN lãi *Number of gain enterprises*	Số DN lỗ *Number of loss enterprises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Tiền Giang								
2011	1915	2285,9	1193,7	828	-504,4	-609,1	68,08	29,43
2010	2106	1783,2	846,7	308	-182,6	-592,8	86,06	12,59
2009	1980	1539,1	777,3	249	-159,2	-639,5	87,92	11,06
2008	1915	1009,7	527,3	223	-61,7	-276,5	88,78	10,34
2007	1746	869,3	497,9	142	-23,4	-165,1	90,23	7,34
2006	1480	610,2	412,3	181	-18,5	-102,4	88,52	10,83
+ Vĩnh Long								
2011	1108	1224,2	1104,9	396	-176,4	-445,4	71,99	25,73
2010	994	1123,4	1130,2	322	-1035,0	-3214,2	74,91	24,27
2009	994	980,6	986,5	195	-128,5	-659,1	83,53	16,39
2008	1124	782,0	695,7	109	-336,7	-3089,1	91,16	8,84
2007	983	458,0	465,9	42	-46,8	-1113,1	95,72	4,09
2006	861	322,3	374,3	45	-27,7	-615,3	93,89	4,91
+ Bến Tre								
2011	1223	1303,8	1066,0	466	-198,7	-426,5	71,65	27,30
2010	1281	796,2	621,5	221	-224,3	-1015,0	84,89	14,65
2009	1327	752,3	566,9	155	-158,5	-1022,8	89,12	10,41
2008	1351	627,1	464,2	113	-30,5	-269,8	92,16	7,71
2007	1075	438,3	407,7	108	-26,5	-245,2	90,34	9,08
2006	955	372,5	390,1	45	-24,7	-549,2	95,31	4,49

04. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ**
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Billion VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Million VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Billion VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Million VND)*	Số DN lãi *Number of gain enterprises*	Số DN lỗ *Number of loss enterprises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Kiên Giang								
2011	2815	2517,2	894,2	587	-157,3	-267,9	82,50	17,20
2010	2829	1842,2	651,2	139	-34,6	-249,0	95,28	4,68
2009	2807	1515,4	539,9	107	-46,8	-437,2	96,33	3,67
2008	2610	1557,6	596,8	131	-55,0	-419,5	95,22	4,78
2007	2382	899,3	377,5	46	-31,5	-685,8	97,78	1,89
2006	2008	623,4	310,5	100	-27,4	-273,8	94,85	4,72
+ Cần Thơ								
2011	2823	3745,8	1326,9	1433	-1866,2	-1302,3	65,62	33,31
2010	3041	3804,6	1251,1	400	-642,0	-1605,1	87,81	11,55
2009	2675	3320,1	1241,2	635	-520,5	-819,7	80,31	19,06
2008	2611	1849,5	708,4	372	-367,4	-987,6	87,41	12,45
2007	1740	1352,9	777,5	256	-35,9	-140,2	86,83	12,77
2006	1658	884,9	533,7	163	-84,3	-517,4	90,95	8,94
+ Hậu Giang								
2011	646	1638,3	2536,1	237	-514,8	-2172,1	72,83	26,72
2010	566	1237,9	2187,1	166	-39,7	-239,2	77,22	22,65
2009	493	970,2	1967,9	122	-25,5	-209,2	79,77	19,74
2008	420	613,6	1461	72	-17,6	-244,4	83,83	14,37
2007	346	194,8	563	69	-7,7	-111,3	83,17	16,59
2006	328	161,8	493,3	38	-1,3	-33,7	87,94	10,19

04. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ**
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Billion VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Million VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Billion VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Million VND)*	Số DN lãi *Number of gain enterprises*	Số DN lỗ *Number of loss enterprises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Trà Vinh								
2011	851	530,5	623,4	159	-116,6	-733,2	83,02	15,51
2010	731	465,0	636,2	49	-9,7	-197,6	92,77	6,22
2009	654	423,5	647,6	31	-32,0	-1032,9	95,20	4,51
2008	569	319,8	562,1	34	-13,2	-388,8	93,89	5,61
2007	584	192,5	329,5	8	-5,9	-736,1	98,32	1,35
2006	528	146,5	277,5	14	-8,7	-619,1	96,70	2,56
+ Sóc Trăng								
2011	1085	986,5	909,2	169	-139,4	-824,6	83,65	13,03
2010	1163	719,3	618,5	68	-86,5	-1272,7	94,25	5,51
2009	1058	483,3	456,8	105	-63,6	-606,1	90,35	8,97
2008	664	373,7	562,9	85	-58,5	-687,9	87,95	11,26
2007	914	392,8	429,7	68	-16,0	-234,9	91,49	6,81
2006	694	423,1	609,7	41	-5,7	-139,1	92,66	5,47
+ Bạc Liêu								
2011	876	1125,1	1284,3	15	-21,4	-1428,2	98,21	1,68
2010	752	897,1	1193,0	2	-0,1	-41,0	99,34	0,26
2009	725	499,7	689,2		0,0		100,00	
2008	656	605,6	923,1		0,0		88,53	
2007	666	384,9	578,0		0,0		98,23	
2006	637	324,8	509,8		0,0		99,53	

04. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Billion VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Million VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Billion VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Million VND)*	Số DN lãi *Number of gain enterprises*	Số DN lỗ *Number of loss enterprises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Cà Mau								
2011	1822	2317,5	1272	306	-630,4	-2060,2	84,51	14,19
2010	1827	1848,9	1012	184	-62,4	-339,3	90,45	9,11
2009	1739	1495,1	859,7	199	-99,6	-500,7	89,27	10,22
2008	1687	751,7	445,6	107	-65,5	-611,9	92,54	5,87
2007	1400	639,4	456,7	69	-37,2	-539,2	94,66	4,67
2006	1096	353,7	322,7	106	-33,9	-320	89,32	8,64
7. Không phân vùng ***None Region***								
2011	111	43872,4	395247,1	5	-4357,3	-871457,2	94,87	4,27
2010	114	16574,3	145388,4	4	-8869,8	-2217450,0	91,94	3,23
2009	130	35268,9	271298,9	4	-98,0	-24507,5	93,53	2,88
2008	135	23141,3	171417,3	3	-15,3	-5110,0	94,41	2,10
2007	142	25220,0	177605,4	4	-16,3	-4064,0	94,04	2,65
2006	149	24015,8	161179,9	3	-13,1	-4374,0	94,90	1,91

05. SỐ DOANH NGHIỆP CÓ ĐÓNG BHXH, BHYT, KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

NUMBER OF ENTERPRISES CONTRIBUTED TO INSURANCE AND PENSION, HEALTH, TRADE-UNION

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Billion VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) *Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
TỔNG SỐ - *TOTAL*						
2011	324691	101919	512737	56367	31,39	10,99
2010	279360	203265	415262	37148	72,76	8,95
2009	236584	150019	297255	24296	63,41	8,17
2008	192179	116768	237211	18183	60,76	7,67
2007	149069	73738	166767	12751	49,47	7,65
2006	125092	58168	123984	9377	46,50	7,56
Phân theo vùng, địa phương						
By regions and provinces						
1. Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*						
2011	103518	31629	160004,0	22727,2	30,55	14,20
2010	82251	63689	124079,6	10540,1	77,43	8,49
2009	67755	46984	90349,0	6961,0	69,34	7,70
2008	55991	36309	71349,4	5380,1	64,85	7,54
2007	41997	17324	42143,5	3314,0	41,25	7,86
2006	35743	15176	32995,3	2697,9	42,46	8,18
+ Hà Nội						
2011	72455	23779	96881,4	15857,1	32,82	16,37
2010	58639	51958	79780,5	5793,9	88,61	7,26
2009	47137	39970	58295,1	3844,7	84,80	6,60
2008	38248	30819	45782,2	3339,6	80,58	7,29
2007	24557	11875	22769,9	1657,1	48,36	7,28
2006	21448	10606	18362,7	1414,9	49,45	7,71

05. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP CÓ ĐÓNG BHXH, BHYT, KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES CONTRIBUTED TO INSURANCE AND PENSION, HEALTH, TRADE-UNION

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Billion VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) *Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Hải Phòng						
2011	7548	2210	12242,0	1446,4	29,28	11,82
2010	5803	4314	10147,7	941,4	74,34	9,28
2009	5314	2314	8013,4	697,3	43,55	8,70
2008	4574	1752	6774,6	539,1	38,30	7,96
2007	4306	1741	5255,1	385,3	40,43	7,33
2006	3536	1556	3815,0	291,5	44,00	7,64
+ Vĩnh Phúc						
2011	2339	592	3256,7	431,8	25,31	13,26
2010	1554	991	2299,2	227,6	63,77	9,90
2009	1342	576	2059,6	236,6	42,92	11,49
2008	1196	348	1311,2	119,5	29,10	9,12
2007	1080	368	1233,6	112,8	34,07	9,15
2006	903	202	791,0	81,7	22,37	10,33
+ Hà Tây						
2007	2035	644	1037,7	102,7	31,65	9,90
2006	1574	374	831,6	90,0	23,76	10,82
+ Bắc Ninh						
2011	3354	611	6232,7	484,9	18,22	7,78
2010	2050	625	2737,9	264,4	30,49	9,66
2009	1781	390	1777,9	158,5	21,90	8,91
2008	1535	303	1160,9	110,6	19,74	9,53
2007	1373	241	759,0	73,3	17,55	9,66
2006	1093	179	478,1	50,2	16,38	10,51

05. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP CÓ ĐÓNG BHXH, BHYT, KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES CONTRIBUTED TO INSURANCE AND PENSION, HEALTH, TRADE-UNION

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Billion VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) *Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Hải Dương						
2011	3747	1162	7870,0	946,5	31,01	12,03
2010	2767	1709	5481,2	1184,0	61,76	21,60
2009	2417	1117	3834,2	372,0	46,21	9,70
2008	2086	924	2822,0	218,0	44,30	7,73
2007	1770	693	1830,6	135,2	39,15	7,38
2006	1417	472	1150,6	101,3	33,31	8,80
+ Hưng Yên						
2011	2082	618	4426,6	710,5	29,68	16,05
2010	1605	725	2789,6	271,4	45,17	9,73
2009	1366	451	2001,0	375,9	33,02	18,79
2008	1124	297	2179,7	130,9	26,42	6,01
2007	995	248	1039,1	99,3	24,92	9,56
2006	721	163	709,1	66,6	22,61	9,39
+ Hà Nam						
2011	1550	373	1610,6	129,9	24,06	8,07
2010	1445	251	1030,3	86,5	17,37	8,40
2009	1206	244	692,1	53,3	20,23	7,70
2008	923	202	520,0	41,8	21,89	8,04
2007	731	167	312,2	27,4	22,85	8,77
2006	619	170	216,2	21,4	27,46	9,87

05. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP CÓ ĐÓNG BHXH, BHYT, KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES CONTRIBUTED TO INSURANCE AND PENSION, HEALTH, TRADE-UNION

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Billion VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) *Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Nam Định						
2011	2725	428	2465,2	1103,0	15,71	44,74
2010	2318	770	1830,7	209,9	33,22	11,47
2009	2211	502	1424,2	198,9	22,70	13,96
2008	2093	405	1066,9	130,7	19,35	12,25
2007	1582	308	943,3	105,6	19,47	11,20
2006	1256	240	640,3	78,4	19,11	12,25
+ Thái Bình						
2011	2230	505	2836,3	279,9	22,65	9,87
2010	1886	603	2015,1	196,4	31,97	9,75
2009	1712	406	1516,5	137,7	23,71	9,08
2008	1461	364	945,3	93,4	24,91	9,88
2007	1108	328	635,0	71,1	29,60	11,20
2006	911	244	481,0	52,3	26,78	10,88
+ Ninh Bình						
2011	2037	345	2813,2	166,2	16,94	5,91
2010	1512	318	2257,8	108,6	21,03	4,81
2009	1338	243	1345,1	74,3	18,16	5,53
2008	1067	205	964,6	72,4	19,21	7,51
2007	853	188	559,9	40,7	22,04	7,27
2006	772	183	408,4	31,1	23,70	7,61

05. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP CÓ ĐÓNG BHXH, BHYT, KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES CONTRIBUTED TO INSURANCE AND PENSION, HEALTH, TRADE-UNION

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Billion VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) *Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Quảng Ninh						
2011	3451	1006	19369,5	1171,0	29,15	6,05
2010	2672	1425	13709,5	1256,1	53,33	9,16
2009	1931	771	9389,9	811,7	39,93	8,64
2008	1684	690	7821,9	584,0	40,97	7,47
2007	1607	523	5768,2	503,4	32,55	8,73
2006	1493	787	5111,3	418,6	52,71	8,19
2. Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***						
2011	14045	5612	18646,4	1812,8	39,96	9,72
2010	11671	5523	14080,2	1253,1	47,32	8,90
2009	9842	4477	10477,9	912,2	45,49	8,71
2008	8882	4179	7966,1	692,0	47,05	8,69
2007	7188	3109	5618,4	516,3	43,25	9,19
2006	6110	2487	4085,3	408,5	40,70	10,00
+ Hà Giang						
2011	657	277	923,7	30,2	42,16	3,27
2010	495	177	600,1	15,5	35,76	2,58
2009	420	172	439,3	14,8	40,95	3,36
2008	353	178	355,5	9,3	50,42	2,63
2007	262	90	132,5	6,3	34,35	4,73
2006	201	107	113,6	8,2	53,23	7,20

05. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP CÓ ĐÓNG BHXH, BHYT, KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES CONTRIBUTED TO INSURANCE AND PENSION, HEALTH, TRADE-UNION

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Billion VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) *Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Cao Bằng						
2011	644	173	516,4	66,2	26,86	12,83
2010	490	138	428,6	34,8	28,16	8,11
2009	426	127	303,4	26,6	29,81	8,75
2008	390	112	270,1	18,0	28,72	6,66
2007	347	87	195,2	15,3	25,07	7,84
2006	321	76	151,8	14,1	23,68	9,31
+ Lào Cai						
2011	1022	419	1685,2	115,7	41,00	6,87
2010	810	353	1403,4	74,5	43,58	5,31
2009	780	340	1098,6	56,6	43,59	5,16
2008	704	316	848,5	50,4	44,89	5,94
2007	605	272	518,9	30,1	44,96	5,80
2006	557	189	369,3	29,6	33,93	8,02
+ Bắc Kạn						
2011	457	181	259,5	28,9	39,61	11,15
2010	404	122	175,6	18,3	30,20	10,40
2009	337	124	140,6	11,7	36,80	8,35
2008	287	104	105,0	8,5	36,24	8,07
2007	249	107	93,4	8,3	42,97	8,92
2006	246	81	56,3	4,2	32,93	7,38

05. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP CÓ ĐÓNG BHXH, BHYT, KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES CONTRIBUTED TO INSURANCE AND PENSION, HEALTH, TRADE-UNION

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Billion VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) *Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Lạng Sơn						
2011	762	337	618,5	60,2	44,23	9,73
2010	622	274	467,4	40,2	44,05	8,60
2009	524	249	400,0	32,5	47,52	8,12
2008	492	210	278,5	25,4	42,68	9,13
2007	429	194	194,2	20,2	45,22	10,41
2006	391	189	162,2	15,7	48,34	9,69
+ Tuyên Quang						
2011	728	426	729,5	71,9	58,52	9,85
2010	631	364	586,1	57,7	57,69	9,84
2009	563	311	470,4	45,1	55,24	9,58
2008	475	273	330,6	32,8	57,47	9,93
2007	393	235	234,3	22,2	59,80	9,47
2006	339	212	200,8	22,3	62,54	11,10
+ Yên Bái						
2011	921	396	871,0	89,3	43,00	10,26
2010	797	354	828,2	83,4	44,42	10,07
2009	672	311	656,8	63,3	46,28	9,64
2008	543	282	415,5	46,3	51,93	11,15
2007	452	242	294,5	37,0	53,54	12,56
2006	367	193	204,9	31,7	52,59	15,49

05. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP CÓ ĐÓNG BHXH, BHYT, KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES CONTRIBUTED TO INSURANCE AND PENSION, HEALTH, TRADE-UNION

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Billion VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) *Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Thái Nguyên						
2011	1908	761	3090,2	330,9	39,88	10,71
2010	1332	1051	2437,4	253,8	78,90	10,41
2009	946	555	1675,4	175,2	58,67	10,46
2008	1415	882	1540,0	122,9	62,33	7,98
2007	980	492	1241,9	106,8	50,20	8,60
2006	802	346	827,2	86,0	43,14	10,39
+ Phú Thọ						
2011	2232	965	3622,0	470,7	43,23	12,99
2010	1916	740	2601,0	283,8	38,62	10,91
2009	1637	751	2173,0	229,1	45,88	10,54
2008	1397	601	1637,2	195,2	43,02	11,92
2007	1178	503	1241,5	130,2	42,70	10,48
2006	1016	369	894,8	97,2	36,32	10,86
+ Bắc Giang						
2011	1633	611	3296,0	345,3	37,42	10,48
2010	1316	798	1978,7	214,1	60,64	10,82
2009	1208	629	1200,2	128,7	52,07	10,73
2008	1020	473	943,8	91,0	46,37	9,64
2007	788	347	594,3	59,0	44,04	9,93
2006	628	202	424,3	37,9	32,17	8,93

05. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP CÓ ĐÓNG BHXH, BHYT, KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES CONTRIBUTED TO INSURANCE AND PENSION, HEALTH, TRADE-UNION

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Billion VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) *Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Lai Châu						
2011	577	106	296,1	23,9	18,37	8,06
2010	557	49	156,3	12,8	8,80	8,18
2009	414	59	97,0	8,1	14,25	8,33
2008	279	61	72,3	7,8	21,86	10,74
2007	235	37	36,1	4,1	15,74	11,25
2006	172	33	31,8	4,3	19,19	13,37
+ Điện Biên						
2011	647	273	1112,3	32,8	42,19	2,95
2010	502	204	847,9	26,2	40,64	3,09
2009	417	213	624,8	19,8	51,08	3,16
2008	336	184	379,2	13,4	54,76	3,54
2007	293	153	272,2	11,5	52,22	4,21
2006	262	151	168,2	10,3	57,63	6,14
+ Sơn La						
2011	718	305	811,2	68,7	42,48	8,47
2010	657	263	813,6	76,8	40,03	9,44
2009	602	240	738,1	58,9	39,87	7,98
2008	510	209	485,5	39,5	40,98	8,13
2007	413	166	325,3	35,2	40,19	10,83
2006	341	150	242,9	24,1	43,99	9,91

05. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP CÓ ĐÓNG BHXH, BHYT, KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES CONTRIBUTED TO INSURANCE AND PENSION, HEALTH, TRADE-UNION

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Billion VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) *Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Hòa Bình						
2011	1139	382	814,6	78,0	33,54	9,57
2010	1142	636	755,9	61,3	55,69	8,10
2009	896	396	460,4	41,8	44,20	9,08
2008	681	294	304,5	31,5	43,17	10,33
2007	564	184	244,2	30,3	32,62	12,39
2006	467	189	237,0	22,9	40,47	9,66
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central Coastal areas***						
2011	42679	11702	39382,3	3717,4	27,42	9,44
2010	37740	21338	30248,6	2567,8	56,54	8,49
2009	33139	12862	22079,0	2085,0	38,81	9,44
2008	27334	9048	16083,0	1400,1	33,10	8,71
2007	21802	7519	11815,7	1024,0	34,49	8,67
2006	17830	5439	8796,0	783,9	30,50	8,91
+ Thanh Hóa						
2011	4536	1018	4092,6	411,0	22,44	10,04
2010	3903	2119	3501,0	312,0	54,29	8,91
2009	3413	900	2417,8	244,5	26,37	10,11
2008	2887	835	1898,5	186,1	28,92	9,80
2007	2273	796	1401,5	140,7	35,02	10,04
2006	1870	528	1104,1	113,8	28,24	10,31

05. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP CÓ ĐÓNG BHXH, BHYT, KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES CONTRIBUTED TO INSURANCE AND PENSION, HEALTH, TRADE-UNION

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Billion VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) *Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Nghệ An						
2011	5115	1721	4567,4	456,7	33,65	10,00
2010	4228	2505	3205,1	317,1	59,25	9,89
2009	3892	1735	2425,7	246,2	44,58	10,15
2008	3364	1628	1697,5	180,2	48,39	10,61
2007	2533	1158	1153,2	126,3	45,72	10,95
2006	1909	880	880,7	108,1	46,10	12,27
+ Hà Tĩnh						
2011	2137	719	1641,6	138,4	33,65	8,43
2010	1695	1059	1313,2	91,2	62,48	6,94
2009	1367	729	915,2	70,0	53,33	7,64
2008	1108	593	553,0	56,5	53,52	10,22
2007	936	464	361,8	41,7	49,57	11,52
2006	844	443	272,7	31,9	52,49	11,70
+ Quảng Bình						
2011	2129	577	1074,6	137,0	27,10	12,75
2010	2032	1426	967,7	109,6	70,18	11,32
2009	1736	796	713,7	105,8	45,85	14,83
2008	1334	558	530,1	64,2	41,83	12,10
2007	1087	382	342,3	44,1	35,14	12,90
2006	907	377	284,0	40,1	41,57	14,12

05. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP CÓ ĐÓNG BHXH, BHYT, KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES CONTRIBUTED TO INSURANCE AND PENSION, HEALTH, TRADE-UNION

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Billion VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) *Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Quảng Trị						
2011	1575	412	941,7	82,9	26,16	8,80
2010	1342	866	803,6	61,5	64,53	7,65
2009	1235	484	591,2	47,4	39,19	8,01
2008	967	237	499,0	35,9	24,51	7,20
2007	768	285	362,2	31,2	37,11	8,62
2006	640	164	250,0	25,1	25,63	10,04
+ Thừa Thiên - Huế						
2011	3078	850	2207,8	261,6	27,62	11,85
2010	2819	1797	1801,5	187,9	63,75	10,43
2009	2649	1298	1387,7	139,7	49,00	10,07
2008	2213	921	979,3	93,9	41,62	9,59
2007	1681	775	769,0	78,2	46,10	10,17
2006	1265	392	519,3	51,9	30,99	10,00
+ Đà Nẵng						
2011	8050	2110	8904,4	740,4	26,21	8,31
2010	7092	4303	6653,4	550,1	60,67	8,27
2009	5937	2127	4644,2	471,5	35,83	10,15
2008	4294	769	2985,3	258,9	17,91	8,67
2007	3978	1099	2315,6	175,2	27,63	7,56
2006	3213	659	1665,9	130,7	20,51	7,84

05. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP CÓ ĐÓNG BHXH, BHYT, KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES CONTRIBUTED TO INSURANCE AND PENSION, HEALTH, TRADE-UNION

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Billion VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) *Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Quảng Nam						
2011	2698	753	2664,8	370,5	27,91	13,90
2010	2092	948	1938,5	172,6	45,32	8,90
2009	1747	608	1393,7	125,5	34,80	9,01
2008	1582	332	964,6	79,4	20,99	8,24
2007	1142	236	629,8	47,8	20,67	7,58
2006	847	180	448,6	32,3	21,25	7,20
+ Quảng Ngãi						
2011	2149	559	2036,3	166,1	26,01	8,16
2010	2451	1760	1578,3	121,1	71,81	7,67
2009	2306	1249	1263,0	110,8	54,16	8,77
2008	1889	790	718,2	55,3	41,82	7,70
2007	1007	374	501,2	42,9	37,14	8,55
2006	900	278	264,4	29,4	30,89	11,13
+ Bình Định						
2011	2943	598	3463,3	211,1	20,32	6,10
2010	2768	1378	2568,6	153,0	49,78	5,95
2009	2509	684	1903,9	125,3	27,26	6,58
2008	2159	482	1546,7	81,7	22,33	5,28
2007	1840	368	1301,4	71,1	20,00	5,46
2006	1503	266	1044,9	57,1	17,70	5,46

05. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP CÓ ĐÓNG BHXH, BHYT, KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES CONTRIBUTED TO INSURANCE AND PENSION, HEALTH, TRADE-UNION

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Billion VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) *Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Phú Yên						
2011	1322	276	812,3	84,7	20,88	10,42
2010	1039	426	741,6	69,1	41,00	9,32
2009	924	198	517,1	54,3	21,43	10,49
2008	837	197	432,1	39,1	23,54	9,05
2007	706	196	341,2	28,4	27,76	8,33
2006	613	132	230,4	17,5	21,53	7,58
+ Khánh Hòa						
2011	3902	1250	4421,8	395,0	32,03	8,93
2010	3701	2187	3572,3	287,2	59,09	8,04
2009	3301	1571	2762,0	233,8	47,59	8,46
2008	2908	1252	2364,4	190,5	43,05	8,06
2007	2444	1010	1661,7	136,9	41,33	8,24
2006	2103	796	1349,0	104,9	37,85	7,77
+ Ninh Thuận						
2011	915	310	747,7	61,6	33,88	8,24
2010	765	300	578,0	47,7	39,22	8,25
2009	643	259	453,2	42,0	40,28	9,28
2008	544	238	320,2	27,3	43,75	8,53
2007	414	194	241,5	19,1	46,86	7,91
2006	373	210	183,1	16,2	56,30	8,84

05. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP CÓ ĐÓNG BHXH, BHYT, KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES CONTRIBUTED TO INSURANCE AND PENSION, HEALTH, TRADE-UNION

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Billion VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) *Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Bình Thuận						
2011	2130	549	1806,0	200,4	25,77	11,10
2010	1813	264	1025,5	87,9	14,56	8,57
2009	1480	224	690,6	68,2	15,14	9,88
2008	1248	216	594,3	51,1	17,31	8,60
2007	993	182	433,2	40,4	18,33	9,33
2006	843	134	299,0	25,0	15,90	8,36
4. Tây Nguyên - *Central Highlands*						
2011	8532	2142	8018,6	720,9	25,11	8,99
2010	7282	3353	6433,8	539,3	46,05	8,38
2009	6909	2316	5227,7	450,6	33,52	8,62
2008	6181	1991	3998,1	364,9	32,21	9,13
2007	4315	1314	3129,3	283,5	30,45	9,06
2006	3770	1167	2316,0	232,6	30,95	10,04
+ Kon Tum						
2011	1048	316	1009,1	61,2	30,15	6,06
2010	845	214	955,0	49,7	25,33	5,20
2009	712	150	543,8	34,1	21,07	6,27
2008	558	137	497,6	29,1	24,55	5,85
2007	467	104	307,2	18,7	22,27	6,08
2006	347	101	252,5	16,5	29,11	6,54

05. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP CÓ ĐÓNG BHXH, BHYT, KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES CONTRIBUTED TO INSURANCE AND PENSION, HEALTH, TRADE-UNION

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Billion VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) *Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Gia Lai						
2011	1937	432	3006,1	252,5	22,30	8,40
2010	1630	686	2044,4	170,1	42,09	8,32
2009	1713	435	1628,7	129,4	25,39	7,95
2008	1650	467	1295,0	118,5	28,30	9,15
2007	755	226	1116,5	88,2	29,93	7,90
2006	797	144	764,9	69,2	18,07	9,05
+ Đắk Lắk						
2011	2684	664	2224,5	230,6	24,74	10,37
2010	2404	1382	1909,5	174,9	57,49	9,16
2009	2194	900	1742,9	152,0	41,02	8,72
2008	1898	751	1327,9	131,3	39,57	9,89
2007	1382	533	1053,0	113,8	38,57	10,81
2006	1099	450	771,4	92,2	40,95	11,95
+ Đắk Nông						
2011	656	149	341,1	34,7	22,71	10,18
2010	538	100	214,8	25,6	18,59	11,90
2009	482	95	176,2	19,0	19,71	10,78
2008	379	72	118,9	13,2	19,00	11,11
2007	330	61	73,0	7,7	18,48	10,50
2006	291	99	67,2	8,3	34,02	12,35

05. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP CÓ ĐÓNG BHXH, BHYT, KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES CONTRIBUTED TO INSURANCE AND PENSION, HEALTH, TRADE-UNION

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Billion VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) *Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Lâm Đồng						
2011	2207	581	1437,8	141,9	26,33	9,87
2010	1865	971	1310,1	119,0	52,06	9,08
2009	1808	736	1136,1	116,1	40,71	10,22
2008	1696	564	758,6	72,7	33,25	9,59
2007	1381	390	579,7	55,1	28,24	9,51
2006	1236	373	460,1	46,4	30,18	10,08
5. Đông Nam Bộ - *South East*						
2011	128590	45610	218847,1	22810,6	35,47	10,42
2010	117008	100260	186780,6	18985,0	85,69	10,16
2009	96658	76770	131388,7	11056,3	79,42	8,41
2008	73277	60070	105108,7	7879,9	81,98	7,50
2007	56502	40368	77653,7	5544,3	71,45	7,14
2006	46672	30568	58381,7	4277,8	65,50	7,33
+ TP. Hồ Chí Minh						
2011	104299	37576	131990,3	11941,0	36,03	9,05
2010	95837	86188	114676,1	9470,0	89,93	8,26
2009	77700	67087	82553,3	6315,8	86,34	7,65
2008	58093	52245	64790,1	4543,9	89,93	7,01
2007	44767	35007	46025,0	3171,7	78,20	6,89
2006	36582	26363	35376,9	2438,8	72,07	6,89

05. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP CÓ ĐÓNG BHXH, BHYT, KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES CONTRIBUTED TO INSURANCE AND PENSION, HEALTH, TRADE-UNION

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Billion VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) *Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Bình Phước						
2011	1811	255	4055,6	231,4	14,08	5,71
2010	1351	423	2829,3	178,6	31,31	6,31
2009	1169	187	1931,8	169,0	16,00	8,75
2008	1040	176	2074,7	119,5	16,92	5,76
2007	813	97	1727,5	97,2	11,93	5,63
2006	632	54	1361,3	68,2	8,54	5,01
+ Tây Ninh						
2011	2040	488	4595,2	494,2	23,92	10,76
2010	1894	706	3195,6	292,3	37,28	9,15
2009	1751	679	2265,8	205,1	38,78	9,05
2008	1546	642	1994,8	159,6	41,53	8,00
2007	1169	262	1389,5	111,4	22,41	8,02
2006	1007	230	1126,3	82,3	22,84	7,31
+ Bình Dương						
2011	8600	3490	37762,3	6350,5	40,58	16,82
2010	7368	5357	29096,9	2762,4	72,71	9,49
2009	6318	3467	21339,3	2224,5	54,87	10,42
2008	5250	2886	18295,8	1450,2	54,97	7,93
2007	4329	2289	13011,7	932,3	52,88	7,16
2006	3543	1650	9563,4	777,6	46,57	8,13

05. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP CÓ ĐÓNG BHXH, BHYT, KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES CONTRIBUTED TO INSURANCE AND PENSION, HEALTH, TRADE-UNION

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Billion VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) *Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Đồng Nai						
2011	7944	2185	29793,4	3037,7	27,51	10,20
2010	7288	5066	22024,3	2340,2	69,51	10,63
2009	6948	3662	16100,6	1668,1	52,71	10,36
2008	5962	3171	12937,7	1204,7	53,19	9,31
2007	3989	1824	11746,9	875,6	45,73	7,45
2006	3453	1311	7785,3	753,2	37,97	9,67
+ Bà Rịa - Vũng Tàu						
2011	3896	1616	10650,3	755,8	41,48	7,10
2010	3270	2520	14958,4	3941,6	77,06	26,35
2009	2772	1688	7197,9	473,7	60,89	6,58
2008	1386	950	5015,6	401,9	68,54	8,01
2007	1435	889	3753,1	356,0	61,95	9,49
2006	1455	960	3168,5	157,6	65,98	4,97
6. Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***						
2011	27210	5109	25251,3	2554,3	18,78	10,12
2010	23284	8985	16953,2	1469,9	38,59	8,67
2009	22142	6480	13825,5	1061,9	29,27	7,68
2008	20371	5037	9783,2	710,3	24,73	7,26
2007	17114	3962	7247,5	509,9	23,15	7,04
2006	14810	3185	5401,8	396,8	21,51	7,34

05. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP CÓ ĐÓNG BHXH, BHYT, KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES CONTRIBUTED TO INSURANCE AND PENSION, HEALTH, TRADE-UNION

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Billion VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) *Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Long An						
2011	3236	1134	6854,4	811,0	35,04	11,83
2010	2947	1721	4235,0	424,5	58,40	10,02
2009	2741	1268	3420,3	323,8	46,26	9,47
2008	2416	794	2080,8	170,0	32,86	8,17
2007	1947	554	1656,2	131,5	28,45	7,94
2006	1579	662	1273,7	105,8	41,93	8,30
+ Đồng Tháp						
2011	1713	386	1788,1	132,8	22,53	7,42
2010	1347	572	1317,0	91,3	42,46	6,94
2009	1436	597	1058,4	73,6	41,57	6,95
2008	1285	638	848,2	48,9	49,65	5,77
2007	1059	634	582,4	36,4	59,87	6,25
2006	965	378	372,6	24,6	39,17	6,59
+ An Giang						
2011	2231	376	2270,0	172,7	16,85	7,61
2010	1743	727	1803,0	118,6	41,71	6,58
2009	1640	743	1402,2	86,5	45,30	6,17
2008	1660	619	1228,8	66,9	37,29	5,44
2007	1350	425	880,5	52,9	31,48	6,00
2006	1200	181	620,9	45,0	15,08	7,24

05. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP CÓ ĐÓNG BHXH, BHYT, KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES CONTRIBUTED TO INSURANCE AND PENSION, HEALTH, TRADE-UNION

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Billion VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) *Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Tiền Giang						
2011	2813	632	2628,8	228,7	22,47	8,70
2010	2447	1188	1477,0	108,0	48,55	7,31
2009	2252	1065	1364,0	89,3	47,29	6,55
2008	2157	881	908,1	86,3	40,84	9,50
2007	1935	826	631,4	44,3	42,69	7,02
2006	1672	711	457,4	35,9	42,52	7,84
+ Vĩnh Long						
2011	1539	323	1300,7	127,7	20,99	9,82
2010	1327	637	986,1	84,5	48,00	8,57
2009	1190	437	763,9	54,8	36,72	7,18
2008	1233	370	569,3	39,3	30,01	6,91
2007	1027	257	488,6	30,8	25,02	6,30
2006	917	219	310,5	19,5	23,88	6,26
+ Bến Tre						
2011	1707	271	1207,0	218,9	15,88	18,14
2010	1509	446	703,1	65,2	29,56	9,28
2009	1489	201	523,2	43,9	13,50	8,38
2008	1466	196	379,7	29,5	13,37	7,76
2007	1190	139	278,0	23,1	11,68	8,31
2006	1002	91	209,4	15,7	9,08	7,49

05. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP CÓ ĐÓNG BHXH, BHYT, KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES CONTRIBUTED TO INSURANCE AND PENSION, HEALTH, TRADE-UNION

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Billion VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) *Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Kiên Giang						
2011	3412	261	1155,9	88,3	7,65	7,64
2010	2969	763	920,3	80,6	25,70	8,75
2009	2914	127	667,4	53,6	4,36	8,03
2008	2741	280	586,8	46,1	10,22	7,86
2007	2436	246	503,9	32,1	10,10	6,36
2006	2117	181	359,5	26,3	8,55	7,31
+ Cần Thơ						
2011	4302	937	3431,1	360,1	21,78	10,49
2010	3463	1813	2565,9	235,8	52,35	9,19
2009	3331	1333	2486,5	187,7	40,02	7,55
2008	2987	785	1665,9	103,8	26,28	6,23
2007	2004	361	1081,9	71,2	18,01	6,58
2006	1823	353	873,7	61,7	19,36	7,06
+ Hậu Giang						
2011	887	161	873,0	48,6	18,15	5,57
2010	733	90	443,3	36,8	12,28	8,30
2009	618	86	352,7	23,7	13,92	6,71
2008	501	67	208,9	20,8	13,37	9,96
2007	416	41	137,5	12,2	9,86	8,88
2006	373	24	126,3	8,7	6,43	6,89

05. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP CÓ ĐÓNG BHXH, BHYT, KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES CONTRIBUTED TO INSURANCE AND PENSION, HEALTH, TRADE-UNION

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Billion VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) *Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Trà Vinh						
2011	1025	124	896,1	123,9	12,10	13,83
2010	788	99	574,0	81,3	12,56	14,17
2009	687	87	246,8	24,0	12,66	9,73
2008	606	69	243,6	26,0	11,39	10,67
2007	594	46	129,1	12,5	7,74	9,70
2006	546	40	105,1	9,0	7,33	8,58
+ Sóc Trăng						
2011	1297	195	1001,4	100,2	15,03	10,01
2010	1234	309	651,6	47,8	25,04	7,34
2009	1171	128	522,4	32,3	10,93	6,19
2008	755	159	436,0	28,1	21,06	6,45
2007	999	106	382,9	23,2	10,61	6,06
2006	749	90	246,6	15,4	12,02	6,25
+ Bạc Liêu						
2011	892	153	489,8	41,2	17,15	8,41
2010	757	50	141,5	11,6	6,61	8,21
2009	725	45	107,6	9,7	6,21	8,97
2008	741	39	101,9	7,7	5,26	7,51
2007	678	200	105,2	8,3	29,50	7,90
2006	640	68	67,8	5,1	10,63	7,60

05. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP CÓ ĐÓNG BHXH, BHYT, KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG**
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES CONTRIBUTED TO INSURANCE AND PENSION, HEALTH, TRADE-UNION

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp *Number of enterprises*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Billion VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) *Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Cà Mau						
2011	2156	156	1355,0	100,2	7,24	7,40
2010	2020	570	1135,5	83,8	28,22	7,38
2009	1948	363	910,2	59,1	18,63	6,49
2008	1823	140	525,3	36,9	7,68	7,02
2007	1479	127	390,0	31,3	8,59	8,02
2006	1227	187	378,3	24,3	15,24	6,41
7. Không phân vùng ***None Region***						
2011	117	115	42587,6	2023,4	98,29	4,75
2010	124	117	36685,8	1792,4	94,35	4,89
2009	139	130	23907,2	1769,0	93,53	7,40
2008	143	134	22922,0	1756,3	93,71	7,66
2007	151	142	19159,0	1559,4	94,04	8,14
2006	157	146	12008,0	579,4	92,99	4,83

06. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 *Number of enterprises at 31/12*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
					Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ - *TOTAL*								
2011	324691	10895600	14863210,9	5590695,3	10577362,1	10301984,8	334407,5	515827,0
2010	279360	9830896	12128268,4	4658941,6	7858208,9	7487724,4	356301,0	420860,0
2009	236584	8718967	8985866,8	3706584,4	6071589,9	5900321,8	327206,9	366198,0
2008	192179	7948618	6534320,0	2692679,6	5515796,1	5325836,4	221835,0	309414,5
2007	149069	7225364	4815358,0	1851098,1	3553454,1	3447185,6	222491,6	219633,0
2006	125092	6565195	3368860,4	1426210,9	2728751,1	2670497,0	166551,7	191800,3
Phân theo vùng, địa phương ***By regions and provinces***								
1. Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***								
2011	103518	3498715	4759364,2	1765384,5	3429960,8	3332640,9	100199,4	165231,8
2010	82251	2849782	3534153,5	1422425,4	2496035,9	2305681,1	96215,6	132798,4
2009	67755	2603504	2703196,1	1077116,3	1715268,2	1654302,7	95221,5	111904,3
2008	55991	2355594	1921151,6	814111,3	1657279,3	1615089,6	40400,4	82018,7
2007	41997	2031847	1200644,7	439611,5	1015925,6	990539,3	44750,1	57776,3
2006	35743	1832616	774432,5	261240,7	748459,5	737474,1	24811,2	44114,7
+ Hà Nội								
2011	72455	1981640	3686613,4	1276815,7	2225900,1	2147066,2	72683,6	107830,0
2010	58639	1502832	2694364,7	1023087,7	1705047,2	1530070,8	82760,8	95278,3
2009	47137	1394584	2084301,1	788660,5	1147826,5	1103873,6	74908,7	86906,1
2008	38248	1256214	1471472,5	609089,2	1160709,3	1130916,1	25803,5	59171,2
2007	24557	936819	846836,3	283341,2	620444,2	602767,4	31700,7	39904,3
2006	21448	877777	543689,2	152650,4	470146,0	462206,2	18487,8	29113,8

06. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP**
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 *Number of enterprises at 31/12*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
					Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Hải Phòng								
2011	7548	321476	265136,5	119022,1	271067,0	266160,0	-1931,7	10308,2
2010	5803	293765	218715,8	98630,7	184408,0	181127,3	1602,3	7831,5
2009	5314	291751	177828,1	76583,1	157397,2	154093,0	3639,1	6084,8
2008	4574	277796	136358,9	64163,2	152149,5	149892,8	2036,7	5417,2
2007	4306	256955	105564,1	49958,0	105517,7	103687,5	2622,7	4143,1
2006	3536	230267	72297,4	32992,6	74488,5	73410,9	1141,4	2779,0
+ Vĩnh Phúc								
2011	2339	99020	71438,1	27571,8	125395,3	122735,1	7879,6	16492,3
2010	1554	75351	48390,6	19637,0	86212,2	84223,1	6589,9	5655,5
2009	1342	67397	38147,4	15934,3	64721,6	62980,1	7395,2	4032,5
2008	1196	62834	30569,5	12924,7	60676,7	55409,3	8058,2	6308,1
2007	1080	71713	30852,2	11782,1	47822,5	47055,4	4337,2	4782,0
2006	903	59146	21004,8	9100,0	30437,1	29931,5	2451,9	4369,0
+ Hà Tây								
2007	2035	85134	21088,3	8202,4	46803,9	46008,6	715,2	1121,7
2006	1574	77572	14443,8	6392,1	20617,8	20474,9	406,4	800,4
+ Bắc Ninh								
2011	3354	148422	146810,2	52299,4	232971,5	231100,8	17939,4	4697,4
2010	2050	112902	89890,2	41473,7	92081,0	90222,7	3777,2	3416,9
2009	1781	89288	59645,9	29474,7	55966,3	48825,7	1711,4	2350,8
2008	1535	74792	38307,7	20580,0	32907,7	32125,2	776,7	1224,4
2007	1373	67158	27039,6	13375,7	23991,1	22934,1	887,9	996,6
2006	1093	54766	15428,5	7637,5	13846,5	13668,6	271,7	650,7

06. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP**
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 *Number of enterprises at 31/12*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
					Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Hải Dương								
2011	3747	214069	117318,4	56652,0	110562,2	108313,1	1587,6	5339,6
2010	2767	189091	94014,9	46556,2	90316,4	88348,8	1825,4	3566,3
2009	2417	166018	63885,6	30581,6	50149,8	49264,8	370,7	3440,7
2008	2086	134468	64902,7	28580,1	44954,6	44106,0	372,9	2614,6
2007	1770	115318	43542,1	14367,2	30126,5	29610,8	1068,6	1310,4
2006	1417	91329	21572,1	10437,3	20810,3	20669,5	525,2	1216,6
+ Hưng Yên								
2011	2082	115992	76047,0	29377,3	77651,5	76615,5	1030,7	4867,6
2010	1605	96819	57511,7	24163,1	57449,5	56028,2	-3218,1	4439,5
2009	1366	92551	44808,3	20569,1	47675,9	46549,9	2976,0	2378,5
2008	1124	86152	29020,2	12706,6	36561,2	35960,0	787,0	2462,7
2007	995	78998	23215,5	9588,9	29000,5	28293,6	1394,4	1532,7
2006	721	65596	13683,3	5762,6	20243,0	20016,1	387,5	662,4
+ Hà Nam								
2011	1550	61467	40200,6	18489,2	35678,0	35282,4	126,9	943,0
2010	1445	51825	30352,7	16278,2	24759,6	24225,8	529,7	695,5
2009	1206	46808	21437,1	10464,8	16900,6	16646,9	468,7	551,2
2008	923	37804	15073,2	7187,0	12855,9	12719,9	289,3	456,4
2007	731	33744	9073,9	5023,6	8579,7	8508,3	126,4	233,6
2006	619	27971	6132,1	3617,4	6006,1	5963,1	119,3	207,4

06. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP**
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 *Number of enterprises at 31/12*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
					Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Nam Định								
2011	2725	114334	60051,5	21069,1	42803,7	41994,3	39,0	845,5
2010	2318	104680	59415,5	16917,7	32231,4	31617,0	498,2	618,1
2009	2211	100874	51286,4	13678,1	27126,4	26812,0	590,2	580,4
2008	2093	105166	42487,2	11528,9	23326,9	22833,6	256,8	489,8
2007	1582	98483	22647,5	9315,5	16883,5	16678,8	217,3	324,1
2006	1256	80027	12824,6	6003,9	12699,5	12650,3	67,1	350,1
+ Thái Bình								
2011	2230	120346	44761,6	20226,8	51849,0	50983,8	-97,1	988,8
2010	1886	110041	43510,8	22478,6	36226,5	35575,4	215,2	970,5
2009	1712	96162	44500,1	21645,6	25814,8	25292,5	501,4	793,0
2008	1461	85912	18794,7	8918,4	18270,7	17605,1	43,9	754,2
2007	1108	66527	10556,8	5326,0	11076,3	10647,5	78,2	483,8
2006	911	64224	7821,6	4329,9	7848,9	7781,8	66,6	324,6
+ Ninh Bình								
2011	2037	105304	78768,8	38178,4	65936,9	65397,3	100,4	3953,7
2010	1512	106908	57136,9	27055,3	45336,5	44910,4	266,1	2801,3
2009	1338	82760	38044,6	19982,5	25953,0	25648,9	355,6	1158,0
2008	1067	67443	24324,9	13147,0	24756,7	24564,8	268,1	579,8
2007	853	52313	14291,2	7890,2	12348,3	12235,1	-64,0	346,4
2006	772	44959	11291,5	6694,1	8143,6	8083,6	-115,2	220,3

06. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 *Number of enterprises at 31/12*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
					Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Quảng Ninh								
2011	3451	216645	172218,0	105682,8	190145,5	186992,3	841,1	8965,7
2010	2672	205568	140849,6	86147,4	141967,6	139331,6	1369,1	7525,0
2009	1931	175311	79311,6	49542,0	95736,1	94315,1	2304,5	3628,2
2008	1684	167013	49840,1	25286,3	90110,2	88956,9	1707,3	2540,3
2007	1607	168685	45937,2	21440,7	63331,4	62112,2	1665,4	2597,5
2006	1493	158982	34243,5	15622,9	63172,2	62617,8	1001,7	3420,3
2. Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***								
2011	14045	579073	294695,2	137059,7	284222,8	280596,4	4211,3	9441,9
2010	11671	525311	207232,5	93914,6	212351,7	209213,1	1578,2	8149,8
2009	9842	450670	156669,8	70976,0	167988,5	165706,5	2995,1	5221,3
2008	8882	409332	111796,2	50351,2	141512,7	139753,6	2239,2	3936,3
2007	7188	351141	79340,9	34449,6	95347,9	93708,4	1736,1	3070,6
2006	6110	308005	61299,8	28042,6	68729,5	67200,3	1026,2	2304,5
+ Hà Giang								
2011	657	30329	19615,0	10462,9	6109,7	6060,4	136,9	472,4
2010	495	29441	12941,0	6246,8	4592,6	4543,0	161,9	403,6
2009	420	22541	8979,7	4045,9	3661,1	3625,0	170,6	280,7
2008	353	20369	5857,2	2095,2	2654,9	2627,6	74,5	213,1
2007	262	13432	3604,2	976,2	1751,9	1737,4	67,5	102,5
2006	201	10303	2908,8	694,1	1339,0	1329,2	48,8	77,5

06. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP**
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 *Number of enterprises at 31/12*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
					Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Cao Bằng								
2011	644	19428	8709,9	4093,2	7808,5	7695,2	237,3	318,4
2010	490	17960	5982,9	2821,5	5871,4	5827,9	202,8	239,8
2009	426	16081	4440,2	2170,9	4151,7	4105,4	41,2	161,9
2008	390	15174	3774,0	1765,5	3765,5	3732,8	50,5	180,7
2007	347	14141	2775,7	1293,4	2454,4	2434,4	43,5	118,6
2006	321	16002	2444,7	1079,9	2286,1	2275,8	29,1	104,4
+ Lào Cai								
2011	1022	46551	24614,2	9997,9	28858,4	28539,2	954,4	1513,2
2010	810	43283	17746,9	7812,3	16895,1	16629,9	827,8	959,0
2009	780	37358	14052,2	6460,6	12439,4	12230,7	448,9	632,2
2008	704	33831	10609,0	5107,4	10536,2	10394,6	434,9	470,2
2007	605	27377	7006,4	3242,1	7213,2	6559,3	139,8	358,0
2006	557	25983	5193,9	2407,6	4166,7	4120,2	55,6	181,0
+ Bắc Kạn								
2011	457	9267	6123,2	1817,7	4050,2	3971,7	7,6	147,2
2010	404	8759	3790,2	1152,4	2869,7	2854,9	22,5	144,6
2009	337	8121	2856,3	1013,5	2116,3	2092,8	105,6	113,7
2008	287	7097	1832,1	664,5	1377,1	1360,2	42,6	53,0
2007	249	7308	1522,9	682,1	1174,0	1157,6	5,0	58,0
2006	246	7195	1161,0	515,6	877,5	869,4	23,4	41,4

06. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP**
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 *Number of enterprises at 31/12*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
					Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Lạng Sơn								
2011	762	19861	13643,8	4962,2	12906,6	12594,6	16,7	692,9
2010	622	18106	9015,9	3135,7	11439,6	11264,7	59,4	602,9
2009	524	16295	6488,5	2467,3	8427,4	8322,7	53,5	439,8
2008	492	15207	4496,9	1871,1	6642,4	6557,8	33,7	376,5
2007	429	13179	3320,8	1514,9	3987,5	3934,5	51,3	233,9
2006	391	12937	2801,5	1414,3	3009,7	2984,6	39,6	172,1
+ Tuyên Quang								
2011	728	23578	14719,2	9706,9	9702,0	9602,7	1256,7	508,2
2010	631	21709	6678,7	3339,6	6297,3	6193,0	204,2	256,9
2009	563	19902	4393,8	1727,6	4684,2	4636,4	125,1	193,0
2008	475	16415	2615,5	896,9	3754,5	3695,6	101,0	100,6
2007	393	15624	2123,1	734,6	2708,9	2650,6	64,1	117,3
2006	339	15175	1754,7	668,0	2066,4	2045,4	38,9	81,1
+ Yên Bái								
2011	921	27452	10634,9	5886,0	11177,8	11008,6	65,4	405,2
2010	797	28197	9209,7	5080,3	9043,7	8896,7	111,6	369,2
2009	672	26144	7556,1	4234,5	7180,9	7055,4	89,1	231,3
2008	543	23097	5729,1	3350,8	5124,8	5051,5	62,1	163,4
2007	452	21233	3289,6	1701,7	3791,1	3759,4	25,5	127,3
2006	367	19828	2601,3	1199,8	2917,5	2881,8	54,7	112,0

06. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 *Number of enterprises at 31/12*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
					Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Thái Nguyên								
2011	1908	81912	50660,6	23761,9	75134,2	74486,3	306,5	1654,2
2010	1332	66642	32141,2	13296,0	57150,0	56304,5	881,5	1296,8
2009	946	57077	25427,2	11221,6	52418,9	52043,4	449,9	726,4
2008	1415	59463	19750,6	8636,2	49813,4	49507,2	271,7	571,4
2007	980	56030	13881,5	5487,1	31691,6	31478,8	423,1	567,9
2006	802	46235	10739,6	4710,5	20768,0	20633,9	158,5	470,3
+ Phú Thọ								
2011	2232	111561	45600,7	20250,1	54280,6	53613,4	280,4	1798,3
2010	1916	106271	36777,2	17495,8	41460,5	40974,0	668,9	1410,7
2009	1637	95960	30257,6	14161,7	32880,3	32394,6	386,6	1116,2
2008	1397	90394	23815,6	11376,9	28353,5	27887,6	183,1	993,1
2007	1178	79792	18971,7	9428,7	20700,4	20417,5	216,1	785,1
2006	1016	65382	15981,3	8316,4	15524,8	15399,6	173,1	639,4
+ Bắc Giang								
2011	1633	100965	42496,1	20494,3	39027,8	38377,4	737,3	837,8
2010	1316	80791	28079,1	12836,9	26031,6	25557,1	549,5	861,3
2009	1208	61854	17974,5	7314,2	17483,6	16984,6	703,3	531,7
2008	1020	54685	12304,7	4982,9	13912,0	13561,7	755,2	369,6
2007	788	41395	7583,0	2869,4	9886,4	9692,8	462,0	262,9
2006	628	33787	5704,1	2118,2	7640,9	7529,3	271,8	143,0

06. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP**
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 *Number of enterprises at 31/12*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
					Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Lai Châu								
2011	577	13539	7973,5	3100,2	3676,1	3541,0	-53,1	114,4
2010	557	13425	6433,6	2907,5	3089,7	3039,8	66,4	166,5
2009	414	10431	4837,2	2118,0	1904,5	1882,9	24,2	103,9
2008	279	9679	2882,5	1304,1	1319,6	1305,4	19,3	54,8
2007	235	6523	1427,6	501,1	965,9	960,1	12,9	39,3
2006	172	5646	833,9	429,4	680,4	667,3	7,1	37,0
+ Điện Biên								
2011	647	29759	13598,5	4784,5	7260,6	7177,1	62,1	223,0
2010	502	25501	10276,0	3743,0	6279,8	6205,7	107,2	177,0
2009	417	21932	7741,3	2809,5	3972,1	3902,3	99,3	95,7
2008	336	17852	4532,5	1747,5	2494,5	2466,1	38,4	75,7
2007	293	13787	3525,4	1104,8	1763,5	1745,4	20,7	71,6
2006	262	11185	2149,3	853,4	1294,1	1285,6	13,6	56,2
+ Sơn La								
2011	718	30200	16799,3	9198,8	11301,5	11162,4	278,1	345,5
2010	657	31452	13712,1	6897,5	12272,4	12142,8	438,9	428,7
2009	602	29382	11414,1	5790,5	9870,0	9734,9	386,4	329,8
2008	510	24056	7812,6	3804,8	6579,8	6491,4	206,7	169,2
2007	413	19256	5651,0	2655,6	3822,5	3782,4	72,5	132,5
2006	341	16879	3683,1	1877,4	3650,6	2686,8	48,2	96,7

06. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 *Number of enterprises at 31/12*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
					Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Hòa Bình								
2011	1139	34671	19506,0	8543,1	12928,8	12766,2	-75,0	411,3
2010	1142	33774	14448,2	7149,1	9058,2	8779,1	-2724,3	832,8
2009	896	27592	10251,0	5440,3	6798,2	6695,3	-88,7	265,0
2008	681	22013	5784,0	2747,6	5184,7	5114,0	-34,6	145,2
2007	564	22064	4658,0	2257,8	3436,5	3398,4	132,2	95,8
2006	467	21468	3342,4	1758,0	2507,7	2491,3	63,7	92,5
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central Coastal areas***								
2011	42679	1261135	762779,9	362409,0	819230,0	806129,7	7328,0	44270,9
2010	37740	1192381	622562,0	302614,1	582373,6	572441,6	13508,7	33775,5
2009	33139	1023785	470755,4	236826,4	414602,8	406966,2	11487,7	23529,1
2008	27334	920560	290927,6	139562,1	344070,6	338247,7	7450,7	15082,8
2007	21802	819122	220739,4	99813,2	255631,2	251374,8	6090,3	12291,0
2006	17830	737619	166955,6	80556,6	198661,3	196400,2	3778,3	10290,7
+ Thanh Hóa								
2011	4536	172637	73259,6	35920,0	75394,6	74461,8	1330,1	2495,5
2010	3903	202561	68695,6	31899,8	55823,6	55168,9	1646,4	2507,8
2009	3413	128524	46924,0	21464,4	41618,9	41160,9	1409,2	1869,8
2008	2887	116523	33701,3	16478,3	33352,4	33220,5	1267,0	1570,6
2007	2273	97930	24375,2	11866,5	23761,8	23404,4	857,5	1335,2
2006	1870	92690	20344,3	10964,8	18996,0	18812,8	745,1	1186,2

06. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP**
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 *Number of enterprises at 31/12*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
					Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Nghệ An								
2011	5115	144488	102066,1	35064,8	79700,2	78336,6	340,8	3044,1
2010	4228	125371	78764,9	33766,8	56009,6	54978,4	1143,4	2920,2
2009	3892	114885	57881,4	25795,2	47262,5	46296,0	979,0	2293,7
2008	3364	99056	38179,5	17830,4	40171,3	39286,4	888,4	1746,6
2007	2533	81452	33902,2	15137,9	28457,5	27977,2	294,2	1451,2
2006	1909	69980	24717,9	11962,9	21717,9	21301,3	536,4	1309,4
+ Hà Tĩnh								
2011	2137	59331	30904,5	13318,8	26666,4	26353,0	141,4	855,7
2010	1695	51145	25647,3	11087,6	20276,1	19200,8	217,6	826,4
2009	1367	42324	14855,2	6880,0	12401,8	12210,6	117,5	535,8
2008	1108	32861	8676,9	3923,8	8888,2	8771,3	101,0	353,2
2007	936	28154	5557,2	2615,5	6449,9	6370,8	109,7	257,5
2006	844	26275	4095,9	1882,4	4466,8	4398,1	108,8	221,5
+ Quảng Bình								
2011	2129	41172	27568,4	14395,0	25349,8	24957,9	6,5	629,6
2010	2032	42722	24027,2	11739,5	20989,7	20799,6	247,2	526,8
2009	1736	38692	16879,4	9397,6	12986,0	12778,9	94,5	470,1
2008	1334	32072	12863,9	7497,0	12526,5	12423,9	65,8	358,0
2007	1087	30134	11234,6	6891,9	8915,5	8605,6	-3,4	318,3
2006	907	28554	9339,7	6191,7	6504,3	6431,7	-14,8	284,8

06. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 *Number of enterprises at 31/12*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
					Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Quảng Trị								
2011	1575	31685	16481,3	5786,0	24351,1	24176,8	334,4	789,0
2010	1342	28559	12367,4	4750,3	15391,2	15260,3	270,4	668,3
2009	1235	27418	9712,7	4009,7	11632,9	11498,2	175,6	497,6
2008	967	24543	8133,5	4152,4	8917,8	8838,0	154,6	356,6
2007	768	21710	5510,9	2529,7	6749,1	6651,1	158,4	364,1
2006	640	19894	4345,9	2072,2	5305,3	5262,1	44,6	248,9
+ Thừa Thiên - Huế								
2011	3078	74747	35701,3	18319,5	40309,9	39442,1	1526,2	1768,2
2010	2819	69033	29188,4	16341,5	27339,1	26734,5	1415,5	1902,3
2009	2649	61908	23577,7	13927,0	21071,2	20699,6	964,7	1479,5
2008	2213	53714	17603,3	10090,3	17692,1	17300,5	775,8	1271,9
2007	1681	45847	12088,1	6709,9	13890,9	13684,0	758,2	971,2
2006	1265	38818	8887,9	4762,2	11068,3	10920,0	594,6	762,9
+ Đà Nẵng								
2011	8050	239233	141622,3	70447,4	138295,5	135071,7	654,5	3258,0
2010	7092	209537	97557,1	45660,5	103188,6	100890,1	1399,9	3233,9
2009	5937	176865	71783,2	31757,5	82236,8	80120,4	996,8	2792,1
2008	4294	150296	47851,6	21319,6	70693,7	68976,0	267,4	2408,6
2007	3978	141663	40239,4	16744,0	55260,5	54027,9	573,3	1934,4
2006	3213	127400	32047,4	13024,3	43034,4	42502,1	241,7	1491,1

06. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP**
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 *Number of enterprises at 31/12*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
					Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Quảng Nam								
2011	2698	98316	48460,7	25627,1	53350,0	52632,3	1328,0	4948,6
2010	2092	85015	35534,5	14834,3	39790,3	39370,8	1595,3	3050,9
2009	1747	75803	26124,3	10698,7	26659,0	26326,6	1323,6	1995,0
2008	1582	68024	20411,0	8213,7	22301,3	22034,5	601,2	1365,6
2007	1142	61420	14195,7	5418,5	12805,9	12687,7	503,7	1035,3
2006	847	49951	10298,7	4481,5	9665,2	9583,1	76,1	802,1
+ Quảng Ngãi								
2011	2149	48750	111746,4	62977,4	148011,0	147020,7	-2502,9	16985,2
2010	2451	48366	108378,4	64532,2	83585,0	83136,2	341,9	10126,7
2009	2306	44738	89112,7	59036,7	28455,0	28230,6	1214,7	5546,5
2008	1889	38584	11327,2	5519,6	14899,2	14725,0	257,2	707,1
2007	1007	31798	9478,5	3699,2	10488,4	10378,4	201,4	402,0
2006	900	24984	5907,7	3138,2	7524,3	7412,9	98,6	300,7
+ Bình Định								
2011	2943	112933	45131,9	17322,4	56687,2	55663,5	1338,0	1767,9
2010	2768	106482	39655,4	15306,9	44714,8	43882,8	1142,5	1604,9
2009	2509	102432	31848,8	12089,4	36547,0	35840,7	843,3	1170,1
2008	2159	102192	24087,6	9227,4	32797,0	32303,2	780,1	925,5
2007	1840	97853	17680,6	6027,7	24677,5	24428,6	505,9	704,5
2006	1503	91870	12872,9	4882,7	18419,9	18271,8	220,6	539,5

06. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP**
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 *Number of enterprises at 31/12*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
					Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Phú Yên								
2011	1322	40579	20499,5	9859,8	21855,2	21482,0	453,1	660,9
2010	1039	42949	18415,8	9402,9	16489,1	16235,5	641,1	968,0
2009	924	41669	15240,1	8936,7	12815,2	12500,4	304,6	404,9
2008	837	39830	12906,7	7547,4	10778,8	10583,1	154,9	434,6
2007	706	34448	6854,1	3100,4	8589,0	8483,2	269,6	522,6
2006	613	31804	4354,8	2059,5	5786,3	5742,8	104,3	346,9
+ Khánh Hòa								
2011	3902	120458	68550,1	33845,8	81920,3	80058,1	1490,4	5319,1
2010	3701	110764	55786,8	29149,2	62647,3	61063,3	2492,3	4318,4
2009	3301	104298	44251,6	21038,0	52619,1	51380,8	2387,5	3413,6
2008	2908	104115	38469,8	18616,3	46286,2	45258,5	1569,1	2853,8
2007	2444	96397	27482,2	12877,7	37451,8	36736,3	1474,6	2446,7
2006	2103	91741	20684,5	10333,2	32650,8	32349,9	768,6	2326,2
+ Ninh Thuận								
2011	915	21758	10988,8	5084,8	12373,7	11975,5	-0,6	573,1
2010	765	19925	8498,6	4086,6	9677,4	9577,8	-65,3	246,8
2009	643	19266	7041,2	3608,7	7529,9	7438,6	-19,0	302,0
2008	544	16514	4227,4	2062,2	6715,7	6599,7	71,0	141,1
2007	414	13966	3224,5	1729,3	4553,0	4499,4	62,4	115,6
2006	373	12002	2666,5	1476,1	3729,3	3691,3	1,9	92,1

06. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 *Number of enterprises at 31/12*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
					Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Bình Thuận								
2011	2130	55048	29799,0	14440,4	34965,1	34497,6	888,2	1176,2
2010	1813	49952	20044,6	10056,0	26451,9	26142,6	1020,4	874,3
2009	1480	44963	15522,9	8186,9	20767,6	20483,8	695,7	758,6
2008	1248	42236	12488,0	7083,6	18050,3	17927,1	497,1	589,5
2007	993	36350	8916,3	4465,0	13580,4	13440,2	324,9	432,5
2006	843	31656	6391,6	3324,8	9792,4	9720,3	251,7	378,4
4. Tây Nguyên - *Central Highlands*								
2011	8532	232516	167559,6	75492,9	191740,6	187574,2	3780,4	5303,9
2010	7282	236833	146491,3	61506,3	131937,5	126985,4	6624,9	4836,2
2009	6909	219079	116341,7	50018,7	169237,6	165359,6	3124,7	3129,5
2008	6181	203363	76839,7	35033,7	110331,9	108754,1	2187,2	3066,7
2007	4315	181844	60396,7	27754,3	83588,9	82371,4	2584,2	2286,4
2006	3770	169336	48705,0	20778,2	60933,8	60158,8	1167,1	1785,0
+ Kon Tum								
2011	1048	30055	16452,0	5682,8	12686,9	12402,4	530,4	521,3
2010	845	29044	12506,1	4147,4	9713,5	9551,5	646,9	490,3
2009	712	23383	8561,3	2977,1	7582,7	7474,3	358,8	272,1
2008	558	22321	6421,4	2516,9	5824,1	5773,8	228,9	220,2
2007	467	20125	5013,8	1824,4	4113,1	4055,9	183,3	187,0
2006	347	18614	3394,3	1480,0	2823,6	2794,8	77,0	118,9

06. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP**
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 *Number of enterprises at 31/12*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
					Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Gia Lai								
2011	1937	65512	68207,2	34966,6	52343,5	50298,6	2314,6	1495,0
2010	1630	68183	71532,3	33624,8	34969,7	31791,5	4369,8	1447,1
2009	1713	62782	36268,1	16474,6	25499,7	22993,4	2275,3	782,2
2008	1650	58202	27995,7	15361,4	26711,8	26221,3	860,7	982,5
2007	755	53008	26211,8	14280,8	18233,2	17854,8	1244,8	542,3
2006	797	47410	22358,3	10139,3	14135,9	13873,2	636,9	512,5
+ Đắk Lắk								
2011	2684	75146	38451,1	14396,0	73984,6	72622,2	359,3	2022,4
2010	2404	79847	33430,7	11854,1	50425,4	49262,3	1043,2	1570,8
2009	2194	77478	44001,0	17807,1	106403,0	105515,9	744,5	1233,2
2008	1898	71565	22861,4	8505,0	49326,4	48587,8	974,5	1159,0
2007	1382	61756	15442,2	5399,3	36700,7	36101,3	896,6	918,9
2006	1099	60908	11727,5	4339,9	26103,5	25722,2	373,1	550,8
+ Đắk Nông								
2011	656	13756	18256,5	9362,9	17590,1	17495,3	413,3	362,6
2010	538	11417	6265,5	1963,6	10293,3	10255,5	245,0	456,4
2009	482	10919	6890,5	2656,2	9043,6	9009,3	389,6	221,6
2008	379	10076	4572,3	1362,3	7022,8	7006,0	103,2	177,3
2007	330	9429	2988,8	983,9	6224,6	6198,9	49,8	121,3
2006	291	7302	2576,2	723,3	4394,2	4377,2	34,2	97,4

06. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 *Number of enterprises at 31/12*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
					Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Lâm Đồng								
2011	2207	48047	26192,8	11084,6	35135,5	34755,8	162,7	902,5
2010	1865	48342	22756,7	9916,5	26535,7	26124,6	320,1	871,6
2009	1808	44517	20620,8	10103,7	20708,7	20366,7	-643,4	620,4
2008	1696	41199	14988,9	7288,1	21446,7	21165,3	19,9	527,7
2007	1381	37526	10740,2	5265,9	18317,3	18160,6	209,6	516,9
2006	1236	35102	8648,7	4095,7	13476,6	13391,4	46,0	505,5
5. Đông Nam Bộ - *South East*								
2011	128590	4165531	5629219,5	1953115,1	4514506,3	4390379,3	158274,5	232077,6
2010	117008	3904691	5098087,0	1978476,5	3452092,1	3371585,3	208153,0	202976,7
2009	96658	3328141	3483306,7	1279872,0	2839559,9	2764063,6	162534,9	186938,6
2008	73277	3098022	2453108,3	998888,0	2553720,6	2434881,2	136165,1	177278,8
2007	56502	2916920	1878414,4	703161,7	1560119,3	1503213,8	132762,1	120700,4
2006	46672	2647559	1207449,5	497317,8	1192793,3	1159963,7	106263,8	113115,7
+ TP. Hồ Chí Minh								
2011	104299	2429728	4257832,4	1277342,3	2873406,1	2784983,1	77630,5	104265,2
2010	95837	2283075	3903925,8	1451979,5	2272220,0	2217835,0	100238,5	117693,8
2009	77700	1892776	2561597,3	808085,4	1922900,4	1869899,3	65497,9	85511,0
2008	58093	1723263	1742229,4	641970,5	1704275,1	1608490,3	39775,2	71874,6
2007	44767	1644795	1349322,7	438490,2	949026,9	904925,2	43839,9	55739,1
2006	36582	1522175	791262,7	277735,8	679512,3	661143,4	23615,4	34354,8

06. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP**
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 *Number of enterprises at 31/12*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
					Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Bình Phước								
2011	1811	80121	38828,0	14953,0	53397,0	52243,7	3882,6	2054,4
2010	1351	65722	27780,4	12040,4	32837,4	32064,2	2817,6	1648,1
2009	1169	56463	20153,8	10815,1	21037,5	20566,4	1554,4	928,4
2008	1040	51833	16180,3	8951,4	20688,7	20276,9	1378,3	941,8
2007	813	46531	9885,5	3962,2	14586,0	14369,2	1362,9	666,1
2006	632	42222	7621,4	3187,1	10719,7	10514,6	1219,6	513,8
+ Tây Ninh								
2011	2040	107015	48034,4	21070,5	76566,8	75268,0	2810,8	2986,5
2010	1894	85871	38166,0	16685,5	54404,8	53629,1	1969,9	2272,6
2009	1751	80266	30943,0	14986,3	39539,3	39022,0	1682,3	1504,2
2008	1546	77513	23392,2	12207,5	33552,3	33059,9	896,8	1064,8
2007	1169	66320	16904,5	8597,2	22709,2	22471,4	1049,1	915,6
2006	1007	58451	12887,2	6581,1	19006,9	18850,6	830,7	925,9
+ Bình Dương								
2011	8600	778410	417265,5	164400,6	511258,2	496410,5	18903,3	22062,9
2010	7368	728504	336275,9	137179,0	389614,2	380180,9	17249,3	20065,7
2009	6318	670450	272862,3	120836,5	288163,5	279185,9	12479,1	15493,7
2008	5250	647143	216649,2	97602,0	250732,7	244626,5	7486,9	11860,8
2007	4329	605725	162067,8	72081,1	185602,1	179875,0	8338,1	8465,0
2006	3543	521787	114425,4	51363,9	130653,9	128252,7	3949,8	6314,9

06. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 *Number of enterprises at 31/12*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
					Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Đồng Nai								
2011	7944	621362	418849,1	192003,7	569895,1	557244,9	19998,8	28334,4
2010	7288	560781	339993,1	155202,8	414718,9	404690,5	19263,2	27063,4
2009	6948	512146	260727,9	120098,6	326822,5	317796,2	18889,1	11845,4
2008	5962	506326	211208,6	101420,7	283198,0	276460,4	3447,7	12391,0
2007	3989	463765	167472,7	79122,5	213285,1	209864,3	9345,4	9708,6
2006	3453	420284	133410,9	65554,7	176987,6	174736,6	4700,3	6438,0
+ Bà Rịa - Vũng Tàu								
2011	3896	148895	448410,2	283345,0	429983,0	424229,1	35048,5	72374,2
2010	3270	180738	451945,8	205389,3	288296,8	283185,6	66614,6	34233,1
2009	2772	116040	337022,4	205050,2	241096,6	237593,9	62432,2	71655,9
2008	1386	91944	243448,5	136735,9	261273,8	251967,3	83180,1	79145,8
2007	1435	89784	172761,2	100908,5	174910,0	171708,9	68826,7	45206,0
2006	1455	82640	147841,8	92895,2	175912,8	166465,8	71948,1	64568,1
6. Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***								
2011	27210	795440	685724,4	233401,6	821141,5	808626,9	21098,8	28029,2
2010	23284	700022	514770,5	157791,6	657200,8	596507,0	22516,1	24171,9
2009	22142	638959	345645,9	115009,3	449522,0	440825,8	16672,2	19656,9
2008	20371	581887	225030,6	76060,5	385275,5	379118,5	10266,4	15109,4
2007	17114	504797	157372,5	52063,8	281202,2	278377,4	9365,2	10791,5
2006	14810	446892	100355,0	35884,2	224940,8	222553,5	5502,3	9280,3

06. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP**
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 *Number of enterprises at 31/12*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
					Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Long An								
2011	3236	174857	154218,5	57370,4	121680,3	119185,7	3088,1	4270,6
2010	2947	153818	106820,3	39598,1	86800,8	83543,5	4849,1	3558,1
2009	2741	137239	70183,5	24834,5	56491,5	54753,2	3204,5	2406,9
2008	2416	119014	48470,7	19529,6	48854,0	47722,7	2015,3	1930,9
2007	1947	104304	26955,2	11492,8	33330,7	32632,7	1592,3	1315,6
2006	1579	93340	17201,8	7657,7	25001,9	24606,4	668,7	1071,3
+ Đồng Tháp								
2011	1713	52502	43999,1	13038,7	90384,2	89193,3	1835,4	3492,6
2010	1347	53113	33949,5	10068,1	65035,8	63967,4	1698,2	3167,4
2009	1436	44970	26188,1	7553,7	44738,5	43986,4	1371,3	3814,1
2008	1285	40243	16920,5	5027,6	38880,8	38393,0	-1019,2	2397,5
2007	1059	32119	12277,6	3266,2	27590,7	27373,7	817,4	1674,9
2006	965	26504	7179,9	1855,3	19982,1	19808,4	-52,2	1379,3
+ An Giang								
2011	2231	58067	50710,8	16070,1	74564,7	73359,4	2826,0	2642,9
2010	1743	48245	52703,3	10797,1	64185,0	63006,0	3768,0	2138,2
2009	1640	48363	27599,7	7480,1	41813,4	40842,1	1351,6	1583,4
2008	1660	45006	21461,6	7489,3	46722,7	46120,5	1785,9	1447,2
2007	1350	42535	16207,2	5131,6	34168,5	33919,6	1364,2	1192,8
2006	1200	40054	10448,5	3309,3	25912,1	25733,5	894,7	907,1

06. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 *Number of enterprises at 31/12*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
					Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Tiền Giang								
2011	2813	97370	41695,9	13958,7	66496,5	65300,3	1781,5	1985,5
2010	2447	74422	31222,7	9944,4	52828,4	51904,9	1600,6	1655,1
2009	2252	65513	22095,6	7086,1	37750,3	37225,4	1379,9	1566,2
2008	2157	59395	15017,2	4652,7	32422,6	32138,1	948,1	1042,3
2007	1935	51203	10435,9	3571,0	23690,0	23478,3	845,9	601,2
2006	1672	44318	7196,6	2619,8	19737,9	19577,5	591,6	849,9
+ Vĩnh Long								
2011	1539	52063	20851,5	7038,2	38173,9	37612,8	1047,9	1568,8
2010	1327	45119	19902,2	6354,1	31269,1	30254,8	88,4	1348,2
2009	1190	39965	14084,5	4758,0	25376,1	24935,8	852,1	1045,0
2008	1233	38569	10014,5	3882,2	20030,5	19672,1	445,3	938,9
2007	1027	35130	7990,2	3113,9	12855,3	12766,8	411,3	680,5
2006	917	30950	5592,3	2264,6	9985,4	9865,7	294,6	421,0
+ Bến Tre								
2011	1707	46896	25676,2	10661,4	35721,6	35237,3	1105,0	1066,4
2010	1509	34573	11451,4	4822,8	22479,7	22189,8	571,9	1179,8
2009	1489	33215	9490,5	4079,5	17424,1	17160,1	593,8	836,8
2008	1466	29180	6574,6	2740,7	14741,4	14602,4	596,6	916,5
2007	1190	25920	5785,4	2423,1	12258,1	12153,2	411,8	667,9
2006	1002	20573	4183,3	1716,8	9909,8	9861,6	347,8	495,2

06. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP**
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 *Number of enterprises at 31/12*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
					Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Kiên Giang								
2011	3412	60381	45781,3	15099,8	60524,9	59841,1	2359,9	1620,4
2010	2969	55546	32308,8	10448,2	42707,3	42116,8	1807,6	1521,5
2009	2914	50420	22849,5	7994,1	34817,4	34201,3	1468,7	1180,1
2008	2741	47847	17462,8	6639,1	31534,3	31165,2	1502,7	894,7
2007	2436	44017	14855,8	5358,8	21928,6	21758,4	867,7	724,4
2006	2117	41837	9329,9	3516,2	18700,2	18580,9	596,0	638,1
+ Cần Thơ								
2011	4302	98322	116144,8	39746,4	139988,5	137878,4	1879,6	5966,1
2010	3463	96348	90052,8	28309,0	154530,9	103569,1	3162,6	5147,0
2009	3331	93484	59105,2	23361,4	88784,5	86975,6	2799,6	4153,4
2008	2987	93240	41730,5	12559,6	66460,0	65459,9	1482,2	3227,0
2007	2004	72068	27315,9	7537,3	45410,6	45032,7	1317,0	1699,1
2006	1823	66118	19705,9	6292,4	38529,9	38027,6	800,6	1469,5
+ Hậu Giang								
2011	887	22101	69290,3	25514,2	25507,7	25094,2	1123,6	518,8
2010	733	15884	43267,2	4480,5	15569,2	15326,1	1198,2	507,7
2009	618	14628	23723,1	1941,0	10725,1	10329,9	944,7	380,0
2008	501	13330	11863,9	1573,8	8993,1	8482,7	596,0	251,7
2007	416	11748	3853,8	1286,7	6616,6	6588,7	187,1	225,3
2006	373	9821	2444,8	840,2	5077,7	5055,4	160,5	163,6

06. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP**
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 *Number of enterprises at 31/12*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
					Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Trà Vinh								
2011	1025	36044	12013,8	4075,5	19772,6	19528,1	413,9	499,0
2010	788	31572	8242,9	2895,5	15562,4	15439,6	455,4	470,9
2009	687	25445	6872,2	2350,1	11771,8	11651,6	391,5	324,1
2008	606	20817	4509,1	1807,3	9036,1	8942,5	306,6	298,5
2007	594	20084	3473,1	1329,6	6984,6	6919,9	186,6	121,1
2006	546	14652	2693,0	1108,4	5983,5	5904,0	137,8	344,6
+ Sóc Trăng								
2011	1297	32077	35835,5	5675,8	33830,5	33400,1	847,2	868,9
2010	1234	33814	32448,2	5381,6	24045,6	23812,2	632,7	785,3
2009	1171	30760	19156,9	4871,1	18909,7	18681,1	419,7	587,1
2008	755	30225	14201,4	4462,8	24722,5	24483,6	315,3	518,8
2007	999	26593	14359,5	2900,4	14328,4	14213,0	376,8	564,4
2006	749	20619	4960,2	1652,3	12818,3	12779,6	417,4	530,5
+ Bạc Liêu								
2011	892	19784	9333,1	2921,6	21916,3	21659,1	1103,7	947,1
2010	757	14164	5306,4	2207,1	12152,9	12005,3	897,1	493,0
2009	725	13587	3141,3	1330,7	10336,1	10312,0	499,7	490,6
2008	741	12200	2900,6	1249,5	8081,4	8046,9	605,6	214,1
2007	678	9611	2604,4	1059,5	8725,5	8693,0	384,9	570,6
2006	640	10284	2039,0	761,0	7045,5	6999,1	324,8	422,0

06. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 *Number of enterprises at 31/12*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
					Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Cà Mau								
2011	2156	44976	60173,7	22230,7	92579,9	91337,1	1687,1	2582,3
2010	2020	43404	47094,9	22485,0	70033,8	69371,4	1786,5	2199,7
2009	1948	41370	41155,9	17369,1	50583,5	49771,3	1395,4	1289,2
2008	1823	32821	13903,2	4446,6	34796,0	33888,8	686,2	1031,3
2007	1479	29465	11258,5	3592,9	33314,7	32847,4	602,2	753,6
2006	1227	27822	7379,8	2290,1	26256,4	25753,7	319,8	588,0
7. Không phân vùng - *None Region*								
2011	117	363190	2563868,2	1063832,5	516559,9	496037,5	39515,1	31471,6
2010	124	421876	2004971,6	642213,1	326217,3	305311,0	7704,5	14151,3
2009	139	454829	1709951,2	876765,6	315410,9	303097,4	35170,8	15818,4
2008	143	379860	1455466,1	578672,7	323605,4	309991,6	23126,0	12921,8
2007	151	419693	1218449,4	494243,9	261638,9	247600,4	25203,7	12716,8
2006	157	423168	1009663,0	502390,9	234232,9	226746,5	24002,7	10909,5

07. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUI MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Million VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ - *TOTAL*							
2011	34	45,8	513	971	4,88	2,25	3,16
2010	35	43,4	474	799	5,36	2,94	4,53
2009	37	38,0	425	696	6,03	3,64	5,39
2008	41	34,0	339	694	5,61	3,40	4,02
2007	48	32,3	256	492	6,18	4,62	6,26
2006	52	26,9	217	416	7,03	4,94	6,10
Phân theo vùng, địa phương							
By regions and provinces							
1. Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*							
2011	34	46,0	505	980	4,82	2,11	2,92
2010	35	43,0	499	876	5,32	2,72	3,86
2009	38	39,9	414	659	6,52	3,52	5,55
2008	42	34,3	346	704	4,95	2,10	2,44
2007	48	28,6	216	500	5,69	3,73	4,41
2006	51	21,7	143	408	5,89	3,20	3,32
+ Hà Nội							
2011	27	50,9	644	1123	4,84	1,97	3,27
2010	26	45,9	681	1135	5,59	3,07	4,85
2009	30	44,2	566	823	7,57	3,59	6,53
2008	33	38,5	485	924	5,10	1,75	2,22
2007	38	34,5	302	662	6,43	3,74	5,11
2006	41	25,3	174	536	6,19	3,40	3,93

07. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUI MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Million VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Hải Phòng							
2011	43	35,1	370	843	3,80	-0,73	-0,71
2010	51	37,7	336	628	4,25	0,73	0,87
2009	55	33,5	262	539	3,87	2,05	2,31
2008	61	29,8	231	548	3,56	1,49	1,34
2007	60	24,5	194	411	3,93	2,48	2,49
2006	65	20,4	143	323	3,73	1,58	1,53
+ Vĩnh Phúc							
2011	42	30,5	278	1266	13,15	11,03	6,28
2010	48	31,1	261	1144	6,56	13,62	7,64
2009	50	28,4	236	960	6,23	19,39	11,43
2008	53	25,6	206	966	10,40	26,36	13,28
2007	66	28,6	164	667	10,00	14,06	9,07
2006	65	23,3	154	515	14,35	11,67	8,06
+ Hà Tây							
2007	42	10,4	96	550	2,40	3,39	1,53
2006	49	9,2	82	266	3,88	2,81	1,97
+ Bắc Ninh							
2011	44	43,8	352	1570	2,02	12,22	7,70
2010	55	43,8	367	816	3,71	4,20	4,10
2009	50	33,5	330	627	4,20	2,87	3,06
2008	49	25,0	275	440	3,72	2,03	2,36
2007	49	19,7	199	357	4,15	3,28	3,70
2006	50	14,1	139	253	4,70	1,76	1,96

07. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUI MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Million VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Hải Dương							
2011	57	31,3	265	516	4,83	1,35	1,44
2010	68	34,0	246	478	3,95	1,94	2,02
2009	69	26,4	184	302	6,86	0,58	0,74
2008	64	31,1	213	334	5,82	0,58	0,83
2007	65	24,6	125	261	4,35	2,45	3,55
2006	64	15,2	114	228	5,85	2,44	2,52
+ Hưng Yên							
2011	56	36,5	253	669	6,27	1,36	1,33
2010	60	35,8	250	593	7,73	-5,60	-5,60
2009	68	32,8	222	515	4,99	6,64	6,24
2008	77	25,8	147	424	6,74	2,71	2,15
2007	79	23,3	121	367	5,29	6,01	4,81
2006	91	19,0	88	309	3,27	2,83	1,91
+ Hà Nam							
2011	40	25,9	301	580	2,64	0,32	0,36
2010	36	21,0	314	478	2,81	1,75	2,14
2009	39	17,8	224	361	3,26	2,19	2,77
2008	41	16,3	190	340	3,55	1,92	2,25
2007	46	12,4	149	254	2,72	1,39	1,47
2006	45	9,9	129	215	3,45	1,95	1,99

07. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUI MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Million VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Nam Định							
2011	42	22,0	184	374	1,98	0,07	0,09
2010	45	25,6	162	308	1,92	0,84	1,55
2009	46	23,2	136	269	2,14	1,15	2,18
2008	50	20,3	110	222	2,10	0,60	1,10
2007	62	14,3	95	171	1,92	0,96	1,29
2006	64	10,2	75	159	2,76	0,52	0,53
+ Thái Bình							
2011	54	20,1	168	431	1,91	-0,22	-0,19
2010	58	23,1	204	329	2,68	0,50	0,59
2009	56	26,0	225	268	3,07	1,13	1,94
2008	59	12,9	104	213	4,13	0,23	0,24
2007	60	9,5	80	166	4,37	0,74	0,71
2006	70	8,6	67	122	4,14	0,85	0,85
+ Ninh Bình							
2011	52	38,7	363	626	6,00	0,13	0,15
2010	71	37,8	253	424	6,18	0,47	0,59
2009	62	28,4	241	314	4,46	0,94	1,37
2008	63	22,8	195	367	2,34	1,10	1,08
2007	61	16,8	151	236	2,81	-0,45	-0,52
2006	58	14,6	149	181	2,71	-1,02	-1,42

07. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUI MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Million VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Quảng Ninh							
2011	63	49,9	488	878	4,72	0,49	0,44
2010	77	52,7	419	691	5,30	0,97	0,96
2009	91	41,1	283	546	3,79	2,91	2,41
2008	99	29,6	151	540	2,82	3,43	1,90
2007	105	28,6	127	375	4,10	3,63	2,63
2006	106	22,9	98	397	5,41	2,93	1,59
2. Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***							
2011	41	21,0	237	491	3,32	1,43	1,48
2010	45	17,8	179	404	3,84	0,76	0,74
2009	46	15,9	157	373	3,11	1,91	1,78
2008	46	12,6	123	346	2,78	2,00	1,58
2007	49	11,0	98	272	3,22	2,19	1,82
2006	50	10,0	91	223	3,35	1,67	1,49
+ Hà Giang							
2011	46	29,9	345	201	7,73	0,70	2,24
2010	59	26,1	212	156	8,79	1,25	3,53
2009	54	21,4	179	162	7,67	1,90	4,66
2008	58	16,6	103	130	8,03	1,27	2,81
2007	51	13,8	73	130	5,85	1,87	3,85
2006	51	14,5	67	130	5,79	1,68	3,65

07. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUI MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Million VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Cao Bằng							
2011	30	13,5	211	402	4,08	2,73	3,04
2010	37	12,2	157	327	4,08	3,39	3,46
2009	38	10,4	135	258	3,90	0,93	0,99
2008	39	9,7	116	248	4,80	1,34	1,34
2007	41	8,0	91	174	4,83	1,57	1,77
2006	50	7,6	67	143	4,57	1,19	1,28
+ Lào Cai							
2011	46	24,1	215	620	5,24	3,88	3,31
2010	53	21,9	180	390	5,68	4,66	4,90
2009	48	18,0	173	333	5,08	3,20	3,61
2008	48	15,1	151	311	4,46	4,10	4,13
2007	45	11,6	118	263	4,96	2,00	1,94
2006	47	9,3	93	160	4,34	1,07	1,34
+ Bắc Kạn							
2011	20	13,4	196	437	3,63	0,12	0,19
2010	22	9,4	132	328	5,04	0,59	0,78
2009	24	8,5	125	261	5,37	3,70	4,99
2008	25	6,4	94	194	3,85	2,33	3,10
2007	29	6,1	93	161	4,94	0,33	0,43
2006	29	4,7	72	122	4,72	2,02	2,67

07. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUI MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Million VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Lạng Sơn							
2011	26	17,9	250	650	5,37	0,12	0,13
2010	29	14,5	173	632	5,27	0,66	0,52
2009	31	12,4	151	517	5,22	0,82	0,64
2008	31	9,1	123	437	5,67	0,75	0,51
2007	31	7,7	115	303	5,87	1,55	1,29
2006	33	7,2	109	233	5,72	1,42	1,32
+ Tuyên Quang							
2011	32	20,2	412	411	5,24	8,54	12,95
2010	34	10,6	154	290	4,08	3,06	3,24
2009	35	7,8	87	235	4,12	2,85	2,67
2008	35	5,5	55	229	2,68	3,86	2,69
2007	40	5,4	47	173	4,33	3,02	2,37
2006	45	5,2	44	136	3,92	2,22	1,88
+ Yên Bái							
2011	30	11,5	214	407	3,62	0,62	0,59
2010	35	11,6	180	321	4,08	1,21	1,23
2009	39	11,2	162	275	3,22	1,18	1,24
2008	43	10,6	145	222	3,19	1,08	1,21
2007	47	7,3	80	179	3,36	0,78	0,67
2006	54	7,1	61	147	3,84	2,10	1,87

07. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUI MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Million VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Thái Nguyên							
2011	43	26,6	290	917	2,20	0,61	0,41
2010	50	24,1	200	858	2,27	2,74	1,54
2009	60	26,9	197	918	1,39	1,77	0,86
2008	42	14,0	145	838	1,15	1,38	0,55
2007	57	14,2	98	566	1,79	3,05	1,34
2006	58	13,4	102	449	2,26	1,48	0,76
+ Phú Thọ							
2011	50	20,4	182	487	3,31	0,62	0,52
2010	55	19,2	165	390	3,40	1,82	1,61
2009	59	18,5	148	343	3,39	1,28	1,18
2008	65	17,0	126	314	3,50	0,77	0,65
2007	68	16,1	118	259	3,79	1,14	1,04
2006	64	15,7	127	237	4,12	1,08	1,12
+ Bắc Giang							
2011	62	26,0	203	387	2,15	1,74	1,89
2010	61	21,3	159	322	3,31	1,96	2,11
2009	51	14,9	118	283	3,04	3,91	4,02
2008	54	12,1	91	254	2,66	6,14	5,43
2007	53	9,6	69	239	2,66	6,09	4,67
2006	54	9,1	63	226	1,87	4,77	3,56

07. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUI MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Million VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Lai Châu							
2011	23	13,8	229	272	3,11	-0,67	-1,44
2010	24	11,6	217	230	5,39	1,03	2,15
2009	25	11,7	203	183	5,46	0,50	1,27
2008	35	10,3	135	136	4,15	0,67	1,46
2007	28	6,1	77	148	4,07	0,91	1,34
2006	33	4,8	76	121	5,44	0,86	1,05
+ Điện Biên							
2011	46	21,0	161	244	3,07	0,46	0,86
2010	51	20,5	147	246	2,82	1,04	1,71
2009	53	18,6	128	181	2,41	1,28	2,50
2008	53	13,5	98	140	3,03	0,85	1,54
2007	47	12,0	80	128	4,06	0,59	1,17
2006	43	8,2	76	116	4,34	0,63	1,05
+ Sơn La							
2011	42	23,4	305	374	3,06	1,66	2,46
2010	48	20,9	219	390	3,49	3,20	3,58
2009	49	19,0	197	336	3,34	3,39	3,92
2008	47	15,3	158	274	2,57	2,65	3,14
2007	47	13,7	138	199	3,47	1,28	1,90
2006	49	10,8	111	216	2,65	1,31	1,32

07. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUI MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Million VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Hòa Bình							
2011	30	17,1	246	373	3,18	-0,39	-0,58
2010	30	12,7	212	268	9,19	-18,86	-30,08
2009	31	11,4	197	246	3,90	-0,87	-1,30
2008	32	8,5	125	236	2,80	-0,60	-0,67
2007	39	8,3	102	156	2,79	2,84	3,85
2006	46	7,2	82	117	3,69	1,91	2,54
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central Coastal areas***							
2011	30	17,9	287	650	5,40	0,96	0,89
2010	32	16,5	254	488	5,80	2,17	2,32
2009	31	14,2	231	405	5,68	2,44	2,77
2008	34	10,6	152	374	4,38	2,56	2,17
2007	38	10,1	122	312	4,81	2,76	2,38
2006	41	9,4	109	269	5,18	2,26	1,90
+ Thanh Hóa							
2011	38	16,2	208	437	3,31	1,82	1,76
2010	52	17,6	157	276	4,49	2,40	2,95
2009	38	13,7	167	324	4,49	3,00	3,39
2008	40	11,7	141	286	4,71	3,76	3,80
2007	43	10,7	121	243	5,62	3,52	3,61
2006	50	10,9	118	205	6,24	3,66	3,92

07. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUI MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Million VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Nghệ An							
2011	28	20,0	243	552	3,82	0,33	0,43
2010	30	18,6	269	447	5,21	1,45	2,04
2009	30	14,9	225	411	4,85	1,69	2,07
2008	29	11,3	180	406	4,35	2,33	2,21
2007	32	13,4	186	349	5,10	0,87	1,03
2006	37	12,9	171	310	6,03	2,17	2,47
+ Hà Tĩnh							
2011	28	14,5	224	449	3,21	0,46	0,53
2010	30	15,1	217	396	4,08	0,85	1,07
2009	31	10,9	163	293	4,32	0,79	0,95
2008	30	7,8	119	270	3,97	1,16	1,14
2007	30	5,9	93	229	3,99	1,97	1,70
2006	31	4,9	72	170	4,96	2,66	2,44
+ Quảng Bình							
2011	19	12,9	350	616	2,48	0,02	0,03
2010	21	11,8	275	491	2,51	1,03	1,18
2009	22	9,7	243	336	3,62	0,56	0,73
2008	24	9,6	234	391	2,86	0,51	0,53
2007	28	10,3	229	296	3,57	-0,03	-0,04
2006	31	10,3	217	228	4,38	-0,16	-0,23

07. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUI MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Million VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Quảng Trị							
2011	20	10,5	183	769	3,24	2,03	1,37
2010	21	9,2	166	539	4,34	2,19	1,76
2009	22	7,9	146	424	4,28	1,81	1,51
2008	25	8,4	169	363	4,00	1,90	1,73
2007	28	7,2	117	311	5,39	2,87	2,35
2006	31	6,8	104	267	4,69	1,03	0,84
+ Thừa Thiên - Huế							
2011	24	11,6	245	539	4,39	4,28	3,79
2010	24	10,4	237	396	6,96	4,85	5,18
2009	23	8,9	225	340	7,02	4,09	4,58
2008	24	8,0	188	329	7,19	4,41	4,39
2007	27	7,2	146	303	6,99	6,27	5,46
2006	31	7,0	123	285	6,89	6,69	5,37
+ Đà Nẵng							
2011	30	17,6	294	578	2,36	0,46	0,47
2010	30	13,8	218	492	3,13	1,44	1,36
2009	30	12,1	180	465	3,40	1,39	1,21
2008	35	11,1	142	470	3,41	0,56	0,38
2007	36	10,1	118	390	3,50	1,43	1,04
2006	40	10,0	102	338	3,46	0,75	0,56

07. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUI MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Million VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Quảng Nam							
2011	36	18,0	261	543	9,28	2,74	2,49
2010	41	17,0	174	468	7,67	4,49	4,01
2009	43	15,0	141	352	7,48	5,07	4,97
2008	43	12,9	121	328	6,12	2,95	2,70
2007	54	12,4	88	208	8,08	3,55	3,93
2006	59	12,2	90	193	8,30	0,74	0,79
+ Quảng Ngãi							
2011	23	52,0	1292	3036	11,48	-2,24	-1,69
2010	20	44,2	1334	1728	12,12	0,32	0,41
2009	19	38,6	1320	636	19,49	1,36	4,27
2008	20	6,0	143	386	4,75	2,27	1,73
2007	32	9,4	116	330	3,83	2,13	1,92
2006	28	6,6	126	301	4,00	1,67	1,31
+ Bình Định							
2011	38	15,3	153	502	3,12	2,97	2,36
2010	38	14,3	144	420	3,59	2,88	2,56
2009	41	12,7	118	357	3,20	2,65	2,31
2008	47	11,2	90	321	2,82	3,24	2,38
2007	53	9,6	62	252	2,85	2,86	2,05
2006	61	8,6	53	201	2,93	1,71	1,20

07. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUI MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Million VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Phú Yên							
2011	31	15,5	243	539	3,02	2,21	2,07
2010	41	17,7	219	384	5,87	3,48	3,89
2009	45	16,5	214	308	3,16	2,00	2,38
2008	48	15,4	189	271	4,03	1,20	1,44
2007	49	9,7	90	249	6,08	3,93	3,14
2006	52	7,1	65	182	6,00	2,40	1,80
+ Khánh Hòa							
2011	31	17,6	281	680	6,49	2,17	1,82
2010	30	15,1	263	566	6,89	4,47	3,98
2009	32	13,4	202	505	6,49	5,40	4,54
2008	36	13,2	179	445	6,17	4,08	3,39
2007	39	11,2	134	389	6,53	5,37	3,94
2006	44	9,8	113	356	7,12	3,72	2,35
+ Ninh Thuận							
2011	24	12,0	234	569	4,63	-0,01	0,00
2010	26	11,1	205	486	2,55	-0,77	-0,68
2009	30	11,0	187	391	4,01	-0,27	-0,25
2008	30	7,8	125	407	2,10	1,68	1,06
2007	34	7,8	124	326	2,54	1,94	1,37
2006	32	7,1	123	311	2,47	0,07	0,05

07. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUI MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Million VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Bình Thuận							
2011	26	14,0	262	635	3,36	2,98	2,54
2010	28	11,1	201	530	3,31	5,09	3,86
2009	30	10,5	182	462	3,65	4,48	3,35
2008	34	10,0	168	427	3,27	3,98	2,75
2007	37	9,0	123	374	3,18	3,64	2,39
2006	38	7,6	105	309	3,86	3,94	2,57
4. Tây Nguyên - *Central Highlands*							
2011	27	19,6	325	825	2,77	2,26	1,97
2010	33	20,1	260	557	3,67	4,52	5,02
2009	32	16,8	228	772	1,85	2,69	1,85
2008	33	12,4	172	543	2,78	2,85	1,98
2007	42	14,0	153	460	2,74	4,28	3,09
2006	45	12,9	123	360	2,93	2,40	1,92
+ Kon Tum							
2011	29	15,7	189	422	4,11	3,22	4,18
2010	34	14,8	143	334	5,05	5,17	6,66
2009	33	12,0	127	324	3,59	4,19	4,73
2008	40	11,5	113	261	3,78	3,57	3,93
2007	43	10,7	91	204	4,55	3,66	4,46
2006	54	9,8	80	152	4,21	2,27	2,73

07. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUI MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Million VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Gia Lai							
2011	34	35,2	534	799	2,86	3,39	4,42
2010	42	43,9	493	513	4,14	6,11	12,50
2009	37	21,2	262	406	3,07	6,27	8,92
2008	35	17,0	264	459	3,68	3,07	3,22
2007	70	34,7	269	344	2,97	4,75	6,83
2006	59	28,1	214	298	3,63	2,85	4,51
+ Đắk Lắk							
2011	28	14,3	192	985	2,73	0,94	0,49
2010	33	13,9	148	632	3,12	3,12	2,07
2009	35	20,1	230	1373	1,16	1,69	0,70
2008	38	12,0	119	689	2,35	4,26	1,98
2007	45	11,2	87	594	2,50	5,81	2,44
2006	55	10,7	71	429	2,11	3,18	1,43
+ Đắk Nông							
2011	21	27,8	681	1279	2,06	2,26	2,35
2010	21	11,6	172	902	4,43	3,91	2,38
2009	23	14,3	243	828	2,45	5,65	4,31
2008	27	12,1	135	697	2,53	2,26	1,47
2007	29	9,1	104	660	1,95	1,67	0,80
2006	25	8,9	99	602	2,22	1,33	0,78

07. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUI MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Million VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Lâm Đồng							
2011	22	11,9	231	731	2,57	0,62	0,46
2010	26	12,2	205	549	3,28	1,41	1,21
2009	25	11,4	227	465	3,00	-3,12	-3,11
2008	24	8,8	177	521	2,46	0,13	0,09
2007	27	7,8	140	488	2,82	1,95	1,14
2006	28	7,0	117	384	3,75	0,53	0,34
5. Đông Nam Bộ - *South East*							
2011	32	43,8	469	1084	5,14	2,81	3,51
2010	33	43,6	507	884	5,88	4,08	6,03
2009	34	36,0	385	853	6,58	4,67	5,72
2008	42	33,5	322	824	6,94	5,55	5,33
2007	52	33,2	241	535	7,74	7,07	8,51
2006	57	25,9	188	451	9,48	8,80	8,91
+ TP. Hồ Chí Minh							
2011	23	40,8	526	1183	3,63	1,82	2,70
2010	24	40,7	636	995	5,18	2,57	4,41
2009	24	33,0	427	1016	4,45	2,56	3,41
2008	30	30,0	373	989	4,22	2,28	2,33
2007	37	30,1	267	577	5,87	3,25	4,62
2006	42	21,6	182	446	5,06	2,99	3,48

07. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUI MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Million VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Bình Phước							
2011	44	21,4	187	666	3,85	10,00	7,27
2010	49	20,6	183	500	5,02	10,14	8,58
2009	48	17,2	192	373	4,41	7,71	7,39
2008	50	15,6	173	399	4,55	8,52	6,66
2007	57	12,2	85	313	4,57	13,79	9,34
2006	67	12,1	75	254	4,79	16,00	11,38
+ Tây Ninh							
2011	52	23,5	197	715	3,90	5,85	3,67
2010	45	20,2	194	634	4,18	5,16	3,62
2009	46	17,7	187	493	3,80	5,44	4,26
2008	50	15,1	157	433	3,17	3,83	2,67
2007	57	14,5	130	342	4,03	6,21	4,62
2006	58	12,8	113	325	4,87	6,45	4,37
+ Bình Dương							
2011	91	48,5	211	657	4,32	4,53	3,70
2010	99	45,6	188	535	5,15	5,13	4,43
2009	106	43,2	180	430	5,38	4,57	4,33
2008	123	41,3	151	387	4,73	3,46	2,99
2007	140	37,4	119	306	4,56	5,15	4,49
2006	147	32,3	98	250	4,83	3,45	3,02

07. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUI MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Million VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Đồng Nai							
2011	78	52,7	309	917	4,97	4,78	3,51
2010	77	46,7	277	740	6,53	5,67	4,65
2009	74	37,5	235	638	3,62	7,25	5,78
2008	85	35,4	200	559	4,38	1,63	1,22
2007	116	42,0	171	460	4,55	5,58	4,38
2006	122	38,6	156	421	3,64	3,52	2,66
+ Bà Rịa - Vũng Tàu							
2011	38	115,1	1903	2888	16,83	7,82	8,15
2010	55	138,2	1136	1595	11,87	14,74	23,11
2009	42	121,6	1767	2078	29,72	18,53	25,90
2008	66	175,6	1487	2842	30,29	34,17	31,84
2007	63	120,4	1124	1948	25,85	39,84	39,35
2006	57	101,6	1124	2129	36,70	48,67	40,90
6. Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*							
2011	29	25,2	293	1032	3,41	3,08	2,57
2010	30	22,1	225	939	3,68	4,37	3,43
2009	29	15,6	180	704	4,37	4,82	3,71
2008	29	11,0	131	662	3,92	4,56	2,67
2007	29	9,2	103	557	3,84	5,95	3,33
2006	30	6,8	80	503	4,13	5,48	2,45

07. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUI MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Million VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Long An							
2011	54	47,7	328	696	3,51	2,00	2,54
2010	52	36,2	257	564	4,10	4,54	5,59
2009	50	25,6	181	412	4,26	4,57	5,67
2008	49	20,1	164	410	3,95	4,16	4,13
2007	54	13,8	110	320	3,95	5,91	4,78
2006	59	10,9	82	268	4,29	3,89	2,68
+ Đồng Tháp		0,0					
2011	31	25,7	248	1722	3,86	4,17	2,03
2010	39	25,2	190	1224	4,87	5,00	2,61
2009	31	18,2	168	995	8,53	5,24	3,07
2008	31	13,2	125	966	6,17	-6,02	-2,62
2007	30	11,6	102	859	6,07	6,66	2,96
2006	27	7,4	70	754	6,90	-0,73	-0,26
+ An Giang							
2011	26	22,7	277	1284	3,54	5,57	3,79
2010	28	30,2	224	1330	3,33	7,15	5,87
2009	29	16,8	155	865	3,79	4,90	3,23
2008	27	12,9	166	1038	3,10	8,32	3,82
2007	32	12,0	121	803	3,49	8,42	3,99
2006	33	8,7	83	647	3,50	8,56	3,45

07. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUI MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Million VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Tiền Giang							
2011	35	14,8	143	683	2,99	4,27	2,68
2010	30	12,8	134	710	3,13	5,13	3,03
2009	29	9,8	108	576	4,15	6,25	3,66
2008	28	7,0	78	546	3,21	6,31	2,92
2007	26	5,4	70	463	2,54	8,11	3,57
2006	27	4,3	59	445	4,31	8,22	3,00
+ Vĩnh Long							
2011	34	13,5	135	733	4,11	5,03	2,75
2010	34	15,0	141	693	4,31	0,44	0,28
2009	34	11,8	119	635	4,12	6,05	3,36
2008	31	8,1	101	519	4,69	4,45	2,22
2007	34	7,8	89	366	5,29	5,15	3,20
2006	34	6,1	73	323	4,22	5,27	2,95
+ Bến Tre							
2011	27	15,0	227	762	2,99	4,30	3,09
2010	23	7,6	139	650	5,25	4,99	2,54
2009	22	6,4	123	525	4,80	6,26	3,41
2008	20	4,5	94	505	6,22	9,08	4,05
2007	22	4,9	93	473	5,45	7,12	3,36
2006	21	4,2	83	482	5,00	8,31	3,51

07. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUI MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Million VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Kiên Giang							
2011	18	13,4	250	1002	2,68	5,16	3,90
2010	19	10,9	188	769	3,56	5,60	4,23
2009	17	7,8	159	691	3,39	6,43	4,22
2008	17	6,4	139	659	2,84	8,61	4,77
2007	18	6,1	122	498	3,30	5,84	3,96
2006	20	4,4	84	447	3,41	6,39	3,19
+ Cần Thơ							
2011	23	27,0	404	1424	4,26	1,62	1,34
2010	28	26,0	294	1604	3,33	3,51	2,05
2009	28	17,7	250	950	4,68	4,74	3,15
2008	31	14,0	135	713	4,86	3,55	2,23
2007	36	13,6	105	630	3,74	4,82	2,90
2006	36	10,8	95	583	3,81	4,06	2,08
+ Hậu Giang							
2011	25	78,1	1154	1154	2,03	1,62	4,41
2010	22	59,0	282	980	3,26	2,77	7,70
2009	24	38,4	133	733	3,54	3,98	8,81
2008	27	23,7	118	675	2,80	5,02	6,63
2007	28	9,3	110	563	3,41	4,86	2,83
2006	26	6,6	86	517	3,22	6,57	3,16

07. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUI MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Million VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Trà Vinh							
2011	35	11,7	113	549	2,52	3,45	2,09
2010	40	10,5	92	493	3,03	5,52	2,93
2009	37	10,0	92	463	2,75	5,70	3,33
2008	34	7,4	87	434	3,30	6,80	3,39
2007	34	5,8	66	348	1,73	5,37	2,67
2006	27	4,9	76	408	5,76	5,12	2,30
+ Sóc Trăng							
2011	25	27,6	177	1055	2,57	2,36	2,50
2010	27	26,3	159	711	3,27	1,95	2,63
2009	26	16,4	158	615	3,10	2,19	2,22
2008	40	18,8	148	818	2,10	2,22	1,28
2007	27	14,4	109	539	3,94	2,62	2,63
2006	28	6,6	80	622	4,14	8,42	3,26
+ Bạc Liêu							
2011	22	10,5	148	1108	4,32	11,83	5,04
2010	19	7,0	156	858	4,06	16,91	7,38
2009	19	4,3	98	761	4,75	15,91	4,83
2008	16	3,9	102	662	2,65	20,88	7,49
2007	14	3,8	110	908	6,54	14,78	4,41
2006	16	3,2	74	685	5,99	15,93	4,61

07. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUI MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Million VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Cà Mau							
2011	21	27,9	494	2058	2,79	2,80	1,82
2010	21	23,3	518	1614	3,14	3,79	2,55
2009	21	21,1	420	1223	2,55	3,39	2,76
2008	18	7,6	135	1060	2,96	4,94	1,97
2007	20	7,6	122	1131	2,26	5,35	1,81
2006	23	6,0	82	944	2,24	4,33	1,22
7. Không phân vùng - *None Region*							
2011	3104	21913,4	2929	1422	6,09	1,54	7,65
2010	3402	16169,1	1522	773	4,34	0,38	2,36
2009	3272	12301,8	1928	693	5,02	2,06	11,15
2008	2656	10178,1	1523	852	3,99	1,59	7,15
2007	2779	8069,2	1178	623	4,86	2,07	9,63
2006	2695	6431,0	1187	554	4,66	2,38	10,25

08. LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12

EMPLOYMENT OF ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	2011			2010			2009		
	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female employees*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female employees (%)*	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female employees*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of Female employees (%)*	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female employees*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female employees (%)*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10895600**	**4692786**	**43,07**	**9830896**	**4182371**	**42,54**	**8718967**	**3700490**	**42,44**
Phân theo vùng, địa phương - *By regions and provinces*									
1. Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3498715**	**1452676**	**41,52**	**2849782**	**1173496**	**41,18**	**2603504**	**1056490**	**40,58**
+ Hà Nội	1981640	723511	36,51	1502832	555355	36,95	1394584	508104	36,43
+ Hải Phòng	321476	154743	48,14	293765	138410	47,12	291751	136908	46,93
+ Vĩnh Phúc	99020	44183	44,62	75351	32302	42,87	67397	29774	44,18
+ Hà Tây									
+ Bắc Ninh	148422	81854	55,15	112902	56905	50,40	89288	42202	47,27
+ Hải Dương	214069	124643	58,23	189091	107587	56,90	166018	96431	58,08
+ Hưng Yên	115992	61807	53,29	96819	52324	54,04	92551	48242	52,12
+ Hà Nam	61467	30372	49,41	51825	24440	47,16	46808	21308	45,52
+ Nam Định	114334	57769	50,53	104680	51206	48,92	100874	49258	48,83
+ Thái Bình	120346	71253	59,21	110041	63944	58,11	96162	54471	56,65
+ Ninh Bình	105304	40733	38,68	106908	34530	32,30	82760	23960	28,95
+ Quảng Ninh	216645	61808	28,53	205568	56493	27,48	175311	45832	26,14
2. Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**579073**	**230836**	**39,86**	**525311**	**198457**	**37,78**	**450670**	**165256**	**36,67**
+ Hà Giang	30329	7564	24,94	29441	5826	19,79	22541	4120	18,28
+ Cao Bằng	19428	5387	27,73	17960	4861	27,07	16081	4152	25,82
+ Lào Cai	46551	11581	24,88	43283	10234	23,64	37358	8522	22,81
+ Bắc Kạn	9267	2774	29,93	8759	2457	28,05	8121	2193	27,00

08. (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) EMPLOYMENT OF ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	2008			2007			2006		
	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female employees*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female employees (%)*	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female employees*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female employees (%)*	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female employees*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female employees (%)*
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7948618**	**3443793**	**43,33**	**7225364**	**3204553**	**44,35**	**6565195**	**2893460**	**44,07**
Phân theo vùng, địa phương - *By regions and provinces*									
1. Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2355594**	**939300**	**39,88**	**2031847**	**815872**	**40,15**	**1832616**	**722747**	**39,44**
+ Hà Nội	1256214	442544	35,23	936819	331143	35,35	877777	297628	33,91
+ Hải Phòng	277796	132851	47,82	256955	120961	47,07	230267	107390	46,64
+ Vĩnh Phúc	62834	27086	43,11	71713	33142	46,21	59146	26744	45,22
+ Hà Tây				85134	35859	42,12	77572	32185	41,49
+ Bắc Ninh	74792	35090	46,92	67158	30406	45,28	54766	23867	43,58
+ Hải Dương	134468	74072	55,09	115318	59114	51,26	91329	46844	51,29
+ Hưng Yên	86152	45555	52,88	78998	41786	52,90	65596	34935	53,26
+ Hà Nam	37804	17629	46,63	33744	16909	50,11	27971	13856	49,54
+ Nam Định	105166	50757	48,26	98483	48378	49,12	80027	42960	53,68
+ Thái Bình	85912	47919	55,78	66527	36102	54,27	64224	36305	56,53
+ Ninh Bình	67443	20894	30,98	52313	15963	30,51	44959	15480	34,43
+ Quảng Ninh	167013	44903	26,89	168685	46109	27,33	158982	44553	28,02
2. Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**409332**	**151876**	**37,10**	**351141**	**128225**	**36,52**	**308005**	**105551**	**34,27**
+ Hà Giang	20369	3029	14,87	13432	2514	18,72	10303	2273	22,06
+ Cao Bằng	15174	3997	26,34	14141	3794	26,83	16002	3380	21,12
+ Lào Cai	33831	7181	21,23	27377	6512	23,79	25983	6208	23,89
+ Bắc Kạn	7097	1992	28,07	7308	1948	26,66	7195	1805	25,09

08. (Tiếp theo) LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) EMPLOYMENT OF ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	2011			2010			2009		
	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female employees*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female employees (%)*	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female employees*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female employees (%)*	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female employees*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female employees (%)*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
+ Lạng Sơn	19861	6579	33,13	18106	6219	34,35	16295	5792	35,54
+ Tuyên Quang	23578	7792	33,05	21709	6546	30,15	19902	5845	29,37
+ Yên Bái	27452	8675	31,60	28197	8533	30,26	26144	8149	31,17
+ Thái Nguyên	81912	31087	37,95	66642	23742	35,63	57077	20085	35,19
+ Phú Thọ	111561	55290	49,56	106271	52184	49,10	95960	47640	49,65
+ Bắc Giang	100965	64349	63,73	80791	50360	62,33	61854	35885	58,02
+ Lai Châu	13539	3065	22,64	13425	2691	20,04	10431	2249	21,56
+ Điện Biên	29759	5368	18,04	25501	4339	17,02	21932	3213	14,65
+ Sơn La	30200	8257	27,34	31452	8323	26,46	29382	7471	25,43
+ Hòa Bình	34671	13068	37,69	33774	12142	35,95	27592	9940	36,02
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central Coastal areas***	**1261135**	**494643**	**39,22**	**1192381**	**451711**	**37,88**	**1023785**	**390960**	**38,19**
+ Thanh Hóa	172637	73842	42,77	202561	69024	34,08	128524	43632	33,95
+ Nghệ An	144488	50208	34,75	125371	41371	33,00	114885	36507	31,78
+ Hà Tĩnh	59331	18372	30,97	51145	14987	29,30	42324	12216	28,86
+ Quảng Bình	41172	13466	32,71	42722	13288	31,10	38692	11919	30,80
+ Quảng Trị	31685	9365	29,56	28559	8559	29,97	27418	7995	29,16
+ Thừa Thiên - Huế	74747	32352	43,28	69033	27999	40,56	61908	24770	40,01
+ Đà Nẵng	239233	92637	38,72	209537	84741	40,44	176865	72914	41,23
+ Quảng Nam	98316	45848	46,63	85015	40009	47,06	75803	36810	48,56
+ Quảng Ngãi	48750	15029	30,83	48366	14885	30,78	44738	14020	31,34

08. (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) EMPLOYMENT OF ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	2008			2007			2006		
	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female employees*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female employees (%)*	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female employees*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female employees (%)*	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female employees*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female employees (%)*
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16
+ Lạng Sơn	15207	5422	35,65	13179	4787	36,32	12937	4622	35,73
+ Tuyên Quang	16415	5061	30,83	15624	4960	31,75	15175	4781	31,51
+ Yên Bái	23097	7079	30,65	21233	7021	33,07	19828	6763	34,11
+ Thái Nguyên	59463	20638	34,71	56030	18019	32,16	46235	14961	32,36
+ Phú Thọ	90394	46244	51,16	79792	39390	49,37	65382	28857	44,14
+ Bắc Giang	54685	31977	58,47	41395	22208	53,65	33787	16514	48,88
+ Lai Châu	9679	2090	21,59	6523	1655	25,37	5646	1294	22,92
+ Điện Biên	17852	2849	15,96	13787	2430	17,63	11185	2145	19,18
+ Sơn La	24056	5907	24,56	19256	4731	24,57	16879	4249	25,17
+ Hòa Bình	22013	8410	38,20	22064	8256	37,42	21468	7699	35,86
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central Coastal areas***	**920560**	**357507**	**38,84**	**819122**	**321732**	**39,28**	**737619**	**288745**	**39,15**
+ Thanh Hóa	116523	38401	32,96	97930	30184	30,82	92690	28047	30,26
+ Nghệ An	99056	32052	32,36	81452	27266	33,47	69980	24217	34,61
+ Hà Tĩnh	32861	9397	28,60	28154	8383	29,78	26275	7898	30,06
+ Quảng Bình	32072	10076	31,42	30134	9285	30,81	28554	8810	30,85
+ Quảng Trị	24543	6980	28,44	21710	6162	28,38	19894	4912	24,69
+ Thừa Thiên - Huế	53714	20590	38,33	45847	16854	36,76	38818	13622	35,09
+ Đà Nẵng	150296	67132	44,67	141663	64414	45,47	127400	55478	43,55
+ Quảng Nam	68024	32119	47,22	61420	30183	49,14	49951	24192	48,43
+ Quảng Ngãi	38584	13096	33,94	31798	10236	32,19	24984	8628	34,53

08. (Tiếp theo) LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) EMPLOYMENT OF ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	2011			2010			2009		
	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female employees*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female employees (%)*	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female employees*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female employees (%)*	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female employees*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female employees (%)*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
+ Bình Định	112933	44392	39,31	106482	42147	39,58	102432	38832	37,91
+ Phú Yên	40579	20969	51,67	42949	23253	54,14	41669	23009	55,22
+ Khánh Hòa	120458	44734	37,14	110764	41866	37,80	104298	41273	39,57
+ Ninh Thuận	21758	8863	40,73	19925	7960	39,95	19266	7475	38,80
+ Bình Thuận	55048	24566	44,63	49952	21622	43,29	44963	19588	43,56
4. Tây Nguyên - *Central Highlands*	**232516**	**76039**	**32,70**	**236833**	**76943**	**32,49**	**219079**	**72223**	**32,97**
+ Kon Tum	30055	8159	27,15	29044	7897	27,19	23383	6256	26,75
+ Gia Lai	65512	22769	34,76	68183	22561	33,09	62782	20071	31,97
+ Đắk Lắk	75146	22280	29,65	79847	23205	29,06	77478	24049	31,04
+ Đắk Nông	13756	4259	30,96	11417	3451	30,23	10919	3473	31,81
+ Lâm Đồng	48047	18572	38,65	48342	19829	41,02	44517	18374	41,27
5. Đông Nam Bộ - *South East*	**4165531**	**1944487**	**46,68**	**3904691**	**1824474**	**46,73**	**3328141**	**1592363**	**47,85**
+ TP. Hồ Chí Minh	2429728	1043475	42,95	2283075	993165	43,50	1892776	841040	44,43
+ Bình Phước	80121	36298	45,30	65722	31186	47,45	56463	28147	49,85
+ Tây Ninh	107015	61276	57,26	85871	48539	56,53	80266	45495	56,68
+ Bình Dương	778410	413909	53,17	728504	385210	52,88	670450	355421	53,01
+ Đồng Nai	621362	336155	54,10	560781	300646	53,61	512146	281880	55,04
+ Bà Rịa - Vũng Tàu	148895	53374	35,85	180738	65728	36,37	116040	40380	34,80
6. Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**795440**	**368156**	**46,28**	**700022**	**311783**	**44,54**	**638959**	**275551**	**43,12**
+ Long An	174857	95338	54,52	153818	86398	56,17	137239	75709	55,17
+ Đồng Tháp	52502	23641	45,03	53113	22437	42,24	44970	18024	40,08

08. (Tiếp theo) LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) EMPLOYMENT OF ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	2008			2007			2006		
	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female employees*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female employees (%)*	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female employees*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female employees (%)*	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female employees*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female employees (%)*
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16
+ Bình Định	102192	39024	38,19	97853	38456	39,30	91870	35275	38,40
+ Phú Yên	39830	21881	54,94	34448	18750	54,43	31804	18213	57,27
+ Khánh Hòa	104115	41308	39,68	96397	39235	40,70	91741	39687	43,26
+ Ninh Thuận	16514	7242	43,85	13966	5774	41,34	12002	4767	39,72
+ Bình Thuận	42236	18209	43,11	36350	16550	45,53	31656	14999	47,38
4. Tây Nguyên - *Central Highlands*	**203363**	**69900**	**34,37**	**181844**	**64654**	**35,55**	**169336**	**61348**	**36,23**
+ Kon Tum	22321	6004	26,90	20125	5382	26,74	18614	5611	30,14
+ Gia Lai	58202	20389	35,03	53008	19209	36,24	47410	16122	34,01
+ Đắk Lắk	71565	22888	31,98	61756	20051	32,47	60908	20032	32,89
+ Đắk Nông	10076	3117	30,93	9429	2903	30,79	7302	2424	33,20
+ Lâm Đồng	41199	17502	42,48	37526	17109	45,59	35102	17159	48,88
5. Đông Nam Bộ - *South East*	**3098022**	**1539418**	**49,69**	**2916920**	**1495933**	**51,28**	**2647559**	**1361279**	**51,42**
+ TP. Hồ Chí Minh	1723263	791828	45,95	1644795	789738	48,01	1522175	732290	48,11
+ Bình Phước	51833	25968	50,10	46531	24479	52,61	42222	20868	49,42
+ Tây Ninh	77513	45988	59,33	66320	38288	57,73	58451	34513	59,05
+ Bình Dương	647143	359995	55,63	605725	345068	56,97	521787	298010	57,11
+ Đồng Nai	506326	280085	55,32	463765	263439	56,80	420284	244759	58,24
+ Bà Rịa - Vũng Tàu	91944	35554	38,67	89784	34921	38,89	82640	30839	37,32
6. Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**581887**	**262499**	**45,11**	**504797**	**238257**	**47,20**	**446892**	**209510**	**46,88**
+ Long An	119014	70225	59,01	104304	69537	66,67	93340	62690	67,16
+ Đồng Tháp	40243	17203	42,75	32119	14020	43,65	26504	10271	38,75

08. (Tiếp theo) LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) EMPLOYMENT OF ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	2011			2010			2009		
	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female employees*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female employees (%)*	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female employees*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female employees (%)*	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female employees*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female employees (%)*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
+ An Giang	58067	24447	42,10	48245	19492	40,40	48363	18900	39,08
+ Tiền Giang	97370	49484	50,82	74422	31338	42,11	65513	26464	40,40
+ Vĩnh Long	52063	25568	49,11	45119	21008	46,56	39965	16914	42,32
+ Bến Tre	46896	21864	46,62	34573	14729	42,60	33215	13444	40,48
+ Kiên Giang	60381	14991	24,83	55546	12545	22,58	50420	11746	23,30
+ Cần Thơ	98322	37203	37,84	96348	37608	39,03	93484	36414	38,95
+ Hậu Giang	22101	11090	50,18	15884	6355	40,01	14628	5703	38,99
+ Trà Vinh	36044	21177	58,75	31572	19938	63,15	25445	15226	59,84
+ Sóc Trăng	32077	14737	45,94	33814	14791	43,74	30760	13306	43,26
+ Bạc Liêu	19784	8582	43,38	14164	5543	39,13	13587	5451	40,12
+ Cà Mau	44976	20034	44,54	43404	19601	45,16	41370	18250	44,11
7. Không phân vùng - *None Region*	**363190**	**125949**	**34,68**	**421876**	**145507**	**34,49**	**454829**	**147647**	**32,46**

08. (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) EMPLOYMENT OF ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	2008			2007			2006		
	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female employees*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female employees (%)*	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female employees*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female employees (%)*	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female employees*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female employees (%)*
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16
+ An Giang	45006	18063	40,13	42535	18055	42,45	40054	18531	46,27
+ Tiền Giang	59395	25501	42,93	51203	21280	41,56	44318	17167	38,74
+ Vĩnh Long	38569	16178	41,95	35130	15880	45,20	30950	12976	41,93
+ Bến Tre	29180	12112	41,51	25920	10648	41,08	20573	7774	37,79
+ Kiên Giang	47847	12302	25,71	44017	10614	24,11	41837	10368	24,78
+ Cần Thơ	93240	36735	39,40	72068	29202	40,52	66118	28966	43,81
+ Hậu Giang	13330	5584	41,89	11748	4795	40,82	9821	4396	44,76
+ Trà Vinh	20817	12093	58,09	20084	12761	63,54	14652	7924	54,08
+ Sóc Trăng	30225	15605	51,63	26593	12622	47,46	20619	9687	46,98
+ Bạc Liêu	12200	5275	43,24	9611	3610	37,56	10284	4841	47,07
+ Cà Mau	32821	15623	47,60	29465	15233	51,70	27822	13919	50,03
7. Không phân vùng - *None Region*	**379860**	**123293**	**32,46**	**419693**	**139880**	**33,33**	**423168**	**144280**	**34,10**

09. LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG
EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES

	2011			2010			2009		
	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10503260**	**592418,7**	**4700**	**9480141**	**465781,8**	**4094**	**8465088**	**345309,1**	**3399**
Phân theo vùng, địa phương ***By regions and provinces***									
1. Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***	**3410005**	**190278,8**	**4650**	**2753011**	**139261,2**	**4215**	**2526043**	**103111,9**	**3402**
+ Hà Nội	1943567	116008,7	4974	1464290	86872,3	4944	1362534	63791,9	3902
+ Hải Phòng	317995	14431,3	3782	292423	11056,2	3151	288318	9291,5	2686
+ Vĩnh Phúc	92402	3895,0	3513	72702	2683,8	3076	64475	2396,7	3098
+ Hà Tây		0,0			0,0			0,0	
+ Bắc Ninh	134540	7691,8	4764	101133	3660,2	3016	82175	2515,6	2551
+ Hải Dương	200995	8873,9	3679	178519	6357,6	2968	155535	4506,0	2414
+ Hưng Yên	111046	5127,7	3848	92434	3310,4	2984	88756	2598,2	2439
+ Hà Nam	59277	2126,0	2989	48286	1576,3	2720	42929	1131,6	2197
+ Nam Định	112567	3722,9	2756	101987	2747,4	2245	100817	2238,7	1851
+ Thái Bình	117791	3769,6	2667	105580	2917,1	2302	91860	2259,2	2050
+ Ninh Bình	106475	3935,0	3080	94124	3309,4	2930	74819	2337,9	2604
+ Quảng Ninh	213350	20696,8	8084	201533	14770,7	6108	173825	10044,6	4815

09. (Tiếp theo) LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG
(Cont.) EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES

	2008			2007			2006		
	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người /1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người /1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người /1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7727592**	**269766,3**	**2909**	**6896762**	**198012,8**	**2393**	**6264672**	**150084,2**	**1996**
Phân theo vùng, địa phương ***By regions and provinces***									
1. Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***	**2277184**	**82679,3**	**3026**	**1927063**	**55488,2**	**2400**	**1740332**	**39768,2**	**1904**
+ Hà Nội	1221687	51260,0	3497	893806	30632,2	2856	839382	21711,7	2156
+ Hải Phòng	268433	7859,4	2440	245101	6051,1	2057	219853	4439,8	1683
+ Vĩnh Phúc	60748	1603,6	2200	66334	1505,5	1891	54240	990,1	1521
+ Hà Tây				80827	1534,7	1582	75204	1171,8	1299
+ Bắc Ninh	70554	1707,4	2017	60314	1180,9	1632	51414	797,4	1292
+ Hải Dương	126773	3414,3	2244	106220	2197,9	1724	84241	1395,5	1380
+ Hưng Yên	83653	2722,5	2712	74059	1460,9	1644	61839	954,8	1287
+ Hà Nam	36593	773,3	1761	31010	508,7	1367	24609	335,4	1136
+ Nam Định	102605	1874,2	1522	91579	1453,4	1323	72215	957,2	1105
+ Thái Bình	78401	1341,3	1426	63244	884,9	1166	60466	687,6	948
+ Ninh Bình	61029	1642,7	2243	49084	1040,2	1766	42250	651,4	1285
+ Quảng Ninh	166708	8480,6	4239	165485	7037,7	3544	154619	5675,5	3059

09. (Tiếp theo) LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG
(Cont.) EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES

	2011			2010			2009		
	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
2. Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**561639**	**22504,6**	**3339**	**492594**	**17470,0**	**2955**	**422951**	**12927,8**	**2547**
+ Hà Giang	29270	1213,3	3454	26847	939,7	2917	20925	640,2	2550
+ Cao Bằng	18755	746,3	3316	17320	674,3	3244	15470	455,1	2451
+ Lào Cai	44876	2122,0	3940	40780	1747,3	3571	34135	1363,3	3328
+ Bắc Kạn	9187	333,5	3025	8411	248,8	2465	7584	182,3	2003
+ Lạng Sơn	19358	734,2	3160	16907	578,8	2853	15584	478,9	2561
+ Tuyên Quang	22317	798,2	2980	20445	663,8	2705	18216	542,9	2484
+ Yên Bái	26853	1046,1	3246	26894	1026,9	3182	24197	791,0	2724
+ Thái Nguyên	80989	3551,9	3655	64015	2637,1	3433	55609	1874,2	2809
+ Phú Thọ	109726	4200,7	3190	101712	3177,0	2603	92345	2550,2	2301
+ Bắc Giang	95478	3637,1	3174	72106	2273,7	2628	57416	1431,0	2077
+ Lai Châu	13124	578,0	3670	11691	420,0	2994	8814	257,4	2433
+ Điện Biên	28657	1373,1	3993	23691	1084,0	3813	19803	775,3	3262
+ Sơn La	29303	1013,0	2881	29292	1021,2	2905	26953	914,2	2826
+ Hòa Bình	33746	1157,3	2858	32483	977,5	2508	25900	671,8	2161

09. (Tiếp theo) LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG
(Cont.) EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES

	2008			2007			2006		
	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người /1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người /1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người /1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
2. Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**386602**	**9683,6**	**2087**	**331189**	**6882,7**	**1732**	**296249**	**5061,4**	**1424**
+ Hà Giang	17603	456,9	2163	13104	248,9	1583	10030	144,2	1198
+ Cao Bằng	14742	386,3	2184	13833	287,4	1731	15561	240,6	1289
+ Lào Cai	32502	1033,9	2651	25710	653,0	2117	24442	513,6	1751
+ Bắc Kạn	6801	135,0	1654	6958	129,2	1548	7000	85,5	1018
+ Lạng Sơn	14707	339,8	1925	13022	237,9	1522	12711	192,7	1263
+ Tuyên Quang	15645	397,7	2119	15030	278,9	1546	14688	232,2	1318
+ Yên Bái	22058	487,6	1842	20476	349,1	1421	19405	247,0	1061
+ Thái Nguyên	58486	1709,2	2435	54976	1378,4	2089	45503	951,1	1742
+ Phú Thọ	86303	1910,9	1845	72286	1429,5	1648	62254	1040,1	1392
+ Bắc Giang	49348	1148,9	1940	37668	707,1	1564	32319	509,6	1314
+ Lai Châu	8843	172,4	1624	5995	102,0	1417	5379	80,5	1248
+ Điện Biên	15618	468,2	2498	12547	327,4	2175	10563	208,9	1648
+ Sơn La	22342	599,0	2234	19107	403,7	1761	16459	307,3	1556
+ Hòa Bình	21604	437,8	1689	20477	350,2	1425	19935	308,1	1288

09. (Tiếp theo) LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG
(Cont.) EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES

	2011			2010			2009		
	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - *North Central and Central Coastal areas*	**1210092**	**49150,3**	**3385**	**1148581**	**38435,8**	**2789**	**985623**	**28816,7**	**2436**
+ Thanh Hóa	164240	5429,5	2755	194544	5407,5	2316	122256	3398,6	2317
+ Nghệ An	138341	5701,4	3434	120101	4073,3	2826	106716	3173,7	2478
+ Hà Tĩnh	56683	2075,5	3051	49057	1560,6	2651	39598	1124,0	2366
+ Quảng Bình	40666	1431,6	2934	41875	1233,8	2455	36815	938,6	2125
+ Quảng Trị	30595	1239,9	3377	27596	981,2	2963	26142	806,0	2569
+ Thừa Thiên - Huế	71931	2607,4	3021	66904	2092,1	2606	59853	1651,5	2299
+ Đà Nẵng	222593	10814,5	4049	200945	8122,4	3368	172025	6007,5	2910
+ Quảng Nam	95007	3314,5	2907	81429	2465,6	2523	72808	1812,4	2074
+ Quảng Ngãi	49424	2505,0	4224	46394	1813,5	3257	43889	1533,8	2912
+ Bình Định	108506	4416,6	3392	103041	3270,7	2645	101756	2596,8	2127
+ Phú Yên	39890	1114,8	2329	42226	957,6	1890	40324	713,9	1475
+ Khánh Hòa	116882	5250,9	3744	107325	4158,9	3229	102152	3273,0	2670
+ Ninh Thuận	20834	907,3	3629	19312	695,4	3001	18019	549,3	2540
+ Bình Thuận	54500	2341,5	3580	47832	1603,1	2793	43270	1237,6	2383

09. (Tiếp theo) LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG
(Cont.) EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES

	2008			2007			2006		
	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người /1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người /1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người /1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - *North Central and Central Coastal areas*	**889957**	**21372,6**	**2001**	**786067**	**15687,5**	**1663**	**714159**	**11848,5**	**1383**
+ Thanh Hóa	110636	2683,6	2021	93534	1865,2	1662	89015	1473,8	1380
+ Nghệ An	95199	2218,7	1942	78885	1534,8	1621	69242	1091,2	1313
+ Hà Tĩnh	32250	685,3	1771	27322	447,8	1366	25546	347,3	1133
+ Quảng Bình	31440	671,9	1781	29393	476,6	1351	28154	357,3	1057
+ Quảng Trị	22728	639,0	2343	21076	465,9	1842	19399	339,7	1459
+ Thừa Thiên - Huế	52530	1241,4	1969	44602	919,7	1718	36728	644,0	1461
+ Đà Nẵng	145762	3927,0	2245	135657	3071,3	1887	125400	2333,4	1551
+ Quảng Nam	66219	1314,4	1654	57338	904,0	1314	46096	701,9	1269
+ Quảng Ngãi	38015	972,6	2132	30034	660,3	1832	23928	389,5	1357
+ Bình Định	99758	2232,3	1865	93536	1853,4	1651	86862	1481,0	1421
+ Phú Yên	38499	587,8	1272	33470	463,3	1154	31870	321,4	840
+ Khánh Hòa	101323	2843,7	2339	93767	2075,5	1845	89483	1663,1	1549
+ Ninh Thuận	15295	378,0	2060	13141	280,9	1781	12212	209,0	1426
+ Bình Thuận	40303	977,0	2020	34312	668,8	1624	30224	495,9	1367

09. (Tiếp theo) LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG
(Cont.) EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES

	2011			2010			2009		
	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
4. Tây Nguyên - *Central Highlands*	**225837**	**10372,8**	**3828**	**229114**	**8321,5**	**3027**	**211976**	**6976,8**	**2743**
+ Kon Tum	28990	1309,7	3765	27063	1256,4	3869	22427	806,1	2995
+ Gia Lai	63700	3675,3	4808	65930	2633,6	3329	60074	2108,3	2925
+ Đắk Lắk	73583	2916,5	3303	78065	2359,9	2519	76280	2281,1	2492
+ Đắk Nông	13040	499,9	3194	11105	355,9	2671	10246	297,8	2422
+ Lâm Đồng	46524	1971,3	3531	46951	1715,8	3045	42949	1483,5	2878
5. Đông Nam Bộ - *South East*	**3979820**	**242168,6**	**5071**	**3773121**	**200199,8**	**4422**	**3268113**	**143084,0**	**3648**
+ TP. Hồ Chí Minh	2304339	147731,2	5343	2211943	120621,9	4544	1863622	88876,5	3974
+ Bình Phước	74693	5055,0	5640	63911	3589,3	4680	54469	2474,7	3786
+ Tây Ninh	100203	5094,5	4237	81543	3664,9	3745	77555	2627,6	2823
+ Bình Dương	757267	40040,9	4406	699761	30960,6	3687	659004	23299,8	2946
+ Đồng Nai	598972	32451,3	4515	539369	24024,6	3712	502164	18040,6	2994
+ Bà Rịa - Vũng Tàu	144346	11795,7	6810	176594	17338,6	8182	111299	7764,8	5814
6. Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**758494**	**31923,5**	**3507**	**672913**	**22091,6**	**2736**	**616622**	**19635,7**	**2654**
+ Long An	165809	7638,2	3839	146431	5175,0	2945	130905	5306,6	3378
+ Đồng Tháp	53777	2108,0	3267	49439	1558,5	2627	44274	1310,3	2466
+ An Giang	54880	2746,5	4171	48536	2115,9	3633	48037	1686,3	2925

09. (Tiếp theo) LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG
(Cont.) EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES

	2008			2007			2006		
	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người /1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người /1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người /1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
4. Tây Nguyên - *Central Highlands*	**201686**	**5298,7**	**2189**	**176360**	**3993,3**	**1887**	**165353**	**3135,2**	**1580**
+ Kon Tum	21386	683,5	2663	18972	471,5	2071	17939	384,1	1784
+ Gia Lai	59192	1645,6	2317	50718	1315,2	2161	46043	1026,9	1859
+ Đắk Lắk	70619	1723,2	2033	61218	1285,7	1750	60025	994,1	1380
+ Đắk Nông	9862	204,2	1726	8903	153,4	1436	6917	100,0	1205
+ Lâm Đồng	40627	1042,3	2138	36549	767,6	1750	34429	630,1	1525
5. Đông Nam Bộ - *South East*	**3034091**	**113139,6**	**3107**	**2779234**	**85721,6**	**2570**	**2508633**	**66193,0**	**2199**
+ TP. Hồ Chí Minh	1698743	68991,4	3384	1571765	50260,1	2665	1456704	40347,7	2308
+ Bình Phước	49641	2431,3	4081	43894	2005,4	3807	39600	1560,9	3285
+ Tây Ninh	72860	2284,8	2613	61726	1640,5	2215	54629	1274,3	1944
+ Bình Dương	628031	19756,1	2621	569511	14460,9	2116	478438	10635,9	1853
+ Đồng Nai	494667	14349,3	2417	445666	13019,4	2434	398568	8887,7	1858
+ Bà Rịa - Vũng Tàu	90149	5326,7	4924	86672	4335,3	4168	80694	3486,5	3601
6. Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**561480**	**13507,6**	**2005**	**482586**	**9701,2**	**1675**	**423978**	**7324,0**	**1440**
+ Long An	114899	3018,9	2189	100338	1976,5	1642	85861	1466,1	1423
+ Đồng Tháp	37228	983,6	2202	30192	700,4	1933	25312	475,7	1566
+ An Giang	45101	1421,5	2626	40927	1036,3	2110	38612	778,5	1680

09. (Tiếp theo) LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG
(Cont.) EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES

	2011			2010			2009		
	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Tiền Giang	87791	3232,3	3068	70965	1965,9	2309	62946	1660,8	2199
+ Vĩnh Long	49116	1651,1	2801	42393	1229,2	2416	38124	989,7	2163
+ Bến Tre	41842	1773,7	3532	33381	1069,4	2670	30947	827,6	2229
+ Kiên Giang	59578	2412,0	3374	53856	1744,1	2699	48416	1487,3	2560
+ Cần Thơ	96035	4326,9	3755	95199	3227,4	2825	94579	3130,0	2758
+ Hậu Giang	18773	1023,6	4544	14529	569,2	3264	14063	475,7	2819
+ Trà Vinh	34559	1123,6	2709	28287	748,8	2206	22174	538,5	2024
+ Sóc Trăng	31881	1269,4	3318	32984	920,2	2325	30102	753,7	2086
+ Bạc Liêu	20150	743,7	3076	14045	319,8	1897	13445	279,3	1731
+ Cà Mau	44303	1874,5	3526	42868	1448,3	2815	38610	1190,0	2568
7. Không phân vùng ***None Region***	**357373**	**46020,0**	**10731**	**410807**	**40001,7**	**8114**	**433760**	**30756,1**	**5909**

09. (Tiếp theo) LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG
(Cont.) EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES

	2008			2007			2006		
	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người /1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người /1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người /1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
+ Tiền Giang	57192	1154,9	1683	48215	799,4	1382	41751	614,7	1227
+ Vĩnh Long	38196	752,1	1641	32765	619,8	1576	28863	418,9	1210
+ Bến Tre	27503	585,5	1774	23605	439,6	1552	20000	317,1	1321
+ Kiên Giang	45959	1170,6	2122	43289	925,7	1782	41872	729,0	1451
+ Cần Thơ	87811	2214,7	2102	70119	1492,4	1774	61891	1236,7	1665
+ Hậu Giang	12784	272,5	1776	11062	183,4	1382	9588	162,1	1408
+ Trà Vinh	20387	348,0	1422	17575	274,5	1301	12441	189,5	1270
+ Sóc Trăng	29896	606,8	1691	25557	516,3	1684	19911	334,1	1398
+ Bạc Liêu	12350	216,0	1457	9984	175,8	1467	10267	116,8	948
+ Cà Mau	32174	762,7	1975	28958	561,1	1615	27609	484,7	1463
7. Không phân vùng ***None Region***	**376592**	**24084,9**	**5330**	**414263**	**20538,4**	**4132**	**415968**	**16754,0**	**3356**

10. TÀI SẢN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
ASSETS OF ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2011		2010		2009		2008		2007		2006	
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9279630**	**5590695**	**7469415**	**4658942**	**5279282**	**3706584**	**3842093**	**2692680**	**2964260**	**1851098**	**1942619**	**1426211**
Phân theo vùng, địa phương - *By regions and provinces*												
1. Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	**2993980**	**1765384**	**2111728**	**1422425**	**1626080**	**1077116**	**1107036**	**814111**	**761033**	**439612**	**513192**	**261241**
+ Hà Nội	2409798	1276816	1671277	1023088	1295641	788661	862379	609089	563495	283341	391039	152650
+ Hải Phòng	146114	119022	120085	98631	101245	76583	72196	64163	55606	49958	39305	32993
+ Vĩnh Phúc	43866	27572	28754	19637	22213	15934	17645	12925	19070	11782	11905	9100
+ Hà Tây	0	0	0	0	0	0	0	0	12886	8202	8052	6392
+ Bắc Ninh	94511	52299	48417	41474	30171	29475	17728	20580	13664	13376	7791	7637
+ Hải Dương	60666	56652	47459	46556	33304	30582	36323	28580	29175	14367	11135	10437
+ Hưng Yên	46670	29377	33349	24163	24239	20569	16314	12707	13627	9589	7921	5763
+ Hà Nam	21711	18489	14075	16278	10972	10465	7886	7187	4050	5024	2515	3617
+ Nam Định	38982	21069	42498	16918	37608	13678	30958	11529	13332	9315	6821	6004
+ Thái Bình	24535	20227	21032	22479	22855	21646	9876	8918	5231	5326	3492	4330
+ Ninh Bình	40590	38178	30082	27055	18062	19982	11178	13147	6401	7890	4597	6694
+ Quảng Ninh	66535	105683	54702	86147	29770	49542	24554	25286	24497	21441	18621	15623

10. (Tiếp theo) TÀI SẢN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) ASSETS OF ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2011		2010		2009		2008		2007		2006	
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2. Trung du và miền núi phía Bắc - *Northern midlands and mountain areas*	**157635**	**137060**	**113318**	**93915**	**85694**	**70976**	**61445**	**50351**	**44891**	**34450**	**33257**	**28043**
+ Hà Giang	9152	10463	6694	6247	4934	4046	3762	2095	2628	976	2215	694
+ Cao Bằng	4617	4093	3161	2822	2269	2171	2009	1765	1482	1293	1365	1080
+ Lào Cai	14616	9998	9935	7812	7592	6461	5502	5107	3764	3242	2786	2408
+ Bắc Kạn	4305	1818	2638	1152	1843	1013	1168	664	841	682	645	516
+ Lạng Sơn	8682	4962	5880	3136	4021	2467	2626	1871	1806	1515	1387	1414
+ Tuyên Quang	5012	9707	3339	3340	2666	1728	1719	897	1388	735	1087	668
+ Yên Bái	4749	5886	4129	5080	3322	4234	2378	3351	1588	1702	1402	1200
+ Thái Nguyên	26899	23762	18845	13296	14206	11222	11114	8636	8394	5487	6029	4710
+ Phú Thọ	25351	20250	19281	17496	16096	14162	12439	11377	9543	9429	7665	8316
+ Bắc Giang	22002	20494	15242	12837	10660	7314	7322	4983	4714	2869	3586	2118
+ Lai Châu	4873	3100	3526	2908	2719	2118	1578	1304	927	501	405	429
+ Điện Biên	8814	4785	6533	3743	4932	2810	2785	1748	2421	1105	1296	853
+ Sơn La	7601	9199	6815	6897	5624	5791	4008	3805	2995	2656	1806	1877
+ Hòa Bình	10963	8543	7299	7149	4811	5440	3036	2748	2400	2258	1584	1758

10. (Tiếp theo) TÀI SẢN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) ASSETS OF ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2011		2010		2009		2008		2007		2006	
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - *North Central and Central Coastal areas*	**400371**	**362409**	**319948**	**302614**	**233929**	**236826**	**151366**	**139562**	**120926**	**99813**	**86399**	**80557**
+ Thanh Hóa	37340	35920	36796	31900	25460	21464	17223	16478	12509	11867	9379	10965
+ Nghệ An	67001	35065	44998	33767	32086	25795	20349	17830	18764	15138	12755	11963
+ Hà Tĩnh	17586	13319	14560	11088	7975	6880	4753	3924	2942	2615	2213	1882
+ Quảng Bình	13173	14395	12288	11740	7482	9398	5367	7497	4343	6892	3148	6192
+ Quảng Trị	10695	5786	7617	4750	5703	4010	3981	4152	2981	2530	2274	2072
+ Thừa Thiên - Huế	17382	18320	12847	16342	9651	13927	7513	10090	5378	6710	4126	4762
+ Đà Nẵng	71175	70447	51897	45660	40026	31758	26532	21320	23495	16744	19023	13024
+ Quảng Nam	22834	25627	20700	14834	15426	10699	12197	8214	8777	5418	5817	4482
+ Quảng Ngãi	48769	62977	43846	64532	30076	59037	5808	5520	5779	3699	2769	3138
+ Bình Định	27810	17322	24348	15307	19759	12089	14860	9227	11653	6028	7990	4883
+ Phú Yên	10640	9860	9013	9403	6303	8937	5359	7547	3754	3100	2295	2060
+ Khánh Hòa	34704	33846	26638	29149	23214	21038	19853	18616	14604	12878	10351	10333
+ Ninh Thuận	5904	5085	4412	4087	3433	3609	2165	2062	1495	1729	1190	1476
+ Bình Thuận	15359	14440	9989	10056	7336	8187	5404	7084	4451	4465	3067	3325

10. (Tiếp theo) TÀI SẢN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) ASSETS OF ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2011		2010		2009		2008		2007		2006	
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4. Tây Nguyên ***Central Highlands***	**92067**	**75493**	**84985**	**61506**	**66323**	**50019**	**41806**	**35034**	**32642**	**27754**	**27927**	**20778**
+ Kon Tum	10769	5683	8359	4147	5584	2977	3905	2517	3189	1824	1914	1480
+ Gia Lai	33241	34967	37908	33625	19794	16475	12634	15361	11931	14281	12219	10139
+ Đắk Lắk	24055	14396	21577	11854	26194	17807	14356	8505	10043	5399	7388	4340
+ Đắk Nông	8894	9363	4302	1964	4234	2656	3210	1362	2005	984	1853	723
+ Lâm Đồng	15108	11085	12840	9917	10517	10104	7701	7288	5474	5266	4553	4096
5. Đông Nam Bộ ***South East***	**3676104**	**1953115**	**3119699**	**1978477**	**2203435**	**1279872**	**1454220**	**998888**	**1175253**	**703162**	**710132**	**497318**
+ TP. Hồ Chí Minh	2980490	1277342	2451946	1451979	1753512	808085	1100259	641971	910833	438490	513527	277736
+ Bình Phước	23875	14953	15740	12040	9339	10815	7229	8951	5923	3962	4434	3187
+ Tây Ninh	26964	21070	21480	16685	15957	14986	11185	12208	8307	8597	6306	6581
+ Bình Dương	252865	164401	199097	137179	152026	120837	119047	97602	89987	72081	63062	51364
+ Đồng Nai	226845	192004	184790	155203	140629	120099	109788	101421	88350	79123	67856	65555
+ Bà Rịa - Vũng Tàu	165065	283345	246645	205389	131972	205050	106713	136736	71853	100909	54947	92895

10. (Tiếp theo) TÀI SẢN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) ASSETS OF ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2011		2010		2009		2008		2007		2006	
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
6. Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**452323**	**233402**	**356979**	**157792**	**230637**	**115009**	**149427**	**76060**	**105309**	**52064**	**64471**	**35884**
+ Long An	96848	57370	67222	39598	45349	24835	28941	19530	15462	11493	9544	7658
+ Đồng Tháp	30960	13039	23881	10068	18634	7554	11893	5028	9011	3266	5325	1855
+ An Giang	34641	16070	41906	10797	20120	7480	13972	7489	11076	5132	7139	3309
+ Tiền Giang	27737	13959	21278	9944	15009	7086	10364	4653	6865	3571	4577	2620
+ Vĩnh Long	13813	7038	13548	6354	9327	4758	6132	3882	4876	3114	3328	2265
+ Bến Tre	15015	10661	6629	4823	5411	4079	3834	2741	3362	2423	2466	1717
+ Kiên Giang	30682	15100	21861	10448	14855	7994	10824	6639	9497	5359	5814	3516
+ Cần Thơ	76398	39746	61744	28309	35744	23361	29171	12560	19779	7537	13413	6292
+ Hậu Giang	43776	25514	38787	4481	21782	1941	10290	1574	2567	1287	1605	840
+ Trà Vinh	7938	4076	5347	2895	4522	2350	2702	1807	2144	1330	1585	1108
+ Sóc Trăng	30160	5676	27067	5382	14286	4871	9739	4463	11459	2900	3308	1652
+ Bạc Liêu	6411	2922	3099	2207	1811	1331	1651	1250	1545	1060	1278	761
+ Cà Mau	37943	22231	24610	22485	23787	17369	9913	4447	7666	3593	5090	2290
7. Không phân vùng ***None Region***	**1507150**	**1063832**	**1362758**	**642213**	**833186**	**876766**	**876793**	**578673**	**724205**	**494244**	**507242**	**502391**

11. NGUỒN VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
CAPITAL RESOURCES OF ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2011		2010		2009		2008		2007		2006	
	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10077216,3**	**4785994,6**	**8371374,4**	**3750994,8**	**6130551,5**	**2855315,3**	**4492399,2**	**2041920,8**	**3318191,5**	**1497166,5**	**2330979,7**	**1037940,0**
Phân theo vùng, địa phương ***By regions and provinces***												
1. Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***	**3233323,4**	**1526040,8**	**2460624,9**	**1073528,6**	**1839279,8**	**863916,3**	**1275282,7**	**645868,9**	**812913,3**	**387731,5**	**521778,2**	**252654,3**
+ Hà Nội	2518906,3	1167707,1	1915673,4	778691,3	1446927,5	637373,6	1006201,6	465270,9	601862,9	244973,4	382587,7	161101,5
+ Hải Phòng	193757,1	71379,4	154303,5	64412,2	122468,1	55360,0	90866,5	45492,4	68886,3	36677,8	47484,1	24813,3
+ Vĩnh Phúc	37351,7	34086,4	23807,8	24582,7	18451,6	19695,8	14653,2	15916,3	14777,6	16074,6	10029,1	10975,7
+ Hà Tây	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	10808,8	10279,5	7796,9	6646,9
+ Bắc Ninh	88332,5	58477,8	54807,2	35083,0	35382,0	24263,8	19815,2	18492,5	13832,0	13207,6	8836,2	6592,3
+ Hải Dương	80727,6	36590,9	62218,5	31796,4	43111,9	20773,7	44191,0	20711,6	29041,0	14501,1	12470,8	9101,3
+ Hưng Yên	49057,3	26989,7	35478,0	22033,7	26420,0	18388,3	14948,1	14072,1	12567,7	10647,8	8330,2	5353,1
+ Hà Nam	25129,2	15071,4	18536,1	11816,6	12571,7	8865,4	8206,5	6866,7	4283,9	4790,0	3073,6	3058,5
+ Nam Định	31879,9	28171,7	26882,9	32532,6	20314,9	30971,5	15905,1	26582,1	11676,3	10971,2	6198,4	6626,2
+ Thái Bình	29646,8	15114,7	29929,3	13581,5	29152,1	15348,0	10439,0	8355,6	5850,1	4706,7	4696,1	3125,5
+ Ninh Bình	51942,0	26826,9	37202,6	19934,4	25820,0	12224,6	15935,4	8389,5	9532,9	4758,3	7782,8	3508,7
+ Quảng Ninh	126593,1	45624,9	101785,5	39064,1	58660,0	20651,5	34120,9	15719,1	29793,8	16143,5	22492,2	11751,3
2. Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**188829,3**	**105865,9**	**129118,0**	**78114,4**	**95848,5**	**60821,3**	**65386,9**	**46409,3**	**45578,1**	**33762,8**	**35879,7**	**25420,1**
+ Hà Giang	13659,2	5955,8	9012,2	3928,7	6034,6	2945,1	3566,4	2290,8	2296,1	1308,1	1941,1	967,7
+ Cao Bằng	4617,5	4092,4	3307,5	2675,4	2290,9	2149,3	1910,2	1863,8	1336,1	1439,7	1211,2	1233,5

11. (Tiếp theo) NGUỒN VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) CAPITAL RESOURCES OF ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2011		2010		2009		2008		2007		2006	
	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
+ Lào Cai	13647,6	10966,6	9985,6	7761,2	8338,7	5713,5	6539,1	4069,9	4107,2	2899,2	3047,8	2146,1
+ Bắc Kạn	3220,9	2902,3	2181,2	1609,0	1542,4	1314,0	784,4	1047,6	515,3	1007,6	639,2	521,7
+ Lạng Sơn	9256,3	4387,5	5669,3	3346,6	3579,6	2908,9	2216,7	2280,2	1591,4	1729,4	1173,2	1628,3
+ Tuyên Quang	11331,1	3388,1	4618,0	2060,6	2891,1	1502,7	1535,8	1079,7	1214,0	909,1	987,9	766,9
+ Yên Bái	6004,2	4630,8	5818,7	3391,0	4702,5	2853,6	3697,5	2031,6	1992,9	1296,8	1559,1	1042,2
+ Thái Nguyên	35636,1	15024,5	21302,2	10839,0	17237,5	8189,7	11985,0	7765,6	8779,0	5102,4	6714,7	4024,9
+ Phú Thọ	29290,1	16310,6	22708,5	14068,6	18559,2	11698,4	14336,3	9479,3	11063,7	7908,0	9431,6	6549,6
+ Bắc Giang	25162,2	17334,0	17696,1	10382,9	10827,7	7146,8	7214,5	5090,2	3827,2	3755,7	3056,2	2647,9
+ Lai Châu	4211,8	3761,7	3285,7	3147,9	2116,6	2720,6	980,2	1902,3	568,6	859,1	445,7	388,2
+ Điện Biên	9440,0	4158,5	6988,8	3287,2	4977,1	2764,2	2565,4	1967,1	1825,6	1699,8	1141,7	1007,6
+ Sơn La	10934,6	5864,7	8345,3	5366,9	6402,7	5011,4	4648,2	3164,4	3781,6	1869,4	2643,3	1039,8
+ Hòa Bình	12417,7	7088,4	8198,9	6249,3	6347,7	3903,3	3407,3	2376,6	2679,3	1978,7	1886,9	1455,5
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - *North Central and Central Coastal areas*	**483239,9**	**279539,9**	**389821,3**	**232740,7**	**276654,5**	**194100,9**	**169906,2**	**121021,4**	**133816,3**	**86923,1**	**103795,9**	**63159,7**
+ Thanh Hóa	40826,6	32433,0	41092,4	27603,2	27074,5	19849,6	17804,2	15897,1	12102,1	12273,1	10500,3	9844,0
+ Nghệ An	66265,8	35800,3	53618,7	25146,2	35890,2	21991,2	22617,4	15562,0	23266,7	10635,5	18177,2	6540,7
+ Hà Tĩnh	16863,8	14040,7	12706,1	12941,3	8894,7	5960,5	4493,0	4183,9	2573,5	2983,7	1834,0	2261,9
+ Quảng Bình	17627,8	9940,6	15164,5	8862,7	11843,0	5036,3	9107,5	3756,4	7913,7	3320,8	6539,2	2800,5
+ Quảng Trị	9570,0	6911,3	7477,6	4889,8	5450,1	4262,7	3752,8	4380,6	2798,8	2712,2	2626,0	1719,8

11. (Tiếp theo) NGUỒN VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) CAPITAL RESOURCES OF ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2011		2010		2009		2008		2007		2006	
	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
+ Thừa Thiên - Huế	20316,1	15385,2	16229,4	12959,0	12379,9	11197,8	8692,9	8910,5	6204,9	5883,2	4582,2	4305,8
+ Đà Nẵng	92967,9	48654,4	62462,6	35094,5	45411,2	26372,0	32519,3	15332,2	27372,3	12867,2	23292,0	8755,3
+ Quảng Nam	32374,9	16085,8	23751,4	11783,1	17366,8	8757,6	13000,6	7410,4	8697,2	5498,4	6276,4	4022,3
+ Quảng Ngãi	82873,7	28872,6	74257,0	34121,5	46733,6	42379,1	5257,2	6069,9	6907,0	2571,5	2720,4	3187,2
+ Bình Định	26007,4	19124,4	22865,3	16790,1	18048,7	13800,1	13868,7	10219,0	11069,2	6611,5	8129,1	4743,9
+ Phú Yên	13036,5	7463,0	11687,5	6728,3	9975,5	5264,6	7582,2	5324,5	3821,6	3032,5	2513,4	1841,5
+ Khánh Hòa	40631,4	27918,7	32553,6	23233,2	25762,8	18488,8	22701,4	15768,4	15206,2	12276,0	12339,6	8344,9
+ Ninh Thuận	6461,2	4527,6	5029,2	3469,4	3941,9	3099,3	2022,7	2204,7	1322,2	1902,3	1049,6	1616,9
+ Bình Thuận	17416,7	12382,3	10926,1	9118,5	7881,5	7641,5	6486,2	6001,8	4561,0	4355,3	3216,6	3175,0
4. Tây Nguyên - *Central Highlands*	**94887,3**	**72672,3**	**81590,9**	**64900,4**	**70935,3**	**45406,4**	**41583,2**	**35256,6**	**39791,4**	**20605,3**	**30706,7**	**17998,2**
+ Kon Tum	8771,8	7680,2	7005,1	5501,1	4806,2	3755,1	3338,3	3083,1	2931,1	2082,7	2189,3	1205,0
+ Gia Lai	37061,6	31145,7	36290,6	35241,7	20012,3	16255,8	14853,4	13142,3	19552,8	6659,0	14957,3	7401,0
+ Đắk Lắk	23523,9	14927,2	20704,1	12726,6	29668,6	14332,4	12828,3	10033,2	9476,2	5966,0	6677,8	5049,7
+ Đắk Nông	11832,1	6424,4	3967,0	2298,4	4378,6	2512,0	2715,6	1856,7	1903,8	1084,9	1814,5	761,7
+ Lâm Đồng	13698,0	12494,8	13624,1	9132,6	12069,8	8551,1	7847,6	7141,3	5927,5	4812,7	5067,8	3580,8
5. Đông Nam Bộ - *South East*	**3411267,6**	**2217951,9**	**3216241,6**	**1881845,4**	**2157702,3**	**1325604,4**	**1577622,2**	**875486,1**	**1180202,2**	**698212,2**	**739362,3**	**468087,2**
+ TP. Hồ Chí Minh	2672334,6	1585497,8	2582156,0	1321769,8	1667984,4	893612,9	1193556,8	548672,6	920331,5	428991,2	537405,0	253857,7
+ Bình Phước	21219,1	17608,8	16062,8	11717,6	10432,5	9721,3	8327,6	7852,7	5229,7	4655,8	2992,2	4629,2
+ Tây Ninh	26590,5	21443,9	19999,7	18166,3	15039,7	15903,3	11555,2	11837,0	6836,0	10068,5	4637,2	8250,0
+ Bình Dương	259496,5	157769,0	212264,4	124011,4	167838,5	105023,8	134843,9	81805,3	96795,5	65272,3	69367,6	45057,8

11. (Tiếp theo) NGUỒN VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) CAPITAL RESOURCES OF ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2011		2010		2009		2008		2007		2006	
	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
+ Đồng Nai	240201,0	178648,1	186121,2	153872,0	141304,7	119423,2	116060,8	95147,8	90258,9	77213,8	72770,6	60640,3
+ Bà Rịa - Vũng Tàu	191425,8	256984,4	199637,5	252308,3	155102,4	181919,9	113277,8	130170,8	60750,5	112010,7	52189,6	95652,2
6. Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**455272,5**	**230451,9**	**349853,8**	**164916,7**	**218452,4**	**127193,5**	**120245,9**	**104784,7**	**85747,1**	**71625,3**	**54941,6**	**45413,4**
+ Long An	97579,7	56638,7	70903,5	35916,8	40157,2	30026,4	23648,5	24822,2	14201,6	12753,5	9870,0	7331,8
+ Đồng Tháp	27378,4	16620,7	21902,2	12047,3	16722,6	9465,4	10509,3	6411,3	7400,9	4876,7	4116,0	3064,0
+ An Giang	29191,4	21519,5	35332,3	17371,0	15874,3	11725,3	11667,3	9794,3	8154,4	8052,8	5859,9	4588,6
+ Tiền Giang	21823,9	19871,9	16439,9	14782,9	12139,8	9955,8	7169,8	7847,3	4995,1	5440,8	3922,6	3274,0
+ Vĩnh Long	11773,5	9077,9	12446,2	7456,0	8554,7	5529,8	5825,1	4189,4	4506,4	3483,7	2897,0	2695,3
+ Bến Tre	16339,3	9336,9	6125,1	5326,4	4771,2	4719,3	2893,0	3681,6	2789,8	2995,6	2305,5	1877,8
+ Kiên Giang	27420,1	18361,2	19658,8	12649,9	12153,5	10696,0	8282,2	9180,6	6241,8	8614,0	4709,6	4620,3
+ Cần Thơ	80376,5	35768,3	63816,6	26236,2	40641,1	18464,1	25673,8	16056,8	15878,8	11437,2	11414,4	8291,5
+ Hậu Giang	57475,7	11814,7	36064,9	7202,3	17494,2	6228,8	6391,4	5472,5	2479,8	1374,0	1385,8	1059,0
+ Trà Vinh	6511,2	5502,5	4539,6	3703,3	3936,0	2936,2	2307,6	2201,4	1759,1	1714,0	1142,6	1550,4
+ Sóc Trăng	25212,0	10623,5	22413,4	10034,8	12447,2	6709,7	7782,7	6418,8	9989,1	4370,4	2820,6	2139,7
+ Bạc Liêu	3993,7	5339,3	1907,1	3399,3	756,7	2384,6	855,6	2045,0	909,9	1694,5	695,9	1343,1
+ Cà Mau	50196,9	9976,8	38304,4	8790,5	32803,9	8352,0	7239,7	6663,6	6440,5	4818,0	3801,7	3578,1
7. Không phân vùng ***None Region***	**2210396,3**	**353471,9**	**1744123,8**	**254948,5**	**1471678,6**	**238272,6**	**1242372,3**	**213093,8**	**1020143,2**	**198306,2**	**844515,2**	**165207,1**

12. NGUỒN VỐN BÌNH QUÂN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
AVERAGE CAPITAL OF ENTERPRISES

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2011		2010		2009		2008		2007		2006	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*
A	1	2	4	5	7	8	10	11	13	14	16	17
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**13622801**	**4358682**	**10841068**	**3412179**	**7936672**	**2555185**	**5888054**	**1846833**	**4129879**	**1275927**	**3023620**	**936378**
Phân theo vùng, địa phương - *By regions and provinces*												
1. Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**4374069**	**1389528**	**3131633**	**980946**	**2353017**	**772170**	**1701115**	**563850**	**993014**	**320356**	**674533**	**220020**
+ Hà Nội	3406082	1059959	2367170	708139	1808551	565398	1305120	405811	694282	199517	465904	136635
+ Hải Phòng	248904	67506	203911	60783	159743	51448	122418	42047	91824	32125	65289	22336
+ Vĩnh Phúc	63454	30712	44387	22885	34095	18000	28394	15093	26475	13798	18785	10063
+ Hà Tây									17823	8310	13089	5969
+ Bắc Ninh	119835	47302	77730	31009	48596	21153	32636	15964	21477	10007	13574	5850
+ Hải Dương	106804	34948	86370	29832	55841	19312	59712	19744	33622	12637	19562	8288
+ Hưng Yên	66067	23995	51182	19972	39748	16972	25193	11493	18975	8390	12476	4888
+ Hà Nam	36290	14224	26729	10683	18965	8027	12331	5901	7643	3961	5674	2910
+ Nam Định	60902	30938	55401	31625	46836	28874	32572	18935	18552	9024	11803	6099
+ Thái Bình	40362	13689	39455	12575	40290	14288	16100	7363	9158	3938	6818	2825
+ Ninh Bình	69273	24308	48853	16881	31603	10484	20661	6981	13097	4236	10326	3289
+ Quảng Ninh	156095	41947	130444	36561	68748	18216	45978	14518	40083	14414	31234	10868

12. (Tiếp theo) NGUỒN VỐN BÌNH QUÂN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
(Cont.) AVERAGE CAPITAL OF ENTERPRISES

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2011		2010		2009		2008		2007		2006	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*
A	1	2	4	5	7	8	10	11	13	14	16	17
2. Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**261944**	**95471**	**184921**	**69799**	**135669**	**53620**	**97280**	**41447**	**70369**	**29567**	**57427**	**23487**
+ Hà Giang	17164	5400	10841	3421	7526	2600	4894	2067	3253	1156	2807	929
+ Cao Bằng	7728	3692	5477	2493	4186	2068	3460	1765	2586	1330	2311	1164
+ Lào Cai	21643	9723	15754	6677	12229	4812	8741	3417	6132	2493	4722	2005
+ Bắc Kạn	5498	2613	3257	1478	2282	1112	1604	962	1300	837	1097	508
+ Lạng Sơn	12251	4043	7810	3020	5425	2557	3851	2019	3069	1645	2613	1535
+ Tuyên Quang	13000	3218	5583	1773	3523	1278	2381	935	1975	835	1677	718
+ Yên Bái	10010	4313	8321	3028	6551	2381	4550	1663	2952	1168	2407	976
+ Thái Nguyên	45412	14000	29502	9920	23207	7688	17257	6730	12654	4749	10246	3781
+ Phú Thọ	41837	15380	33552	12796	27631	10845	21612	8902	17080	6935	15154	5943
+ Bắc Giang	35969	14331	25078	8989	15298	6215	10174	4466	6590	3170	5251	2411
+ Lai Châu	7326	3441	5621	2871	3797	2273	2571	1762	1110	640	737	347
+ Điện Biên	12071	3759	8984	3012	6294	2425	4030	1825	2836	1360	2024	934
+ Sơn La	14650	5251	12340	4616	9525	4054	6901	2757	4815	1501	3501	958
+ Hòa Bình	17384	6306	12801	5703	8196	3313	5253	2175	4017	1746	2881	1277

12. (Tiếp theo) NGUỒN VỐN BÌNH QUÂN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
(Cont.) AVERAGE CAPITAL OF ENTERPRISES

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2011		2010		2009		2008		2007		2006	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*
A	1	2	4	5	7	8	10	11	13	14	16	17
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - *North Central and Central Coastal areas*	**698529**	**259061**	**537918**	**205684**	**415308**	**173146**	**263505**	**109640**	**196067**	**76496**	**154460**	**57950**
+ Thanh Hóa	66533	29091	62752	25173	40645	18002	29523	14340	22379	11182	19176	9065
+ Nghệ An	92954	31132	66675	22362	48550	19201	37409	14079	29668	8742	22457	5896
+ Hà Tĩnh	27002	12522	22634	11583	12415	5195	7429	3753	5022	2732	3913	2164
+ Quảng Bình	25104	8791	21241	7957	15180	4541	12000	3496	10500	3057	7265	2611
+ Quảng Trị	14539	6221	11184	4560	8413	3896	7445	4006	5060	2509	4040	1536
+ Thừa Thiên - Huế	32675	14548	26903	12324	21188	10187	16062	8255	11050	5414	8310	4008
+ Đà Nẵng	127145	45333	90796	32986	66183	24178	44209	14028	36902	11278	30443	8015
+ Quảng Nam	45001	14763	32827	10927	23984	8051	18327	6910	12294	4782	9428	3771
+ Quảng Ngãi	108155	30047	70296	23349	76064	35576	10146	5535	7178	2140	5506	2898
+ Bình Định	41405	17850	36110	15375	28309	12283	21984	9323	15164	5763	11715	4271
+ Phú Yên	18970	7099	17205	6122	14050	5110	9828	4044	5975	2726	4297	1807
+ Khánh Hòa	61955	26158	53279	21414	40261	17155	34030	14265	24265	10650	19375	7486
+ Ninh Thuận	9771	4090	7851	3305	5837	2725	3823	2082	2916	1729	2609	1516
+ Bình Thuận	27321	11416	18164	8248	14230	7045	11291	5521	7694	3792	5926	2907

12. (Tiếp theo) NGUỒN VỐN BÌNH QUÂN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
(Cont.) AVERAGE CAPITAL OF ENTERPRISES

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2011		2010		2009		2008		2007		2006	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*
A	1	2	4	5	7	8	10	11	13	14	16	17
4. Tây Nguyên *Central Highlands*	**149246**	**66311**	**128739**	**55719**	**97926**	**41523**	**68316**	**31322**	**55768**	**19406**	**44655**	**16733**
+ Kon Tum	14567	6713	10747	4679	7350	3289	5683	2577	4378	1697	3115	1060
+ Gia Lai	61872	29227	59922	28751	31901	14780	25278	12273	24922	7538	20492	6971
+ Đắk Lắk	35363	13938	31412	11886	34978	13450	20284	8798	13965	5084	10891	4708
+ Đắk Nông	13648	4920	5478	1927	5984	2265	3804	1463	2777	955	2281	700
+ Lâm Đồng	23795	11513	21179	8476	17712	7740	13266	6211	9726	4133	7876	3293
5. Đông Nam Bộ *South East*	**5126554**	**2011742**	**4579860**	**1708678**	**3069660**	**1174352**	**2212222**	**793062**	**1565039**	**586815**	**1082576**	**426827**
+ TP. Hồ Chí Minh	3863043	1423494	3451659	1191629	2225016	777663	1559438	486260	1089759	343949	698237	227997
+ Bình Phước	33804	15487	24652	10386	18620	9167	14921	7548	9079	4200	6589	4110
+ Tây Ninh	43528	20105	34760	16890	28134	14686	20914	11292	15753	9210	11824	7691
+ Bình Dương	387062	145302	310336	117157	250894	96551	193938	74594	141723	56965	103026	40850
+ Đồng Nai	382645	167670	309577	141468	240588	109505	195246	88617	152331	70056	121694	55234
+ Bà Rịa - Vũng Tàu	416472	239684	448876	231148	306408	166779	227766	124750	156395	102435	141206	90946
6. Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**607852**	**205477**	**444015**	**148001**	**297025**	**115343**	**196866**	**91567**	**134336**	**61549**	**94185**	**41626**
+ Long An	133292	49499	92780	32253	59932	26582	42135	20815	22905	10500	16061	6519
+ Đồng Tháp	38939	14396	30066	10953	22688	8503	14726	5750	10313	4108	6662	2873

12. (Tiếp theo) NGUỒN VỐN BÌNH QUÂN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
(Cont.) AVERAGE CAPITAL OF ENTERPRISES

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2011		2010		2009		2008		2007		2006	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*
A	1	2	4	5	7	8	10	11	13	14	16	17
+ An Giang	50936	20046	42081	14723	24421	10733	18975	9131	13661	6644	9930	4149
+ Tiền Giang	36610	17343	28129	13399	19049	9029	12892	7104	8738	4364	6657	3034
+ Vĩnh Long	19947	8470	17871	6623	12076	4834	9032	3769	6899	3102	5075	2520
+ Bến Tre	23360	8473	10536	4966	8401	4329	6070	3321	5037	2473	3922	1786
+ Kiên Giang	40023	16786	28597	11685	20750	10089	15407	8333	13122	7863	8965	4384
+ Cần Thơ	99975	31121	78166	23949	50252	16874	36619	14154	22944	9724	18303	7331
+ Hậu Giang	56500	9755	33489	6671	17720	5712	8019	3509	3154	1229	2243	949
+ Trà Vinh	10603	4899	7771	3429	5722	2528	3968	1998	3079	1614	2582	1446
+ Sóc Trăng	33877	10282	26401	8381	15292	6236	13499	5837	12357	4043	4475	1928
+ Bạc Liêu	8388	4897	5000	3047	3011	2281	2915	2015	2544	1658	2005	1330
+ Cà Mau	55402	9511	43129	7923	37710	7611	12608	5831	9583	4225	7305	3379
7. Không phân vùng ***None Region***	**2404607**	**331091**	**1833981**	**243351**	**1568067**	**225030**	**1348750**	**215946**	**1115288**	**181738**	**915785**	**149734**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
TAX AND OTHER CONTRIBUTIONS TO THE NATIONAL BUDGET BY ENTERPRISES

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*
	Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*		Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*		Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**536906,4**	**222078,8**	**515827,0**	**443523,5**	**191124,7**	**420860,0**	**387777,3**	**194020,0**	**366198,0**
Phân theo vùng, địa phương ***By regions and provinces***									
1. Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**167040,6**	**69488,0**	**165231,8**	**140598,1**	**49061,4**	**132798,4**	**118839,8**	**37147,4**	**111904,3**
+ Hà Nội	110685,3	40743,4	107830,0	100516,1	30647,7	95278,3	92844,1	25047,8	86906,1
+ Hải Phòng	7843,9	3078,8	10308,2	8401,7	2870,5	7831,5	6530,7	2740,0	6084,8
+ Vĩnh Phúc	16537,5	10027,6	16492,3	5770,8	2805,3	5655,5	4105,4	2133,6	4032,5
+ Hà Tây									
+ Bắc Ninh	5350,1	2115,1	4697,4	3742,6	1234,8	3416,9	2361,1	877,7	2350,8
+ Hải Dương	5370,6	2761,5	5339,6	3689,7	1983,0	3566,3	3434,2	2149,4	3440,7
+ Hưng Yên	4839,3	2628,4	4867,6	4557,1	2406,7	4439,5	2586,8	1293,5	2378,5
+ Hà Nam	1014,7	580,9	943,0	781,7	507,5	695,5	602,5	407,8	551,2
+ Nam Định	866,9	460,5	845,5	692,4	427,8	618,1	651,1	369,8	580,4
+ Thái Bình	1160,0	907,4	988,8	1237,0	880,6	970,5	894,8	638,2	793,0
+ Ninh Bình	4037,3	2073,2	3953,7	2618,3	1296,0	2801,3	863,5	188,4	1158,0
+ Quảng Ninh	9335,1	4111,1	8965,7	8590,7	4001,5	7525,0	3965,7	1301,1	3628,2

13. (Tiếp theo) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
(Cont.) TAX AND OTHER CONTRIBUTIONS TO THE NATIONAL BUDGET BY ENTERPRISES

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2008			2007			2006		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*
	Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*		Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*		Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*	
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**323692,2**	**126843,8**	**309414,5**	**236050,9**	**114757,1**	**219633,0**	**196078,2**	**63185,2**	**191800,3**
Phân theo vùng, địa phương ***By regions and provinces***									
1. Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**86688,2**	**38472,9**	**82018,7**	**61948,9**	**37990,7**	**57776,3**	**45885,4**	**17212,0**	**44114,7**
+ Hà Nội	62689,1	24306,5	59171,2	42716,8	26891,3	39904,3	30467,0	9252,2	29113,8
+ Hải Phòng	5637,4	2249,9	5417,2	4248,9	2729,0	4143,1	2808,4	1182,9	2779,0
+ Vĩnh Phúc	6506,3	4891,5	6308,1	4901,9	2460,6	4782,0	4435,8	3059,2	4369,0
+ Hà Tây				1184,5	729,8	1121,7	828,7	556,0	800,4
+ Bắc Ninh	1417,2	764,3	1224,4	1296,5	683,4	996,6	710,4	494,5	650,7
+ Hải Dương	2510,9	1957,2	2614,6	1807,7	898,2	1310,4	1185,5	826,4	1216,6
+ Hưng Yên	2533,2	1652,5	2462,7	1761,6	1401,9	1532,7	715,4	376,9	662,4
+ Hà Nam	507,4	353,7	456,4	251,7	183,6	233,6	205,8	169,9	207,4
+ Nam Định	567,1	333,0	489,8	365,7	217,3	324,1	351,0	190,1	350,1
+ Thái Bình	834,4	705,3	754,2	584,0	251,9	483,8	424,3	352,4	324,6
+ Ninh Bình	643,3	296,7	579,8	275,1	217,8	346,4	217,2	147,9	220,3
+ Quảng Ninh	2841,8	962,3	2540,3	2554,5	1325,9	2597,5	3536,0	603,4	3420,3

13. (Tiếp theo) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
(Cont.) TAX AND OTHER CONTRIBUTIONS TO THE NATIONAL BUDGET BY ENTERPRISES

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*
	Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*		Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*		Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
2. Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**9999,8**	**5389,6**	**9441,9**	**8641,5**	**4906,9**	**8149,8**	**5849,8**	**3721,7**	**5221,3**
+ Hà Giang	496,7	375,5	472,4	416,0	270,9	403,6	304,7	222,9	280,7
+ Cao Bằng	365,5	168,0	318,4	264,4	131,4	239,8	193,1	122,3	161,9
+ Lào Cai	1536,4	467,4	1513,2	1077,4	362,4	959,0	717,6	343,0	632,2
+ Bắc Kạn	170,1	151,3	147,2	153,2	108,5	144,6	131,0	97,7	113,7
+ Lạng Sơn	742,7	346,6	692,9	618,2	326,2	602,9	477,2	264,4	439,8
+ Tuyên Quang	495,4	246,6	508,2	306,4	209,5	256,9	215,4	158,5	193,0
+ Yên Bái	400,8	281,1	405,2	425,6	280,2	369,2	291,2	197,5	231,3
+ Thái Nguyên	1721,4	783,7	1654,2	1358,4	462,9	1296,8	724,7	362,0	726,4
+ Phú Thọ	2010,6	1236,0	1798,3	1496,6	931,1	1410,7	1190,2	741,5	1116,2
+ Bắc Giang	890,8	431,0	837,8	852,5	490,2	861,3	634,3	367,9	531,7
+ Lai Châu	153,9	133,1	114,4	213,4	195,4	166,5	125,0	118,1	103,9
+ Điện Biên	231,4	135,3	223,0	193,4	143,6	177,0	133,6	114,1	95,7
+ Sơn La	371,7	294,9	345,5	440,5	350,0	428,7	428,9	376,8	329,8
+ Hòa Bình	412,4	339,2	411,3	825,5	644,7	832,8	282,8	234,8	265,0

13. (Tiếp theo) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
(Cont.) TAX AND OTHER CONTRIBUTIONS TO THE NATIONAL BUDGET BY ENTERPRISES

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2008			2007			2006		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*
	Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*		Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*		Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*	
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
2. Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**4386,5**	**2698,1**	**3936,3**	**3313,3**	**2332,6**	**3070,6**	**2663,4**	**1517,8**	**2304,5**
+ Hà Giang	210,4	140,3	213,1	108,9	87,9	102,5	81,4	62,0	77,5
+ Cao Bằng	198,5	117,7	180,7	119,4	83,2	118,6	116,8	52,8	104,4
+ Lào Cai	531,8	189,0	470,2	385,1	252,4	358,0	371,7	105,9	181,0
+ Bắc Kạn	66,6	43,7	53,0	66,4	25,1	58,0	47,9	19,2	41,4
+ Lạng Sơn	391,5	212,3	376,5	240,5	169,6	233,9	174,8	90,9	172,1
+ Tuyên Quang	109,4	82,8	100,6	132,7	81,0	117,3	86,7	53,8	81,1
+ Yên Bái	198,3	149,8	163,4	145,6	103,6	127,3	111,5	76,8	112,0
+ Thái Nguyên	589,0	338,1	571,4	627,1	465,0	567,9	485,0	167,6	470,3
+ Phú Thọ	1027,7	655,0	993,1	784,6	538,6	785,1	699,9	490,9	639,4
+ Bắc Giang	441,2	235,3	369,6	289,4	168,1	262,9	160,6	102,9	143,0
+ Lai Châu	78,2	71,8	54,8	62,7	63,1	39,3	46,2	42,9	37,0
+ Điện Biên	95,5	80,5	75,7	84,3	71,2	71,6	65,0	58,5	56,2
+ Sơn La	282,2	256,2	169,2	158,0	142,6	132,5	109,3	101,6	96,7
+ Hòa Bình	166,1	125,5	145,2	108,6	81,4	95,8	106,8	91,8	92,5

13. (Tiếp theo) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
(Cont.) TAX AND OTHER CONTRIBUTIONS TO THE NATIONAL BUDGET BY ENTERPRISES

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*
	Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*		Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*		Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central Coastal areas***	**44282,0**	**23774,4**	**44270,9**	**37654,7**	**20585,7**	**33775,5**	**25749,9**	**16188,3**	**23529,1**
+ Thanh Hóa	2524,0	1710,8	2495,5	2599,0	1620,2	2507,8	1949,0	1341,8	1869,8
+ Nghệ An	3440,6	2469,0	3044,1	3608,3	1664,4	2920,2	2043,2	1173,6	2293,7
+ Hà Tĩnh	863,6	545,1	855,7	852,7	574,8	826,4	518,4	378,4	535,8
+ Quảng Bình	685,9	505,8	629,6	548,1	429,0	526,8	488,2	364,9	470,1
+ Quảng Trị	831,8	524,4	789,0	720,4	369,6	668,3	619,6	281,4	497,6
+ Thừa Thiên - Huế	1875,2	1263,6	1768,2	2002,1	1527,6	1902,3	1764,1	1304,7	1479,5
+ Đà Nẵng	2893,9	1158,0	3258,0	3352,0	1817,3	3233,9	3052,6	1885,2	2792,1
+ Quảng Nam	5122,0	2746,9	4948,6	3888,2	2654,6	3050,9	3097,2	1595,6	1995,0
+ Quảng Ngãi	16111,0	5963,5	16985,2	11815,0	4629,7	10126,7	5813,0	3345,4	5546,5
+ Bình Định	2053,6	1336,2	1767,9	1710,6	1058,5	1604,9	1246,5	759,1	1170,1
+ Phú Yên	736,5	544,2	660,9	1119,3	519,8	968,0	463,6	322,3	404,9
+ Khánh Hòa	5253,9	3587,8	5319,1	4281,3	3028,2	4318,4	3557,2	2695,2	3413,6
+ Ninh Thuận	617,6	358,9	573,1	249,5	130,2	246,8	329,1	186,2	302,0
+ Bình Thuận	1272,2	1060,4	1176,2	908,3	561,8	874,3	808,2	554,6	758,6

13. (Tiếp theo) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
(Cont.) TAX AND OTHER CONTRIBUTIONS TO THE NATIONAL BUDGET BY ENTERPRISES

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2008			2007			2006		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*
	Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*		Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*		Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*	
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central Coastal areas***	**15771,1**	**10251,2**	**15082,8**	**13478,2**	**7256,4**	**12291,0**	**10141,3**	**6138,9**	**10290,7**
+ Thanh Hóa	1633,0	1228,7	1570,6	1514,9	776,6	1335,2	1200,1	923,6	1186,2
+ Nghệ An	1848,4	954,8	1746,6	1542,4	1006,2	1451,2	1319,9	468,4	1309,4
+ Hà Tĩnh	398,2	310,4	353,2	299,6	181,1	257,5	221,5	156,7	221,5
+ Quảng Bình	406,8	340,8	358,0	336,2	219,8	318,3	251,9	165,9	284,8
+ Quảng Trị	378,6	201,2	356,6	372,9	179,2	364,1	255,0	131,6	248,9
+ Thừa Thiên - Huế	1304,3	1027,9	1271,9	1274,0	396,2	971,2	704,5	477,5	762,9
+ Đà Nẵng	2557,7	1613,9	2408,6	2059,4	1392,6	1934,4	1487,5	1000,6	1491,1
+ Quảng Nam	1432,2	669,7	1365,6	1219,8	1013,2	1035,3	849,8	300,3	802,1
+ Quảng Ngãi	728,2	573,2	707,1	399,8	237,2	402,0	316,1	270,7	300,7
+ Bình Định	1017,5	589,4	925,5	723,6	411,9	704,5	573,9	333,3	539,5
+ Phú Yên	409,9	284,0	434,6	623,0	330,0	522,6	375,6	195,3	346,9
+ Khánh Hòa	2869,9	1955,1	2853,8	2546,0	744,6	2446,7	2118,8	1433,3	2326,2
+ Ninh Thuận	143,1	91,0	141,1	101,0	58,4	115,6	84,3	58,0	92,1
+ Bình Thuận	643,1	411,1	589,5	465,6	309,4	432,5	382,2	223,5	378,4

13. (Tiếp theo) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
(Cont.) TAX AND OTHER CONTRIBUTIONS TO THE NATIONAL BUDGET BY ENTERPRISES

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*
	Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*		Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*		Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
4. Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5688,4**	**4081,8**	**5303,9**	**5581,6**	**3567,3**	**4836,2**	**3484,2**	**2594,8**	**3129,5**
+ Kon Tum	582,0	430,3	521,3	609,2	452,0	490,3	299,5	224,0	272,1
+ Gia Lai	1659,8	991,1	1495,0	1895,3	942,6	1447,1	949,2	622,5	782,2
+ Đắk Lắk	2102,5	1715,1	2022,4	1678,2	1262,3	1570,8	1329,8	1185,7	1233,2
+ Đắk Nông	394,1	330,2	362,6	493,2	422,5	456,4	243,6	196,1	221,6
+ Lâm Đồng	950,1	615,1	902,5	905,6	487,8	871,6	662,2	366,5	620,4
5. Đông Nam Bộ - *South East*	**243106,1**	**90584,9**	**232077,6**	**210663,6**	**91426,8**	**202976,7**	**195372,7**	**114027,0**	**186938,6**
+ TP. Hồ Chí Minh	111037,8	48087,9	104265,2	121937,9	53047,4	117693,8	92268,2	38231,7	85511,0
+ Bình Phước	2090,7	1273,9	2054,4	1869,3	1124,5	1648,1	964,2	562,4	928,4
+ Tây Ninh	2990,7	1847,3	2986,5	2388,1	1511,4	2272,6	1633,6	1051,5	1504,2
+ Bình Dương	22507,4	8077,4	22062,9	21250,0	7877,3	20065,7	16140,1	6420,9	15493,7
+ Đồng Nai	29658,8	10746,2	28334,4	28711,6	8585,6	27063,4	13826,8	6181,8	11845,4
+ Bà Rịa - Vũng Tàu	74820,6	20552,4	72374,2	34506,6	19280,5	34233,1	70539,7	61578,7	71655,9
6. Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**35555,0**	**19446,1**	**28029,2**	**25921,4**	**16081,1**	**24171,9**	**20724,4**	**13115,3**	**19656,9**
+ Long An	4606,2	2504,3	4270,6	4054,5	2102,6	3558,1	2662,3	1472,5	2406,9
+ Đồng Tháp	3543,1	1453,0	3492,6	3329,8	1007,9	3167,4	3908,0	1739,7	3814,1

13. (Tiếp theo) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
(Cont.) TAX AND OTHER CONTRIBUTIONS TO THE NATIONAL BUDGET BY ENTERPRISES

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2008			2007			2006		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*
	Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*		Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*		Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*	
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
4. Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3220,4**	**2439,7**	**3066,7**	**2532,6**	**1447,6**	**2286,4**	**1909,6**	**1351,4**	**1785,0**
+ Kon Tum	243,0	208,4	220,2	221,6	158,9	187,0	137,7	94,4	118,9
+ Gia Lai	1048,2	819,6	982,5	639,2	293,8	542,3	565,4	341,9	512,5
+ Đắk Lắk	1261,1	993,5	1159,0	1013,9	619,5	918,9	623,4	486,3	550,8
+ Đắk Nông	183,6	153,9	177,3	132,1	104,8	121,3	113,6	99,0	97,4
+ Lâm Đồng	484,5	264,3	527,7	525,7	270,7	516,9	469,5	329,8	505,5
5. Đông Nam Bộ - *South East*	**183975,5**	**58196,7**	**177278,8**	**128881,9**	**53404,5**	**120700,4**	**114999,0**	**27695,6**	**113115,7**
+ TP. Hồ Chí Minh	76811,1	32301,1	71874,6	60618,8	34203,6	55739,1	36376,1	16672,8	34354,8
+ Bình Phước	899,7	411,7	941,8	677,8	286,5	666,1	484,5	237,5	513,8
+ Tây Ninh	1102,8	710,1	1064,8	990,6	401,6	915,6	885,3	502,3	925,9
+ Bình Dương	11913,6	4677,7	11860,8	9580,9	6478,6	8465,0	6284,6	2599,7	6314,9
+ Đồng Nai	13941,1	5767,0	12391,0	10076,1	6725,9	9708,6	6192,4	2906,4	6438,0
+ Bà Rịa - Vũng Tàu	79307,1	14329,1	79145,8	46937,7	5308,3	45206,0	64776,1	4777,0	64568,1
6. Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**16314,1**	**9902,3**	**15109,4**	**11588,1**	**6489,2**	**10791,5**	**9848,2**	**6018,9**	**9280,3**
+ Long An	2043,9	1084,3	1930,9	1488,1	827,7	1315,6	1092,0	682,4	1071,3
+ Đồng Tháp	2718,0	1123,8	2397,5	1639,2	977,8	1674,9	1564,3	613,7	1379,3

13. (Tiếp theo) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
(Cont.) TAX AND OTHER CONTRIBUTIONS TO THE NATIONAL BUDGET BY ENTERPRISES

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*
	Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*		Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*		Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
+ An Giang	2919,8	1837,6	2642,9	2310,4	1288,8	2138,2	1663,4	1124,4	1583,4
+ Tiền Giang	2091,6	1673,4	1985,5	1746,0	1511,2	1655,1	1726,9	1326,1	1566,2
+ Vĩnh Long	1614,3	907,2	1568,8	1412,9	814,8	1348,2	1255,0	734,7	1045,0
+ Bến Tre	1152,3	856,6	1066,4	1283,4	834,8	1179,8	934,0	598,4	836,8
+ Kiên Giang	1935,5	1365,3	1620,4	1546,8	1341,8	1521,5	1157,6	1028,1	1180,1
+ Cần Thơ	11762,8	3485,2	5966,1	5373,9	3226,0	5147,0	4189,0	2343,1	4153,4
+ Hậu Giang	570,4	483,8	518,8	540,7	376,4	507,7	397,7	335,9	380,0
+ Trà Vinh	513,4	453,9	499,0	504,2	422,1	470,9	348,9	287,7	324,1
+ Sóc Trăng	984,8	841,0	868,9	1011,6	743,8	785,3	633,5	443,2	587,1
+ Bạc Liêu	990,6	950,6	947,1	493,4	453,6	493,0	489,0	457,8	490,6
+ Cà Mau	2870,3	2634,3	2582,3	2313,9	1957,4	2199,7	1359,0	1223,9	1289,2
7. Không phân vùng - *None Region*	**31234,4**	**9314,0**	**31471,6**	**14462,6**	**5495,6**	**14151,3**	**17756,5**	**7225,4**	**15818,4**

13. (Tiếp theo) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
(Cont.) TAX AND OTHER CONTRIBUTIONS TO THE NATIONAL BUDGET BY ENTERPRISES

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Billion VND*

	2008			2007			2006		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*
	Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*		Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*		Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*	
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
+ An Giang	1594,6	955,5	1447,2	1266,0	689,4	1192,8	918,9	579,3	907,1
+ Tiền Giang	1165,5	961,0	1042,3	1112,3	575,4	601,2	881,5	635,2	849,9
+ Vĩnh Long	1058,0	635,5	938,9	728,5	291,9	680,5	459,5	351,0	421,0
+ Bến Tre	758,5	462,8	916,5	624,2	235,7	667,9	573,6	377,6	495,2
+ Kiên Giang	1056,8	768,4	894,7	769,5	407,4	724,4	715,7	472,0	638,1
+ Cần Thơ	3370,9	1746,3	3227,0	1725,5	1063,6	1699,1	1609,1	842,3	1469,5
+ Hậu Giang	231,7	213,3	251,7	225,1	115,5	225,3	196,2	157,9	163,6
+ Trà Vinh	302,3	227,8	298,5	131,1	91,5	121,1	265,4	183,5	344,6
+ Sóc Trăng	495,6	409,1	518,8	518,2	314,3	564,4	552,2	481,2	530,5
+ Bạc Liêu	417,9	371,9	214,1	581,6	267,0	570,6	431,8	198,5	422,0
+ Cà Mau	1100,3	942,7	1031,3	778,8	632,1	753,6	588,0	444,2	588,0
7. Không phân vùng - *None Region*	**13336,3**	**4882,9**	**12921,8**	**14307,9**	**5836,1**	**12716,8**	**10631,2**	**3250,6**	**10909,5**

14. SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
NUMBER OF LARGE, MEDIUM AND SMALL ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô nguồn vốn - *By size of capital resources*		
		Doanh nghiệp nhỏ *Small*	Doanh nghiệp vừa *Medium*	Doanh nghiệp lớn *Large*
A	1	2	3	4
TỔNG SỐ - *TOTAL*				
2011	324691	269901,0	39421	15369
2010	279360	219934,0	45553	13873
2009	236584	193452,0	33172	9960
2008	**192179**	**165100,0**	**19574**	**7505**
2007	149069	130756,0	12727	5586
2006	125092	111889,0	9363	3840
Phân theo vùng, địa phương ***By regions and provinces***				
1. Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*				
2011	103518	82465	15468	5585
2010	82251	63616	14533	4102
2009	67755	53254	11280	3221
2008	55991	47155	6126	2710
2007	41997	36433	3850	1714
2006	35743	31625	2871	1247
+ Hà Nội				
2011	72455	58221	10472	3762
2010	58639	45239	10653	2747
2009	47137	36503	8487	2147
2008	38248	32211	4125	1912
2007	24557	21462	2036	1059
2006	21448	19215	1446	787
+ Hải Phòng				
2011	7548	5786	1216	546
2010	5803	4388	1050	365
2009	5314	4230	741	343
2008	4574	3740	543	291
2007	4306	3628	457	221
2006	3536	2924	455	157
+ Vĩnh Phúc				
2011	2339	1874	355	110
2010	1554	1261	223	70
2009	1342	1134	155	53
2008	1196	1039	115	42
2007	1080	907	120	53
2006	903	782	82	39

14. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF LARGE, MEDIUM AND SMALL ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô nguồn vốn - *By size of capital resources*		
		Doanh nghiệp nhỏ *Small*	Doanh nghiệp vừa *Medium*	Doanh nghiệp lớn *Large*
A	1	2	3	4
+ Hà Tây				
2007	2035	1807	192	36
2006	1574	1422	126	26
+ Bắc Ninh				
2011	3354	2560	583	211
2010	2050	1437	430	183
2009	1781	1385	295	101
2008	1535	1298	167	70
2007	1373	1181	136	56
2006	1093	966	91	36
+ Hải Dương				
2011	3747	3002	552	193
2010	2767	2229	395	143
2009	2417	2000	309	108
2008	2086	1789	221	76
2007	1770	1518	201	51
2006	1417	1256	129	32
+ Hưng Yên				
2011	2082	1521	406	155
2010	1605	1181	322	102
2009	1366	1040	241	85
2008	1124	886	176	62
2007	995	807	147	41
2006	721	586	106	29
+ Hà Nam				
2011	1550	1229	250	71
2010	1445	1204	189	52
2009	1206	1028	142	36
2008	923	817	84	22
2007	731	663	55	13
2006	619	574	40	5
+ Nam Định				
2011	2725	2191	427	107
2010	2318	1865	376	77
2009	2211	1872	271	68
2008	2093	1841	194	58
2007	1582	1391	150	41
2006	1256	1130	98	28

14. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF LARGE, MEDIUM AND SMALL ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô nguồn vốn - *By size of capital resources*		
		Doanh nghiệp nhỏ *Small*	Doanh nghiệp vừa *Medium*	Doanh nghiệp lớn *Large*
A	1	2	3	4
+ Thái Bình				
2011	2230	1776	345	109
2010	1886	1505	274	107
2009	1712	1375	220	117
2008	1461	1237	162	62
2007	1108	970	107	31
2006	911	803	88	20
+ Ninh Bình				
2011	2037	1669	256	112
2010	1512	1237	189	86
2009	1338	1132	146	60
2008	1067	922	107	38
2007	853	759	74	20
2006	772	699	60	13
+ Quảng Ninh				
2011	3451	2636	606	209
2010	2672	2070	432	170
2009	1931	1555	273	103
2008	1684	1375	232	77
2007	1607	1340	175	92
2006	1493	1268	150	75
2. Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*				
2011	14045	11303	2172	570
2010	11671	9507	1768	396
2009	9842	8262	1284	296
2008	8882	7765	912	205
2007	7188	6347	682	159
2006	6110	5480	513	117
+ Hà Giang				
2011	657	511	112	34
2010	495	384	88	23
2009	420	327	73	20
2008	353	285	59	9
2007	262	214	44	4
2006	201	155	42	4

14. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF LARGE, MEDIUM AND SMALL ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô nguồn vốn - *By size of capital resources*		
		Doanh nghiệp nhỏ *Small*	Doanh nghiệp vừa *Medium*	Doanh nghiệp lớn *Large*
A	1	2	3	4
+ Cao Bằng				
2011	644	540	87	17
2010	490	408	72	10
2009	426	365	53	8
2008	390	340	42	8
2007	347	306	39	2
2006	321	295	24	2
+ Lào Cai				
2011	1022	772	195	55
2010	810	617	149	44
2009	780	628	120	32
2008	704	592	88	24
2007	605	533	52	20
2006	557	507	40	10
+ Bắc Kạn				
2011	457	398	41	18
2010	404	358	35	11
2009	337	302	29	6
2008	287	267	18	2
2007	249	231	15	3
2006	246	233	12	1
+ Lạng Sơn				
2011	762	570	153	39
2010	622	488	111	23
2009	524	429	78	17
2008	492	417	67	8
2007	429	381	42	6
2006	391	355	33	3
+ Tuyên Quang				
2011	728	638	77	13
2010	631	556	69	6
2009	563	510	48	5
2008	475	436	38	1
2007	393	363	27	3
2006	339	315	22	2

14. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF LARGE, MEDIUM AND SMALL ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô nguồn vốn - *By size of capital resources*		
		Doanh nghiệp nhỏ *Small*	Doanh nghiệp vừa *Medium*	Doanh nghiệp lớn *Large*
A	1	2	3	4
+ Yên Bái				
2011	921	809	89	23
2010	797	692	84	21
2009	672	590	67	15
2008	543	485	48	10
2007	452	415	29	8
2006	367	333	30	4
+ Thái Nguyên				
2011	1908	1507	306	95
2010	1332	1024	250	58
2009	946	727	178	41
2008	1415	1273	107	35
2007	980	862	86	32
2006	802	724	54	24
+ Phú Thọ				
2011	2232	1788	354	90
2010	1916	1562	289	65
2009	1637	1372	214	51
2008	1397	1204	146	47
2007	1178	1019	122	37
2006	1016	884	96	36
+ Bắc Giang				
2011	1633	1299	259	75
2010	1316	1073	191	52
2009	1208	1033	136	39
2008	1020	884	110	26
2007	788	685	88	15
2006	628	563	52	13
+ Lai Châu				
2011	577	498	65	14
2010	557	489	59	9
2009	414	372	37	5
2008	279	254	23	2
2007	235	217	16	2
2006	172	165	6	1

14. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF LARGE, MEDIUM AND SMALL ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô nguồn vốn - *By size of capital resources*		
		Doanh nghiệp nhỏ *Small*	Doanh nghiệp vừa *Medium*	Doanh nghiệp lớn *Large*
A	1	2	3	4
+ Điện Biên				
2011	647	514	110	23
2010	502	406	79	17
2009	417	350	54	13
2008	336	293	36	7
2007	293	257	29	7
2006	262	232	26	4
+ Sơn La				
2011	718	545	144	29
2010	657	496	134	27
2009	602	477	100	25
2008	510	422	72	16
2007	413	356	46	11
2006	341	296	38	7
+ Hòa Bình				
2011	1139	914	180	45
2010	1142	954	158	30
2009	896	780	97	19
2008	681	613	58	10
2007	564	508	47	9
2006	467	423	38	6
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central Coastal areas***				
2011	42679	37455	3989	1235
2010	37740	33524	3288	928
2009	33139	29992	2445	702
2008	27334	25063	1716	555
2007	21802	20029	1355	418
2006	17830	16467	1034	329
+ Thanh Hóa				
2011	4536	3985	427	124
2010	3903	3480	338	85
2009	3413	3103	247	63
2008	2887	2667	171	49
2007	2273	2096	140	37
2006	1870	1733	107	30

14. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF LARGE, MEDIUM AND SMALL ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô nguồn vốn - *By size of capital resources*		
		Doanh nghiệp nhỏ *Small*	Doanh nghiệp vừa *Medium*	Doanh nghiệp lớn *Large*
A	1	2	3	4
+ Nghệ An				
2011	5115	4436	522	157
2010	4228	3706	416	106
2009	3892	3491	312	89
2008	3364	3086	222	56
2007	2533	2340	153	40
2006	1909	1749	128	32
+ Hà Tĩnh				
2011	2137	1827	251	59
2010	1695	1420	222	53
2009	1367	1186	152	29
2008	1108	1011	79	18
2007	936	868	61	7
2006	844	796	42	6
+ Quảng Bình				
2011	2129	1877	193	59
2010	2032	1790	199	43
2009	1736	1593	114	29
2008	1334	1239	71	24
2007	1087	1014	54	19
2006	907	850	41	16
+ Quảng Trị				
2011	1575	1336	198	41
2010	1342	1188	130	24
2009	1235	1120	101	14
2008	967	885	70	12
2007	768	701	58	9
2006	640	595	34	11
+ Thừa Thiên - Huế				
2011	3078	2774	226	78
2010	2819	2589	169	61
2009	2649	2478	120	51
2008	2213	2081	92	40
2007	1681	1574	78	29
2006	1265	1180	65	20

14. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF LARGE, MEDIUM AND SMALL ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô nguồn vốn - *By size of capital resources*		
		Doanh nghiệp nhỏ *Small*	Doanh nghiệp vừa *Medium*	Doanh nghiệp lớn *Large*
A	1	2	3	4
+ Đà Nẵng				
2011	8050	7153	654	243
2010	7092	6387	514	191
2009	5937	5459	339	139
2008	4294	3934	247	113
2007	3978	3694	188	96
2006	3213	2990	142	81
+ Quảng Nam				
2011	2698	2434	200	64
2010	2092	1894	148	50
2009	1747	1579	123	45
2008	1582	1451	92	39
2007	1142	1033	82	27
2006	847	762	60	25
+ Quảng Ngãi				
2011	2149	1939	166	44
2010	2451	2271	145	35
2009	2306	2179	104	23
2008	1889	1797	82	10
2007	1007	933	67	7
2006	900	847	48	5
+ Bình Định				
2011	2943	2474	369	100
2010	2768	2384	315	69
2009	2509	2197	253	59
2008	2159	1924	187	48
2007	1840	1650	153	37
2006	1503	1358	120	25
+ Phú Yên				
2011	1322	1162	120	40
2010	1039	888	113	38
2009	924	813	84	27
2008	837	745	64	28
2007	706	633	55	18
2006	613	571	33	9

14. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF LARGE, MEDIUM AND SMALL ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô nguồn vốn - *By size of capital resources*		
		Doanh nghiệp nhỏ *Small*	Doanh nghiệp vừa *Medium*	Doanh nghiệp lớn *Large*
A	1	2	3	4
+ Khánh Hòa				
2011	3902	3458	326	118
2010	3701	3308	296	97
2009	3301	2941	277	83
2008	2908	2653	177	78
2007	2444	2243	142	59
2006	2103	1937	120	46
+ Ninh Thuận				
2011	915	790	97	28
2010	765	655	91	19
2009	643	553	77	13
2008	544	485	51	8
2007	414	365	42	7
2006	373	342	25	6
+ Bình Thuận				
2011	2130	1810	240	80
2010	1813	1564	192	57
2009	1480	1300	142	38
2008	1248	1105	111	32
2007	993	885	82	26
2006	843	757	69	17
4. Tây Nguyên - *Central Highlands*				
2011	8532	7271	975	286
2010	7282	6123	845	314
2009	6909	5967	774	168
2008	6181	5531	507	143
2007	4315	3818	388	109
2006	3770	3413	275	82
+ Kon Tum				
2011	1048	902	103	43
2010	845	725	86	34
2009	712	622	74	16
2008	558	495	50	13
2007	467	412	43	12
2006	347	309	33	5

14. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF LARGE, MEDIUM AND SMALL ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô nguồn vốn - *By size of capital resources*		
		Doanh nghiệp nhỏ *Small*	Doanh nghiệp vừa *Medium*	Doanh nghiệp lớn *Large*
A	1	2	3	4
+ Gia Lai				
2011	1937	1583	272	82
2010	1630	1272	196	162
2009	1713	1421	244	48
2008	1650	1471	138	41
2007	755	624	92	39
2006	797	698	66	33
+ Đắk Lắk				
2011	2684	2301	304	79
2010	2404	2078	267	59
2009	2194	1914	227	53
2008	1898	1680	169	49
2007	1382	1221	133	28
2006	1099	987	89	23
+ Đắk Nông				
2011	656	556	82	18
2010	538	468	64	6
2009	482	424	50	8
2008	379	340	32	7
2007	330	300	25	5
2006	291	268	20	3
+ Lâm Đồng				
2011	2207	1929	214	64
2010	1865	1580	232	53
2009	1808	1586	179	43
2008	1696	1545	118	33
2007	1381	1261	95	25
2006	1236	1151	67	18
5. Đông Nam Bộ - *South East*				
2011	128590	107615	14371	6604
2010	117008	86773	23014	7221
2009	96658	76037	15796	4825
2008	73277	60603	9363	3311
2007	56502	48056	5682	2764
2006	46672	40875	4060	1737

14. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF LARGE, MEDIUM AND SMALL ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô nguồn vốn - *By size of capital resources*		
		Doanh nghiệp nhỏ *Small*	Doanh nghiệp vừa *Medium*	Doanh nghiệp lớn *Large*
A	1	2	3	4
+ TP. Hồ Chí Minh				
2011	104299	88797	10712	4790
2010	95837	71012	19128	5697
2009	77700	60976	13173	3551
2008	58093	48440	7342	2311
2007	44767	38759	4047	1961
2006	36582	32733	2735	1114
+ Bình Phước				
2011	1811	1509	226	76
2010	1351	1107	196	48
2009	1169	1038	94	37
2008	1040	952	63	25
2007	813	754	45	14
2006	632	594	27	11
+ Tây Ninh				
2011	2040	1650	288	102
2010	1894	1552	268	74
2009	1751	1393	298	60
2008	1546	1342	160	44
2007	1169	1010	129	30
2006	1007	886	100	21
+ Bình Dương				
2011	8600	6259	1564	777
2010	7368	5088	1637	643
2009	6318	4539	1222	557
2008	5250	3812	996	442
2007	4329	3141	833	355
2006	3543	2606	686	251
+ Đồng Nai				
2011	7944	6354	985	605
2010	7288	5841	953	494
2009	6948	5827	689	432
2008	5962	4977	621	364
2007	3989	3227	457	305
2006	3453	2803	400	250

14. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF LARGE, MEDIUM AND SMALL ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô nguồn vốn - *By size of capital resources*		
		Doanh nghiệp nhỏ *Small*	Doanh nghiệp vừa *Medium*	Doanh nghiệp lớn *Large*
A	1	2	3	4
+ Bà Rịa - Vũng Tàu				
2011	3896	3046	596	254
2010	3270	2173	832	265
2009	2772	2264	320	188
2008	1386	1080	181	125
2007	1435	1165	171	99
2006	1455	1253	112	90
6. Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***				
2011	27210	23785	2431	994
2010	23284	20390	2091	803
2009	22142	19938	1573	631
2008	20371	18981	925	465
2007	17114	16068	741	305
2006	14810	14024	568	218
+ Long An				
2011	3236	2483	502	251
2010	2947	2261	468	218
2009	2741	2244	329	168
2008	2416	2099	172	145
2007	1947	1751	126	70
2006	1579	1455	83	41
+ Đồng Tháp				
2011	1713	1489	145	79
2010	1347	1146	136	65
2009	1436	1268	116	52
2008	1285	1204	50	31
2007	1059	979	56	24
2006	965	922	29	14
+ An Giang				
2011	2231	1874	273	84
2010	1743	1336	345	62
2009	1640	1431	168	41
2008	1660	1542	87	31
2007	1350	1238	86	26
2006	1200	1106	75	19

14. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF LARGE, MEDIUM AND SMALL ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô nguồn vốn - *By size of capital resources*		
		Doanh nghiệp nhỏ *Small*	Doanh nghiệp vừa *Medium*	Doanh nghiệp lớn *Large*
A	1	2	3	4
+ Tiền Giang				
2011	2813	2518	212	83
2010	2447	2220	161	66
2009	2252	2070	131	51
2008	2157	2041	82	34
2007	1935	1845	68	22
2006	1672	1603	50	19
+ Vĩnh Long				
2011	1539	1353	143	43
2010	1327	1138	149	40
2009	1190	1060	96	34
2008	1233	1142	68	23
2007	1027	943	65	19
2006	917	839	66	12
+ Bến Tre				
2011	1707	1566	103	38
2010	1509	1398	87	24
2009	1489	1404	63	22
2008	1466	1414	37	15
2007	1190	1144	32	14
2006	1002	973	18	11
+ Kiên Giang				
2011	3412	3156	202	54
2010	2969	2835	99	35
2009	2914	2759	123	32
2008	2741	2661	58	22
2007	2436	2373	47	16
2006	2117	2069	35	13
+ Cần Thơ				
2011	4302	3732	387	183
2010	3463	3005	296	162
2009	3331	2979	232	120
2008	2987	2729	168	90
2007	2004	1831	115	58
2006	1823	1666	106	51

14. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF LARGE, MEDIUM AND SMALL ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô nguồn vốn - *By size of capital resources*		
		Doanh nghiệp nhỏ *Small*	Doanh nghiệp vừa *Medium*	Doanh nghiệp lớn *Large*
A	1	2	3	4
+ Hậu Giang				
2011	887	778	79	30
2010	733	654	57	22
2009	618	560	39	19
2008	501	458	33	10
2007	416	389	21	6
2006	373	354	15	4
+ Trà Vinh				
2011	1025	920	73	32
2010	788	699	67	22
2009	687	613	57	17
2008	606	556	41	9
2007	594	553	34	7
2006	546	519	21	6
+ Sóc Trăng				
2011	1297	1158	107	32
2010	1234	1109	97	28
2009	1171	1076	72	23
2008	755	681	51	23
2007	999	943	42	14
2006	749	716	25	8
+ Bạc Liêu				
2011	892	799	70	23
2010	757	719	27	11
2009	725	695	24	6
2008	741	713	24	4
2007	678	657	17	4
2006	640	619	18	3
+ Cà Mau				
2011	2156	1959	135	62
2010	2020	1870	102	48
2009	1948	1779	123	46
2008	1823	1741	54	28
2007	1479	1422	32	25
2006	1227	1183	27	17

14. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN

(Cont.) NUMBER OF LARGE, MEDIUM AND SMALL ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô nguồn vốn - *By size of capital resources*		
		Doanh nghiệp nhỏ *Small*	Doanh nghiệp vừa *Medium*	Doanh nghiệp lớn *Large*
A	1	2	3	4
7. Không phân vùng - *None Region*				
2011	117	7	15	95
2010	124	1	14	109
2009	139	2	20	117
2008	143	2	25	116
2007	151	5	29	117
2006	157	5	42	110

15. SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
NUMBER OF LARGE, MEDIUM AND SMALL ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ *Micro*	Doanh nghiệp nhỏ *Small*	Doanh nghiệp vừa *Medium*	Doanh nghiệp lớn *Large*
A	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ - *TOTAL*					
2011	324691	216732	93356	6853	7750
2010	279360	187580	79085	5618	7077
2009	236584	156702	68784	4879	6219
2008	192179	120149	61871	4359	5800
2007	149069	91262	48426	3934	5447
2006	125092	76303	40482	3289	5018
Phân theo vùng, địa phương ***By regions and provinces***					
1. Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*					
2011	103518	65960	32356	2580	2622
2010	82251	55207	22941	1836	2267
2009	67755	41196	22814	1709	2036
2008	55991	32974	19632	1529	1856
2007	41997	23642	15380	1294	1681
2006	35743	20789	12298	1092	1564
+ Hà Nội					
2011	72455	48827	20414	1673	1541
2010	58639	43137	13148	1079	1275
2009	47137	31281	13726	984	1146
2008	38248	24400	11923	875	1050
2007	24557	15269	7754	657	877
2006	21448	14099	5966	546	837
+ Hải Phòng					
2011	7548	4369	2650	254	275
2010	5803	3317	2026	210	250
2009	5314	2984	1890	196	244
2008	4574	2510	1642	193	229
2007	4306	2530	1398	157	221
2006	3536	1936	1254	142	204
+ Vĩnh Phúc					
2011	2339	1340	894	40	65
2010	1554	808	657	31	58
2009	1342	730	525	40	47
2008	1196	610	508	39	39
2007	1080	449	535	40	56
2006	903	368	460	25	50

15. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
(Cont.) NUMBER OF LARGE, MEDIUM AND SMALL ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ *Micro*	Doanh nghiệp nhỏ *Small*	Doanh nghiệp vừa *Medium*	Doanh nghiệp lớn *Large*
A	1	2	3	4	5
+ Hà Tây					
2007	2035	1006	902	62	65
2006	1574	761	685	69	59
+ Bắc Ninh					
2011	3354	1922	1268	77	87
2010	2050	900	1003	69	78
2009	1781	685	983	51	62
2008	1535	593	842	45	55
2007	1373	547	742	36	48
2006	1093	420	599	32	42
+ Hải Dương					
2011	3747	2139	1367	104	137
2010	2767	1392	1154	97	124
2009	2417	1103	1107	90	117
2008	2086	1026	881	81	98
2007	1770	837	778	76	79
2006	1417	654	637	59	67
+ Hưng Yên					
2011	2082	1153	794	57	78
2010	1605	906	571	54	74
2009	1366	643	605	51	67
2008	1124	483	543	36	62
2007	995	457	449	29	60
2006	721	297	348	28	48
+ Hà Nam					
2011	1550	731	745	42	32
2010	1445	679	702	38	26
2009	1206	415	734	34	23
2008	923	400	471	33	19
2007	731	284	397	30	20
2006	619	260	318	23	18
+ Nam Định					
2011	2725	1373	1208	76	68
2010	2318	1013	1173	71	61
2009	2211	958	1128	64	61
2008	2093	915	1048	67	63
2007	1582	614	850	58	60
2006	1256	484	677	48	47

15. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
(Cont.) NUMBER OF LARGE, MEDIUM AND SMALL ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ *Micro*	Doanh nghiệp nhỏ *Small*	Doanh nghiệp vừa *Medium*	Doanh nghiệp lớn *Large*
A	1	2	3	4	5
+ Thái Bình					
2011	2230	1046	1018	86	80
2010	1886	791	943	69	83
2009	1712	749	813	78	72
2008	1461	622	710	67	62
2007	1108	428	581	49	50
2006	911	300	524	40	47
+ Ninh Bình					
2011	2037	1169	715	54	99
2010	1512	723	634	53	102
2009	1338	592	621	53	72
2008	1067	485	477	38	67
2007	853	384	395	33	41
2006	772	366	329	30	47
+ Quảng Ninh					
2011	3451	1891	1283	117	160
2010	2672	1541	930	65	136
2009	1931	1056	682	68	125
2008	1684	930	587	55	112
2007	1607	837	599	67	104
2006	1493	844	501	50	98
2. Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***					
2011	14045	7034	6222	414	375
2010	11671	5411	5511	401	348
2009	9842	4108	5091	353	290
2008	8882	3969	4328	294	291
2007	7188	2909	3756	263	260
2006	6110	2361	3290	223	236
+ Hà Giang					
2011	657	253	366	21	17
2010	495	144	301	34	16
2009	420	95	295	19	11
2008	353	89	232	18	14
2007	262	62	183	11	6
2006	201	44	142	9	6

15. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
(Cont.) NUMBER OF LARGE, MEDIUM AND SMALL ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ *Micro*	Doanh nghiệp nhỏ *Small*	Doanh nghiệp vừa *Medium*	Doanh nghiệp lớn *Large*
A	1	2	3	4	5
+ Cao Bằng					
2011	644	326	287	19	12
2010	490	193	267	16	14
2009	426	156	243	18	9
2008	390	152	213	14	11
2007	347	123	197	17	10
2006	321	110	184	16	11
+ Lào Cai					
2011	1022	422	519	45	36
2010	810	302	434	37	37
2009	780	266	450	35	29
2008	704	244	403	26	31
2007	605	190	370	21	24
2006	557	177	340	19	21
+ Bắc Kạn					
2011	457	316	131	7	3
2010	404	251	142	8	3
2009	337	191	134	10	2
2008	287	146	132	6	3
2007	249	114	124	8	3
2006	246	141	95	9	1
+ Lạng Sơn					
2011	762	481	241	22	18
2010	622	348	234	26	14
2009	524	265	225	21	13
2008	492	256	201	25	10
2007	429	251	150	17	11
2006	391	222	137	22	10
+ Tuyên Quang					
2011	728	382	312	18	16
2010	631	290	308	20	13
2009	563	233	296	18	16
2008	475	207	244	11	13
2007	393	154	211	14	14
2006	339	117	194	14	14

15. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
(Cont.) NUMBER OF LARGE, MEDIUM AND SMALL ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ *Micro*	Doanh nghiệp nhỏ *Small*	Doanh nghiệp vừa *Medium*	Doanh nghiệp lớn *Large*
A	1	2	3	4	5
+ Yên Bái					
2011	921	448	429	25	19
2010	797	317	434	29	17
2009	672	249	378	28	17
2008	543	183	320	19	21
2007	452	154	261	17	20
2006	367	111	223	12	21
+ Thái Nguyên					
2011	1908	1007	789	61	51
2010	1332	691	557	39	45
2009	946	360	512	35	39
2008	1415	903	442	29	41
2007	980	430	477	37	36
2006	802	348	394	28	32
+ Phú Thọ					
2011	2232	1018	1064	73	77
2010	1916	871	915	57	73
2009	1637	677	842	53	65
2008	1397	561	728	48	60
2007	1178	468	609	41	60
2006	1016	390	539	34	53
+ Bắc Giang					
2011	1633	869	659	47	58
2010	1316	671	546	46	53
2009	1208	635	494	39	40
2008	1020	542	402	37	39
2007	788	399	323	32	34
2006	628	290	287	25	26
+ Lai Châu					
2011	577	301	265	5	6
2010	557	269	277	7	4
2009	414	177	227	7	3
2008	279	90	181	3	5
2007	235	100	130	3	2
2006	172	58	111	1	2

15. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
(Cont.) NUMBER OF LARGE, MEDIUM AND SMALL ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ *Micro*	Doanh nghiệp nhỏ *Small*	Doanh nghiệp vừa *Medium*	Doanh nghiệp lớn *Large*
A	1	2	3	4	5
+ Điện Biên					
2011	647	293	320	15	19
2010	502	182	292	12	16
2009	417	125	267	15	10
2008	336	96	218	13	9
2007	293	78	202	7	6
2006	262	68	183	7	4
+ Sơn La					
2011	718	347	322	29	20
2010	657	273	336	30	18
2009	602	230	329	25	18
2008	510	185	287	23	15
2007	413	142	239	19	13
2006	341	98	215	15	13
+ Hòa Bình					
2011	1139	571	518	27	23
2010	1142	609	468	40	25
2009	896	449	399	30	18
2008	681	315	325	22	19
2007	564	244	280	19	21
2006	467	187	246	12	22
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central Coastal areas***					
2011	42679	26845	13998	922	914
2010	37740	23657	12389	817	877
2009	33139	20891	10752	702	794
2008	27334	16614	9334	653	733
2007	21802	12615	7926	591	670
2006	17830	10247	6448	505	630
+ Thanh Hóa					
2011	4536	2453	1867	99	117
2010	3903	1932	1766	99	106
2009	3413	1646	1593	78	96
2008	2887	1417	1306	84	80
2007	2273	1086	1045	70	72
2006	1870	795	937	66	72

15. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
(Cont.) NUMBER OF LARGE, MEDIUM AND SMALL ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ *Micro*	Doanh nghiệp nhỏ *Small*	Doanh nghiệp vừa *Medium*	Doanh nghiệp lớn *Large*
A	1	2	3	4	5
+ Nghệ An					
2011	5115	2923	1968	117	107
2010	4228	2272	1748	105	103
2009	3892	2153	1559	87	93
2008	3364	1953	1244	87	80
2007	2533	1452	938	65	78
2006	1909	1080	711	42	76
+ Hà Tĩnh					
2011	2137	1190	841	60	46
2010	1695	909	689	55	42
2009	1367	737	551	44	35
2008	1108	575	479	32	22
2007	936	481	405	32	18
2006	844	471	331	23	19
+ Quảng Bình					
2011	2129	1447	637	27	18
2010	2032	1364	620	26	22
2009	1736	1124	571	18	23
2008	1334	878	416	21	19
2007	1087	668	379	20	20
2006	907	532	337	19	19
+ Quảng Trị					
2011	1575	1067	458	32	18
2010	1342	890	401	36	15
2009	1235	810	383	28	14
2008	967	554	378	21	14
2007	768	442	289	23	14
2006	640	347	263	18	12
+ Thừa Thiên - Huế					
2011	3078	2175	795	50	58
2010	2819	2061	656	41	61
2009	2649	1999	541	52	57
2008	2213	1623	497	47	46
2007	1681	1160	438	44	39
2006	1265	842	353	33	37

15. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
(Cont.) NUMBER OF LARGE, MEDIUM AND SMALL ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ *Micro*	Doanh nghiệp nhỏ *Small*	Doanh nghiệp vừa *Medium*	Doanh nghiệp lớn *Large*
A	1	2	3	4	5
+ Đà Nẵng					
2011	8050	5392	2310	177	171
2010	7092	4850	1938	139	165
2009	5937	4294	1399	108	136
2008	4294	2815	1256	96	127
2007	3978	2634	1147	78	119
2006	3213	2109	928	69	107
+ Quảng Nam					
2011	2698	1688	900	41	69
2010	2092	1252	734	40	66
2009	1747	1017	627	46	57
2008	1582	864	621	41	56
2007	1142	568	495	32	47
2006	847	424	346	37	40
+ Quảng Ngãi					
2011	2149	1487	601	33	28
2010	2451	1873	525	26	27
2009	2306	1841	422	21	22
2008	1889	1470	376	17	26
2007	1007	595	371	21	20
2006	900	564	302	13	21
+ Bình Định					
2011	2943	1699	1085	84	75
2010	2768	1623	992	81	72
2009	2509	1442	928	66	73
2008	2159	1181	831	67	80
2007	1840	957	741	59	83
2006	1503	801	570	54	78
+ Phú Yên					
2011	1322	856	406	36	24
2010	1039	612	371	24	32
2009	924	518	353	23	30
2008	837	456	336	22	23
2007	706	362	306	19	19
2006	613	341	239	17	16

15. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
(Cont.) NUMBER OF LARGE, MEDIUM AND SMALL ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ *Micro*	Doanh nghiệp nhỏ *Small*	Doanh nghiệp vừa *Medium*	Doanh nghiệp lớn *Large*
A	1	2	3	4	5
+ Khánh Hòa					
2011	3902	2448	1261	91	102
2010	3701	2407	1121	76	97
2009	3301	2107	1040	66	88
2008	2908	1836	919	57	96
2007	2444	1485	811	63	85
2006	2103	1268	690	59	86
+ Ninh Thuận					
2011	915	610	264	27	14
2010	765	470	256	25	14
2009	643	345	256	28	14
2008	544	312	199	21	12
2007	414	217	166	19	12
2006	373	210	138	16	9
+ Bình Thuận					
2011	2130	1410	605	48	67
2010	1813	1142	572	44	55
2009	1480	858	529	37	56
2008	1248	680	476	40	52
2007	993	508	395	46	44
2006	843	463	303	39	38
4. Tây Nguyên ***Central Highlands***					
2011	8532	5462	2763	135	172
2010	7282	4606	2359	144	173
2009	6909	4466	2150	134	159
2008	6181	4072	1818	145	146
2007	4315	2453	1611	114	137
2006	3770	2205	1329	93	143
+ Kon Tum					
2011	1048	653	361	17	17
2010	845	485	317	22	21
2009	712	378	299	24	11
2008	558	264	259	24	11
2007	467	197	240	20	10
2006	347	137	188	8	14

15. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
(Cont.) NUMBER OF LARGE, MEDIUM AND SMALL ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ *Micro*	Doanh nghiệp nhỏ *Small*	Doanh nghiệp vừa *Medium*	Doanh nghiệp lớn *Large*
A	1	2	3	4	5
+ Gia Lai					
2011	1937	1205	653	28	51
2010	1630	958	586	45	41
2009	1713	1146	489	37	41
2008	1650	1181	395	34	40
2007	755	349	336	29	41
2006	797	404	330	24	39
+ Đắk Lắk					
2011	2684	1711	861	51	61
2010	2404	1574	715	49	66
2009	2194	1414	679	39	62
2008	1898	1227	565	49	57
2007	1382	822	476	31	53
2006	1099	616	394	35	54
+ Đắk Nông					
2011	656	438	205	8	5
2010	538	336	188	9	5
2009	482	305	165	7	5
2008	379	224	143	7	5
2007	330	193	126	7	4
2006	291	194	90	4	3
+ Lâm Đồng					
2011	2207	1455	683	31	38
2010	1865	1253	553	19	40
2009	1808	1223	518	27	40
2008	1696	1176	456	31	33
2007	1381	892	433	27	29
2006	1236	854	327	22	33
5. Đông Nam Bộ ***South East***					
2011	128590	92720	30372	2416	3082
2010	117008	82807	29288	2067	2846
2009	96658	70720	21864	1679	2395
2008	73277	48093	21445	1474	2265
2007	56502	37629	15200	1429	2244
2006	46672	30419	13056	1169	2028

15. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
(Cont.) NUMBER OF LARGE, MEDIUM AND SMALL ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ *Micro*	Doanh nghiệp nhỏ *Small*	Doanh nghiệp vừa *Medium*	Doanh nghiệp lớn *Large*
A	1	2	3	4	5
+ TP. Hồ Chí Minh					
2011	104299	78871	21867	1672	1889
2010	95837	70962	21731	1387	1757
2009	77700	59941	15290	1085	1384
2008	58093	40020	15843	917	1313
2007	44767	31969	10459	974	1365
2006	36582	25431	9093	813	1245
+ Bình Phước					
2011	1811	1107	614	45	45
2010	1351	832	445	41	33
2009	1169	777	337	30	25
2008	1040	711	272	33	24
2007	813	541	232	21	19
2006	632	426	174	13	19
+ Tây Ninh					
2011	2040	1348	572	46	74
2010	1894	1345	442	39	68
2009	1751	1239	415	30	67
2008	1546	1100	348	34	64
2007	1169	789	293	28	59
2006	1007	678	250	27	52
+ Bình Dương					
2011	8600	4081	3632	330	557
2010	7368	3413	3108	325	522
2009	6318	2586	2959	286	487
2008	5250	1885	2629	275	461
2007	4329	1462	2208	228	431
2006	3543	1160	1834	170	379
+ Đồng Nai					
2011	7944	4798	2554	220	372
2010	7288	4505	2249	194	340
2009	6948	4430	2023	176	319
2008	5962	3666	1834	159	303
2007	3989	2148	1430	128	283
2006	3453	1855	1239	102	257

15. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
(Cont.) NUMBER OF LARGE, MEDIUM AND SMALL ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ *Micro*	Doanh nghiệp nhỏ *Small*	Doanh nghiệp vừa *Medium*	Doanh nghiệp lớn *Large*
A	1	2	3	4	5
+ Bà Rịa - Vũng Tàu					
2011	3896	2515	1133	103	145
2010	3270	1750	1313	81	126
2009	2772	1747	840	72	113
2008	1386	711	519	56	100
2007	1435	720	578	50	87
2006	1455	869	466	44	76
6. Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***					
2011	27210	18709	7631	367	503
2010	23284	15892	6587	342	463
2009	22142	15321	6100	289	432
2008	20371	14427	5301	251	392
2007	17114	12014	4540	230	330
2006	14810	10282	4048	192	288
+ Long An					
2011	3236	1826	1232	77	101
2010	2947	1870	916	70	91
2009	2741	1785	815	58	83
2008	2416	1673	619	50	74
2007	1947	1357	488	42	60
2006	1579	1110	384	38	47
+ Đồng Tháp					
2011	1713	1200	451	22	40
2010	1347	816	464	26	41
2009	1436	859	531	13	33
2008	1285	859	382	14	30
2007	1059	734	285	18	22
2006	965	644	291	9	21
+ An Giang					
2011	2231	1647	509	34	41
2010	1743	1297	388	20	38
2009	1640	1230	351	19	40
2008	1660	1304	297	20	39
2007	1350	1043	257	15	35
2006	1200	945	206	14	35

15. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
(Cont.) NUMBER OF LARGE, MEDIUM AND SMALL ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ *Micro*	Doanh nghiệp nhỏ *Small*	Doanh nghiệp vừa *Medium*	Doanh nghiệp lớn *Large*
A	1	2	3	4	5
+ Tiền Giang					
2011	2813	1834	878	38	63
2010	2447	1570	785	36	56
2009	2252	1464	701	37	50
2008	2157	1454	632	27	44
2007	1935	1310	563	28	34
2006	1672	1083	533	24	32
+ Vĩnh Long					
2011	1539	996	493	25	25
2010	1327	848	425	27	27
2009	1190	755	390	19	26
2008	1233	779	405	27	22
2007	1027	639	347	23	18
2006	917	565	312	21	19
+ Bến Tre					
2011	1707	1109	542	21	35
2010	1509	1002	466	17	24
2009	1489	978	474	14	23
2008	1466	1042	392	14	18
2007	1190	806	355	12	17
2006	1002	702	280	9	11
+ Kiên Giang					
2011	3412	2330	1022	29	31
2010	2969	2102	807	28	32
2009	2914	2126	734	29	25
2008	2741	1961	731	21	28
2007	2436	1616	779	14	27
2006	2117	1385	696	16	20
+ Cần Thơ					
2011	4302	3114	1052	60	76
2010	3463	2321	1020	49	73
2009	3331	2336	882	44	69
2008	2987	2070	820	28	69
2007	2004	1273	645	33	53
2006	1823	1167	582	24	50

15. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
(Cont.) NUMBER OF LARGE, MEDIUM AND SMALL ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ *Micro*	Doanh nghiệp nhỏ *Small*	Doanh nghiệp vừa *Medium*	Doanh nghiệp lớn *Large*
A	1	2	3	4	5
+ Hậu Giang					
2011	887	688	184	4	11
2010	733	582	135	6	10
2009	618	460	142	4	12
2008	501	364	123	5	9
2007	416	293	113	3	7
2006	373	260	103	4	6
+ Trà Vinh					
2011	1025	716	276	17	16
2010	788	513	241	19	15
2009	687	431	224	23	9
2008	606	391	185	17	13
2007	594	408	161	12	13
2006	546	393	132	10	11
+ Sóc Trăng					
2011	1297	893	377	11	16
2010	1234	800	408	12	14
2009	1171	744	403	9	15
2008	755	376	359	7	13
2007	999	698	279	12	10
2006	749	498	236	6	9
+ Bạc Liêu					
2011	892	639	220	17	16
2010	757	537	194	14	12
2009	725	535	166	10	14
2008	741	569	153	11	8
2007	678	581	80	8	9
2006	640	507	122	5	6
+ Cà Mau					
2011	2156	1717	395	12	32
2010	2020	1634	338	18	30
2009	1948	1618	287	10	33
2008	1823	1585	203	10	25
2007	1479	1256	188	10	25
2006	1227	1023	171	12	21

15. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
(Cont.) NUMBER OF LARGE, MEDIUM AND SMALL ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ *Micro*	Doanh nghiệp nhỏ *Small*	Doanh nghiệp vừa *Medium*	Doanh nghiệp lớn *Large*
A	1	2	3	4	5
7. Không phân vùng ***None Region***					
2011	117	2	14	19	82
2010	124		10	11	103
2009	139		13	13	113
2008	143		13	13	117
2007	151		13	13	125
2006	157		13	15	129

Phần 3:
NHỮNG KHÁI NIỆM
VÀ GIẢI THÍCH CHUNG

Part 3:
DEFINITIONS
AND GENERAL EXPLANATIONS

1. Phạm vi số liệu

Số liệu trong cuốn sách này được tổng hợp từ nguồn số liệu của các doanh nghiệp thực tế đang hoạt động sản xuất - kinh doanh do ngành Thống kê điều tra được có đến thời điểm 31/12 hàng năm từ 2006 đến 2011 thuộc tất cả các ngành kinh tế (không bao gồm loại hình hợp tác xã và các hộ sản xuất kinh doanh cá thể).

2. Doanh nghiệp

Doanh nghiệp trong cuốn sách này là một đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp. Cụ thể gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

+ Doanh nghiệp Nhà nước do Trung ương quản lý và do Địa phương quản lý (kể cả các doanh nghiệp kinh tế Đảng, đoàn thể do Nhà nước cấp vốn).

+ Doanh nghiệp tư nhân.

+ Công ty hợp danh.

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn.

+ Công ty cổ phần (kể cả doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hoá, công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước).

+ Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo Luật Đầu tư.

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, *không bao gồm*:

+ Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, cấp mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh;

+ Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh nhưng không thấy);

+ Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Như vậy, khái niệm và số lượng doanh nghiệp trong cuốn sách này hoàn toàn khác với khái niệm và số lượng doanh nghiệp được cấp phép đăng ký kinh doanh do cơ quan cấp phép công bố, đó là số doanh nghiệp được cấp phép cộng dồn của một thời kỳ, có thể gồm cả các doanh nghiệp không còn hoạt động, doanh nghiệp được cấp phép nhưng chưa triển khai; Và cũng khác với khái niệm và số lượng doanh nghiệp đã được cấp mã số thuế do Bộ Tài chính công bố, đó là những doanh nghiệp đã được cấp mã số thuế, bao gồm cả doanh nghiệp không còn hoạt động, nhưng vì còn nợ thuế Nhà nước nên chưa loại bỏ được và những doanh nghiệp được cấp mã số thuế nhưng chưa triển khai.

Đơn vị doanh nghiệp đồng thời là đơn vị trong các phân tổ số liệu các chỉ tiêu theo loại hình doanh nghiệp, theo ngành kinh tế, theo vùng và địa phương; những doanh nghiệp có một hoặc nhiều đơn vị phụ thuộc đóng ở các địa phương khác nhau thì *số liệu của toàn doanh nghiệp* được phân vào cho địa phương có trụ sở chính của doanh nghiệp đóng; những doanh nghiệp sản xuất kinh doanh nhiều ngành thì căn cứ vào ngành sản xuất kinh doanh chính.

3. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước

Gồm các loại hình doanh nghiệp sau:

+ Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước do Trung ương hoặc địa phương quản lý.

+ Các công ty trách nhiệm hữu hạn 100% vốn Nhà nước do Trung ương hoặc địa phương quản lý.

+ Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn điều lệ.

4. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước

Là các doanh nghiệp vốn trong nước, mà nguồn vốn thuộc sở hữu tập thể, tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm:

+ Doanh nghiệp tư nhân;

+ Công ty hợp danh;

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân;

+ Công ty cổ phần tư nhân;

+ Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

5. Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài

Là các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm:

+ Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài;

+ Doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

6. Tiêu chí sắp xếp doanh nghiệp vừa và nhỏ

Tiêu chí xếp loại doanh nghiệp vừa và nhỏ theo Nghị định số: 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ:

Quy mô / Khu vực	DN siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ		Doanh nghiệp vừa		Doanh nghiệp lớn	
	Lao động	Vốn	Lao động	Vốn	Lao động	Vốn	Lao động
I. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (A)	≤10	≤ 20 tỷ	Trên 10 đến 200	Trên 20 tỷ đến 100 tỷ	Trên 200 đến 300	Trên 100 tỷ	Trên 300
II. Khu vực công nghiệp và Xây dựng (B-F)	≤10	≤ 20 tỷ	Trên 10 đến 200	Trên 20 tỷ đến 100 tỷ	Trên 200 đến 300	Trên 100 tỷ	Trên 300
III. Khu vực thương mại, dịch vụ (G-U)	≤10	≤ 10 tỷ	Trên 10 đến 50	Trên 10 tỷ đến 50 tỷ	Trên 50 đến 100	Trên 50 tỷ	Trên 100

7. Ngành sản xuất kinh doanh

Phân ngành trong cuốn sách này là căn cứ vào ngành sản xuất kinh doanh chính của mỗi doanh nghiệp. Mỗi doanh nghiệp chỉ được phân vào một ngành kinh tế duy nhất - là ngành sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Ngành sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất về giá trị sản xuất trong doanh nghiệp, hoặc là ngành sản xuất kinh doanh theo thiết kế khi xây dựng doanh nghiệp, là ngành quyết định phương hướng và nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

8. Doanh thu thuần

Là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế tiêu thụ (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại).

Doanh thu thuần *không bao gồm:*

+ Doanh thu hoạt động tài chính (trừ cho thuê thiết bị, máy móc có người điều khiển kèm theo);

+ Doanh thu các hoạt động bất thường: Thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

9. Lao động

Lao động của doanh nghiệp là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công.

Lao động của doanh nghiệp *không bao gồm*:

+ Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình họ (lao động gia đình).

+ Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

+ Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

Với các doanh nghiệp tư nhân thì những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh - cũng được tính là lao động của doanh nghiệp.

10. Thu nhập của người lao động

Là tổng các khoản mà người lao động nhận được do sự tham gia của họ vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thu nhập của người lao động bao gồm:

+ *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương:* Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất, vào giá thành sản phẩm như phụ cấp ca 3, phụ cấp đắt đỏ, phụ cấp đi lại, ăn giữa ca, trợ cấp thuê nhà và các khoản phụ cấp thường xuyên, không thường xuyên khác cho người lao động. Bao gồm các hình thức trả bằng tiền, bằng hiện vật như: Thực phẩm, đồ uống, nhiên liệu, quần áo (trừ quần áo bảo hộ lao động).

+ *Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Là khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của doanh nghiệp trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo chế độ quy định hiện hành.

+ *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Là các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất mà nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ doanh nghiệp hoặc từ các nguồn khác (quà tặng, thưởng của cấp trên...).

11. Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, Bảo hiểm Y tế, Kinh phí Công đoàn

Là số phát sinh đã trích trong năm mà chủ doanh nghiệp sẽ nộp cho người lao động tới cơ quan Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm Y tế và Kinh phí Công đoàn. Đây là số đã trích trong năm, bao gồm cả số đã nộp và số chưa nộp còn nợ cơ quan bảo hiểm xã hội, y tế và tổ chức Công đoàn.

12. Nguồn vốn

Là toàn bộ số vốn của doanh nghiệp được hình thành từ các nguồn khác nhau: Nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp. Nguồn vốn gồm:

+ *Nguồn vốn chủ sở hữu:* Là toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp, của các thành viên trong công ty liên doanh hoặc các cổ đông trong công ty cổ phần, kinh phí quản lý do các đơn vị trực thuộc nộp lên...

+ *Nợ phải trả:* Là tổng các khoản nợ phát sinh mà doanh nghiệp phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm nợ tiền vay (vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay trong nước, vay nước ngoài), các khoản nợ phải trả cho người bán, cho Nhà nước, các khoản phải trả cho công nhân viên (tiền lương, tiền phụ cấp...) và các khoản phải trả khác.

13. Tài sản

Là tổng giá trị các tài sản của doanh nghiệp. Tài sản của doanh nghiệp bao gồm: Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn, tài sản cố định và đầu tư dài hạn.

+ *Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn:* Là những tài sản thuộc quyền sở hữu và sử dụng của doanh nghiệp; có thời gian sử dụng, luân chuyển, thu hồi vốn trong một chu kỳ kinh doanh hoặc trong thời gian một năm. Tài sản lưu động tồn tại dưới hình thái tiền (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các chứng chỉ có giá trị như tiền, vàng bạc đá quý), giá trị vật tư hàng hoá, các khoản phải thu, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

+ *Tài sản cố định và đầu tư dài hạn:* Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Tài sản cố định là những tư liệu lao động có thời gian sử dụng trên 1 năm và có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên. Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính.

14. Lợi nhuận

Là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (lợi nhuận trước thuế). Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, tức là đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

15. Nộp ngân sách

Là các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp khác mà doanh nghiệp đã nộp vào ngân sách Nhà nước trong năm. Cụ thể gồm:

+ *Các khoản thuế:* Thuế GTGT bán hàng nội địa, thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế hàng hoá nhập khẩu, thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp...

+ *Các khoản phí:* Chỉ tính những khoản phí phải nộp cho ngân sách nhà nước, như: Phí giám định hàng hoá xuất nhập khẩu, phí kiểm dịch...

+ *Các khoản lệ phí:* Chỉ tính những khoản lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước, như: Lệ phí trước bạ, lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lệ phí địa chính, lệ phí bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, lệ phí cấp giấy phép xây dựng, lệ phí quản lý phương tiện giao thông, lệ phí cấp hạn ngạch, giấy phép xuất nhập khẩu...

+ *Các khoản phụ thu và phải nộp khác* (trừ đóng góp từ thiện, ủng hộ các phong trào đoàn thể, ủng hộ xây dựng địa phương nơi doanh nghiệp đặt địa điểm sản xuất kinh doanh...).

16. Hiệu suất sử dụng lao động

Là tỷ lệ giữa doanh thu bình quân một lao động chia (:) cho thu nhập bình quân một lao động), được tính bằng "lần".

$$\text{Hiệu suất sử dụng lao động} = \frac{\text{Doanh thu bình quân một lao động}}{\text{Thu nhập bình quân một lao động}}$$

Ý nghĩa: Chỉ tiêu phản ánh doanh thu do người lao động tạo ra trong một năm gấp bao nhiêu lần thu nhập mà họ nhận được từ doanh nghiệp. Hiệu suất (số lần) càng cao, doanh nghiệp sử dụng lao động càng hiệu quả.

17. Chỉ số nợ

Là tỷ lệ giữa tổng số nợ phải trả tại một thời điểm chia (:) cho tổng nguồn vốn chủ sở hữu cùng thời điểm (hay vốn tự có), được tính bằng "lần".

$$\text{Chỉ số nợ} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả bình quân năm}}{\text{Tổng nguồn vốn chủ sở hữu bình quân năm}}$$

Ý nghĩa: Chỉ tiêu phản ánh năng lực đầu tư, tính thanh khoản, rủi ro của doanh nghiệp trong sản xuất xuất kinh doanh. Chỉ số nợ càng thấp, tính thanh khoản, khả năng thanh toán càng cao, độ rủi ro càng thấp và ngược lại.

18. Chỉ số quay vòng vốn

Là tỷ lệ giữa tổng doanh thu chia (:) cho tổng nguồn vốn, được tính bằng "vòng".

$$\text{Chỉ số quay vòng vốn} = \frac{\text{Tổng doanh thu}}{\text{Tổng nguồn vốn bình quân năm}}$$

Ý nghĩa: Chỉ tiêu phản ánh một đồng vốn doanh nghiệp đưa vào SXKD trong một năm tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu, hay quay được bao nhiêu vòng tính theo doanh thu. Chỉ số càng cao, hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

19. Hiệu suất sinh lời

19.1. Hiệu suất sinh lời trên tài sản

Là tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp chia (:) cho tổng tài sản (hay tổng nguồn vốn) bình quân năm của doanh nghiệp, tính bằng %.

$$\text{Hiệu suất sinh lời trên tài sản} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân năm}}$$

Ý nghĩa: Chỉ tiêu phản ánh lợi nhuận doanh nghiệp tạo ra trong một năm chiếm bao nhiêu phần trăm so với tài sản doanh nghiệp sử dụng vào SXKD. Hiệu suất càng cao, chứng tỏ doanh nghiệp SXKD càng hiệu quả và ngược lại.

19.2. Hiệu suất sinh lời trên doanh thu

Là tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp chia (:) cho tổng doanh thu, tính bằng %.

$$\text{Hiệu suất sinh lời trên doanh thu} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng doanh thu}}$$

Ý nghĩa: Chỉ tiêu phản ánh lợi nhuận doanh nghiệp tạo ra trong một năm chiếm bao nhiêu phần trăm so với doanh thu doanh nghiệp tạo ra. Hiệu suất càng cao, chứng tỏ doanh nghiệp SXKD càng hiệu quả và ngược lại.